

MẤY VẤN ĐỀ VỀ GIÁ TRỊ NỔI BẬT TOÀN CẦU

(Outstanding universal value)

CỦA DI SẢN VĂN HÓA VÀ THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI

PGS.TS. NGUYỄN QUỐC HÙNG*

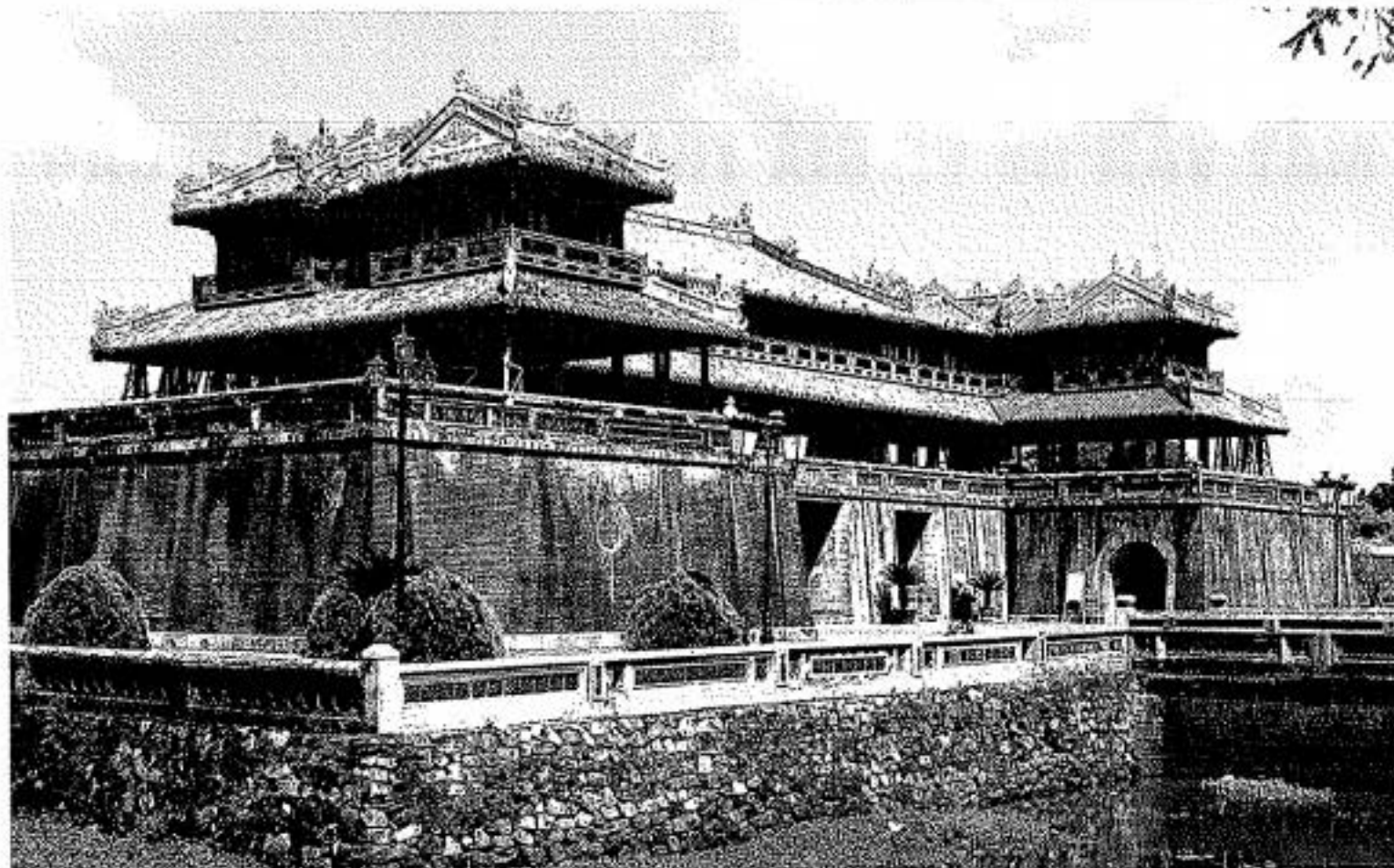
Vào năm 1987, sau khi gia nhập Công ước của UNESCO về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới 1972 (Công ước 72), cho đến nay Việt Nam đã có 5 di sản văn hóa và thiên nhiên được Ủy ban Di sản thế giới ghi vào Danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới là: Quần thể di tích kiến trúc Huế (Thừa Thiên - Huế - 1993), Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh - 1994, 2000), Khu phố cổ Hội An, khu di tích Chăm Mỹ Sơn (Quảng Nam - 1999) và Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình (2003). Hồ sơ Vườn Quốc gia Ba Bể (Bắc Kạn) đã hoàn thành gửi Trung tâm di sản thế giới và đang được xem xét về kỹ thuật. Từ năm 1991 đến nay, chúng ta còn 6 di sản đã đăng ký vào Danh sách dự kiến (Tentative list) các di sản sẽ triển khai lập hồ sơ trình UNESCO ghi vào Danh mục di sản thế giới là: Quần thể thắng cảnh Hương Sơn và các di tích trong khu vực Hương Sơn (Hà Tây), Khu vực bãi đá cổ có chạm khắc ở Sapa (Lào Cai), Thành Nhà Hồ, Hang Con Moong (Thanh Hóa), Vườn Quốc gia Cát Tiên (Đồng

Nai, Bình Phước, Lâm Đồng) Quần thể di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội.

Ngoài các di sản nêu trên đã được Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ và địa phương liên quan triển khai lập hồ sơ, thời gian qua một số tỉnh khác đã chủ động đề nghị Chính phủ cho phép lập Hồ sơ đề nghị UNESCO ghi vào Danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, như: Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Di tích Cố đô Hoa Lư (Ninh Bình), Di tích lịch sử Đền Hùng và Di tích khảo cổ học đồng thau sắt sớm ở Phú Thọ. Trong khi có một số tỉnh hăng hái đề xuất thì có tỉnh như Hà Tây, Lào Cai từ ngày Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo đến nay đã trên 10 năm vẫn chưa thể triển khai lập hồ sơ như trường hợp Quần thể thắng cảnh Hương Sơn và các di tích trong khu vực Hương Sơn (đăng ký bước đầu từ 1991) và khu vực bãi đá cổ có chạm khắc ở Sapa của Lào Cai (đăng ký bước đầu từ 1997).

Nguyên nhân của sự nhiệt tình cũng như sự dè dặt nêu trên của các địa phương có nhiều, nhưng có lẽ một phần là do chúng ta chưa hiểu tường tận quy chuẩn để có thể được ghi vào Danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên

* PHÓ CỤC TRƯỞNG
CỤC DI SẢN VĂN HÓA



Ngọ Môn, Huế - Ảnh: M.A

thế giới, mỗi di sản của các nước thành viên Công ước 1972 phải đạt được ít nhất là một trong mười tiêu chí của di sản thế giới với giá trị nổi bật toàn cầu¹.

Vậy như thế nào là giá trị nổi bật toàn cầu của di sản thế giới? Công ước 1972 ra đời cho đến nay đã được 35 năm, kể từ khi di sản đầu tiên được ghi vào Danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, từ năm 1978 đến nay (2007), đã có 851 di sản của 184 nước được nhận vinh dự to lớn này. Trong đó: 660 di sản văn hóa, 166 di sản thiên nhiên và 25 di sản hỗn hợp, riêng Việt Nam có 5 di sản.

Tuy nhiên, việc xác định giá trị nổi bật toàn cầu của các tiêu chí vẫn là vấn đề luôn được đặt ra tại các phiên họp của Ủy ban Di sản thế giới. Bởi vì có định nghĩa chính xác giá trị nổi bật toàn cầu của di sản, thì việc triển khai lập hồ sơ di sản của các nước thành viên, việc thẩm định của các tổ chức tư vấn cũng như quyết định của Ủy ban Di sản thế giới ghi tên hay không ghi tên một di sản vào Danh mục di sản thế giới cũng dễ dàng hơn. Chính vì vậy, trong 35 năm qua Trung tâm di sản thế giới của UNESCO đã có nhiều "Hướng dẫn hoạt động thực hiện Công ước", trong đó việc

hướng dẫn xác định giá trị nổi bật toàn cầu với các tiêu chí di sản thế giới luôn được lưu ý. Do sự nhạy cảm và phức tạp của nhận thức về giá trị nổi bật toàn cầu nên tại phiên họp lần thứ 30 của Ủy ban Di sản thế giới tại Lithuania năm 2006, Ủy Ban Di sản thế giới đã ra Nghị quyết giao cho ICOMOS (Hội đồng quốc về di tích và di chỉ) và IUCN (Liên hiệp bảo tồn thế giới, trước đây gọi là Liên hiệp quốc tế bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên) soạn thảo bản trích yếu tóm tắt về giá trị nổi bật toàn cầu và việc ghi những tài sản được đề nghị theo các tiêu chí vào Danh mục di sản thế giới. Tại phiên họp lần thứ 31 ở Christchurch, New Zealand từ 23 tháng 6 đến 2 tháng 7 năm 2007, ICOMOS và IUCN đã trình bày bản báo cáo tiến độ về việc soạn thảo tóm tắt trích yếu nêu trên².

Nghiên cứu những "Hướng dẫn hoạt động thực hiện Công ước" di sản thế giới của Trung tâm di sản thế giới từ trước đến nay về việc xác định giá trị nổi bật toàn cầu của các di sản theo tiêu chí, chúng ta có thể thấy những "Hướng dẫn" đó luôn có sự điều chỉnh. Sau khi Công ước bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới 1972 có hiệu lực, UNESCO đã

triệu tập một cuộc họp chuyên gia của các tổ chức tư vấn là ICCROM (Trung tâm quốc tế về nghiên cứu tu bổ và phục hồi tài sản văn hóa), IUCN và ICOMOS vào năm 1976 để bàn. Cuộc họp đó đã xác định khái niệm giá trị nổi bật toàn cầu và các tiêu chí để đánh giá di sản. Trên cơ sở đó, tại cuộc họp lần thứ nhất năm 1977, Ủy ban Di sản thế giới đã đưa các nội dung đó vào bản Hướng dẫn hoạt động thực hiện Công ước di sản thế giới. Theo Hướng dẫn có 6 tiêu chí về di sản văn hóa, ký hiệu là: (i), (ii), (iii), (iv), (v) và (vi) và 4 tiêu chí cho di sản thiên nhiên, ký hiệu là: (i), (ii), (iii) và (iv). Từ năm 2005, theo nghị quyết của hội nghị bất thường lần thứ 6 của Ủy ban Di sản thế giới quyết định không tách riêng các tiêu chí di sản văn hóa và thiên nhiên mà gộp lại thành 10 tiêu chí chung, ký hiệu là: (i), (ii), (iii), (iv), (v), (vi), (vii), (viii), (ix) và (x). Các tiêu chí từ (i) đến (vi) dành cho di sản văn hóa và vẫn giữ nguyên thứ tự như trước đây. Riêng bốn tiêu chí về di sản thiên nhiên từ (vii) đến (x) không sắp xếp theo thứ cũ mà có đảo thứ tự, cụ thể là tiêu chí (iii) trước đây của di sản thiên nhiên được đưa lên thành tiêu chí (vii) còn các tiêu chí (i), (ii), (iv) của di sản thiên nhiên trước đây được chuyển theo thứ tự thành tiêu chí (viii), (ix) và tiêu chí (x).

Trong các bản Hướng dẫn hoạt động thực hiện Công ước vào các năm 1978, 1980, 1983, 1984, 1988, 1992, 1994, 1996, 1997, 1999, 2005 đều có những sự bổ xung dựa trên việc tích lũy kinh nghiệm, sự phản hồi hoặc các tranh luận về giá trị nổi bật toàn cầu. Đặc biệt đối với các tiêu chí (i), (iii), (v) và (vi) của di sản văn hóa. Năm 1992 xuất hiện khái niệm cảnh quan văn hóa (Cultural landscape), lúc đó cũng đã có đề nghị nên bổ xung một tiêu chí mới cho nó. Nhưng đề nghị đó không được chấp thuận, nên vào năm 1994 khái niệm cảnh quan văn hóa được bổ xung vào tiêu chí (v). Những thay đổi của tiêu chí (iii) khi được đưa thêm vào khái niệm di sản sống (living heritage). Tiêu chí (vi) trong một số năm chỉ được xem xét kết hợp với các tiêu chí khác, nhưng điều này trái ngược với ý tưởng ban đầu, do đó việc giải thích tiêu chí (vi) nói rõ rằng "tốt nhất" là kết hợp với các tiêu chí khác.

Thử so sánh cách giải thích các tiêu chí về

di sản văn hóa trong một số bản Hướng dẫn hoạt động thực hiện Công ước ta sẽ thấy rõ những thay đổi đó, ví dụ:

- Tiêu chí (i), trong dự thảo của ICOMOS năm 1976 là: "Những tài sản thể hiện một thành tựu nghệ thuật duy nhất, bao gồm cả những kiệt tác của các nhà xây dựng và kiến trúc sư nổi tiếng quốc tế".

Trong phiên họp thứ nhất của Ủy ban Di sản thế giới năm 1977 chỉnh lại là: "Thể hiện một thành tựu nghệ thuật hoặc mỹ thuật duy nhất, một kiệt tác của thiên tài sáng tạo của con người".

Năm 1996, rút lại còn: "Thể hiện một kiệt tác của thiên tài sáng tạo của con người".

- Tiêu chí (ii), trong dự thảo năm 1976 ghi: "Những tài sản quan trọng nổi bật thông qua những ảnh hưởng, chúng là những bài học về sự phát triển kiến trúc thế giới hoặc nơi cư trú của con người (hoặc trong một giai đoạn hoặc trong một khu vực địa lý)".

Hướng dẫn năm 1977: "Có ảnh hưởng đáng kể qua một thời kỳ, hay bên trong một khu vực văn hóa của thế giới, về những sự phát triển sau trong kiến trúc, điêu khắc tượng đài, thiết kế vườn và cảnh quan, các tác phẩm nghệ thuật liên quan, hoặc nơi cư trú của con người".

Năm 1978: "Có ảnh hưởng đáng kể qua một thời kỳ hoặc bên trong một khu vực văn hóa của thế giới, về những phát triển trong kiến trúc, điêu khắc tượng đài, thiết kế vườn và cảnh quan, các tác phẩm nghệ thuật liên quan, quy hoạch thành phố, hoặc nơi cư trú của con người".

Năm 1980: "Có ảnh hưởng lớn qua một thời kỳ hoặc bên trong một khu vực văn hóa của thế giới, về những sự phát triển trong kiến trúc, nghệ thuật tượng đài, hoặc quy hoạch và cảnh quan thành phố".

Năm 1994: "Có ảnh hưởng lớn qua một thời kỳ hoặc bên trong một khu vực văn hóa của thế giới, về những sự phát triển trong kiến trúc, nghệ thuật tượng đài, hoặc quy hoạch thành phố và thiết kế cảnh quan".

Năm 1996: "Thể hiện sự chuyển đổi quan trọng của các giá trị nhân văn, qua một thời kỳ hoặc bên trong một khu vực văn hóa của thế giới, về những sự phát triển trong kiến trúc

hoặc công nghệ, nghệ thuật tượng đài, quy hoạch thành phố hoặc thiết kế cảnh quan”.

- Tiêu chí (iii): năm 1976: “Các tài sản là những ví dụ điển hình nhất hoặc tiêu biểu nhất của các kiểu hoặc các loại quan trọng thể hiện trí thức cao, thành tựu nghệ thuật hoặc xã hội”.

Năm 1977: “duy nhất, cực hiếm, hoặc rất cổ”.

Năm 1980: “Chứa đựng một minh chứng duy nhất hoặc ít nhất cũng hết sức khác thường về một nền văn minh đã mất”.

Năm 1994: “Chứa đựng một minh chứng duy nhất hoặc ít nhất cũng hết sức khác thường về một nền văn minh hoặc một truyền thống văn hóa đã mất”.

Năm 1996: “Chứa đựng một minh chứng duy nhất hoặc ít nhất cũng hết sức khác thường về một truyền thống văn hóa hoặc một nền văn minh hiện đang còn sống hoặc đã mất”.

- Tiêu chí (iv), năm 1976: “Các tài sản duy nhất hoặc cực hiếm (bao gồm những đặc trưng của các kiểu kiến trúc truyền thống, các phương pháp xây dựng hoặc các hình thức cư trú của con người đã bị đe dọa bỏ rơi hoặc phá hoại do kết quả của những biến đổi kinh tế, văn hóa - xã hội không thể đảo ngược được”

Năm 1977: “Nằm trong những ví dụ đặc trưng nhất của loại cấu trúc, loại thể hiện một sự phát triển công nghệ, khoa học, nghệ thuật, xã hội, văn hóa hoặc công nghiệp quan trọng”.

Năm 1980: “Là một ví dụ nổi bật về một kiểu cấu trúc minh họa một giai đoạn quan trọng trong lịch sử”.

Năm 1983: “là một ví dụ nổi bật về một kiểu công trình xây dựng hoặc một quần thể kiến trúc minh họa một giai đoạn quan trọng trong lịch sử”.

Năm 1994: “là một ví dụ nổi bật về một kiểu công trình xây dựng hoặc một quần thể kiến trúc hoặc cảnh quan minh họa một (hoặc nhiều) giai đoạn quan trọng trong lịch sử nhân loại”.

Năm 1996: “là một ví dụ nổi bật về một kiểu công trình xây dựng hoặc một quần thể kiến trúc hoặc công nghệ hoặc cảnh quan minh họa một (hoặc nhiều) giai đoạn quan trọng trong lịch sử nhân loại”.

- Tiêu chí (v). Dự thảo 1976: “Các tài sản

rất cổ”.

Năm 1977: “Là một ví dụ đặc trưng quan trọng của một kiểu kiến trúc truyền thống, phương pháp xây dựng, hoặc cư trú của con người, yếu ớt trước thiên nhiên hoặc trở nên dễ bị hư tổn dưới tác động của sự biến đổi kinh tế xã hội không thể đảo ngược được”.

Năm 1978: “Là một ví dụ đặc trưng quan trọng của một kiểu kiến trúc truyền thống, phương pháp xây dựng, hoặc hình thức quy hoạch thành phố hoặc cư trú của con người cổ truyền, yếu ớt trước thiên nhiên hoặc trở nên dễ bị hư tổn dưới tác động của sự biến đổi kinh tế xã hội không thể đảo ngược được”.

Năm 1980: “Là một ví dụ nổi bật về một kiểu định cư truyền thống của con người, đại diện cho một nền văn hóa đã trở nên dễ bị hư tổn dưới tác động của sự biến đổi không thể đảo ngược được”.

Năm 1994: “Là một ví dụ nổi bật về một kiểu định cư truyền thống của con người, hoặc sử dụng đất đai đại diện cho một (hoặc nhiều) nền văn hóa, đặc biệt khi nó đã trở nên dễ bị hư tổn dưới tác động của sự biến đổi không thể đảo ngược được”.

Năm 2005: “Là một ví dụ nổi bật về một kiểu định cư truyền thống của con người, sử dụng đất đai hay sử dụng biển cả, đại diện cho một (hoặc nhiều) nền văn hóa, hoặc sự tương tác giữa con người với môi trường đặc biệt khi nó đã trở nên dễ bị hư tổn dưới tác động của sự biến đổi không thể đảo ngược được”.

- Tiêu chí (vi)

Năm 1976. “Các tài sản liên quan tới và cần thiết để hiểu những nhân vật, những sự kiện, những tôn giáo hoặc những triết học quan trọng toàn cầu”.

Năm 1977: “Là rất quan trọng liên quan với các ý tưởng hoặc các tín ngưỡng, hoặc với các sự kiện hoặc nhân vật, của tầm quan trọng lịch sử hoặc ý nghĩa lịch sử nổi bật”.

Năm 1980: “Có liên quan trực tiếp hoặc có thể nhận thấy được với những sự kiện hoặc với những ý tưởng hoặc các tín ngưỡng có ý nghĩa nổi bật toàn cầu”.

Năm 1994: “Có liên quan trực tiếp hoặc có thể nhận thấy được với những sự kiện hoặc với những truyền thống sinh hoạt, với các ý tưởng hoặc với các tín ngưỡng, với các tác phẩm văn

học nghệ thuật có ý nghĩa nổi bật toàn cầu". (Ủy ban cho rằng tiêu chí này để đưa vào Danh mục chỉ trong những hoàn cảnh ngoại lệ hoặc kết hợp với các tiêu chí khác).

Năm 1996: "Có liên quan trực tiếp hoặc có thể nhận thấy được với những sự kiện hoặc với những ý tưởng hoặc các tín ngưỡng, với các tác phẩm văn học nghệ thuật có ý nghĩa nổi bật toàn cầu". (Ủy ban cho rằng tiêu chí này để đưa vào Danh mục chỉ trong những hoàn cảnh ngoại lệ hoặc kết hợp với các tiêu chí văn hóa hoặc thiên nhiên khác).

1997: "Có liên quan trực tiếp hoặc có thể nhận thấy được với những sự kiện hoặc với những ý tưởng hoặc các tín ngưỡng, với các tác phẩm văn học nghệ thuật có ý nghĩa nổi bật toàn cầu". (Ủy ban cho rằng tiêu chí này để đưa vào Danh mục chỉ trong những hoàn cảnh ngoại lệ và kết hợp với các tiêu chí văn hóa hoặc thiên nhiên khác).

2005: "Có liên quan trực tiếp hoặc có thể nhận thấy được với những sự kiện hoặc với những ý tưởng hoặc các tín ngưỡng, với các tác phẩm văn học nghệ thuật có ý nghĩa nổi bật toàn cầu". (Ủy ban cho rằng tiêu chí này, tốt nhất là kết hợp với các tiêu chí khác).

Đối với các tiêu chí của di sản thiên nhiên ít có sự thay đổi hơn trong định nghĩa nhưng quá trình thẩm định của tổ chức tư vấn IUCN ngày càng cứng rắn và khách quan hơn. Do đặc điểm của di sản thiên nhiên nhiều khi được phân bố trên một không gian rất rộng (có di sản liên quốc gia), liên quan đến các giá trị do thiên nhiên tạo ra, dễ bị xâm hại bởi những hoạt động kinh tế, chính trị, quân sự của con người. Nên trong các Hướng dẫn của Trung tâm di sản thế giới và thẩm định của IUCN giá trị nổi bật toàn cầu của di sản luôn luôn được nhấn mạnh kèm theo với những yêu cầu về sự toàn vẹn (Integrity), của di sản, do đó yêu cầu về ranh giới của di sản (thường là các yêu cầu mở rộng ranh giới), hay xây dựng hoặc hoàn thiện công tác tổ chức bảo vệ di sản cũng được đặt ra thường xuyên đối với các di sản. Để đạt được yêu cầu này, Ủy ban Di sản thế giới và IUCN áp dụng hình thức hoãn (defer) hoặc yêu cầu bổ sung (refer)³ như là một chỗ dựa nhằm cải thiện sự toàn vẹn và công tác quản lý đối với di sản thế giới. Với quan điểm

này, nhiều di sản đã được Ủy ban Di sản thế giới để chậm lại tới 20 năm sau mới ghi vào Danh mục di sản thế giới. Trường hợp khu di sản Gấu trúc khổng lồ Sichuan của Trung Quốc là một ví dụ khá điển hình. Di sản này được Trung Quốc đề trình từ rất sớm, nhưng Ủy ban Di sản thế giới đã hai lần hoãn ghi vào Danh mục di sản thế giới các năm 1986 và 2000, buộc Trung quốc phải tăng cường công tác quản lý và mở rộng phạm vi di sản. Đến năm 2006 nơi này mới đủ điều kiện để ghi vào Danh mục di sản thiên nhiên thế giới. Ủy ban Di sản thế giới cũng vừa hoãn việc ghi vào Danh mục di sản thế giới Vườn Quốc gia Ba Bể của Việt Nam tại phiên họp lần thứ 31 ở Christchurch, New Zealand, với nghị quyết đề nghị nước thành viên mở rộng ranh giới di sản sang Khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang ở tỉnh Tuyên Quang, đồng thời tập trung làm rõ giá trị nổi bật toàn cầu của di sản theo tiêu chí (x) về đa dạng sinh học.

Về giá trị nổi bật toàn cầu của các tiêu chí Hướng dẫn hoạt động của Trung tâm di sản thế giới năm 2005 ghi: "Công ước không nhằm bảo đảm sự bảo vệ cho tất cả các tài sản có giá trị, có tầm quan trọng và sự cuốn hút lớn, mà chỉ dành cho một danh sách các tài sản nổi bật nhất được lựa chọn xét dưới góc độ quốc tế. Không nên coi rằng một tài sản có tầm quan trọng quốc gia và/hay khu vực sẽ đương nhiên được ghi vào Danh sách di sản thế giới".

IUCN giải thích cụ thể hơn đoạn văn trên như sau: Nổi bật (Outstanding) là những tài sản ngoại hạng, những tài sản đáp ứng được quy định của Công ước: "Những vị trí văn hóa và thiên nhiên nổi bật nhất, siêu hạng của trái đất"; Toàn cầu (Universal), di sản không thể được xem là có giá trị nổi bật toàn cầu theo quan điểm của quốc gia hay khu vực, mà tầm quan trọng của di sản phải mang tính toàn cầu cũng như đối với nhân dân toàn thế giới. Giá trị (value) cái làm nên sự nổi bật và toàn cầu của tài sản là giá trị của nó, định nghĩa này ám chỉ sự quan trọng toàn cầu của tài sản.

Trong Hướng dẫn của Trung tâm di sản thế giới và các văn bản thẩm định hồ sơ di sản đưa vào Danh mục di sản thế giới gần đây của ICOMOS IUCN, việc lý giải giá trị nổi bật toàn

của di sản luôn gắn với các điều kiện về sự toàn vẹn (Integrity) và/ hoặc sự xác thực/chân xác (Authenticity) của di sản⁵. Trong các văn bản thẩm định của ICOMOS mục 3 có tiêu đề: Giá trị nổi bật toàn cầu, sự toàn vẹn và xác thực (Outstanding Universal value, integrity and Authenticity). Mục này được chia làm ba tiểu mục để đánh giá, thứ tự như sau: tính toàn vẹn và xác thực, phân tích so sánh và lý giải về giá trị nổi bật toàn cầu và cuối cùng là nhận định của ICOMOS về những điều được nước thành viên viết trong hồ sơ có nêu được giá trị nổi bật toàn cầu của di sản theo các tiêu chí đã đăng ký hay không? từ đó khuyến nghị các mức độ ứng xử đối với di sản. Thứ tự các tiểu mục như trên cho thấy tính toàn vẹn và xác thực của các giá trị nổi bật toàn cầu của di sản được đánh giá rất cao. Một di sản không thể trở thành di sản thế giới nếu các giá trị nổi bật toàn cầu không còn toàn vẹn và thiếu tính xác thực.

Thêm nữa, để xác định được giá trị nổi bật toàn cầu của di sản, bên cạnh việc nêu rõ giá trị của di sản theo các tiêu chí do Công ước quy định, động thái so sánh các giá trị đó với các di sản cùng loại có cùng tiêu chí được đề xuất đã được ghi vào Danh mục di sản thế giới, để làm rõ giá trị nổi bật toàn cầu của di sản là rất quan trọng. Những giá trị nổi bật toàn cầu đó phải được bảo tồn, bảo vệ toàn vẹn và giữ được sự xác thực các giá trị của di sản như nó vốn có.

Trên thực tế 29 năm qua, rất ít di sản được ghi vào Danh mục di sản thế giới với 1 tiêu chí, phần lớn các di sản đáp ứng được 2 hoặc nhiều tiêu chí, có 25 di sản hỗn hợp đã đáp ứng được cả các tiêu chí về văn hóa và thiên nhiên. Điều này thể hiện rõ trong năm di sản văn hóa và thiên nhiên của nước ta, trong năm di sản thì có tới 4 di sản là Quần thể kiến trúc Huế, Khu phố cổ Hội An, Khu di tích Chăm Mỹ Sơn và Vịnh Hạ Long đạt hai tiêu chí, chỉ có Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng đạt một tiêu chí⁶. Hiện nay Ủy ban Di sản thế giới đã có nghị quyết về việc mở rộng Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng của Việt Nam nối với Khu bảo tồn thiên nhiên Hin Nặm Nô của nước bạn Lào, nếu được như vậy, khu di sản này sẽ được công nhận thêm tiêu chí (x) về đa dạng

Nguyễn Quốc Hùng: *Mấy vấn đề về giá trị nổi bật...*

sinh học. Trong Danh sách các di sản thế giới có những di sản đạt được ba, bốn tiêu chí theo quy định.

Việc xác định giá trị nổi bật toàn cầu của các di sản thế giới là một công việc không dễ dàng cho cả các nước thành viên và các tổ chức tư vấn của UNESCO, Ủy ban Di sản thế giới. Vì vậy, chúng ta cần nghiên cứu kỹ lưỡng những văn bản hướng dẫn của Trung tâm di sản thế giới để đề xuất chính xác các di sản và xây dựng hồ sơ đúng theo quy định chuẩn của UNESCO.

N.Q.H

Chú thích

1.1. Định nghĩa Di sản Văn hóa và Thiên nhiên theo Công ước Bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới tại Pa ri 1972

Điều 1

Vì mục đích của Công ước này, những thứ sau đây sẽ được coi là "di sản văn hóa":

- Các di tích: các công trình kiến trúc, các công trình điêu khắc và hội họa, các yếu tố hoặc các cấu trúc có tính chất khảo cổ học, các dấu khắc, các nơi cư ngụ hang động và các kết hợp của nhiều đặc điểm, có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật hay khoa học;

- Các nhóm công trình xây dựng: các nhóm công trình riêng lẻ hoặc liên kết mà, do kiến trúc, tính đồng nhất hoặc vị trí của chúng trong cảnh quan, có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật hay khoa học;

- Các di chỉ: các công trình của con người hoặc công trình kết hợp giữa con người và thiên nhiên, và các khu vực bao gồm cả các di chỉ khảo cổ có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, thẩm mỹ, dân tộc học hay nhân chủng học.

Điều 2

Vì mục đích của Công ước này, những thứ dưới đây sẽ được coi là "di sản thiên nhiên":

- Các đặc điểm thiên nhiên bao gồm các kiến tạo vật lý hoặc sinh học hay các nhóm kiến tạo như thế có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm thẩm mỹ hoặc khoa học;

- Các kiến tạo địa chất và địa mạo tự nhiên và các khu vực được phân định rõ ràng là môi trường sống của các loài động vật và thực vật đang bị đe dọa có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm khoa học hoặc bảo tồn;

- Các di chỉ thiên nhiên hoặc các khu vực thiên nhiên được phân định rõ ràng có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm khoa học, bảo tồn hay vẻ đẹp tự nhiên.

1.2. Các tiêu chí theo Hướng dẫn năm 2005 của Trung tâm di sản thế giới

77. Ủy ban coi một tài sản là có giá trị nổi bật toàn cầu (xem các mục 49 - 53) nếu tài sản đó đáp ứng được một hay nhiều hơn các tiêu chí sau đây. Các tài sản được đề cử như vậy sẽ:

(i) là một kiệt tác của thiên tài sáng tạo của con người;

(ii) thể hiện sự chuyển đổi quan trọng của các giá trị nhân văn, qua một thời kỳ hay bên trong một khu vực văn hoá của thế giới, về những phát triển trong kiến trúc, công nghệ, nghệ thuật điêu khắc, quy hoạch thành phố hay thiết kế cảnh quan;

(iii) chứa đựng một minh chứng duy nhất hoặc ít nhất cũng hết sức khác thường về một truyền thống văn hoá hay một nền văn minh hiện vẫn đang còn sống hoặc đã tuyệt vong.

(iv) là một ví dụ nổi bật về một kiểu công trình xây dựng, một quần thể kiến trúc hoặc kỹ thuật hoặc một cảnh quan minh hoạ một (hoặc nhiều) giai đoạn trong lịch sử nhân loại;

(v) là một ví dụ nổi bật về một kiểu định cư truyền thống của con người, việc sử dụng đất đai, hay sử dụng biển cả, đại diện cho một (hay nhiều) nền văn hoá, hoặc sự tương tác giữa con người và môi trường đặc biệt là khi nó đã trở thành dễ bị tổn thương dưới ảnh hưởng của những đổi thay không thể đảo ngược;

(vi) có liên quan trực tiếp hoặc có thể nhận thấy được với những sự kiện hay các truyền thống sinh hoạt, với các ý tưởng, hay các tín ngưỡng, với các công trình nghệ thuật hay văn học có ý nghĩa nổi bật toàn cầu. (Ủy ban cho rằng tiêu chí này, tốt nhất là, sử dụng kết hợp với các tiêu chí khác).

(vii) trước đây là tiêu chuẩn (iv) của di sản thiên nhiên chứa đựng các hiện tượng thiên nhiên siêu việt hay các khu vực có vẻ đẹp thiên nhiên khác thường và có tầm quan trọng về thẩm mỹ;

(viii) trước đây là tiêu chuẩn (i) là những ví dụ nổi bật đại diện cho những giai đoạn lớn của lịch sử trái đất, trong đó có cả lịch sử về sự sống, các quá trình địa chất quan trọng đang tiếp diễn trong sự phát triển của các địa hình, hay những đặc điểm địa chất và địa mạo quan trọng;

(ix) trước đây là tiêu chuẩn (ii) là những ví dụ nổi bật đại diện cho các quá trình sinh thái và sinh học trong sự tiến hoá và phát triển của các hệ sinh thái trên mặt đất, trong nước ngọt, nước biển và ven biển và các quần thể thực vật và động vật;

(x) trước đây là tiêu chuẩn (iii) chứa đựng các môi trường sinh sống tự nhiên quan trọng và có ý nghĩa nhất đối với việc bảo tồn tại chỗ đa dạng sinh học, kể cả những nơi chứa đựng các giống loài bị đe dọa có giá trị nổi bật toàn cầu xét dưới góc độ khoa học hoặc bảo tồn.

2. World Heritage committee. Thirty first session, Christchurch, Newzealand, 23 June - 2 July 2007. Item 9 of the Provisional Agenda: Discussion on the outstanding universal value.

3. Việc đánh giá các hồ sơ di sản của Ủy ban Di sản thế giới chia ra làm 4 mức độ là:

- Inscription: đối với các di sản đủ điều kiện ghi vào Danh mục di sản thế giới.

- Refer: đối với các di sản chỉ phải bổ xung chút ít để phiên họp sau xét lại.

- Defer: đối với các di sản cần phải bổ xung, hoàn chỉnh nhiều theo nghị quyết của Ủy ban Di sản thế giới.

- Non - inscription (đối với những di sản không đủ điều kiện ghi vào Danh mục di sản thế giới).

4. United Nations Education, Scientific and Cultural Organization. Basic Texts of the 1972 World Heritage Convention. 2005 Edition.

5. Unesco. World Heritage Convention, World Heritage Committee, 31 st ordinary session (23June - 2 July 2007, Christchurch (New Zealand). Evaluations of Cultural Properpies. Prepared by ICOMOS, 2007.

- IUCN Evaluation of Nomination of Natural and Mix Properties to The World Heritage List. Prepared by IUCN - The World Conservation Union , may 2007.

6. Quần thể di tích kiến trúc Huế đạt tiêu chuẩn (iii): Huế thể hiện là một bằng chứng nổi bật của quyền lực phong kiến Việt Nam đã mất mà đỉnh cao của nó vào đầu thế kỷ XIX; và tiêu chuẩn (iv): Quần thể di tích Huế là một ví dụ nổi bật của một kinh đô phong kiến phương đông. 1993.

- Vịnh Hạ Long được công nhận với hai tiêu chuẩn về đẹp cảnh quan (tiêu chuẩn iii - 1994) và những đặc tính địa chất độc đáo (tiêu chuẩn i - 2000).

- Khu di tích Chăm Mỹ Sơn được công nhận với tư cách một ví dụ đặc biệt về sự hỗn dung văn hóa (tiêu chuẩn ii) và một bằng chứng độc đáo về một nền văn minh quan trọng của châu Á đã bị mất (tiêu chuẩn iii -1999).

- Khu phố cổ Hội An được công nhận như một biểu hiện vật chất nổi bật về sự hòa hợp các nền văn hóa trong quá khứ (tiêu chuẩn ii) và với tư cách một ví dụ nổi bật về nơi cư trú của con người cổ truyền (tiêu chuẩn v - 1999).

- Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng được công nhận theo tiêu chuẩn (i) với tư cách những bằng chứng ấn tượng về lịch sử trái đất, nó là một nơi rất quan trọng làm tăng hiểu biết của chúng ta về địa chất, địa mạo, lịch sử biến niên địa chất trong khu vực (2003).

MẤY SUY NGHĨ VỀ PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

GS.TS. ĐỖ HUY*

Sau khi cân nhắc cái được và cái mất, những thuận lợi và khó khăn, cơ hội và thách thức,... chúng ta đã tự nguyện và có quyết tâm rất cao bước vào “sân chơi” của tổ chức Thương mại thế giới nhằm phát triển mạnh mẽ hơn nữa kinh tế nước nhà. Phát triển kinh tế trong hội nhập, cùng với các làn sóng xuất khẩu, đầu tư, tin học sẽ làm thay đổi rất nhiều quan hệ văn hoá vốn ra đời và hỗ trợ cho một nền kinh tế chưa phát triển. Phát triển kinh tế bằng giải pháp xuất khẩu, đầu tư, công nghiệp hoá, hiện đại hoá sẽ làm thay đổi nhanh chóng các phong tục, tập quán, nếp sống, những chuẩn mực văn hoá của một nền kinh tế chưa tham gia hội nhập. Để văn hoá có khả năng giúp kinh tế phát triển mạnh mẽ và để khi kinh tế phát triển vượt bậc, không có những tác động quá tiêu cực đến các quan hệ văn hoá, chúng ta cần phải hoạch định một chính sách phát triển văn hoá toàn diện, đủ sức hỗ trợ cho sự phát

triển mạnh mẽ của kinh tế.

Phát triển văn hoá và phát triển kinh tế có mối liên hệ bản chất nhưng không phải là đồng nhất. Đời sống văn hoá có sự phát triển độc lập tương đối. Thay đổi kinh tế làm thay đổi văn hoá; song văn hoá cũng có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến sự phát triển kinh tế. Một nền văn hoá chưa có cơ chế phát triển những năng lực tiềm tàng của cá nhân, chưa có cơ chế hỗ trợ mạnh mẽ cho thương mại, tiềm ẩn rất nhiều thành kiến và lối sống tiểu nông... chắc chắn sẽ có ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển kinh tế thị trường. Ngược lại, nếu một nền văn hoá đã xác lập được những hệ chuẩn luật pháp minh bạch, có cơ chế gìn giữ nội lực, duy trì được những nguồn trí lực, nhân lực, tài lực... sẽ có tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế. Do đó, phạm vi điều chỉnh trong chính sách văn hoá của chúng ta trước hết phải làm cho cả kinh tế lẫn văn hoá đều phát triển.

Phát triển văn hoá không có nghĩa là thay đổi văn hoá theo kinh tế, mặc dù kinh tế là cơ

* GS.TS. TRIẾT HỌC

sở và văn hoá là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng. Phát triển văn hoá trước hết có thể là duy trì những giá trị văn hoá còn nhiều sức sống nhưng lại đang có nguy cơ mất đi. Hội nhập, kinh tế thị trường, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đô thị hoá làm thay đổi kỹ năng lao động, xoá bỏ nhiều giá trị truyền thống, làm biến dạng và biến mất nhiều tập quán văn hóa tốt đẹp vốn tạo nên thuần phong mỹ tục của một vùng dân cư. Vì thế, nếu phạm vi điều chỉnh của chính sách văn hoá nhằm duy trì những tài năng, sự thành thạo, những di sản quý hiếm, thì đó là một hình thức điều chỉnh đặc biệt của văn hoá. Hình thức này cũng tham gia trực tiếp vào sự phát triển kinh tế.

Ý nghĩa thông thường của phát triển văn hoá là xoá bỏ những trở ngại trong các quá trình phát triển văn hoá. Những điều kiện kinh tế mới đòi hỏi những giá trị văn hoá cao, tạo những điều kiện vật chất và tinh thần mới cho các hoạt động văn hoá. Việc nâng cao trình độ, việc giáo dục những phương thức hoạt động văn hoá mới, tăng cường tri thức cho văn hoá làm cho cả kinh tế lẫn văn hoá đều phát triển, đó là một trong những mục tiêu của chính sách phát triển văn hoá trong thời kỳ hội nhập hiện nay.

Phạm vi điều chỉnh chính sách văn hoá của chúng ta có mối liên hệ bản chất với các chính sách kinh tế, bởi, trong điều kiện kinh tế thị trường, một số sản phẩm văn hoá đã trở thành hàng hoá. Hàng hoá văn hoá có giá trị rất cao. Nó sẽ làm tăng thu nhập cho nhiều bộ phận dân cư trong xã hội.

Chính sách phát triển văn hoá của chúng ta gắn liền với các mục tiêu kinh tế, đồng thời gắn liền với định hướng chính trị. Việc bồi dưỡng và phát triển các tài năng văn hoá, huy động đông đảo nhân dân tham gia các hoạt động văn hoá, gìn giữ các giá trị truyền thống, tiếp biến các giá trị văn hoá tốt đẹp của nhân loại là chính trị của chúng ta. Vì thế, các chính sách văn hoá, khi liên hệ bản chất với các chính sách kinh tế, đồng thời còn phải thể hiện rõ mối quan hệ với đường lối chính trị.

Nền văn hoá mới của chúng ta vận động trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản lãnh đạo và dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lê Nin, tư

tưởng Hồ Chí Minh. Chính sách văn hoá của chúng ta hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Chính sách đó trước hết phải cổ vũ và duy trì các quan hệ văn hóa yêu lao động, yêu nước, có tinh thần quốc tế, gắn lợi ích cá nhân với lợi ích của tập thể, tôn trọng lợi ích tập thể và lợi ích cá nhân, thấm sâu chủ nghĩa nhân văn cao quý. Các chính sách văn hoá của chúng ta cũng gắn giá trị truyền thống với giá trị hiện đại, giá trị của dân tộc với giá trị quốc tế, hướng tới việc xác lập nền văn hoá xã hội chủ nghĩa mang giá trị của con người trả lại cho con người.

Chúng ta vào "sân chơi" chung về kinh tế và buộc phải tuân thủ những "luật chơi" chung. Tuy vậy, kỹ năng tiến hành các hoạt động kinh tế không tách khỏi văn hoá nói chung và văn hoá chính trị nói riêng. Người Mỹ, người Anh, người Pháp và tất cả các thành viên trong tổ chức Thương mại thế giới hoạt động kinh tế dưới ảnh hưởng của văn hoá chính trị của họ. Chúng ta có văn hoá chính trị của chúng ta trong hoạt động kinh tế. Chính sách văn hoá cần làm sáng tỏ những giá trị nhân văn tiềm ẩn của con người Việt Nam trong giao lưu kinh tế. Chúng ta cổ vũ cho quyền bình đẳng văn hoá giữa các dân tộc, chấp nhận sự đối thoại giữa các giá trị văn hoá và chống lại mọi độc quyền văn hoá. Không có một văn hoá nào được áp đặt lên một văn hoá nào. Giống như ngôn ngữ, không có một văn hoá nào có thể được nói, trong ý nghĩa tuyệt đối của nó, là tốt hơn văn hoá khác. Sự khác biệt văn hoá chính là cội nguồn của sự phát triển văn hoá.

Điểm nhấn trung tâm của chính sách phát triển văn hoá của chúng ta hiện nay là tăng trưởng nguồn lực con người, bởi con người là trung tâm của mọi quan hệ văn hoá. Vì thế, chính sách văn hoá có liên hệ bản chất với chính sách xã hội.

Các chính sách văn hoá không có tính biệt lập. Chúng vừa là bộ phận của hệ chính sách, vừa nằm trong các chính sách khác, vừa có tư cách điều chỉnh các đối tượng riêng biệt. Các chính sách phát triển văn hoá của chúng ta phải huy động được mọi tầng lớp xã hội tham gia sáng tạo và hưởng thụ văn hoá. Phát triển văn hoá có liên quan đến phát triển nhân

cách, chỉ số thông minh, tri thức, sức khoẻ, tầm vóc con người và thể dục thể thao. Vì thế, chính sách văn hoá không thể tách rời chính sách khoa học, giáo dục, y tế. Một chính sách nâng cao trình độ dân trí là phương thức quan trọng để phát triển văn hóa. Một nền y tế mạnh có khả năng chống mọi bệnh tật dù là bệnh hiểm nghèo, tăng cường sức khoẻ con người chính là cơ sở quan trọng của phát triển văn hoá. Một chính sách xoá đói, giảm nghèo, quan tâm sâu sắc đến những người tàn tật gắn liền với các định hướng nhân văn cao cả trong các quan hệ văn hoá là mục tiêu của chúng ta.

Phạm vi điều chỉnh của chính sách phát triển văn hóa trong việc tăng trưởng nguồn lực con người không chỉ bao gồm các mục tiêu nâng cao thể chất, bồi dưỡng năng lực tinh thần mà còn phải gắn liền với giới tính, với các tầng lớp xã hội, các khu vực dân cư, các hoạt động nghề nghiệp. Văn hóa giới, văn hoá người cao tuổi, văn hóa các bậc trung niên, nhân cách văn hóa thanh thiếu niên, văn hoá nông nghiệp, văn hoá công nghiệp, văn hoá thương nghiệp, văn hoá công sở... đều gắn với phạm vi điều chỉnh của các chính sách phát triển văn hoá ở nước ta hiện nay. Các chính sách này đều hướng vào việc tăng trưởng, làm giàu đời sống vật chất và đời sống tinh thần cho mọi thành viên trong xã hội; tìm kiếm, nuôi dưỡng các tài năng xuất sắc, phát triển văn hoá đỉnh cao.

Để tăng trưởng nguồn lực con người, chúng ta cần phát triển khoa học. Tuy nhiên, văn hoá rộng hơn khoa học. Văn hoá gắn với lịch sử thành văn và cả tiền sử nữa. Thần thoại, anh hùng ca, những lý tưởng và mơ ước, những khát vọng và đời sống tâm linh, các tín ngưỡng, niềm tin tôn giáo đều là sinh hoạt văn hoá của con người. Nhân loại bước vào thiên niên kỷ thứ ba, nhiều dân tộc văn minh vẫn còn thiết lập chế độ quân chủ lập hiến. Niềm tin tôn giáo, niềm tin về một đất nước có thiên hoàng vẫn tồn tại ở một số nơi. Vì thế, các chính sách phát triển văn hoá của chúng ta không thể không định hướng tới niềm tin, tín ngưỡng và đời sống tâm linh của con người. Các trò chơi, những biểu tượng, tập quán đạo đức và nhiều hoạt động tinh thần khác của con người phát triển song hành

cùng khoa học; nhiều hoạt động văn hoá không thể giải thích cặn kẽ được bằng khoa học.

Các hoạt động văn hoá của con người không chỉ gắn với xã hội mà còn gắn với tự nhiên, với sự phát triển của chính bản thân con người. Con người là một bản thể tự nhiên - xã hội. Việc phát triển chính bản thân con người, thông qua lao động, cũng gắn với điều kiện tự nhiên. Vì thế, chính sách phát triển văn hoá ở nước ta hiện nay nhằm tăng trưởng nguồn lực con người phải bao gồm các hệ chính sách gắn con người với tự nhiên. Việc gắn con người với tự nhiên không chỉ là lý luận đơn thuần mà còn có tính chất thực tiễn, tính thời đại sâu sắc, khi mà hiện nay, khoa học - công nghệ - kinh tế phát triển tới mức huỷ hoại môi trường sống của chúng ta. Các chính sách phát triển văn hoá quan tâm tới mối quan hệ giữa con người và hệ sinh thái không những tạo điều kiện cho sự phát triển văn hoá du lịch, mà còn đảm bảo cho sự phát triển xã hội bền vững.

Sáng tạo nghệ thuật là một hoạt động văn hoá mang tính người sâu sắc. Nó không chỉ là niềm đam mê, khát vọng và sự tự nhận thức của con người, mà còn là lĩnh vực của văn hoá phản ánh, văn hoá giáo dục, tự giáo dục và giáo dục lại. Sáng tạo nghệ thuật ở nước ta hiện nay đang đặt ra rất nhiều vấn đề có liên quan đến chính sách phát triển văn hoá. Vì sao chúng ta chưa có những tác phẩm nghệ thuật đỉnh cao? vì sao trong lĩnh vực biểu diễn của chúng ta còn nhiều vấn đề cần phải bàn đến như vậy? vì sao trong lĩnh vực hội hoạ, điêu khắc, kiến trúc vẫn còn những luống ý kiến khác nhau, thậm chí đối lập với nhau?... Những vấn đề của thưởng thức nghệ thuật, đánh giá nghệ thuật, sáng tạo nghệ thuật, lưu giữ nghệ thuật... hơn lúc nào hết, cần thiết có một hệ chính sách đủ mạnh để thúc đẩy phát triển. Đường lối phát triển nghệ thuật của Đảng ta đã từng được cụ thể hoá trong nhiều chính sách phát triển nhân tài, xã hội hoá các hoạt động nghệ thuật. Tuy nhiên, các chính sách ấy khi đi vào đời sống hình như vẫn chưa có được tác động mạnh mẽ để duy trì nghệ thuật truyền thống, phát triển mạnh mẽ nghệ thuật sân khấu, nghệ thuật điện ảnh, lôi cuốn thêm nhiều công chúng mới. Các văn

nghệ sĩ, nghệ nhân đang rất chờ đợi một chính sách đột phá, nâng cao mọi mặt đời sống và nghề nghiệp của họ. Chính sách phát triển văn hoá của chúng ta cần quan tâm hơn đến tình hình thực tế của hoạt động nghệ thuật. Cần phải có một chính sách phát triển nghệ thuật toàn diện, đủ mạnh để nâng cao hơn nữa chất lượng nghệ thuật trong thời điểm đặc biệt của giao lưu văn hoá hiện nay.

Đời sống của mọi hình thái xã hội đều có các thiết chế văn hoá. Các thiết chế văn hoá này vừa có lịch sử hình thành lâu đời, vừa có tính thời đại do những yêu cầu phát triển của mỗi giai đoạn lịch sử, mỗi mục tiêu phát triển văn hoá đòi hỏi. Đó là các thiết chế của các quá trình xã hội hoá lao động, của sinh hoạt tín ngưỡng, tâm linh, tôn giáo, gia đình, nhà văn hoá, thư viện, thông tin, màn hình, nhà xuất bản... Các chính sách văn hoá của chúng ta phải tác động vào các loại hình thiết chế ấy. Tuy xuất hiện từ rất sớm, nhưng thiết chế lao động, thiết chế tín ngưỡng tôn giáo, thiết chế gia đình đóng vai trò quan trọng trong các chế độ xã hội, các phương thức sản xuất khác nhau và cả hiện nay nữa. Nếu chúng ta coi lao động là nguồn gốc của mọi giá trị, là nghĩa vụ thiêng liêng, là trách nhiệm xã hội của mỗi người thì các chính sách văn hoá phải điều chỉnh thiết chế văn hoá này sao cho nó gắn liền với mục tiêu cao cả của chủ nghĩa xã hội và mang giá trị của con người trả lại cho con người.

Trong số các thiết chế văn hoá, ở thời điểm hiện nay, thiết chế gia đình có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Vấn đề gia đình không chỉ liên quan tới các quan hệ lao động, kinh tế, sự hoà hợp giới tính, mà còn liên quan đến thế hệ trẻ, đến đạo đức, sự thủy chung, nhân cách và sự ổn định từ lòng sâu của xã hội, khi các rung chuyển về kinh tế diễn ra hàng ngày và mạnh mẽ.

Trước đây, trong đường lối và trong các chính sách văn hoá, chúng ta đã quan tâm xây dựng các gia đình văn hoá. Các chính sách đó đã có tác dụng gìn giữ một số giá trị tốt đẹp trong gia đình. Tuy nhiên, hiện nay, làn sóng tin học diễn ra rất mạnh mẽ, làn sóng đầu tư ập tới các vùng nông thôn rộng lớn, làn sóng xuất khẩu lao động nóng lên từng ngày làm cho các quan hệ nhân tính

trong gia đình lỏng lẻo dần và nguy cơ mâu thuẫn thế hệ đang gia tăng mạnh mẽ. Trước tình hình như vậy, các chính sách phát triển văn hoá khi quan tâm đến việc hoàn thiện các loại hình thiết chế văn hoá nên đặc biệt có một hệ chính sách đủ mạnh để tạo cho mối quan hệ giữa nhà - làng - nước ngày càng trở nên tốt đẹp.

Cần phải nói rằng, chúng ta đã từng có đường lối và chính sách định hướng, điều chỉnh các loại hình thiết chế văn hoá đúng đắn. Tuy nhiên, trong nhiều chính sách phát triển thiết chế văn hoá, chúng ta vẫn chưa tạo được một cơ chế để vận hành thật hiệu quả chúng trong thực tế. Quan hệ văn hoá, bên cạnh tính ổn định còn có bản chất động, có sự biến đổi nhất định, do hoạt động thực tiễn đặt ra. Đó là các ứng xử thường nhật và luôn có những biến dạng. Vì thế, khi hoạch định chính sách phát triển các thiết chế văn hoá cần phải lường trước các dao động này để hình thành cơ chế hợp lý vận hành nó.

Tính thiếu thực tế hầu như là cội nguồn của những chính sách tốt đẹp mà ít hiệu quả. Các chính sách phát triển văn hoá của chúng ta trong giai đoạn hiện nay phải thích ứng với những vấn đề mà đời sống đặt ra và cách giải quyết có thể được về những vấn đề ấy.

Chính sách văn hoá của chúng ta gắn liền với sự phát triển Nhà nước ta. Nhà nước của chúng ta là Nhà nước của dân, do dân và vì dân, vận hành vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Không giống một số kiểu nhà nước khác hoạch định chính sách văn hoá với những chuẩn mực từ trên xuống, đối trọng với các chuẩn mực từ dưới lên của nhân dân lao động, chính sách văn hoá của Nhà nước ta luôn vì mục tiêu sáng tạo và hưởng thụ văn hoá của tuyệt đại đa số nhân dân. Chính sách phát triển văn hoá của chúng ta vì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Tuy nhiên, do hiểu lầm mục tiêu này và duy nhất hoá nó cho nên trong hoạt động thực tế, nhiều địa phương đã không chú ý đến sự phát triển đa dạng văn hoá. Nhân danh chính sách phát triển văn hoá của nhà nước, không ít cơ quan tiến hành chỉ đạo văn hoá đã chính trị hoá, đồng phục hoá, duy nhất hoá các quan hệ văn hoá nào đó. Nền văn hoá

của chúng ta là một nền văn hoá thống nhất trong đa dạng; chính sách văn hoá của Nhà nước ta không chỉ đảm bảo cho văn hoá của các tộc người được gìn giữ bản sắc; văn hoá của các nhóm nhỏ được duy trì; các tín ngưỡng, tôn giáo được tự do mà cả liên văn hoá và quyền con người cũng tuyệt đối được tôn trọng. Mọi sự sáng tạo và hưởng thụ văn hoá đều được thừa nhận trong khuôn khổ luật pháp. Những nhận thức về sự khác biệt văn hoá được duy trì. Chúng ta đã thiết lập những cơ chế dân chủ và đang hoàn thiện thiết chế dân chủ. Dân chủ hoá đời sống văn hoá là bản chất, là mục tiêu của mọi chính sách phát triển văn hoá của chúng ta.

Trong hoạt động văn hoá, Nhà nước ta chấp nhận mọi sự phản biện xã hội lành mạnh, nó không chỉ để ra các chính sách phát triển sáng tạo và hưởng thụ văn hoá, mà còn có những chính sách răn đe, phòng ngừa các phản văn hoá, phi văn hoá, vô văn hoá, văn hoá thấp... xuất hiện trong các quan hệ xã hội. Hơn bao giờ hết, ở thời điểm nhạy cảm hiện nay, có những luồng văn hoá độc hại không phù hợp với bản chất của chế độ ta, đang lợi dụng các làn sóng thông tin, tự do, nhân quyền phá hỏng những giá trị văn hoá

tốt đẹp, những định hướng văn hóa đúng đắn của chúng ta. Để phát triển được nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, để cho văn hoá trở thành nền tảng tinh thần của xã hội trong thời kỳ hội nhập hiện nay, nhất thiết trong các chính sách phát triển văn hoá mới phải có hệ chính sách ngăn chặn các phản văn hoá.

Nhiệt độ văn hoá trong xã hội ta hiện nay đang tăng lên từng ngày bởi các phản văn hoá. Các chính sách phát triển văn hoá của chúng ta chưa đủ mạnh để kiểm soát được các làn sóng tin học lạ lẫm; chưa củng cố được sự ấm no, hoà thuận, hạnh phúc cho tất cả các gia đình; chưa ngăn chặn được nạn trộm cắp, mại dâm, nghiện hút, cờ bạc, cướp giật, tham nhũng, để đóm, rượu chè... Trong điều kiện hiện nay, chính sách xây và chống trong phát triển văn hoá phải tạo ra mối liên hệ biện chứng. Xây để chống, chống để xây và vì chúng ta xây tích cực nên chúng ta phải chống tiêu cực mạnh (nhất là đối với hiện tượng chảy máu cổ vật và sự xâm hại di sản văn hoá).

D.H



Lễ hội người Hoa - Ảnh: Tư liệu Bảo tàng Dân tộc học

DI SẢN VĂN HÓA HÀ NAM

ĐỊNH HƯỚNG BẢO TỒN, PHÁT HUY

NGUYỄN NHƯ LÂM*

Chạm khắc Đình Văn Xá, Hà Nam - Ảnh: Khánh Duyên

Hà Nam nằm ở phía Tây Nam đồng bằng Bắc bộ; phía Bắc giáp Hà Tây, phía Nam giáp Ninh Bình, phía Đông giáp Hưng Yên, Thái Bình, phía Tây giáp Hoà Bình; diện tích tự nhiên 851,7km²; chia làm 5 huyện và 1 thị xã. Tổng dân số của tỉnh là 827.638 người (kết quả điều tra dân số năm 2006), theo hai tôn giáo chính là đạo Phật và đạo Ki Tô giáo, ngoài ra còn có vài trăm hộ dân theo đạo Tin Lành (ở xã Mộc Bắc, huyện Duy Tiên).

Hà Nam nằm trên quốc lộ 1A, trục giao thông đường bộ huyết mạch Bắc - Nam; các tuyến đường thuỷ: Sông Đáy, sông Châu, sông Nhuệ, sông Hồng tạo điều kiện cho Hà Nam giao lưu với các tỉnh thuận lợi. Hà Nam còn là cửa ngõ thủ đô, con đường dời đô của Lý Thái Tổ từ Hoa Lư ra thành Đại La gần 1000 năm trước đã qua vùng đất Hà Nam. Phía Đông, đối

ngạn qua sông Hồng là Phố Hiến (Hưng Yên) - "Thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến", một đô thị sầm uất vào thế kỷ XVII đã có những tác động mạnh đến sự phát triển các mặt đời sống của Hà Nam trong lịch sử.

Hà Nam có lịch sử phát triển lâu đời. Dấu tích của người nguyên thủy còn lại ở Hang Chuông, hang Gióng Lở (xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm); các cuộc khai quật khảo cổ học ở xã Đọi Sơn, xã Yên Bắc đã phát hiện được hàng chục mộ thuyền với các hiện vật tùy táng như mũi tên, mũi giáo, nhíp gặt lúa, thạp, thố bằng đồng... Đặc biệt, toàn tỉnh phát hiện được 18 trống đồng, trong đó có chiếc trống đồng Ngọc Lũ - biểu tượng của nền văn hoá Đông Sơn, hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

Hà Nam có 1784 di tích, trong đó 551 ngôi đình, 490 ngôi chùa, 306 ngôi đền, số còn lại là các miếu, phủ, văn chỉ, từ đường... So với một

* PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH HÀ NAM



Đình Chương Lương, Hà Nam - Ảnh: ĐT

số tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Hồng, Hà Nam là tỉnh có số lượng di tích khá lớn. Mật độ di tích tương đối dày, được phân bố đều khắp ở hơn 1200 thôn xóm. Bên cạnh đó, Hà Nam còn có nhiều thắng cảnh đẹp được kết hợp bởi công trình kiến trúc cổ và cảnh quan thiên nhiên như: Đền Trục - Ngũ Động Thi Sơn, chùa Bà Đanh - Núi Ngọc, Kẽm Trống, Chùa Tiên, chùa Long Đọi Sơn... cùng với các di sản văn hoá vật thể đó, Hà Nam còn có trên 100 lễ hội truyền thống, trong đó có 5 lễ hội được xác định là lễ hội vùng: Lễ hội đền Trần Thương, lễ hội đền Lảnh Giang, lễ hội chùa Long Đọi Sơn, lễ hội đền Trục - Ngũ Động Thi Sơn, lễ hội vật võ Liễu Đôi... Các lễ hội ở Hà Nam còn lưu giữ được nhiều trò chơi phản ánh tín ngưỡng cổ xưa của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước (trò vật cầu ở lễ hội đình An Mông (Tiên Phong, Duy Tiên), trò cướp cầu ở lễ hội đình Gừa (Liên Thuận, Thanh Liêm), lễ hội thả diều ở xã Hoà Hậu (Lý Nhân) ...) và nhiều trò chơi khác như đánh đu, chọi gà, múa rồng, múa lân... Đây là những giá trị văn hoá vật thể, phi vật thể có ý nghĩa quan trọng, phản ánh sinh động lịch sử dựng nước và giữ nước của các thế hệ nhân dân Hà Nam.

Hà Nam còn là vùng đất "địa linh nhân kiệt", với thôn Bảo Thái, xã Liêm Cẩn, huyện Thanh Liêm - quê nội của Lê Hoàn; làng Cháy - quê hương của Lê Tung; làng Vị Hạ - quê hương của thi hào Nguyễn Khuyến, thôn Lũng Xuyên - quê hương của Nguyễn Hữu Tiến, người vẽ lá cờ Tổ quốc; làng Đại Hoàng - quê hương của nhà văn, liệt sĩ Nam Cao. Nhiều bia văn tử, văn chỉ ghi tên tuổi các bậc hiền tài đã có nhiều cống hiến cho quê hương đất nước như: Trình Thuấn Du (1402 - 1481), đỗ khoa Minh Kinh năm Thuận Thiên thứ 2 đời Lê Thái Tổ (1429), đã từng đi sứ sang Trung Quốc dưới thời nhà Minh, làm quan chức Tuyên lực đại phu, nhập nội hành khiển, Hàn lâm viện thừa chỉ, người có nhiều tác phẩm thơ văn chữ Hán có giá trị; Lý Trần Thản (1721 - 1776) 49 tuổi đỗ Tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, năm Kỷ Sửu 1769, người đã từng được cử làm quan Đông các Đại học sỹ...

Hà Nam còn là vùng đất có nhiều làng nghề thủ công nổi tiếng như: mây giang đan Ngọc Động (Duy Tiên), gốm Đanh Xá (Kim Bảng), sừng mỹ nghệ Đô Hai (Bình Lục), thêu ren Hoà Ngải (Thanh Liêm), dệt Nha Xá..., cũng là địa phương có nhiều sản phẩm nông nghiệp, các

món ăn đặc sản như: chuối ngự Đại Hoàng (ngày xưa dùng để tiến vua), hồng Nhân Hậu, quýt cơm Văn Lý, cá kho Nhân Hậu, bánh đa làng Châu (Lý Nhân), đậu Đằm (Thanh Liêm), bún Tái, rượu Vọc (Bình Lục), rượu Bèo (Duy Tiên)...

Hà Nam cũng là quê hương của những làn điệu dân ca độc đáo: hát Dậm Quyển Sơn (xã Thi Sơn, Kim Bảng), hát Lải Lèn (Bắc Lý - Lý Nhân), hát giao duyên ngã ba sông Móng (Duy Tiên, Bình Lục), hát Trống Quân (Liêm Thuận, Thanh Liêm)...

Có thể nói, di sản văn hoá Hà Nam là cả một kho tàng phong phú, đa dạng, song do thời gian, chiến tranh, thời tiết nên nhiều di tích trên địa bàn tỉnh đã bị xuống cấp, nhiều di tích bị huỷ hoại, nhiều lễ hội bị mai một, nhiều lễ hội không phục dựng lại được, các trò diễn xướng không còn nguyên bản, một số trò chơi, điệu hát bị lãng quên... Đó là một thực tế rất cần được quan tâm.

Trong những năm qua, nhất là từ khi tái lập tỉnh Hà Nam, thực hiện Nghị quyết TW 5 (khoá VIII), kết luận Hội nghị TW 10 (khoá IX) của Đảng về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh, các cấp, các ngành đã phối hợp chặt chẽ trong công tác quản lý nhà nước và tổ chức các hoạt động chuyên môn về bảo vệ và phát huy di sản văn hoá. Đến nay, toàn tỉnh có 65 di tích được xếp hạng cấp quốc gia, 28 di tích xếp hạng cấp tỉnh. Việc đầu tư, tu bổ di tích và đẩy mạnh các hoạt động tại di tích diễn ra hết sức phong phú, đa dạng với phương châm xã hội hoá các hoạt động di tích. Trong 10 năm qua, cùng với kinh phí hỗ trợ của Trung ương cho tu bổ di tích của Hà Nam là 11 tỷ 205 triệu đồng, kinh phí của tỉnh là 2 tỷ 465 triệu đồng, thì nguồn kinh phí của nhân dân đóng góp cho hoạt động này cũng lên tới hàng chục tỷ đồng, chưa kể đến lao động trực tiếp của nhân dân đóng góp trong tu bổ, tôn tạo di tích.

Thực hiện Luật di sản văn hóa và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực này, từ năm 2002, tỉnh Hà Nam đã tiến hành tổng kiểm kê di tích trong phạm vi toàn tỉnh (trừ các di tích đã xếp hạng), ghi phiếu kiểm kê chi tiết và phiếu thống kê theo các tiêu chí khoa học làm căn cứ sử dụng cho các mục đích xếp

hạng, quy hoạch, khai thác, nghiên cứu di tích...

Việc bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử - văn hoá tỉnh Hà Nam thực hiện đúng quy định, đảm bảo tính trung thực của lịch sử hình thành di tích, không làm sai lệch các giá trị và đặc điểm vốn có của di tích, không làm biến đổi những yếu tố cấu thành của di tích, đảm bảo tính nguyên gốc. Tiêu biểu là một số di tích trọng điểm của tỉnh được đầu tư lớn như: chùa Long Đọi Sơn (Duy Tiên), từ đường Nguyễn Khuyến, đình Vị Hạ (xã Trung Lương, Bình Lục), chùa Bà Đanh - núi Ngọc (Kim Bảng) bằng nguồn vốn của Trung ương. Các nguyên tắc tu bổ được đảm bảo chặt chẽ, làm cho di tích ngày càng khang trang mà vẫn bảo lưu dấu ấn kiến trúc cổ vốn có của di tích.

Năm 2007, UBND tỉnh Hà Nam đã ra Quyết định phê duyệt Đề án bảo tồn, tôn tạo di tích Hà Nam đến năm 2010, với phương châm đẩy mạnh xã hội hoá, kết hợp nguồn kinh phí của Trung ương, của tỉnh, của huyện, thị, của các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội và đóng góp của nhân dân để thực hiện đề án theo nguyên tắc: Trùng tu tôn tạo các di tích đã được xếp hạng có giá trị tiêu biểu, Nhà nước đảm bảo 70% kinh phí, huy động các nguồn vốn khác 30% kinh phí; chống xuống cấp di tích Nhà nước đảm nhận 30% kinh phí, huy động các nguồn vốn khác 70% kinh phí. Tổng kinh phí hỗ trợ của tỉnh đối với việc trùng tu tôn tạo và chống xuống cấp di tích trong các năm 2008 - 2010 là 5,4 tỷ đồng.

Ngoài hệ thống các di tích lịch sử văn hoá hết sức phong phú, bảo tàng Hà Nam còn lưu giữ hơn 3000 hiện vật quý hiếm và từng bước đưa ra trưng bày phục vụ khách tham quan. Đặc biệt, đợt khai quật khảo cổ học trên quần thể di tích danh thắng Đọi Sơn đã phát hiện một số di vật thời Lý có giá trị lịch sử và nghệ thuật cao.

Đối với các di sản văn hoá phi vật thể, mặc dù tỉnh Hà Nam còn gặp nhiều khó khăn, nhưng đến nay công tác bảo tồn, nghiên cứu đã thu được những kết quả đáng khích lệ: Xuất bản các bộ sách: *Địa chí Hà Nam*, *Thi tuyển danh sĩ Hà Nam*, *Hát Dậm Quyển Sơn*, *Nhân vật lịch sử Hà Nam*, *Tuyển thơ Hà Nam*, *Tuyển văn xuôi Hà Nam*, *Văn hoá dân gian Hà Nam*... Một số đề tài, dự án tư liệu hoá di sản văn hoá

phi vật thể thuộc chương trình mục tiêu quốc gia đã được triển khai, đó là: Múa hát Dậm Quyển Sơn, múa hát Lải Lèn, hội vật võ Liễu Đồi, làng trống Đọi Tam, làng dệt Nha Xá (Duy Tiên), làng sừng mỹ nghệ Đô Hai (Bình Lục), hát Trống Quân ở xã Liêm Thuận (Thanh Liêm). Việc bảo tồn, quảng bá nhằm nâng cao các giá trị văn hoá phi vật thể được UBND tỉnh quan tâm. Trong tiêu chuẩn xây dựng gia đình văn hoá, làng văn hoá, đơn vị văn hoá đều có các tiêu chí quy định về cách ứng xử trong gia đình, cộng đồng, tổ chức đám cưới, đám tang, lễ hội theo nếp sống văn hoá, bảo tồn phát huy di sản văn hoá.

Năm 2005, lần đầu tiên tỉnh Hà Nam tổ chức liên hoan văn hoá dân gian các di tích tiêu biểu, đây là một hoạt động rất tốt nhằm phát huy giá trị giáo dục truyền thống, tuyên truyền về các di tích cũng như các giá trị văn hoá phi vật thể từ di tích.

Để tiếp tục nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá phi vật thể, Hà Nam đang triển khai tổng điều tra di sản văn hoá phi vật thể toàn tỉnh. Trên cơ sở kiểm kê, phân loại, tỉnh sẽ xác định định hướng cho công tác nghiên cứu, sưu tầm một cách có hệ thống và lâu dài các di sản văn hoá phi vật thể của địa phương.

Những hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá ở Hà Nam trong những năm qua đã có tác động tích cực đối với phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá", đặc biệt là phong trào xây dựng gia đình văn hoá, làng văn hoá, góp phần tạo nên bước chuyển biến mạnh mẽ trong công tác tư tưởng, giáo dục đạo đức và lối sống, tăng cường tình đoàn kết gắn bó trong các tầng lớp nhân dân, phát huy truyền thống tốt đẹp ở mỗi làng quê tỉnh Hà Nam. Đó cũng là một nhân tố góp phần phát triển kinh tế, xã hội, bồi dưỡng nguồn lực con người trong công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế toàn cầu.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá tỉnh Hà Nam cũng còn những hạn chế. Công tác tuyên truyền về Luật Di sản văn hoá và các văn bản quy phạm pháp luật khác của Nhà nước, của UBND tỉnh về lĩnh vực này chưa thường xuyên, chưa sâu rộng tới mọi

tầng lớp nhân dân, do vậy tình trạng tu bổ di tích ở một số nơi chưa đảm bảo đúng quy định, nhất là đối với các di tích chưa được xếp hạng. Việc tổ chức lễ hội ở một số nơi còn rườm rà, phần lễ nặng hơn phần hội, việc tế lễ còn sai nghi thức, việc khai thác và phục dựng các trò chơi dân gian chưa được quan tâm...

Nhận thức sâu sắc việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá là một việc làm hết sức cần thiết vì di sản văn hoá không chỉ là những tài sản quý giá của quốc gia, là bộ phận của di sản văn hoá nhân loại, mà còn là nguồn lực to lớn góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Nam lần thứ XVII đã nêu rõ: Tỉnh Hà Nam tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết TW 5 (khoá VIII), Kết luận Hội nghị TW 10 (Khoá IX) về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đẩy mạnh công tác nghiên cứu, nâng cao mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân, công tác tuyên truyền phải đổi mới cả về hình thức và nội dung.

Để tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 5 (Khoá VIII) và nội dung Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Nam lần thứ XVII, trước nhất cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền pháp luật về di sản văn hoá nhằm nâng cao ý thức của các tầng lớp nhân dân, của các cấp, các ngành đối với sự nghiệp bảo vệ di sản văn hoá. Đồng thời, cần thực hiện tốt để án bảo tồn, tôn tạo di tích tỉnh Hà Nam đến năm 2010; sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí đầu tư của nhà nước và sự đóng góp của nhân dân cho công tác bảo vệ di sản văn hoá; triển khai tốt để tài khoa học tổng điều tra di sản văn hoá phi vật thể tỉnh Hà Nam... Trong những năm tiếp theo, định hướng chung của tỉnh là: Bảo tồn phải gắn với phát huy giá trị di sản văn hoá nhằm giáo dục truyền thống lịch sử văn hoá dân tộc và địa phương, góp phần nâng cao đời sống văn hoá ở cơ sở; khuyến khích việc sử dụng, khai thác di sản văn hoá theo hướng phục vụ cho sinh hoạt cộng đồng; phát triển du lịch, văn hoá phù hợp với xu thế hội nhập văn hoá với khu vực và thế giới trên quan điểm "hòa nhập nhưng không hoà tan"./.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DU LỊCH VĂN HÓA Ở VIỆT NAM

VŨ THẾ BÌNH *

1 - Một số quan niệm về du lịch văn hóa

1.1 - Định nghĩa

Theo tổ chức Du lịch Thế giới (WTO): "Du lịch văn hóa bao gồm hoạt động của những người với động cơ chủ yếu là nghiên cứu khám phá về văn hóa như các trưng trình nghiên cứu, tìm hiểu về nghệ thuật biểu diễn, về các lễ hội và các sự kiện văn hóa khác, thăm các di tích và đền đài, du lịch nghiên cứu thiên nhiên, văn hóa hoặc nghệ thuật dân gian và hành hương". Theo tổ chức ICOMOS: "Du lịch văn hóa là loại hình du lịch mà mục tiêu là khám phá những di tích và di chỉ. Nó mang lại những ảnh hưởng tích cực bằng việc đóng góp vào việc duy tu, bảo tồn. Loại hình này trên thực tế đã minh chứng cho những nỗ lực bảo tồn và tôn tạo đáp ứng nhu cầu của cộng đồng vì những lợi ích văn hóa - kinh tế - xã hội".

Theo Luật Du lịch của Việt Nam: "Du lịch văn hóa là hình thức du lịch dựa vào bản sắc văn hóa dân tộc với sự tham gia của cộng đồng nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống".

Như vậy, du lịch văn hóa không chỉ dựa vào văn hóa để phát triển mà còn mang sứ mệnh tôn vinh văn hóa, bảo vệ những giá trị văn hóa tốt đẹp của nhân loại. Đồng thời làm giàu thêm văn hóa chính bằng những hoạt động của mình thông qua sự giao lưu văn hóa, làm cầu nối cho

sự tiếp xúc, tiếp nhận những tinh hoa văn hóa các dân tộc. Phát triển du lịch văn hóa không chỉ đơn thuần thu được những lợi ích kinh tế như một hoạt động kinh doanh mà còn nhằm những mục tiêu cao cả như góp phần thực hiện những mục tiêu phát triển xã hội, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa dân tộc truyền thống, góp phần giáo dục, nâng cao nhận thức về nền văn hóa dân tộc. Tất cả những giá trị tốt đẹp của văn hóa thông qua hoạt động du lịch có thể tạo nên sự phát triển tích cực nhất đối với con người và xã hội. Những di sản văn hóa vật chất và tinh thần được khai thác tốt nhất trong hoạt động du lịch.

Du lịch văn hóa được hình thành do sự tác động qua lại giữa các thành phần tham gia vào hoạt động du lịch, trong đó khách du lịch là trung tâm tạo ra các tác động, tài nguyên du lịch là đối tượng với sức hút du lịch ban đầu và các thành phần còn lại tạo ra điều kiện đủ để có du lịch văn hóa và văn hóa du lịch.

1.2 - Các điều kiện để phát triển du lịch văn hóa

Các điều kiện khách quan: Các điều kiện khách quan để phát triển du lịch văn hóa bao gồm tài nguyên du lịch văn hóa, các điều kiện kinh tế - xã hội và điều kiện về thiết chế chính sách.

Tài nguyên du lịch văn hóa là các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể bao gồm những di tích lịch sử, văn hóa, những phong tục tập

quán, những loại hình nghệ thuật, những lễ hội và các sự kiện văn hóa, thể thao khác, v.v. Về mặt lý thuyết, một số tài nguyên du lịch văn hóa là các tài nguyên có thể tái tạo lại được như các loại hình nghệ thuật, các lễ hội, các sự kiện văn hóa, thể thao, v.v. Và, số còn lại là các tài nguyên không thể hoặc khó thể tái tạo lại được như các di tích (lịch sử, văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật), các phong tục tập quán độc đáo, v.v. Do vậy, trong quá trình khai thác, đặc biệt là khai thác cho phát triển du lịch nói chung, du lịch văn hóa nói riêng, công tác bảo tồn các nguồn tài nguyên là nhiệm vụ vô cùng quan trọng đối với các ngành, đặc biệt là với ngành văn hóa và du lịch, với các cấp và toàn thể cộng đồng.

Các điều kiện kinh tế xã hội có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển du lịch nói chung và du lịch văn hóa nói riêng. Những thay đổi trong đời sống kinh tế xã hội sẽ làm xuất hiện, gia tăng hoặc giảm đi nhu cầu du lịch. Thời gian gần đây, sự phát triển kinh tế xã hội thế giới đã làm gia tăng đáng kể nhu cầu du lịch văn hóa, tạo nên xu thế tiêu dùng và kích thích cho "cung". Bên cạnh đó, du lịch là ngành kinh tế sử dụng nhiều sản phẩm của các ngành kinh tế khác nhau trong nền kinh tế quốc dân như là các "nguyên liệu" để tạo nên sản phẩm của mình. Do vậy, sự phát triển của các ngành kinh tế này có ảnh hưởng rất lớn đến yếu tố cung của ngành du lịch nói chung và du lịch văn hóa nói riêng.

Thể chế và những chính sách về văn hóa và du lịch ở mỗi quốc gia sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch và du lịch văn hóa. Những chính sách tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích sự phát triển của một nền văn hóa tiên tiến, lành mạnh, đậm đà bản sắc dân tộc sẽ là môi trường tốt cho sự phát triển mạnh mẽ của văn hóa. Những chính sách phát triển kinh tế - xã hội tạo nền tảng cho du lịch văn hóa và những chính sách về du lịch tác động đến phát triển du lịch văn hóa và bảo tồn tài nguyên du lịch văn hóa.

Các điều kiện chủ quan từ phía ngành du lịch: Để biến các nguồn tài nguyên thành các sản phẩm phục vụ cho phát triển du lịch văn hóa cần thiết phải đảm bảo các điều kiện về tổ chức và quản lý các hoạt động du lịch, về kỹ thuật, về tài chính và về năng lực đội ngũ lao động trong ngành du lịch. Công tác tổ chức và

quản lý các hoạt động du lịch; đầu tư tài chính cho xây dựng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của khách, tôn tạo và bảo vệ tài nguyên; áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật phục vụ xây dựng sản phẩm với "liều lượng" hợp lý, v.v. sẽ quyết định chất lượng sản phẩm cung cấp cho khách và đến việc sử dụng hợp lý, bền vững nguồn tài nguyên.

Năng lực đội ngũ lao động là yếu tố quan trọng quyết định việc đảm bảo các điều kiện trên. Trong đó, năng lực, nhất là khả năng truyền tải đóng vai trò quan trọng, đôi khi quyết định đến sự thành bại của một sản phẩm du lịch văn hóa.

2 - Tình hình phát triển du lịch văn hóa ở Việt Nam trong thời gian qua

2.1 - Thực trạng khai thác tài nguyên cho phát triển du lịch văn hóa

Các điểm du lịch văn hóa: Các điểm du lịch văn hóa ở Việt Nam hiện tại được xây dựng trên cơ sở khai thác các khu di sản văn hóa thế giới, các di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc nghệ thuật các khu vực có lễ hội, các làng bản người tộc người thiểu số, các làng nghề truyền thống. Trong đó, các giá trị thu hút khách quốc tế nhất là các điểm du lịch dựa trên việc khai thác các khu di sản văn hóa thế giới, các bản làng người, tộc người thiểu số, các di tích lịch sử, văn hóa và các làng nghề truyền thống. Các điểm du lịch lễ hội thường có giá trị thu hút khách nội địa.

Các điểm du lịch khai thác các khu di sản thế giới và một số di tích cấp quốc gia có giá trị cao đối với du lịch hiện đã được đầu tư từ các tổ chức quốc tế, của nhà nước thông qua ngành Văn hóa, ngành Du lịch. Các nguồn đầu tư này mới tập trung cho hạ tầng và một phần tập trung cho tôn tạo tài nguyên. Tuy nhiên, công tác tôn tạo tài nguyên còn nhiều vấn đề bất cập mà nổi cộm là vấn đề tôn tạo không giữ được nguyên bản giá trị tài nguyên khiến một số điểm du lịch bị giảm khả năng hấp dẫn khách.

Các điểm du lịch khai thác các tài nguyên khác còn nhỏ lẻ, sản phẩm cung cấp cho khách còn nhỏ lẻ đơn điệu, chưa khai thác và làm nổi bật giá trị, bản sắc riêng của các điểm tài nguyên.

Một số lễ hội được khôi phục lại đã không giữ được những đặc trưng về phần lễ và biến tướng quá nhiều về phần hội đã tạo cho du



Lễ hội Hoa Lư - Ảnh: ĐT

khách cách nhìn sai lệch về giá trị tinh thần của các lễ hội đó.

Một số làng nghề truyền thống được khai thác như các điểm du lịch hấp dẫn đối với du khách, nhưng chỉ mới quan tâm đến việc bán các hàng hóa của làng nghề cho khách với phong cách thiếu chuyên nghiệp mà chưa quan tâm đến thu hút khách từ chính các hoạt động tạo ra các sản phẩm từ làng nghề.

Một số bản làng tộc người thiểu số với các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc thu hút được sự quan tâm của du khách song thiếu định hướng phát triển lâu dài nên đã xảy ra tình trạng "đồng hóa" văn hóa. Điều này khiến cho nhiều bản làng dần mất đi giá trị du lịch và nguy cơ mất cả nguồn thu nhập chính cho cuộc sống.

Tuy nhiên, bên cạnh những vấn đề tồn tại này, nhiều điểm du lịch văn hóa hiện nay đã và đang phát huy được giá trị đích thực của mình, khẳng định vai trò đối với sự phát triển du lịch nói chung và du lịch văn hóa nói riêng. Các khu di sản văn hóa thế giới và nhiều di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng được du khách trong nước và nước ngoài biết đến như là "địa chỉ đỏ"

không thể thiếu trong các chuyến du lịch đến Việt Nam như Cố đô Huế, Đô thị cổ Hội An, khu di tích Mỹ Sơn, khu di tích Địa đạo Củ Chi, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, quần thể di tích lăng và Bảo tàng Hồ Chí Minh, v.v.

Nhiều lễ hội, bản làng của tộc thiểu số, làng nghề truyền thống được nhắc tới khi nói đến Việt Nam như hội Đền Hùng, hội Lim, hội Chọi Trâu, lễ Bỏ mả, v.v., bản Hồ, bản Tả Phìn (Sa Pa), bản Lác (Mai Châu), bản Đôn (Đăk Lăk), v.v., làng lụa Vạn Phúc (Hà Tây), làng gốm Bát Tràng (Hà Nội), làng tranh Đông Hồ (Bắc Ninh), v.v.

Các tour du lịch văn hóa: Thời gian qua, các tour du lịch văn hóa đơn thuần (tour chuyên đề) hầu hết là các tour du lịch khá đơn điệu, với hoạt động chính là tham gia lễ hội, phục vụ chủ yếu cho nhu cầu của khách nội địa. Các tour chuyên đề văn hóa với sự kết hợp nhiều hoạt động liên quan đến nhiều đối tượng văn hóa khác nhau như tham quan nghiên cứu các di tích lịch sử văn hóa, tham dự các lễ hội, tham quan tìm hiểu các phong tục tập quán của đồng bào tộc người thiểu số (du lịch cộng đồng), v.v. chưa nhiều, sản phẩm chưa hấp dẫn và quan

trọng là kén chọn đối tượng khách. Các tour du lịch tổng hợp bao gồm cả du lịch văn hóa, nghỉ dưỡng, sinh thái và vui chơi giải trí. Các tour này thông thường có giá trị hấp dẫn khách rất cao, các hoạt động trong tour phong phú, đa dạng, hành trình linh hoạt và đáp ứng nhu cầu của nhiều đối tượng khách. Không những thế, các tour du lịch này còn giúp khai thác được tài nguyên, mở rộng việc giới thiệu hình ảnh đất nước, kéo dài thời gian lưu trú của khách và tăng thu nhập du lịch.

Tuy nhiên, việc xây dựng một tour du lịch tổng hợp, trong đó bao gồm cả du lịch văn hóa với chất lượng dịch vụ cao, kết hợp khéo léo các hoạt động và khai thác hợp lý các điểm du lịch trong hành trình không đơn giản. Các tài nguyên du lịch có thời gian khai thác khác nhau, một số tài nguyên có tính thời vụ sâu sắc, đặc biệt là lễ hội. Các tour tổng hợp đòi hỏi hướng dẫn viên phải có trình độ nghiệp vụ cao và kiến thức xã hội rộng. Hoạt động trong tour phong phú, đa dạng nhưng việc đảm bảo tất cả các du khách đều tham gia nhiệt tình vào các hoạt động hoặc hài lòng với tất cả dịch vụ là điều khó khăn.

Để có thể phát triển du lịch văn hóa với mục tiêu bền vững, góp phần tôn vinh bản sắc văn hóa dân tộc, bảo tồn tài nguyên và mang lại lợi ích kinh tế, cần phải phát triển cả hai loại hình tour (chuyên đề và tổng hợp), trong đó chú trọng phát triển các tour chuyên đề kết hợp nhiều hoạt động và liên quan đến nhiều đối tượng văn hóa.

Trong thời gian qua, nhiều tour du lịch văn hóa đã rất thành công, tạo ra một thương hiệu cho du lịch Việt Nam như "Con đường Di sản Miền Trung", tour "Các Cố đô Việt Nam", tour "Con đường xanh Tây Nguyên", v.v.

Các sự kiện Du lịch - văn hóa: Để thúc đẩy hoạt động du lịch và phát triển văn hóa, thời gian qua, các sự kiện du lịch (năm du lịch, lễ hội du lịch, liên hoan du lịch, festival du lịch, v.v.), sự kiện văn hóa (tuần văn hóa, liên hoan sân khấu, ca nhạc, phim, v.v.) đã được tổ chức ở nhiều địa phương và vùng lãnh thổ trên cả nước. Trong đó, có sự kiện do ngành Văn hóa, có sự kiện do ngành Du lịch đứng ra tổ chức, song phần lớn các sự kiện, đặc biệt là các sự kiện du lịch đều liên quan đến văn hóa và có sự phối hợp tổ chức của ngành Văn hóa.

Vũ Thế Bình: *Một số vấn đề về du lịch văn hóa...*

Các sự kiện này không chỉ mang lại hiệu quả khá cao cho du lịch thể hiện bằng việc lượng khách du lịch quốc tế gia tăng, lượng khách nội địa đi lại giữa các vùng miền, các địa phương tăng đáng kể, mà còn hiệu quả rất lớn và rất quan trọng đối với ngành Văn hóa. Hiệu quả này thể hiện qua việc các giá trị văn hóa của các dân tộc, các vùng miền được tôn vinh, được truyền bá sâu rộng trong các lớp nhân dân, đến du khách quốc tế. Chính việc tổ chức các sự kiện văn hóa du lịch đã góp phần khôi phục và giữ gìn các di tích lịch sử văn hóa, các truyền thống, phong tục tập quán, lễ hội, v.v.

2.2 - Hợp tác giữa hai ngành Văn hóa và Du lịch trong phát triển du lịch văn hóa

Sự hợp tác giữa ngành Văn hóa và ngành Du lịch để phát triển du lịch văn hóa trong thời gian qua có nhiều biến chuyển tích cực. Như đã đề cập ở trên, các sự kiện du lịch, văn hóa đã có sự phối hợp giữa hai ngành để mang lại hiệu quả cả về kinh tế lẫn xã hội. Cụ thể bằng việc tổ chức liên tục, định kỳ các festival Huế, lịch sử phát triển, các di tích lịch sử, các nét văn hóa truyền thống đặc trưng, hấp dẫn của xứ Huế đã được quảng bá rộng rãi trong và ngoài nước. Điều này chứng tỏ sự phối hợp gắn kết giữa hai ngành vừa mang lại lợi ích kinh tế cho đất nước, vừa giúp hai ngành đạt được mục tiêu của mình là mở rộng, nâng cao hiểu biết về đất nước và con người Việt Nam, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu văn hóa Việt Nam của nhân dân và du khách.

Tuy nhiên còn nhiều vấn đề tồn tại trong sự phối hợp giữa hai ngành để phát triển du lịch văn hóa. Tồn tại lớn nhất là ở một số địa phương, một số điểm di tích vẫn còn tồn tại quan niệm: Văn hóa "xây", du lịch "phá" dẫn đến việc bất hợp tác trong khai thác, sử dụng và tôn tạo tài nguyên du lịch văn hóa. Điều này không những ảnh hưởng đến sự phát triển của hai ngành mà còn gây tâm lý không tốt cho du khách, ảnh hưởng đến hình ảnh chung của quốc gia.

3 - Định hướng phát triển du lịch văn hóa ở Việt Nam trong thời gian tới

3.1 - Định hướng khai thác

+ Thời gian tới, phát triển du lịch văn hóa, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên du lịch văn hóa, cần tập trung khai thác các điểm du lịch văn hóa, các tour du lịch văn hóa phù hợp với nhu cầu của các thị trường

trọng điểm như thị trường Nhật, Hàn Quốc, Tây Âu và Bắc Mỹ.

+ Phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa chuyên đề chất lượng cao như các Tuor chuyên về văn hóa Tây Nguyên, chuyên đề văn hóa sông nước đồng bằng sông Cửu Long, chuyên đề văn hóa miền núi phía Bắc, tuor chuyên đề di sản, lễ hội, làng nghề, v.v.

+ Phát triển các làng nghề đặc sắc, có giá trị với du lịch theo hướng chuyên nghiệp hóa cho du lịch. Trong đó, các sản phẩm làng nghề phải được sản xuất theo hướng "hàng hóa cho du lịch" (đáp ứng nhu cầu mua sắm của khách du lịch). Bên cạnh đó, ít nhất một điểm trình diễn các công đoạn cơ bản của quá trình sản xuất phải được tổ chức trong làng nghề để du khách có thể được xem và thậm chí thử tham gia vào quá trình đó. Việc này không những tạo hứng thú cho khách du lịch mà còn giúp cho du khách hiểu được ý nghĩa của sản phẩm làng nghề, cảm nhận được tâm hồn, tình cảm và thấy được tài hoa của con người Việt Nam.

3.2 - Một số giải pháp phát triển

+ Đầu tư và đầu tư có hiệu quả cho việc khai thác và bảo tồn tài nguyên du lịch văn hóa. Để thực hiện được giải pháp này cần:

- Điều tra, đánh giá toàn diện các nguồn tài nguyên và hiện trạng khai thác các nguồn tài nguyên du lịch văn hóa.

- Quy hoạch khai thác một cách chi tiết các nguồn tài nguyên

- Đầu tư có trọng điểm cho việc khai thác và bảo tồn các nguồn tài nguyên

- Tổ chức và quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch và đầu tư khai thác tài nguyên cho phát triển du lịch văn hóa

- Khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia vào quá trình khai thác và sử dụng, bảo tồn tài nguyên

- Có chế tài xử lý những hoạt động đầu tư sai mục đích đối với nguồn tài nguyên du lịch văn hóa

+ Bảo đảm nguyên tắc khai thác phải song song với bảo tồn: đây là nguyên tắc đảm bảo phát triển bền vững du lịch nói chung và du lịch văn hóa nói riêng. Để thực hiện giải pháp này cần:

- Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về vai trò của việc phát triển du lịch văn hóa đối với việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

- Có quy định bắt buộc về kinh phí tái đầu tư cho bảo tồn tài nguyên, về đánh giá tác động môi trường tại các điểm di tích và giải pháp giảm thiểu đối với các dự án, để án khai thác các nguồn tài nguyên du lịch văn hóa.

- Tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật trong bảo tồn và tôn tạo tài nguyên để đảm bảo giữ nguyên các giá trị ban đầu.

+ Tăng cường mối quan hệ giữa Văn hóa và Du lịch: đây là giải pháp mang tính quyết định đối với việc phát triển du lịch văn hóa bền vững. Để thực hiện giải pháp này cần:

- Xây dựng, thực hiện các đề án phát triển du lịch văn hóa với sự tham gia của cả hai ngành

- Phối hợp xây dựng và nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch văn hóa, trong đó chú trọng việc sử dụng nguồn nhân lực ngành Văn hóa tại các điểm di tích với vai trò là các hướng dẫn viên tại chỗ.

- Chia sẻ trách nhiệm bảo tồn và tôn tạo tài nguyên du lịch văn hóa cũng như lợi ích trong quá trình khai thác và sử dụng tài nguyên du lịch văn hóa./.

V.T.B

VŨ THẾ BÌNH: ISSUES ON CULTURAL TOURISM IN VIETNAM

From several perspectives on cultural tourism, including definitions by the World Trade Organization and the Vietnamese Law on Tourism as well as analysis on conditions for cultural tourism development, the author gives some distinguished remarks on the development of cultural tourism in Vietnam in past years and proposes several directions and resolutions for its development in the future.

XÃ HỘI HÓA BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY DI SẢN VĂN HÓA Ở HÀ NAM

NGUYỄN VĂN SAN*

Xã hội hoá là một chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước. Trong những năm gần đây, công tác này càng được quan tâm đẩy mạnh ở nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội, giáo dục, y tế... và cả an ninh, quốc phòng. Hoạt động văn hoá thông tin nói chung, bảo tồn, phát huy di sản văn hoá nói riêng đều hoà nhập vào xu thế đó.

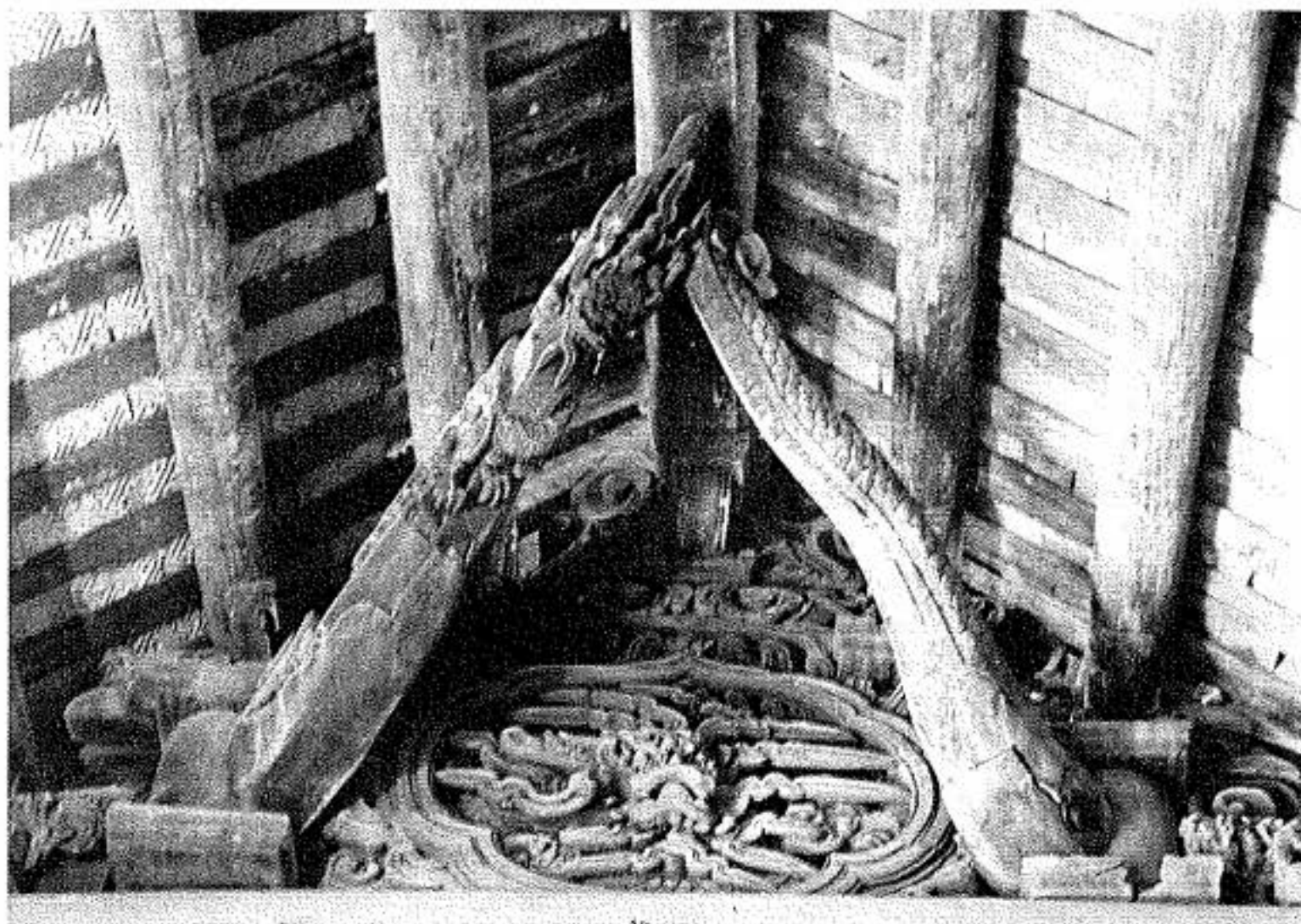
Từ khi tỉnh Hà Nam được tái lập, ngành Văn hoá - Thông tin từ cấp tỉnh đến huyện, thị xã và cơ sở đã tham mưu tích cực về xã hội hoá bảo tồn và phát huy di sản văn hoá, do đó công tác này được triển khai ngày một hiệu quả và sâu rộng hơn.

Trước hết về mặt nhận thức di sản văn hoá, tuyên truyền Luật di sản văn hoá và các văn bản pháp quy có liên quan, thông qua các cuộc họp của nhân dân, ngành Văn hoá - Thông tin đã tiến hành nhiều hình thức tuyên truyền bằng panô, khẩu hiệu, tài liệu. Xã hội hoá ở đây nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm của các

cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân đối với di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể. Cùng với ngành Văn hoá - Thông tin nhiều ngành đã tham gia vào công tác này. Nhân dân ở cơ sở ngày càng quan tâm, trân trọng di sản văn hoá, chủ động trong việc bảo vệ, giữ gìn khai thác di tích, lễ hội, văn hóa dân gian...

Di sản văn hoá vật thể và phi vật thể ở Hà Nam rất phong phú và đa dạng. Muốn bảo tồn và phát huy được tốt thì cần biết kho tàng ấy có những gì. Trong 3 năm (2002 - 2004) ngành Văn hoá - Thông tin đã tiến hành tổng kiểm kê di tích trên địa bàn toàn tỉnh. Việc làm này được chính quyền, đoàn thể và nhân dân ở xã, phường, thị trấn hưởng ứng, tham gia nhiệt tình. Nhiều người dân ở cơ sở đã cung cấp các dữ liệu, lịch sử, lễ hội, phong tục, tập quán... cho đoàn kiểm kê, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho đoàn làm việc. Có người sẵn sàng bỏ cả việc nhà để cùng đoàn tìm hiểu các di tích trong xã. Cuộc tổng kiểm kê đã đạt yêu cầu, nắm được trên địa bàn hiện còn 1784 di tích các loại với quy mô khác nhau. Trong năm 2007, Sở Văn

* PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ VH TT HÀ NAM



Chạm khắc đình Văn Xá, Hà Nam - Ảnh: ĐT

hoá - Thông tin triển khai tổng kiểm kê di sản văn hoá phi vật thể, dự kiến huy động trên 1000 cộng tác viên ở cơ sở tham gia.

Một trong những việc ngày càng thu hút được sự quan tâm của các tầng lớp nhân dân, đó là xếp hạng di tích. Tính đến nay, tỉnh Hà Nam đã có 65 di tích, cụm di tích được xếp hạng cấp quốc gia và 28 di tích cấp tỉnh. Sự tham gia của nhân dân ở cơ sở, nhất là những người am hiểu lịch sử, văn hoá cổ truyền giúp cho công việc lập hồ sơ khoa học do cán bộ chuyên môn đảm nhiệm được thuận lợi. Xếp hạng di tích chính là tạo cơ sở pháp lý để tôn vinh, bảo vệ di tích và là khởi nguồn xã hội hoá ngày càng rộng hơn.

Bảo vệ di sản văn hoá - một trọng tâm cần được xã hội hoá, trong đó việc bảo vệ, giữ gìn di sản tránh nguy cơ bị xâm hại, mất mát, mai một có vị trí hết sức quan trọng. Thực tế cho thấy chỉ có phát huy được ý thức, trách nhiệm của người dân thì mới bảo vệ tốt di sản. Một số nơi xảy ra tình trạng mất mát di vật, cổ vật, đào

bới trái phép di chỉ khảo cổ học là do chính quyền chưa làm tốt công tác tuyên truyền tới nhân dân, còn nhìn chung việc xã hội hoá ở mặt này, nhiều nơi tiến hành khá tích cực. Cho đến nay tất cả 116 xã, phường, thị trấn của tỉnh Hà Nam đều thành lập Ban quản lý di tích, hầu như thôn xóm nào cũng có tổ (thường gọi là Ban khánh tiết) bảo vệ di tích. Đa số di tích (đình, đền, chùa...) có người trông coi, bảo vệ cả ngày lẫn đêm. Vốn văn hoá dân gian, dân tộc, y dược học cổ truyền, thể thao dân tộc... được các dòng họ và nhiều người dân trân trọng giữ gìn và lưu truyền cho thế hệ con cháu. Có thể kể ra nhiều tấm gương như nghệ nhân Trịnh Thị Răm ở thôn Quyển Sơn, xã Thi Sơn (Kim Bảng) mặc dù đã gần 80 tuổi vẫn tận tình truyền dạy nghệ thuật múa hát Dậm cho các cháu gái trong thôn; thầy giáo đã về hưu từ lâu Bùi Văn Cường miệt mài lăn lộn khắp các thôn xóm sưu tầm văn học dân gian Hà Nam. Một số tác giả như Minh Thuận, Trần Tuấn Đạt, Hoàng Giang Phú, Đình Văn Bảo, Bắc Môn, Lê Hữu

Bách đặc biệt là ông Lương Hiền từ lòng yêu quý di sản văn hoá đã say mê nghiên cứu, sưu tầm, tự bỏ tiền ra in sách để nói về di tích, di sản ở địa phương. Đàn hát Dân ca và Chèo đã trở thành phong trào ở nhiều nơi, điển hình là huyện Kim Bảng, Duy Tiên. Phong trào hát Chèo và Dân ca thôn Đông Ngoại, Chuyên Ngoại xã Châu Giang (Duy Tiên) thu hút nhiều lứa tuổi tham gia tập luyện, biểu diễn. Từ nền sâu rộng của phong trào, ngành Văn hoá - Thông tin đã tổ chức các cuộc liên hoan, hội thi Dân ca, Chèo từ cơ sở đến huyện, thị xã và toàn tỉnh.

Xã hội hoá trong việc tu bổ, tôn tạo di tích là nét nổi bật ở tỉnh Hà Nam trong những năm qua, được biểu hiện ở hai điểm: Một là, nhân dân và các tổ chức kinh tế, xã hội tự nguyện đóng góp toàn bộ về tiền của, ngày công để tu bổ, tôn tạo di tích, bao gồm di tích chưa được Nhà nước xếp hạng và cả di tích đã được xếp hạng. Hai là, nhân dân đóng góp nhân lực, vật lực, kinh phí khi ngành Văn hoá - Thông tin tu bổ, tôn tạo di tích theo chương trình mục tiêu quốc gia. Chỉ tính trong 5 năm trở lại đây, số kinh phí đóng góp của nhân dân là trên 20 tỷ đồng. Số tiền dân ủng hộ tu bổ, tôn tạo di tích tùy theo khả năng kinh tế của từng địa phương, di tích ít cũng 50 - 60 triệu đồng, nhiều 200 - 300 triệu đồng, có Việt kiều ủng hộ 200 triệu đồng để tu bổ đình làng. Với số lượng di tích nhiều, ngân sách Trung ương và tỉnh đầu tư tu bổ, tôn tạo còn hạn chế thì sự vận động nhân dân đóng góp kinh phí đã góp phần có hiệu quả ngăn chặn tình trạng xuống cấp của di tích.

Lễ hội ở Hà Nam, biểu hiện sinh động của xã hội hoá. Trên 50 lễ hội vùng và lễ hội làng đã được khôi phục trong thời gian qua, phần lớn là do công sức của nhân dân sở tại, tất nhiên có sự hướng dẫn quản lý của Nhà nước, của cơ quan chuyên môn. Nhờ lễ hội phục hồi mà vốn văn hoá dân gian, dân tộc được khơi dậy, trong đó có những tinh hoa làm phong phú hơn đời sống văn hoá ở cơ sở.

Khi đất nước bước vào cơ chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nhiều làng nghề cổ truyền ở Hà Nam "lao đao". Thực hiện chủ trương xã hội hoá, tỉnh Hà Nam đã có

những chủ trương, chính sách thích hợp để vực dậy các làng nghề theo phương châm mỗi làng, mỗi nhà chủ động tìm cách giữ nghề, phát triển nghề của làng mình, nhà mình, đồng thời mở thêm nghề mới. Chính nhờ sự tích cực từ cả hai phía Nhà nước và nhân dân, nhiều làng nghề truyền thống đã trụ vững và đi lên.

Xã hội hoá trong việc bảo tồn, phát huy di sản văn hoá là một nội dung, một tiêu chí trong xây dựng làng văn hoá, tổ dân phố văn hoá được các tầng lớp nhân dân đồng tình hưởng ứng. Khi xét công nhận danh hiệu nhất thiết phải đạt yêu cầu về bảo vệ, giữ gìn phát huy tốt di sản văn hoá, thì thực tế ở Hà Nam đã minh chứng rõ hiệu quả của công tác xã hội hoá.

Bên cạnh việc đẩy mạnh công tác xã hội hoá trong lĩnh vực bảo tồn phát huy di sản văn hoá, ngành Văn hoá - Thông tin đã tham mưu tích cực với Tỉnh uỷ, UBND tỉnh, các cấp, các ngành tăng cường công tác hướng dẫn, quản lý và sự hỗ trợ của Nhà nước. Xã hội hoá mà không có định hướng đúng đắn thì dễ biến thành tự phát. Đó là việc tham mưu để tỉnh ban hành các dự án xây dựng đời sống văn hoá, bảo tồn tôn tạo di tích đến năm 2010, quy chế lễ hội, quy chế xét công nhận, làng văn hoá, tổ dân phố văn hoá... Thực hiện tốt vốn đầu tư của chương trình mục tiêu quốc gia, vốn sự nghiệp của Bộ Văn hoá - Thông tin cho tu bổ, tôn tạo di tích.

Nhìn về phía trước, xã hội hoá bảo tồn và phát huy di sản văn hoá ở tỉnh Hà Nam còn rất nhiều việc cần làm, kết quả đạt được mới là bước đầu. Phương hướng chung là mở rộng hơn nữa công tác xã hội hoá, thu hút đông đảo các tổ chức kinh tế, xã hội, các tầng lớp nhân dân tham gia. Các lĩnh vực đã làm tốt cần làm tốt hơn, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá ở những lĩnh vực còn yếu. Di sản văn hoá bao hàm một phạm vi rất rộng thì công tác xã hội hoá tương ứng cũng rất phong phú, đa dạng cả về nội dung và hình thức. Trong thời gian tới cần đẩy mạnh công tác này tốt hơn nữa, nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hoá phục vụ đời sống nhân dân.

N.V.Đ

Phát huy giá trị di tích

PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP BẢO VỆ, XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

TS. NGUYỄN THẾ HÙNG*

I. Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh có giá trị to lớn và là nguồn tài nguyên vô giá của đất nước.

Luật Di sản văn hóa được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khóa X kỳ họp thứ 9 thông qua đã khẳng định "Di sản văn hóa Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của Di sản văn hóa nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta". Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII đã xác định 10 nhiệm vụ về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Trong đó nhiệm vụ thứ tư là bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa. Nghị quyết đã chỉ rõ nội dung của nhiệm vụ này như sau: "Di sản văn hóa là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc, cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hóa. Hết sức coi trọng bảo tồn, kế thừa, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống

(bác học và dân gian), văn hóa cách mạng, bao gồm cả văn hóa vật thể và phi vật thể.

Nghiên cứu và giáo dục sâu rộng những đạo lý dân tộc tốt đẹp do cha ông để lại."

Di sản văn hóa tồn tại dưới dạng vật thể và phi vật thể. Di sản văn hóa vật thể gồm di tích, di vật và môi trường cảnh quan xung quanh di tích đó.

Theo kết quả kiểm kê, hiện nay cả nước có trên 4 vạn di tích, trong đó tới hết năm 2006 có 2882 di tích đã được xếp hạng di tích quốc gia và 4286 di tích được xếp hạng di tích cấp tỉnh.

Di tích là những bằng chứng vật chất có ý nghĩa quan trọng, minh chứng về lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc. Di tích giúp cho con người biết được cội nguồn của dân tộc mình, hiểu về truyền thống lịch sử, đặc trưng văn hóa của đất nước và do đó có tác động ngược trở lại tới việc hình thành nhân cách con người Việt Nam hiện đại.

Di tích chứa đựng những giá trị kinh tế to lớn (trị giá nhiều ngàn tỷ đồng) nếu bị mất đi không đơn thuần là mất tài sản vật chất, mà là mất đi những giá trị tinh thần lớn lao không gì bù đắp

PHÓ CỤC TRƯỞNG
CỤC DI SẢN VĂN HÓA

nổi. Đồng thời, di tích còn mang ý nghĩa là nguồn lực cho phát triển kinh tế, một nguồn lực rất lớn, sẵn có nếu được khai thác, sử dụng tốt sẽ góp phần không nhỏ cho việc phát triển kinh tế đất nước và nó càng có ý nghĩa to lớn khi đất nước đang rất cần phát huy tối đa nguồn nội lực để phát triển.

Hệ thống di tích Việt Nam được phân thành 4 loại hình cơ bản là di tích lịch sử, di tích kiến trúc - nghệ thuật, di tích khảo cổ và danh lam thắng cảnh.

Di tích lịch sử liên quan tới sự kiện hoặc nhân vật lịch sử có những đóng góp, ảnh hưởng tới sự tiến bộ của lịch sử dân tộc. Đến với di tích lịch sử, khách tham quan như được đọc cuốn sử ghi chép về những con người, những sự kiện tiêu biểu, được cảm nhận một cách chân thực về lịch sử, những cảm nhận không dễ có được khi chỉ đọc những tư liệu ghi chép của đời sau.

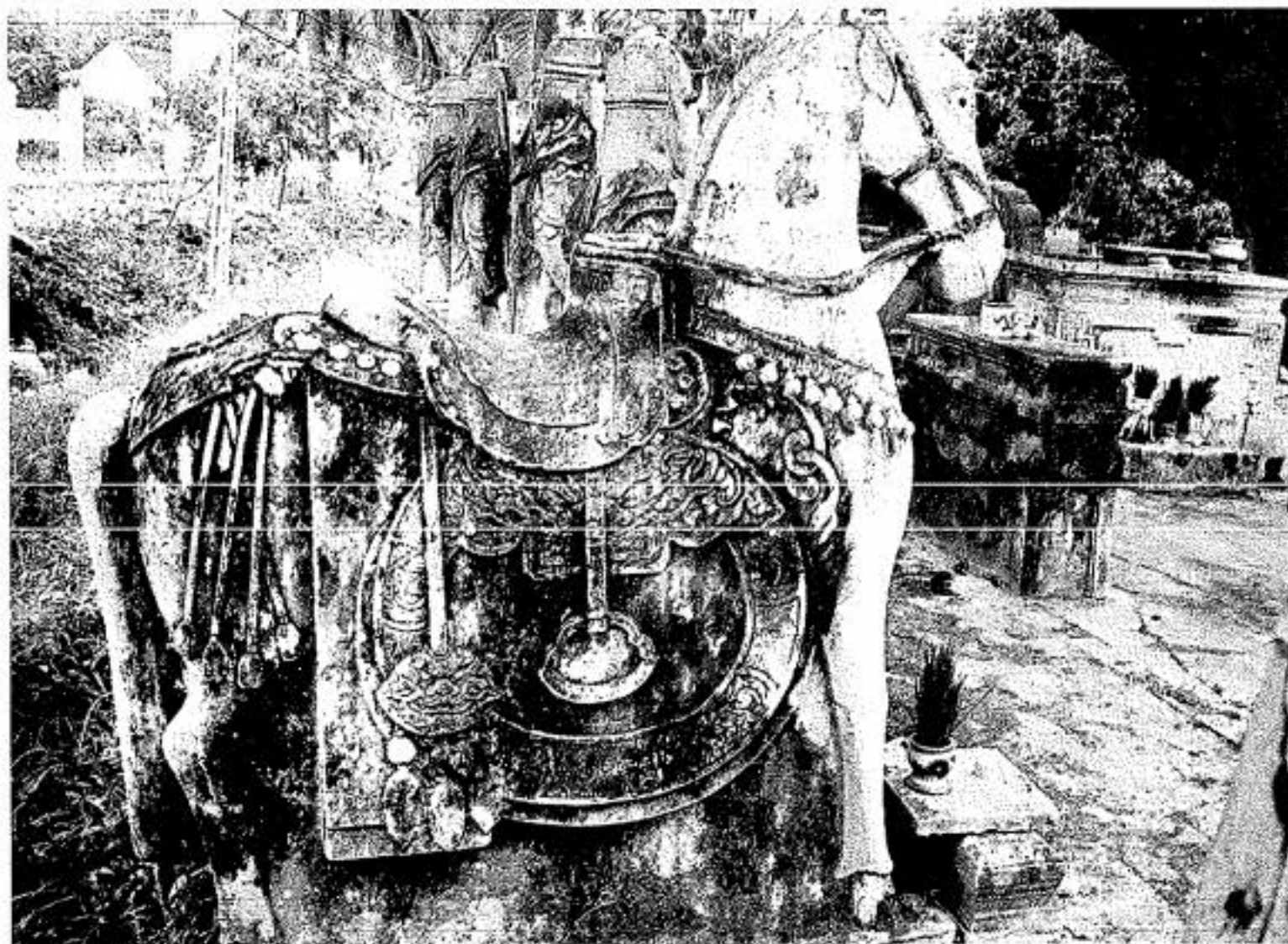
Giá trị của di tích kiến trúc nghệ thuật thể hiện ở quy hoạch tổng thể và bố cục kiến trúc, ở sự kết hợp hài hòa giữa kiến trúc với cảnh

quan, ở những bức chạm khắc trên kết cấu gỗ, ở vẻ đẹp thánh thiện của những pho tượng cổ, ở nét chạm tinh xảo của những đồ thờ tự...

Việt Nam là một trong những quốc gia có nhiều di tích khảo cổ. Các di tích, di vật khảo cổ học là nguồn sử liệu quan trọng giúp việc biên soạn lịch sử trái đất và lịch sử dân tộc từ thời tiền/sơ sử tới các thời kỳ lịch sử sau này.

Danh lam thắng cảnh thường được kết hợp giữa công trình tôn giáo tín ngưỡng với cảnh quan thiên nhiên đẹp. Đất nước ta ở miền nhiệt đới, trải dài trên nhiều vĩ tuyến, có "*Rừng vàng biển bạc*" với một hệ động thực vật đặc biệt phong phú và nhiều hang động kỳ thú đủ sức hấp dẫn mọi du khách.

Việt Nam, mảnh đất của di tích, từ miền núi tới hải đảo đâu đâu cũng có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh. Hàng vạn di tích là nguồn tài nguyên vô giá cho việc khai thác du lịch bền vững. Khái quát hệ thống di tích lịch sử văn hóa của Việt Nam có thể đi đến nhận định rằng: Số lượng di tích của cả nước rất lớn, đa



Điêu khắc cổ xứ Thanh - Ảnh: ĐT

dạng về loại hình và có giá trị to lớn về nhiều mặt.

II. Tình hình bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh:

- Nhận thức của toàn xã hội về vai trò, ý nghĩa, giá trị của di sản văn hóa nói chung, di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh nói riêng ngày càng được nâng cao. Bảo vệ di tích, phát huy giá trị của di tích phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đấu tranh chống vi phạm đã trở thành nhiệm vụ quan trọng của toàn Đảng, toàn dân. Hàng ngàn di tích được xếp hạng và tu bổ trong mấy chục năm qua đã thể hiện những nỗ lực to lớn của toàn xã hội chăm lo và bảo vệ di tích. Về cơ bản hệ thống di tích của đất nước đã được bảo vệ, chăm sóc và tu bổ bảo đảm khả năng tồn tại lâu dài. Tuy nhiên, do trải qua hàng chục năm chiến tranh, chúng ta chưa có nhiều điều kiện chăm lo, bảo vệ di tích nên đến nay, mặc dù đã rất cố gắng nhưng vẫn còn nhiều di tích bị vi phạm chưa được giải tỏa. Phần lớn các vi phạm này đã diễn ra từ nhiều chục năm nay nên việc giải quyết cần có quyết tâm và sự phối hợp của nhiều ngành, nhiều cấp.

- Các di tích lịch sử tiêu biểu của đất nước đều từng bước đã được đầu tư tu bổ. Tuy nhiên, cũng còn nhiều di tích đang ở trong tình trạng xuống cấp. Nhưng việc tu bổ di tích hiện nay mới chỉ tập trung vào di tích chính nổi tiếng, hầu như chưa có di tích nào được đầu tư tu bổ hoàn chỉnh từ kiến trúc tới hạ tầng, từ nội thất tới ngoại thất. Bên cạnh đó, chất lượng tu bổ di tích, nhất là những hạng mục được thi công bằng nguồn vốn do nhân dân đóng góp còn chưa đạt yêu cầu về chuyên môn. Tăng cường quản lý nhà nước và xây dựng đội ngũ kiến trúc sư, kỹ sư, nghệ nhân, công nhân... phục vụ tu bổ di tích là vấn đề hết sức cấp thiết hiện nay.

- Trong những năm qua, nhiều di tích đã được phát huy giá trị một cách tích cực dưới các mức độ khác nhau. Các chương trình festival ở di tích Cố đô Huế, Đêm rừng Phố cổ Hội An, Hành trình du lịch về nguồn (các di tích cách mạng ở miền Bắc, miền Trung)... đã thu hút thêm nhiều khách tham quan và dần trở thành những ngày hội văn hóa lớn của cả nước.

Các di tích lớn, nhất là đối với các di tích sau

khi được ghi vào danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, đều trở thành những địa điểm du lịch hấp dẫn, thu hút một lượng lớn khách du lịch trong và ngoài nước. Điều đó đưa đến kết quả nguồn thu từ bán vé tham quan tại di tích và những sản phẩm dịch vụ khác không ngừng tăng lên, tạo việc làm cho nhiều người lao động, góp phần biến đổi cơ cấu kinh tế của địa phương. Nhiều di tích có nguồn thu lớn như: di tích Cố đô Huế thu từ bán vé năm 2006 đã đạt mức 55 tỷ đồng, Vịnh Hạ Long 30 tỷ đồng; đền Ngọc Sơn, Văn Miếu - Quốc Tử Giám - Hà Nội, Di tích Cố đô Hoa Lư, Côn Sơn - Kiếp Bạc đã thu được 3 đến 4 tỷ đồng/năm...

Nhìn chung, hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di tích còn bộc lộ những thiếu sót cơ bản là:

- Mặc dù nhận thức của các ngành, các cấp và của toàn xã hội về vai trò, ý nghĩa của di tích và trách nhiệm của toàn xã hội đối với di sản văn hóa đã được nâng cao nhưng chưa sâu sắc và toàn diện và cũng chưa được cụ thể hóa bằng các biện pháp, kế hoạch và chương trình cụ thể.

- Chúng ta còn lúng túng trong việc xử lý một cách hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển, chưa nhận thức thật sâu sắc vị trí, vai trò của di tích trong quá trình đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế, cá biệt có nơi, có lúc vẫn tồn tại xu thế thương mại hóa di tích, đặt các mục tiêu, dự án phát triển kinh tế cao hơn các mục tiêu về bảo vệ di tích, thậm chí có những dự án về phát triển kinh tế được triển khai tại khu vực có di tích nhưng dự án không hề đề xuất bất cứ biện pháp nào để bảo tồn di tích.

- Công tác quản lý di tích vẫn cần tiếp tục được củng cố, còn nhiều di tích cần phải giải tỏa sự vi phạm.

- Công tác xã hội hóa hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di tích còn thiếu định hướng, thiếu những chính sách, chế tài để khuyến khích, kêu gọi sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân. Các nguồn lực do dân đóng góp chưa được qui tụ dưới sự quản lý của cơ quan nhà nước, nên không được định hướng để sử dụng có hiệu quả.

- Nhiều dự án tu bổ di tích được thực hiện nhưng vẫn thiếu sự đầu tư đồng bộ cho di tích, từ tu bổ kiến trúc, nội thất tới tôn tạo cảnh quan

sân vườn, lắp đặt hệ thống chiếu sáng, phòng chống cháy, trộm, cải tạo hệ thống đường đi lối lại trong và xung quanh di tích, xây dựng các khu quản lý và dịch vụ... Cơ sở hạ tầng tại các di tích còn yếu, hệ thống giao thông đến di tích không phải đã hoàn toàn thuận lợi, thậm chí với nhiều di tích còn rất khó khăn trong việc tiếp cận, nhất là các di tích ở miền núi.

- Việc giới thiệu, tổ chức khai thác ở di tích còn đơn điệu, chưa có sự kết hợp tốt giữa khai thác di sản văn hóa vật thể với di sản văn hóa phi vật thể. Hoạt động tổ chức giới thiệu tại di tích chưa được làm một cách khoa học, bài bản.

- Chưa có sự kết hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp trong tổ chức khai thác du lịch và dịch vụ tại di tích. Tại một số di tích còn có hiện tượng sử dụng các "hướng dẫn viên không chuyên", tranh giành giới thiệu di tích để áp đặt thù lao bất hợp lý, dẫn đến làm mất đi một phần tình cảm tốt đẹp của du khách và ảnh hưởng tới việc thu hút khách tham quan tới di tích.

Việc sản xuất đồ lưu niệm phục vụ khách tham quan chưa được chú ý, chủ yếu mang tính tự phát, do dân nghĩ, dân làm nên thiếu định hướng, thiếu bàn tay chuyên môn (họa sỹ, kiến trúc sư chẳng hạn). Do đó, sản phẩm lưu niệm thường rất xấu, ít đổi mới, thiếu sự đa dạng, vật liệu mau hỏng và không thể hiện được đặc trưng gắn bó với di tích. Giá trị dịch vụ trong khai thác di tích còn chiếm một tỷ trọng rất thấp.

- Công tác tuyên truyền về di tích chưa được chú trọng, thông tin về di tích hạn chế. Thiếu những cuốn sách cẩm nang về di tích để phục vụ du khách.

- Công tác giáo dục, đào tạo cán bộ cơ sở, người khai thác hoạt động du lịch chưa được coi trọng.

III. Một số quan điểm, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích góp phần vào sự nghiệp bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước.

- Kiên trì công tác tuyên truyền, giáo dục về di sản văn hóa và Luật Di sản văn hóa. Chú trọng tới đối tượng thanh thiếu niên, triển khai có hiệu quả khẩu hiệu "Di sản nằm trong tay thế hệ trẻ" của UNESCO. ICOMOS nhấn mạnh tới "một chương trình thông tin đại chúng" cho

mọi người, bắt đầu từ trẻ em ở tuổi đến trường.

- Sớm hoàn chỉnh hệ thống chính sách về di tích, nhất là những chính sách về xã hội hóa hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di tích. Đặc biệt là những quy định của các Luật thuế cho phép các doanh nghiệp, cá nhân được giảm một phần thuế kinh doanh, thuế thu nhập... nếu doanh nghiệp hoặc cá nhân đó có những đóng góp trực tiếp cho việc tu bổ di tích, mua di vật, cổ vật hiến tặng bảo tàng nhà nước, tài trợ cho những chương trình nghiên cứu về di tích.v.v. Thông qua đó nâng cao vai trò quản lý và định hướng của Nhà nước để sử dụng có hiệu quả hơn nữa sự đóng góp của nhân dân cho bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển, với quan điểm di tích là cái đang có, cái không thể thay thế, nên vì sự phát triển bền vững, vì lợi ích cộng đồng, lợi ích của các thế hệ hôm nay và mai sau thì cái mới, cái xây dựng sau cần phải hết sức tôn trọng di sản gốc. Từ thực tiễn và những bài học có tính phổ quát trên phạm vi toàn thế giới, UNESCO, ICOMOS đã ban hành nhiều công ước, hiến chương trong đó có nêu những nguyên tắc cơ bản để giải quyết mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển như Hiến chương về bảo vệ thành phố và đô thị lịch sử: "...bảo vệ các thành phố và các đô thị lịch sử khác phải là một bộ phận hữu cơ của hệ thống cố kết các chính sách phát triển kinh tế và xã hội..."; "Những chức năng mới và các mạng kết cấu hạ tầng do đời sống đương đại đòi hỏi phải thích hợp với đặc trưng của thành phố lịch sử."; bảo vệ di tích không có nghĩa bảo vệ một cách bất di bất dịch, Hiến chương cũng nêu rõ: "Việc đưa các yếu tố đương đại vào mà hài hòa được với tổng thể khung cảnh là có thể chấp nhận, bởi vì các yếu tố mới đó có thể góp phần làm cho khu vực thêm phong phú."

- Ngày nay, du lịch được coi là một trong những phương tiện hàng đầu để trao đổi văn hóa, du lịch là động lực tích cực cho việc bảo vệ di sản văn hóa, di sản thiên nhiên và đã thành một phức hợp đóng một vai trò chủ yếu trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, giáo dục, sinh thái và thẩm mỹ...đó là mối tương tác giữa du lịch và di sản văn hóa nêu tại Công ước quốc tế về du lịch văn hóa đã được

ICOMOS thông qua tại kỳ họp Đại Hội Đồng lần thứ 12 ở Mexico năm 1999. Một số mục tiêu đáng chú ý của Công ước: "Tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích ngành kinh doanh du lịch đầy mạnh và quản lý du lịch theo hướng tôn trọng và phát huy di sản và các văn hóa đang tồn tại...", "Tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích đối thoại giữa những người chịu trách nhiệm về di sản và những người kinh doanh du lịch nhằm làm họ hiểu rõ hơn tầm quan trọng và tính chất mỏng manh dễ hỏng của các tổng thể di sản, các sưu tập, các văn hóa đang tồn tại, kể cả sự cần thiết phải đảm bảo một tương lai bền vững cho những di sản đó.". Công ước đã đưa ra 6 nguyên tắc về du lịch văn hóa, 6 nguyên tắc này hoàn toàn có thể và cần được áp dụng trong điều kiện Việt Nam, các nguyên tắc đó là:

- + Tạo ra những cơ hội quản lý tốt và có trách nhiệm cho các thành viên của cộng đồng, chủ nhà và các khách quan tham gia để họ thấy được và hiểu được trực tiếp di sản và văn hóa của cộng đồng đó.

- + Mỗi quan hệ giữa các địa điểm Di sản và Du lịch là có tính động và có thể có giá trị xung đột nhau. Phải quản lý mối quan hệ đó một cách bền vững cho hôm nay vì các thế hệ mai sau.

- + Lên kế hoạch Bảo vệ và Du lịch cho các địa điểm Di sản, phải bảo đảm cho du khách sẽ cảm nhận được là bổ công, là thoải mái, là thích thú.

- + Các cộng đồng chủ nhà và dân chúng bản địa phải được tham gia vào việc lập kế hoạch bảo vệ và du lịch.

- + Hoạt động du lịch và bảo vệ phải có lợi

cho cộng đồng chủ nhà.

- + Các chương trình xúc tiến du lịch phải bảo vệ và phát huy các đặc trưng của di sản thiên nhiên và văn hóa.

Vì vậy, việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giới thiệu, tăng tính hấp dẫn của di tích nhằm thu hút nhiều hơn nữa khách tham quan; tổ chức các hoạt động văn hoá tại di tích hướng tới mục tiêu phục vụ phát triển du lịch bền vững là hết sức cần thiết. Nguồn tài nguyên di tích cũng sẽ bị cạn kiệt như những nguồn tài nguyên dầu mỏ, than đá... nếu chỉ khai thác mà không bảo tồn. Bảo tồn và khai thác luôn là hai mặt của một vấn đề, nếu chỉ bảo tồn mà không chú ý tới khai thác sẽ gây lãng phí tài nguyên, hạn chế việc phát huy giá trị; nếu chỉ khai thác mà không bảo tồn thì còn nguy hiểm hơn nữa, điều đó sẽ gây hủy hoại di tích, hủy hoại môi trường và những hậu quả to lớn khác cho toàn xã hội. Muốn vậy thì cần phải:

- Phát huy mạnh mẽ hơn nữa vai trò của nhân dân trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di tích.

- Tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực cho bảo tồn và phát huy giá trị di tích, bao gồm đội ngũ quản lý, đội ngũ nghiên cứu về di tích, các kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng, kỹ thuật viên, thợ nghề, nghệ nhân, những người làm công tác bảo vệ di tích ở cơ sở...

Di tích có vai trò to lớn đối với sự phát triển lành mạnh và bền vững của cuộc sống đương đại. Bảo vệ và phát huy giá trị của di tích là nền tảng, là nguồn động lực cho sự nghiệp bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước, là quyền lợi và trách nhiệm của mỗi người và của cả cộng đồng.

N.T.H

NGUYỄN THẾ HÙNG: PROMOTING THE VALUES OF MONUMENTS AND RELICS IN PROTECTING, BUILDING AND DEVELOPING THE NATION

Providing a brief overview on the historical and cultural relic and monument system, the author reaffirms a diverse cultural resource of the country, while portraying current situation of the preservation and promotion of these heritages in Vietnam. In the article, the author also presents several viewpoints and solutions for strengthening the preservation and promotion of relics in the relationship between preservation and development, and between preservation and cultural tourism.

TẢN MẠN VỀ chức năng của bảo tàng

TS. PHẠM HỮU CÔNG*

LTS: Trong quá trình đổi mới các hoạt động bảo tàng ở nước ta, nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn đã đặt ra, cần được toàn ngành tập trung giải quyết. Bài viết này trình bày một nhận thức mới về chức năng của bảo tàng. Tuy mới dừng lại ở những gợi nghĩ và hẳn còn một số vấn đề cần trao đổi, nhưng Ban Biên tập nhận thấy việc giới thiệu bài viết này là hữu ích vì nó đặt ra một vấn đề lý luận quan trọng mà đội ngũ cán bộ làm công tác bảo tàng hẳn sẽ quan tâm thảo luận.

Nhơn 100 năm qua, vị trí, vai trò của bảo tàng trên thế giới ngày càng được nâng cao để từ chỗ ban đầu chỉ là một cơ quan gìn giữ, trưng bày đồ cổ, bảo tàng đã bước vào lĩnh vực khoa

học với việc hình thành bộ môn Bảo tàng học và sau này, được nâng tầm cao hơn với việc có mặt khoa Bảo tồn bảo tàng trong các trường Đại học, Cao đẳng. Về tổ chức, đã đi đến việc thành lập hiệp hội bảo tàng ở các khu vực cũng như một tổ chức thống nhất trên toàn thế giới - ICOM.

Thực tế chứng tỏ sự quan tâm của Chính phủ và nhân dân các nước đối với di sản quá khứ, đương thời chứng tỏ rằng ngày nay, cùng với sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của kinh tế - xã hội, với các sáng chế, phát minh xuất hiện như vũ bão, thì con người lại càng quan tâm đến di sản tiền nhân để lại. Chính vì thế mà các cơ quan bảo tàng, những người làm công tác bảo tàng cần phải đáp ứng được sự quan tâm ấy, đưa sự nghiệp Bảo tàng ngang tầm với thời đại trong sự hỗ trợ,

* BẢO TÀNG LỊCH SỬ VIỆT NAM -
TP. HỒ CHÍ MINH

giúp sức của xã hội. Đó là trách nhiệm to lớn của ngành bảo tàng.

Trong tình hình ấy, từ lâu đã hình thành một hệ thống lý luận Bảo tàng học làm cơ sở cho việc đào tạo cán bộ chuyên ngành. Hệ thống lý luận này phát triển, hoàn thiện theo thời gian, với việc tiếp thu những nhận thức mới, chủ yếu qua thực tiễn hoạt động của các bảo tàng và các hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị di sản của toàn ngành. Chẳng hạn, trước đây nhận thức của Việt Nam về ngành gói gọn trong 4 chữ: BẢO TỒN BẢO TÀNG - qua việc xác định cơ quan quản lý nhà nước, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ cao nhất của ngành là Cục Bảo tồn Bảo tàng, nhưng đến nay đã được mở rộng - cùng với bốn chữ, nhưng đó là: DI SẢN VĂN HOÁ, cùng đó, Cục Bảo tồn - Bảo tàng được mang tên mới là Cục Di sản văn hoá. Di sản văn hoá ở đây là bao gồm di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể, tức là toàn bộ các giá trị vật chất và tinh thần mà các thế hệ trước đó sáng tạo ra và truyền lại cho các thế hệ sau. Đó chính là một bước tiến mới trong nhận thức, bắt nguồn cho một loạt những thay đổi quan trọng trong tương lai của ngành, trong đó có lý luận về Bảo tàng¹.

Về nội dung, hệ thống lý luận Bảo tàng học hiện nay của chúng ta cơ bản mới dừng lại/tập trung ở việc định nghĩa Bảo tàng, xác định chức năng, nhiệm vụ, mục đích, vai trò, vị trí của bảo tàng đối với xã hội cũng như những hoạt động thuộc lĩnh vực bảo tàng với những phương pháp công tác cụ thể.

Trước hết là vấn đề định nghĩa Bảo tàng. Theo "Quy chế tổ chức và hoạt động của các bảo tàng", được Bộ Văn hóa - Thông tin công bố ngày 6 - 2 - 1998 thì: Bảo tàng là thiết chế văn hóa có chức năng nghiên cứu và giáo dục khoa học thông qua hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền phát huy tác dụng di sản lịch sử - văn hóa và thiên nhiên phù hợp với loại hình tính chất, nội dung của Bảo tàng².

Có lẽ có nhiều vấn đề cần bàn với câu định nghĩa này, nhưng ở đây, chúng tôi chỉ tập trung trình bày những suy nghĩ của

mình quanh vấn đề chức năng của bảo tàng.

Định nghĩa vừa nêu đã xác định bảo tàng có 2 chức năng: *Nghiên cứu* và *Giáo dục khoa học*. Về mặt ngữ nghĩa, từ chức năng trong tiếng Việt phải được hiểu là: một phận sự mà chỉ riêng một bộ phận, một cơ quan, một tổ chức có được do sự phân công tự nhiên hoặc do phân công xã hội. Đó chính là cái vốn có, là thuộc tính của một bộ phận, một cơ quan, một tổ chức mà các bộ phận, cơ quan, tổ chức khác không có được, thậm chí không thể làm thay được... Chẳng hạn, trong tự nhiên, chức năng của mắt là để nhìn, tai để nghe, các bộ phận khác của cơ thể không thể nhìn, không thể nghe và không thay thế được tai hoặc mắt, tai và mắt cũng không thể thay thế cho nhau... Tương tự trong xã hội, cơ quan công an có chức năng bảo vệ trật tự trị an, trấn áp tội phạm, các cơ quan khác như bảo tàng, trường học... không có được cái quyền ấy và không thể làm thay công việc bảo vệ trật tự trị an, trấn áp tội phạm của công an... Trở lại câu định nghĩa trên, nếu xác định cơ quan bảo tàng có chức năng nghiên cứu và chức năng giáo dục thì thật không xác đáng. Chức năng nghiên cứu là của cơ quan nghiên cứu chẳng hạn như các viện nghiên cứu, các phòng thí nghiệm; chức năng giáo dục là của cơ quan giáo dục, mà điển hình nhất là các trường học. Bảo tàng không thể làm thay các cơ quan nói trên về việc nghiên cứu và giáo dục. Vậy chức năng của bảo tàng là gì? Tên gọi của bảo tàng đã nói rõ vấn đề này: Đó là tìm kiếm để sở hữu các di sản, bảo vệ nó không để hư hỏng, mất mát, đồng thời tìm cách phát huy những giá trị của nó cho nhân dân được biết bằng nhiều phương pháp khác nhau. Đó chính là chức năng bảo tồn và phát huy di sản. Nếu chúng ta bỏ mất/không xác định 2 chức năng này của Bảo tàng thì cơ quan nào sẽ làm công việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa?

Ở đây chắc cũng có người nói: Nghiên cứu là cực kì cần thiết trong bảo tàng, vì có nghiên cứu mới hiểu được di sản, nghiên cứu phải có chỗ đứng, phải có vai

trò nào đó trong bảo tàng chứ? Đây là ý kiến mà chúng ta ai cũng đồng ý, bởi vì, muốn bảo tồn và phát huy tốt di sản, bảo tàng buộc phải hiểu biết về nó, mà muốn hiểu biết nó thì phải nghiên cứu nó. Tuy nhiên, việc buộc phải nghiên cứu di sản và những điều liên quan đến di sản chỉ là hệ quả của việc thực hiện chức năng của bảo tàng, không thể đánh đồng nó với chức năng bảo tàng. Nghiên cứu thật sự chỉ là một hoạt động, một phương tiện không thể thiếu mà chúng ta sử dụng để thực hiện chức năng của bảo tàng là bảo tồn và phát huy di sản, giống như những hoạt động sưu tầm, trưng bày, kiểm kê, bảo quản, công tác công chúng... Nghiên cứu không và sẽ không bao giờ trở thành chức năng của bảo tàng.

Cũng có người nói: Đến xem Bảo tàng là được giáo dục, được cung cấp hoặc bổ sung kiến thức qua hệ thống trưng bày, thuyết minh; vì vậy giáo dục và phổ biến kiến thức là một trong những chức năng của bảo tàng. Thực tế cho thấy không phải như vậy. Giáo dục, truyền bá kiến thức chỉ là phần đóng góp của bảo tàng cho xã hội, là tác động của bảo tàng đối với người xem, là mục đích mà bảo tàng nhằm đạt tới thông qua những sản phẩm của mình. Bảo tàng kí thác vào cuộc trưng bày, buổi thuyết minh những kiến thức, những chủ đề ẩn náu trong đó và mong người xem hiểu được ý đồ của mình. Định nghĩa của ICOM (Hội đồng Bảo tàng Quốc tế) đã nêu rõ vấn đề này: "Bảo tàng thu nhận, bảo quản, nghiên cứu, trưng bày và tuyên truyền nhằm mục đích cho con người học tập giáo dục và thưởng thức (Timothy Ambrose và Crispin Paine: Cơ sở Bảo tàng - Lê Thị Thúy Hoàn dịch, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam - Hà Nội - 2000, tr. 29). Hơn nữa, một vấn đề đáng quan tâm là cán bộ của bảo tàng hầu như không được đào tạo sư phạm nhưng lại là người được yêu cầu thực hiện "chức năng giáo dục" trong bảo tàng. Điều này làm cho những người làm công tác bảo tàng cảm thấy e ngại. Với những lý do trên, có thể thấy giáo dục, phổ biến kiến thức không phải là chức năng của bảo tàng. Nhưng thực tế, với những sản phẩm của

mình, bảo tàng thường được xã hội công nhận như là một cơ quan giáo dục công cộng (Cơ sở Bảo tàng: sđd, tr. 26). Đó là một vinh dự cho ngành chúng ta. Có lẽ, chính vì vinh dự này mà giáo dục được một số người coi là chức năng của bảo tàng.

Luật di sản văn hóa không nêu chức năng của bảo tàng nhưng đã quy định nghiên cứu là 1 trong 7 nhiệm vụ và quyền hạn của bảo tàng (Điều 48) và tại Điều 47, Luật di sản văn hóa xác định mục đích của bảo tàng là "nhằm phục vụ nhu cầu nghiên cứu, giáo dục, tham quan và hưởng thụ văn hóa của đông đảo nhân dân". (Luật di sản văn hóa, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 28)

Tóm lại, để có thể hiểu một cách tương đối về Bảo tàng có lẽ những dòng sau đây nói lên một số điều cần thiết: Bảo tàng là cơ quan phục vụ công chúng, có chức năng bảo tồn, phát huy di sản. Hai chức năng bảo tồn, phát huy di sản đồng thời vừa là nhiệm vụ vừa là mục đích, vừa là sự nghiệp của Bảo tàng. Hoạt động và công tác của bảo tàng thể hiện trong các mặt sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, bảo vệ, trưng bày, công tác công chúng và nghiên cứu, trong đó nghiên cứu vừa là động lực vừa là phương tiện giúp Bảo tàng thực hiện các chức năng của mình. Những mục tiêu khác mà Bảo tàng nhằm tới hoặc đạt được qua các sản phẩm của mình là phổ biến khoa học, giáo dục truyền thống, thưởng thức, giải trí... Trong sự nghiệp bảo tồn, phát huy di sản của toàn xã hội, bảo tàng đóng vai trò chính và có vị trí then chốt./.

P.H.C

Chú thích:

1- Thực ra, về đối tượng hoạt động của ngành, chúng tôi nghĩ chỉ nên gọn lại trong hai chữ "Di sản" - theo đó, nội dung của khái niệm này sẽ bao gồm tất cả di sản vật thể và phi vật thể, di sản tự nhiên và di sản xã hội (di sản tự nhiên - lịch sử - kinh tế - văn hoá...), nhưng vì đây là một vấn đề lớn, nên xin được đề cập vào một dịp khác.

2- Dẫn theo Nguyễn Thịnh: *Sổ tay công tác trưng bày bảo tàng*, Nxb. Văn hoá Thông tin, H.2001, tr. 20.

KHÁI NIỆM “BẢO TÀNG” VÀ “HIỆN VẬT BẢO TÀNG”

qua một số văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam

TS. TRỊNH THỊ HÒA

1 - Về khái niệm “bảo tàng”

Theo Điều 47 của Luật di sản văn hoá công bố năm 2001, khái niệm “Bảo tàng” được định nghĩa như sau: “Bảo tàng là nơi bảo quản và trưng bày các sưu tập lịch sử tự nhiên và xã hội nhằm phục vụ nhu cầu nghiên cứu, giáo dục, tham quan và hưởng thụ văn hoá của nhân dân”

Từ khái niệm trên, có thể khẳng định rằng, các bảo tàng ở Việt Nam hiện nay là nơi thực hiện hai nhiệm vụ quan trọng, đó là bảo quản và trưng bày các sưu tập hiện vật không chỉ liên quan đến lịch sử xã hội mà còn liên quan đến cả lịch sử tự nhiên. Tuy nhiên, đó chỉ là quy định về bảo tàng một cách chung chung, còn trong thực tế, tùy thuộc vào nội dung chủ đạo của từng bảo tàng mà thực hiện việc bảo quản và trưng bày hiện vật về lịch sử tự nhiên hay lịch sử xã hội (ngoại trừ bảo tàng tổng hợp ở các địa phương nhất thiết phải thể hiện cả hai lĩnh vực trên).

Ngoài định nghĩa vừa nêu, còn một định nghĩa nữa về bảo tàng được đề cập trong Quy chế tổ chức và hoạt động của các bảo tàng do Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin ban hành năm 1998, tức là 3 năm trước khi Luật di sản văn hoá ra đời, cụ thể như sau: “Bảo tàng là một thiết chế văn hoá có chức năng nghiên cứu và giáo dục

khoa học thông qua hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền và phát huy tác dụng các di sản lịch sử - văn hoá và thiên nhiên phù hợp với loại hình, tính chất và nội dung của bảo tàng”.

Qua nội dung trên, có thể thấy, nếu định nghĩa trong Luật di sản văn hoá xác định từ góc độ ngôi nhà “được gọi là bảo tàng” sử dụng để làm gì? thì khái niệm “Bảo tàng” trong văn bản này được nhìn nhận chủ yếu từ góc độ khoa học. Theo đó, với tư cách là một thiết chế văn hoá, các bảo tàng phải thực hiện hai chức năng quan trọng và mang tính truyền thống mà ít ai phủ nhận, đó là nghiên cứu khoa học và giáo dục khoa học. Muốn hoàn thành được hai chức năng trên, các bảo tàng cần thực hiện các nhiệm vụ cần thiết như: Nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê và đặc biệt là phải tiến hành bảo quản tốt các di sản văn hóa (trong đó hiện vật bảo tàng là một loại đối tượng quan trọng) để chúng có thể tồn tại lâu dài với thời gian, nhằm phục vụ cho các lợi ích của xã hội. Tuy nhiên, bảo quản và giữ gìn tốt các di sản văn hóa là việc làm cần thiết nhưng chưa đủ, mà điều quan trọng hơn nữa là phải làm thế nào để mọi người biết được các di sản văn hóa đó quý giá như thế nào, hay nói cách

khác, là làm sao để công chúng hiểu được giá trị của các di sản văn hóa nói chung, hiện vật bảo tàng nói riêng. Để thực hiện điều đó, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hoá về nhiều mặt như hiện nay, thì hơn lúc nào hết, các bảo tàng phải đa dạng hoá các cách thức trưng bày theo hướng quan tâm đến công chúng, đồng thời chủ động tiến hành tuyên truyền, quảng bá dưới nhiều hình thức khác nhau (trực tiếp và gián tiếp) để công chúng đến với bảo tàng càng ngày càng nhiều hơn. Thực tế cũng đã chứng minh rằng, bảo tàng nào sớm quan tâm tới vấn đề trên thì hiệu quả hoạt động của bảo tàng sẽ tăng theo tỷ lệ thuận.

Đối chiếu khái niệm bảo tàng trong *Luật di sản văn hóa* với khái niệm này trong *Quy chế tổ chức và hoạt động của các bảo tàng*, có thể thấy một số điểm khác giữa chúng bởi nó được xác định từ các góc độ khác nhau. Ở đây, tôi chỉ lưu ý đến một điều rất quan trọng và cũng là điều rất mới trong khái niệm bảo tàng giữa hai văn bản trên, đó là việc đề cập đến hai từ "sưu tập" trong định nghĩa bảo tàng của *Luật di sản văn hóa*. Thực tế cho thấy, hai từ trên luôn gắn liền với các hoạt động chuyên môn của các bảo tàng ở những nước có sự nghiệp bảo tàng phát triển, thậm chí, có thể khẳng định rằng, sưu tập hiện vật được họ coi là vấn đề cốt lõi, là điều kiện tiên quyết để cho ra đời một bảo tàng. Liên hệ với tình hình của Việt Nam, trừ những bảo tàng xây dựng vào thời pháp thuộc được thực hiện theo quy trình như hầu hết các bảo tàng ở các nước Âu - Mỹ đã làm là xây dựng các sưu tập rồi mới thành lập bảo tàng, còn các bảo tàng của Việt Nam thường tiến hành theo quy trình ngược lại, có nghĩa là thành lập bảo tàng rồi mới xây dựng sưu tập hiện vật. Theo tôi, việc đưa hai từ sưu tập vào định nghĩa về bảo tàng trong *Luật di sản văn hóa* chứng tỏ những người tham gia xây dựng Luật đã rất thấu hiểu vấn đề trên và thấy rằng, các bảo tàng ở Việt Nam cần phải chú trọng xây dựng các sưu tập và đã là một bảo tàng thì nhất thiết phải có những hoạt động sưu tập hiện vật. Cũng chính vì vậy và Điều 49 của *Luật di sản văn hóa* quy định điều kiện đầu tiên để thành lập một bảo tàng là phải "có sưu tập về một hoặc nhiều chủ đề".

Trịnh Thị Hòa: Khái niệm "bảo tàng" và...

Không chỉ đưa hai từ sưu tập vào định nghĩa về bảo tàng, mà hiểu thế nào về khái niệm đó cũng được quy định rất cụ thể: "*Sưu tập là một tập hợp các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia hoặc di sản văn hóa phi vật thể, được thu thập, gìn giữ, sắp xếp có hệ thống theo những dấu hiệu chung về hình thức, nội dung và chất liệu để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu lịch sử tự nhiên và xã hội*". Ngoài ra, hai từ sưu tập còn được lặp đi, lặp lại nhiều lần trong các văn bản pháp luật như: Trong *Luật di sản văn hóa* có điều 49, khoản 1 (điều kiện thành lập bảo tàng), điều 51, khoản 1 (xếp hạng bảo tàng), Điều 53 (khuyến khích chủ sở hữu tổ chức trưng bày hiện vật v.v...; hay trong Nghị định số 92/2002/NĐ-CP của Chính phủ có Điều 37, khoản 1 (Quyền và nghĩa vụ của bảo tàng tư nhân), Điều 38 - từ khoản 1 đến khoản 6 (gửi sưu tập tư nhân vào các bảo tàng nhà nước) v.v... Tất cả những điều đó chứng tỏ sự cần thiết của sưu tập hiện vật trong hoạt động của bảo tàng.

Bên cạnh việc đưa khái niệm sưu tập vào định nghĩa về bảo tàng nói chung, hai từ này còn được quy định cả trong định nghĩa về từng loại bảo tàng ở Việt Nam (thể hiện trong *Luật di sản văn hóa*) như sau:

- *Bảo tàng quốc gia là nơi bảo quản và trưng bày các sưu tập có giá trị tiêu biểu trong phạm vi cả nước.*
- *Bảo tàng chuyên ngành là nơi bảo quản và trưng bày các sưu tập có giá trị tiêu biểu về một chuyên ngành.*
- *Bảo tàng cấp tỉnh là nơi bảo quản và trưng bày các sưu tập có giá trị tiêu biểu ở địa phương.*
- *Bảo tàng tư nhân là nơi bảo quản và trưng bày các sưu tập có giá trị về một hoặc nhiều chủ đề.*

Như vậy, có thể nói, trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện nay của Việt Nam có liên quan đến bảo tàng (chủ yếu và quan trọng nhất là *Luật di sản văn hóa* và *Nghị định số 92/2002/NĐ-CP*) thì không những khái niệm bảo tàng đã được xác định rõ mà các vấn đề khác có mối liên quan chặt chẽ với nó về mặt quản lý cũng như khoa học đều đã được đề cập một cách thoả đáng.

2 - Về khái niệm "hiện vật bảo tàng"

Lịch sử hình thành và phát triển bảo tàng trên thế giới đã chứng minh rằng, bảo tàng ra đời là để phục vụ cho xã hội và sự phát triển của xã hội. Bằng các hoạt động đa dạng của mình, các bảo tàng đã và sẽ tạo ra những lợi ích về chính trị, văn hoá - xã hội, kinh tế. Và, cũng chính vì bảo tàng có vai trò quan trọng như vậy nên trên thế giới càng ngày càng có nhiều bảo tàng được thành lập. Theo số liệu công bố tại cuộc họp lần thứ XX của Đại hội đồng các bảo tàng quốc tế ở Seoul (Hàn Quốc) thì tính đến thời điểm diễn ra cuộc họp vào tháng 10/2004, trên thế giới đã có 65.000 bảo tàng. Một điều cũng rất dễ dàng nhận ra là, đã có bảo tàng tất nhiên phải có hiện vật bảo tàng. Có thể nói, hiện vật bảo tàng vừa là cơ sở cho mọi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, vừa là ngôn ngữ của mỗi bảo tàng, đồng thời là điều kiện mang tính quyết định để cho ra đời một bảo tàng. Nói cách khác, không có hiện vật bảo tàng thì sẽ không có bảo tàng.

Với lý do đó, cho đến nay, có khá nhiều định nghĩa xoay quanh khái niệm "hiện vật bảo tàng". Theo thống kê của Bảo tàng Cách mạng Việt Nam (đăng tải trong cuốn *Sự nghiệp bảo tàng - những vấn đề cấp thiết*), tính đến 1997, riêng Việt Nam đã có 32 định nghĩa. Mặc dầu vậy, tôi cho rằng, sự khác nhau đó cũng là lẽ thường tình trong công tác nghiên cứu khoa học, bởi lẽ mỗi người từ những suy nghĩ và góc độ khác nhau sẽ đưa ra những định nghĩa khác nhau về khái niệm trên. Trong bài viết này, tôi chỉ đề cập đến một định nghĩa mới nhất của Việt Nam đã được xác định trong một văn bản quy phạm pháp luật mang tính chuyên ngành, đó là *Quy chế kiểm kê hiện vật bảo tàng* do Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin ban hành ngày 15/9/2006. Trong Quy chế này, khái niệm hiện vật bảo tàng được hiểu như sau: *Hiện vật bảo tàng là di sản văn hóa gồm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, các tư liệu về di sản văn hóa phi vật thể đã được vật thể hoá và các mẫu vật tự nhiên, thuộc đối tượng nghiên cứu, sưu tầm, trưng bày, giới thiệu phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và loại hình bảo tàng.*

Qua định nghĩa trên, có thể thấy, khái niệm hiện vật bảo tàng đã thực sự mang tính cập nhật hoá, phù hợp với sự phát triển về lý luận cũng

như thực tiễn của ngành bảo tàng học trên thế giới, đặc biệt là vấn đề di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể thuộc đối tượng hoạt động của các bảo tàng và cả các di tích. Và, định nghĩa đó cũng cho thấy, khái niệm hiện vật bảo tàng hiện nay rất đa dạng; tính đa dạng thể hiện ở chỗ, nếu như trước đây, các nhà nghiên cứu hầu như chỉ đề cập đến tính vật thể của các hiện vật bảo tàng thì trong định nghĩa trên, các nhà bảo tàng học Việt Nam đã chú trọng đến cả tính phi vật thể của chúng. Cụ thể hơn, những đối tượng hoạt động của bảo tàng trong giai đoạn hiện tại không chỉ có các di sản văn hóa ở dạng vật thể (hữu hình), các mẫu vật tự nhiên có giá trị bảo tàng, mà còn có cả các di sản văn hóa ở dạng phi vật thể vô hình).

Những di sản văn hóa vật thể trong văn bản trên được quy định rất rõ ràng, đó là các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia - các khái niệm này cũng đã được xác định trong Điều 4, khoản 5,6,7 của *Lược đồ di sản văn hóa*.

Việc phân loại các di sản văn hóa vật thể trong hoạt động bảo tàng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác chuyên môn cũng như công tác quản lý của các ngành hữu quan. Riêng các mẫu vật tự nhiên ở dạng vật thể là đối tượng hoạt động của phần lớn các bảo tàng lịch sử tự nhiên, các bảo tàng mang tính chuyên ngành như: bảo tàng động vật, bảo tàng thực vật, bảo tàng địa chất, bảo tàng hải dương học..., các bảo tàng cấp tỉnh có nhiệm vụ giới thiệu thiên nhiên của địa phương. Việc đề cập đến di sản văn hóa phi vật thể trong định nghĩa về hiện vật bảo tàng của *Quy chế kiểm kê hiện vật bảo tàng* là một vấn đề rất mới mẻ - có thể nói, đây là lần đầu tiên khái niệm này được đưa vào định nghĩa về hiện vật bảo tàng ở Việt Nam. Tất nhiên, do đặc điểm của loại di sản này là nó không tồn tại ở dạng vật chất để chúng ta có thể nắm giữ được, mà ta chỉ có thể nhìn thấy nó qua việc trình diễn của những người thợ thủ công (quy trình, kỹ thuật làm ra các sản phẩm), qua lời kể của các nghệ nhân (kinh nghiệm, bí quyết của các nghề truyền thống), qua việc biểu diễn của các nghệ sĩ (các loại hình nghệ thuật cổ truyền) v.v..., nên các di sản văn hóa phi vật thể cần được "vật thể hoá" để trở thành hiện vật bảo tàng. Khi làm công việc

đó nhất thiết phải có sự trợ giúp của các phương tiện kỹ thuật hiện đại như: máy quay phim, máy ghi âm, máy chụp hình, ... để tạo ra các băng hình, các băng tiếng, các bức ảnh v.v... mà hiện nay người ra sử dụng như là những hiện vật bảo tàng.

Từ khái niệm hiện vật bảo tàng trong "Quy chế kiểm kê hiện vật bảo tàng" nói trên, có thể công thức hoá như sau:

Hiện vật bảo tàng = di sản văn hóa vật thể (di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia) + di sản văn hóa phi vật thể (được vật thể hoá) + các mẫu vật tự nhiên.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, các đối tượng nghiên cứu, sưu tầm của mỗi bảo tàng tùy thuộc vào nhiệm vụ, nội dung hoạt động và loại hình của bảo tàng chứ không phải bảo tàng nào cũng cần sưu tầm và trưng bày tất cả các loại hiện vật trên, bởi có như vậy mới tạo được nét riêng cho từng bảo tàng.

3 - Đôi điều suy nghĩ

Từ khái niệm "bảo tàng" và "hiện vật bảo tàng" qua một số văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam, tôi có mấy suy nghĩ sau:

- Đây là hai khái niệm cần thiết và sử dụng rất phổ biến trong hoạt động của ngành bảo tàng học, do vậy, việc đưa hai khái niệm trên vào văn bản quy phạm pháp luật hữu quan là rất thiết thực, tạo điều kiện thuận lợi cho những người làm công tác trong ngành bảo tồn bảo tàng cũng như các ngành có những hoạt động liên quan.

- Nội dung của các khái niệm trong các văn bản vừa nêu trên là phù hợp với sự phát triển về lý luận cũng như thực tiễn của ngành bảo tàng học trên thế giới và ở Việt Nam trong giai đoạn hiện tại. Tuy nhiên, không nên coi các định nghĩa đó là những khái niệm bất biến, bởi chúng được xác định trong bối cảnh lịch sử của từng giai đoạn cụ thể. Do vậy, khi bối cảnh thay đổi, nghĩa là, khi sự nghiệp bảo tàng phát triển lên một mức độ cao hơn để đáp ứng các nhu cầu chính đáng và ngày càng đa dạng của xã hội, đồng thời để phù hợp với các ngành khoa học tương ứng, thì các định nghĩa trên cũng cần có sự điều chỉnh cho phù hợp.

Tôi cho rằng, định nghĩa mới nhất về khái

niệm "bảo tàng" của Việt Nam trong *Luật di sản văn hóa* so với định nghĩa của Hội đồng các bảo tàng quốc tế (gọi tắt là ICOM), định nghĩa của Hội bảo tàng Anh, định nghĩa của Hội bảo tàng Mỹ..., được đăng tải trong cuốn *Cơ sở bảo tàng* (Museum basics) của hai tác giả là ông TIMOTHY AMBROSE và ông CRISPIN PAINE, dưới sự tài trợ của UNESCO và ICOM, do Bảo tàng Cách mạng Việt Nam biên dịch và xuất bản năm 2000 là một định nghĩa khá ngắn gọn, song, vẫn thể hiện được bản chất của bảo tàng cùng với nhiệm vụ và đối tượng hoạt động của nó. Tuy nhiên, tôi nghĩ rằng, đối với các trường có đào tạo sinh viên ngành bảo tàng học thì cần tạo điều kiện cho các em không chỉ tiếp cận với các định nghĩa vừa nêu trên, mà còn cần được tiếp cận nhiều định nghĩa khác nữa, để các em có thể hiểu biết sâu rộng hơn về khái niệm "bảo tàng", nhằm cập nhật hoá thông tin và bổ sung kiến thức cho các em, góp phần tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành bảo tàng trong tương lai.

- Nếu khi nào đó, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch tiến hành xây dựng và ban hành quy chế mới về vấn đề tổ chức và hoạt động của các bảo tàng ở Việt Nam (Quy chế đang áp dụng ban hành từ năm 1998) cũng như các văn bản có liên quan, thì nên sử dụng các từ ngữ cho phù hợp với các văn bản pháp luật mới ban hành để bảo đảm tính nhất quán giữa các văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể là cụm từ "các di sản lịch sử - văn hoá và thiên nhiên" trong Quy chế nên sửa lại là "các di sản văn hóa và di sản thiên nhiên" hoặc các di sản văn hóa và thiên nhiên".

T.T.H

Tài liệu dẫn

- 1 - *Cơ sở bảo tàng*, Timothy Ambrose và Crispin Paine, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, H.2000.
- 2 - *Luật di sản văn hoá và văn bản hướng dẫn thi hành*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 2003.
- 3 - *Quy chế tổ chức và hoạt động của các bảo tàng*, ban hành theo Quyết định số 132 - 1998/QĐ-BVHTT ngày 6/2/1998 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin.
- 4 - *Quy chế kiểm kê hiện vật bảo tàng*, ban hành theo Quyết định số 70/2006/QĐ-BVHTT ngày 15/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin.
- 5 - *Sự nghiệp bảo tàng - những vấn đề cấp thiết*, Nxb.Lao động, H.1997.

BẢO TÀNG

LỊCH SỬ QUỐC GIA LÀO

ĐI THON CHĂM THA VÔNG*

Quá trình hình thành và phát triển Bảo tàng lịch sử quốc gia Lào

Bảo tàng quốc gia Lào đặt ở đường Sam Sen Thay, Bản Anu, huyện (quận) Chăn Tha Bu Ly - thủ đô Viêng Chăn. Bảo tàng có hai ngôi nhà, ngôi nhà một tầng là nơi văn phòng làm việc của các cán bộ và kho cơ sở, còn ngôi nhà hai tầng là các phòng trưng bày của Bảo tàng.

Ngay từ những năm đầu thế kỷ 20 thời vua MaHảUpa Lat - Chậu Phết Xa Lạt, có ý tưởng xây dựng một Bảo tàng để lưu giữ, giới thiệu và trưng bày các hiện vật, di sản văn hoá độc đáo mà nhân dân các bộ tộc Lào đã sáng tạo ra, đặc biệt là lưu giữ các tài liệu hiện vật phản ánh phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của các thời đại đã qua.

Theo Quyết định số 49/CP ngày 10/02/2001 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào, Bảo tàng Lịch sử quốc gia Lào có chức năng và nhiệm

vụ chính sau đây:

+ Nghiên cứu, sưu tầm các tài liệu hiện vật, kiểm kê Bảo quản hiện vật, trưng bày các báu vật quốc gia, tuyên truyền giáo dục quần chúng.

+ Hướng dẫn các địa phương xây dựng Bảo tàng và nhà truyền thống tỉnh, hướng dẫn và tập huấn các cán bộ của các Bảo tàng và nhà truyền thống tỉnh về chuyên môn.

+ Giao lưu, học tập, bồi dưỡng về mặt chuyên môn với các nước có ký kết ngoại giao với quốc gia Lào.

Sau một quá trình xây dựng, chỉnh lý và nâng cấp trưng bày, hiện nay hệ thống trưng bày của Bảo tàng gồm phòng Khánh tiết và 7 chủ đề chính. Phòng Khánh tiết ở tầng 1, đối diện với cửa ra vào. Tại đây trưng bày tổ hợp hiện vật bao gồm: Bản đồ đất nước Lào (có kích thước lớn), Ba bức tranh nghệ thuật lớn: tranh Tháp Luồng, tranh Cánh đồng Chum, tranh Chùa Đá (Vát Phu) - đây là những hình ảnh biểu trưng của đất nước Lào.

Ngoài ra, còn trưng bày hai con voi bằng gỗ.

Bảy chủ đề trưng bày chính của Bảo tàng

Chủ đề 1: Đất nước Lào - Địa vực và thiên nhiên giàu đẹp

Chủ đề 2: Nền văn hoá đa dạng, phong phú và lâu đời của nhân dân các bộ tộc Lào.

Chủ đề 3: Quá trình hình thành vương quốc Lào Lạn Xạng (từ tiền sử đến cuối thế kỷ XIV).

Chủ đề 4: Thời kỳ dựng nước và giữ nước từ cuối thế kỷ XIV đến cuối thế kỷ XIX.

Chủ đề 5: Thời kỳ đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược giành độc lập (1883 - 1954).

Chủ đề 6: Nhân dân các bộ tộc Lào dưới sự lãnh đạo của Đảng nhân dân Lào (nay là Đảng nhân dân cách mạng Lào) tiến hành cuộc kháng chiến trường kỳ, gian khổ và anh dũng chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai để Bảo vệ độc lập, giành chính quyền về tay nhân dân (1955 - 1975).

Chủ đề 7: Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân các bộ tộc Lào đã đạt được những thành tựu về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội trên con đường xây dựng và Bảo vệ một nước Lào hoà bình - độc lập - dân chủ - thống nhất và thịnh vượng.

Chủ đề thứ nhất: Đất nước Lào - Địa vực và thiên nhiên giàu đẹp.

Với việc trưng bày các bức ảnh chụp núi sông, đồng ruộng, danh lam thắng cảnh..., cùng các hiện vật, đặc biệt là các mẫu vật từ nguyên khoáng sản của đất nước, chủ đề này đã giúp khách tham quan hiểu rõ Lào là một nước ở Đông Nam Á - một tiểu lục địa, nước duy nhất không có biển, địa hình nổi bật với vùng núi non ở phía Bắc và phía Đông, với dòng sông Mê Kông hùng vĩ và các chi lưu của nó. Khoảng 70% diện tích của Lào là những rặng núi thấp nhỏ và những ngọn đồi có rừng che phủ; còn lại là những đồng bằng ven sông và những thung lũng bằng phẳng có thể cày cấy được. Trong suốt mùa mưa, dòng sông Mê Kông đem đến một lượng lớn phù sa màu mỡ, góp phần tạo nên nền nông nghiệp trù phú của vùng này.

Ngoài những đồng bằng phù sa bằng phẳng, đất nước Lào còn có nhiều cao nguyên. Lớn nhất là cao nguyên Xiêng

Khoảng ở miền Bắc. Trung tâm cao nguyên này là Cánh đồng Chum - nơi có hơn 300 chiếc chum bằng đá khổng lồ nằm rải rác trên khắp bình nguyên. Những chiếc chum này có niên đại hơn hai nghìn năm về trước, mỗi chiếc nặng từ 1,8 đến 2,7 tấn, cao từ 0,3 đến 2,4 m, đường kính 0,9m. Ngoài cao nguyên Xiêng Khoảng, còn các cao nguyên Camon - một vùng đất đẹp, với những ngọn núi đá vôi, những con sông những hẻm núi có rừng bao phủ, những hang động ngầm nằm giữa dãy Trường Sơn. Cao nguyên Bôlôven rộng lớn hơn, ở vùng Nam Lào, nơi nhiều mưa và đất đai màu mỡ, là vùng có sản lượng nông nghiệp cao nhất ở Lào. Những dải núi đồi ở miền Bắc Lào tạo nên hàng loạt những nếp gấp và những dãy núi dốc đứng, chạy song song nhau, nơi những dòng sông chạy xuyên qua những hẻm núi sâu hun hút. Những ngọn núi này có độ cao từ 1.500m đến 3000m, bắt đầu từ Tây Bắc Lào vươn dài về phía Đông Nam. Đây cũng là vùng rất nhiều tài nguyên khoáng sản và các động thực vật quý hiếm.

Chủ đề thứ hai: Nền văn hoá đa dạng, phong phú và lâu đời của nhân dân các bộ tộc Lào.

Phần trưng bày này giới thiệu các hiện vật chủ yếu là các công cụ sản xuất và dụng cụ dành cho công việc săn bắt: Búa, rìu, dao, cần câu...); bộ trống đồng gồm 6 chiếc, có cách đây khoảng 3000 năm, tìm thấy ở Làng Đon Chăn, huyện Mường Khổng, tỉnh Chăm Pa Sắc; Bộ sưu tập gạch thành cổ, có niên đại từ thế kỷ V - VI, sưu tầm được tại sông Mê Kông tại (khu vực cách trung tâm Thủ Đô Viêng Chăn 27 km); Phật đầu Voi thế kỷ VII, phát hiện được tại miền Nam Lào; bộ cột sứ lan can, Chùa Vất Phu, tỉnh Chăm Pa Sắc; nghệ thuật điêu khắc đầu Phật Visnu (thế kỷ XII); 3 bia đá có niên đại thế kỷ XIV; một số nhạc cụ dân tộc... Tuy số lượng tài liệu, hiện vật được giới thiệu không nhiều, nhưng qua trưng bày chủ đề này đã cho thấy: Lào là một đất nước không rộng, người không đông (tổng dân số gần 7 triệu người), gồm có 3 dân tộc lớn là Lào Lum, Lào Thương, Lào Sùng (Hơ Mông). Đặc điểm các dân tộc này đều có tiếng nói và chữ viết, trang phục và các hoạt động văn hoá riêng

biệt, nhưng đều có chung một nghề sản xuất nông nghiệp truyền thống và săn bắt.

Trải qua hàng chục vạn năm, những con người cổ xưa sinh sống trên lãnh thổ Lào đã từng bước vừa cải tạo chính mình, vừa cải tạo, chinh phục thiên nhiên để sinh tồn và phát triển. Những di sản văn hoá vật chất và tinh thần mà họ để lại đã khẳng định một quá trình phát triển liên tục của các bộ tộc Lào trên lãnh thổ này.

Chủ đề thứ ba: Quá trình hình thành Vương Quốc Lạn Xạng.

Theo các nguồn tài liệu, nước Lào từ thời kỳ đầu Công nguyên đến thời Vua Chău Phạ Ngừm (đầu thế kỷ XIV) mới tập hợp được lực lượng để hình thành một Vương quốc Lào thống nhất đầu tiên, gọi là nước Lào Lạn Xạng (triệu voi). Phần trưng bày ở chủ đề này chủ yếu là các tranh, ảnh, bản đồ Vương quốc Lào Lạn Xạng thời Vua Phạ Ngừm, các loại vũ khí sử dụng trong các cuộc đấu tranh như: Súng, giáo, dao, nỏ, gươm... Đặc biệt hơn, ở chủ đề này còn trưng bày một sưu tập hiện vật thời kỳ đá cũ được phát hiện ở Tam Hang và Tam Loi, vùng núi phía Bắc tỉnh Sầm Nưa, trên cao nguyên Xiêng Khoảng và bộ sưu tập hiện vật vùng Luông Phạ Bang của H.Man Sun và phái đoàn Pa Vic, bộ sưu tập hiện vật vùng Khăm Muộn của M.Côlani, cùng những hiện vật lẻ phát hiện ở Viêng Chăn, Chăm Pa Sắc. Ngoài ra, ở phần trưng bày còn có một số tranh ảnh minh hoạ về sự hình thành các mường cổ, về quá trình xây dựng quân đội, phát triển đạo Phật từ đầu Công nguyên đến đầu thế kỷ XIV.

Chủ đề thứ tư: Thời kỳ dựng nước và giữ nước cuối thế kỷ XIV đến cuối thế kỷ XIX.

Phần trưng bày này chủ yếu giới thiệu quá trình đấu tranh dựng nước, giữ nước trong các giai đoạn lịch sử, đặc biệt là các triều Vua đã có nhiều công lao trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, theo các đề mục như: Cao trào đấu tranh 1373 - 1416 dưới thời thống trị của triều vua Sầm Sên Thay; Phong trào đấu tranh thời vua Thi Xa Lạt 1520 - 1549; Cuộc kháng chiến chống Mianma xâm lược 1564 - 1568.

Về thời kỳ suy yếu và sụp đổ của Vương quốc Lạn Xạng từ cuối thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX, ngoài các tài liệu, hiện vật, trưng

bày còn giới thiệu tám bản đồ về Vương quốc phân chia làm 3 tiểu quốc: Mường Luông Phạ Bang, Mường Viêng Chăn, Mường Chăm Pa Sắc.

Chủ đề thứ năm: Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược để giành độc lập 1893 - 1954.

Phần trưng bày này tập trung giới thiệu một cách khái quát về cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân các bộ tộc Lào trong kháng chiến chống thực dân Pháp.

Tiểu đề thứ nhất: Đánh bại âm mưu và các hoạt động gây bạo loạn lật đổ chính quyền dân chủ nhân dân của bọn phản động, giữ vững an ninh đất nước.

Tiểu đề thứ hai: Khẩn trương củng cố, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, thực hiện chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước trong việc quản lý, giáo dục cải tạo binh lính, sỹ quan ngụy quân và viên chức ngụy quyền.

Các sưu tập tài liệu, hiện vật được trưng bày tại chủ đề này là những bằng chứng sinh động về cuộc đấu tranh chống Pháp, giành độc lập dân tộc lâu dài, gian khổ nhưng hết sức anh hùng của nhân dân các bộ tộc Lào. Đặc biệt, nhiều nội dung trưng bày đã phản ánh sâu sắc tình đoàn kết gắn bó keo sơn Việt - Lào trong quá trình phát triển cách mạng của hai nước, chẳng hạn:

- Cách mạng tháng 8 (năm 1945) thành công ở Việt Nam; tại Lào, khởi nghĩa giành chính quyền Luông Phạ Bang, Viêng Chăn, Xa vắn Na Khet 8/1945.

- Hiến pháp Viêng Chăn 12/10/1945, Quốc hội lâm thời và Chính phủ liên hiệp lâm thời Nước Lào tuyên bố độc lập.

- Cuộc kháng chiến chống Pháp từ 1946 - 1954.

- Pháp chiếm lại Viêng Chăn ngày 24/4/1946 - Bắt đầu từ Luông Phạ Bang tiến về Thà Khẹt; chiến tranh lan rộng cả nước, Vương quốc Xi Xa Vang Vông đầu hàng Pháp.

- Ngày 20/1/1949 Thành lập quân đội Lào ít Xa Lạ. Đại hội thành lập Neo Lào ít Xa Lạ (Mặt trận Dân tộc Kháng chiến Lào) và chính phủ Pa Thét Lào đã tập hợp lực lượng kháng chiến, 8/1950.

- Đại hội Đảng Cộng sản Đông Dương



(1951), Đại hội Mặt trận Dân tộc Thống nhất ba nước Đông Dương (1951), Neo Lào Ít Xa Lạ với quốc tế.

- Các chiến thắng quân sự từ 1951 - 1954. Hình ảnh của nhân dân các bộ tộc Lào trong kháng chiến vùng giải phóng. Chiến thắng Điện Biên Phủ ở Việt Nam, quân Pháp rút khỏi Lào (7/1954). Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương (7/1954).

Chủ đề thứ sáu: Nhân dân các bộ tộc Lào dưới sự lãnh đạo của Đảng nhân dân cách mạng tiến hành cuộc kháng chiến trường kỳ, gian khổ và anh dũng chống đế quốc Mỹ và các lực lượng phản động tay sai để Bảo vệ độc lập dân tộc, giành chính quyền về tay nhân dân (1955 - 1975).

Trong chủ đề này, giới thiệu các cuộc đấu tranh anh dũng kiên cường của các bộ tộc Lào chống đế quốc Mỹ và tay sai, được tái hiện một cách sinh động, thông qua các hiện vật tài liệu gốc, các hiện vật thể khối và các hiện vật khoa học phụ, tất cả được trưng bày theo năm tiêu đề chính:

- Tập kết lực lượng về các tỉnh xây dựng hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh vì hoà bình, trung lập, hoà hợp dân tộc.

- Khôi phục và phát triển lực lượng vũ trang, tiến hành đấu tranh quân sự, kết hợp với đấu tranh chính trị, chống âm mưu phá hoại của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai.

- Xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân làm nòng cốt cho toàn dân đánh thắng chiến lược chiến tranh Đặc biệt.

- Cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện của liên quân ba nước Lào - Việt Nam - Căm Pu Chia.

- Cuộc đấu tranh nổi dậy của quân và dân đã giành được thắng lợi vẻ vang, thiết lập chế độ Cộng hoà dân chủ nhân dân.

Chủ đề thứ bảy: Thành tựu mà nhân dân các bộ tộc Lào đã đạt được về chính trị - kinh tế - văn hoá - Xã hội trên con đường xây dựng và Bảo vệ đất nước Hoà bình - Độc lập - Dân chủ - Thống nhất và thịnh vượng (1975 - 1995).

Trưng bày ở chủ đề này đã tập trung giới thiệu nổi bật những vấn đề, sự kiện lớn của đất nước Lào trong thời gian qua, tiêu biểu là:

- Chương trình tổng thể xây dựng đất

nước Lào sau chiến tranh, củng cố chính quyền các cấp, tăng cường lực lượng an ninh và quốc phòng, từng bước phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội (giai đoạn 1975 - 1978).

- Đại hội Đảng III (4/1982), Đại hội IV (11/1986), Đại hội V (3/1991).

- Lễ tang chủ tịch Cay Sôn Phôm Vi Hản (11/1992).

- Hội nghị bất thường của Trung ương Đảng (diễn ra ngày 24/11/1992).

- Hội nghị Trung ương 6 khoá V (2/1993), nội dung đi sâu vào chiến lược phát triển kinh tế xã hội đến năm 2000, nhất là phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước từ nền kinh tế tự nhiên sang nền kinh tế hàng hoá.

- Những thành tựu chung về phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội trong 20 năm, đặc biệt là trong 10 năm đổi mới, bước đầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế đất nước.

Cùng với việc duy trì các chủ đề trưng bày kể trên và tổ chức ngày càng hiệu quả hơn các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của mình, từ năm 2000 đến nay, Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Lào đã không ngừng được củng cố trên mọi mặt cả về quy mô lẫn nội dung hoạt động. Công tác trưng bày của Bảo tàng thường xuyên được nghiên cứu đổi mới. Kiến trúc Bảo tàng đã được cải tạo, mở rộng không gian trưng bày... Bảo tàng Lịch sử quốc gia Lào ngày càng thực sự trở thành nơi sinh hoạt văn hoá của đông đảo nhân dân các bộ tộc Lào, là nơi giáo dục truyền thống lịch sử, truyền thống cách mạng theo quan điểm của Đảng, Nhà nước Lào, với nội dung trình bày phong phú, hình thức đẹp, gây được ấn tượng và sức hấp dẫn các đối tượng khách tham quan.

Cũng nhờ thế, vị thế của Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Lào ngày càng được khẳng định và nâng cao trong hệ thống bảo tàng quốc gia nói riêng, hệ thống các bảo tàng ở nước Lào nói chung./.

Đ.T.C.T.V

Quan họ,

MỘT HIỆN TƯỢNG XÃ HỘI TỔNG THỂ

GS. TS. NGÔ ĐỨC THỊNH*

1 - M. Mauss trong công trình nổi tiếng *Lý thuyết quà tặng*, đã xuất phát từ hiện tượng quà biếu của xã hội người Đa đảo cổ truyền để đi đến một lý thuyết quan trọng mang tính phương pháp luận, đó là *hiện tượng xã hội tổng thể*. Lý thuyết đó có thể tóm gọn lại là: Khi nghiên cứu một hiện tượng văn hóa, xã hội của bất cứ cộng đồng dân cư nào, thì chúng ta không chỉ làm rõ hiện tượng đó là gì, tức hình thái học của nó (morphology), mà còn phải trả lời câu hỏi là hiện tượng văn hóa, xã hội ấy nảy sinh trong hoàn cảnh kinh tế - xã hội nào và nó đáp ứng nhu cầu gì của cái xã hội đã sản sinh ra nó.

Đó là cách đặt vấn đề mang đầy đủ tính chất chức năng luận, vốn là đặc trưng cơ bản của trường phái "nhân học xã hội" của Pháp thế kỷ XIX - XX. Đây chính là cơ sở phương pháp luận để chúng ta nhìn nhận Quan họ như là một *hiện tượng xã hội tổng thể*. Bởi thế bài viết của tôi sẽ không đi vào nhận diện Quan họ là gì? Đặc biệt là nội dung nghệ thuật trình diễn của nó, mà hướng vào khía cạnh xã hội của dân ca Quan họ như đã phân tích ở trên.

2 - Bản thân Quan họ không thể tạo nên lễ hội, nhưng với người Kinh Bắc thì không thể thiếu Quan họ trong lễ hội. Nói cách khác, Quan họ đã trở thành một bộ phận hợp thành của lễ hội, dù đó là hát Quan họ ở đình, đền, chùa - nơi tổ chức lễ hội, hay hát canh ở các gia đình - khi tiếp

khách vào dịp lễ hội. Tất nhiên, sau này, hát Quan họ đã tràn ra ngoài đời sống nghi lễ, phong tục, đi vào đời sống thường nhật với các hình thức hát đón khách, tiếp bạn, hát trên sân khấu, hát qua phát thanh, truyền hình, hát trong các sinh hoạt quần chúng...

Cho dù, không ít loại hình dân ca của người Việt, như Ca trù, hát Văn, Trống quân, hát Dặm, hát Xoan, hát Đúm, hát Chèo tàu... đều có gốc gác từ hát thờ, hát nghi lễ, nhưng với các cứ liệu biết được hiện nay, thì có thể Quan họ vốn khởi nguồn là một hình thức hát nghi lễ, nhưng về sau tính nghi lễ phai nhạt dần và nay nó mang tính phong tục nhiều hơn, cho dù giữa nghi lễ và phong tục vốn không có ranh giới rõ ràng.

Hát nghi lễ là hình thức hát thờ, hát kể sự tích thần linh, xưng tụng thần linh, hát cầu thần linh, do vậy, nó thường diễn ra trong môi trường và không gian nghi lễ ở đình, đền, chùa và là một hình thức diễn xướng bắt buộc trong quy trình của nghi lễ ấy. Còn hát Quan họ, mặc dù là thứ diễn xướng không thể thiếu trong lễ hội, nhưng nó không còn là một bộ phận, một bước của quá trình nghi lễ, nó diễn ra bên ngoài không gian thờ cúng, nó như là bộ phận của sinh hoạt hội trong tổng thể lễ hội, nó mang tính trần tục nhiều hơn là linh thiêng. Do vậy, có lẽ nên xếp Quan họ vào loại hình dân ca phong tục thì hợp lý hơn.

3 - Về mặt loại hình, hát Quan họ thuộc loại hát giao duyên nam nữ, một hình thức dân ca phổ biến khắp thế giới và đặc biệt còn lưu giữ khá



Quan họ cổ Kinh Bắc - Ảnh: MA

lâu bền ở các cư dân nông nghiệp. Ai đó nói rằng lễ hội người Việt đã từng chuyển từ mùa thu sang mùa xuân, điều đó chưa thực chính xác. Từ khởi nguồn hay chí ít cũng từ thời Hùng Vương, với chu kỳ canh tác nông nghiệp một vụ trong một năm, mà ngày nay nhiều dân tộc ở miền núi Việt Nam hay ở Lào, Campuchia còn duy trì, thì mùa lễ hội kéo dài suốt từ cuối vụ thu hoạch năm trước sang vụ gieo trồng năm sau, mà người Tây Nguyên gọi đó là *tháng ning nơng*, tháng "chết". Theo quan niệm cổ, đây là khoảng kết nối giữa hai chu kỳ, thời điểm dừng lại của một vòng quay thời gian. Nhưng với người Việt ở đồng bằng Bắc bộ, do động năng dân số cao, sức ép lương thực ngày càng lớn, khiến người nông dân phải tìm cách thâm canh, tăng vụ đông xuân, khiến cho chu kỳ canh tác một năm bị phá vỡ, thời gian giữa cuối đông và đầu xuân bị chia đôi và, hệ quả là, các lễ hội nông nghiệp chuyển dần vào đầu xuân.

Ở tầng vô thức, hình thức hát giao duyên thường diễn ra ở các lễ hội mùa xuân, mà hình thức hát Quan họ của Kinh Bắc là điển hình, chính là một hình thức thăng hoa của nghi lễ phồn thực. Điều này có thể được cắt nghĩa từ hai khía cạnh:

Thứ nhất, xét về cội nguồn và bản chất lễ hội của người Việt cũng như của các dân tộc khác là *lễ hội nông nghiệp*, nó đánh dấu các mốc của chu trình canh tác nông nghiệp, trong đó, các lễ hội mùa xuân là để mở đầu vụ gieo trồng và lễ hội mùa thu là kết thúc vụ thu hoạch; lễ hội mùa xuân là dịp con người cầu xin mưa thuận gió hòa, lễ hội mùa thu là đáp tạ trời đất, thần linh cho mùa màng phong đăng. Hơn nữa, mùa xuân là mùa dương thịnh, mùa phát dục của muôn loài, mùa sinh sôi nảy nở, do vậy, các nghi lễ phong tục trong dịp này đều mang tính phồn thực.

Thứ hai, trong quan niệm vũ trụ luận nguyên sơ phương Đông, sự kết hợp, hài hòa âm - dương là nguồn cội để tạo ra muôn loài, tạo ra con người, sức khỏe, tạo ra thuận hòa, may mắn. Do vậy, để cầu xin sự thuận hòa của vũ trụ, thiên nhiên, con người, với tính chất là "tiểu vũ trụ" theo kiểu *có âm dương có vợ chồng, dù là vũ trụ cũng vòng phu thê*, cũng thông qua các hành động mô phỏng sự giao cảm đó trong các dịp nghi lễ, lễ hội. Đó là nguồn gốc của nghi lễ mang tính phồn thực, mà ngày nay các dạng nguyên sơ của nó vẫn còn tồn tại như múa nõ nương, múa mo, múa âm vật và dương vật ở hội Trám, múa Linga trong lễ hội Richà của người Chăm... Còn các dạng

biến tướng, thăng hoa của nó thì nhiều vô kể, trong đó có hát giao duyên trai gái, mà hát Quan họ là một dạng điển hình.

Lễ rước giữa hai làng Đồng Cao và làng Nhồi ở Bắc Ninh hết sức thú vị. Dân làng Nhồi kể rằng: Thuở xưa ông Đồng ở làng Đồng Cao và bà Đồng ở làng Nhồi vốn là đôi bạn hát, nhưng họ không lấy được nhau, cuối cùng họ rủ nhau ra cánh đồng giữa hai làng tự vẫn, nay vẫn còn ngôi mộ ông Đồng, bà Đồng ở đó. Sau này, hàng năm hai làng cùng mở hội rước ra mộ Đồng và kết thúc bằng tục trai gái hai làng diễn trò *chọc rốn*. Bên nam cầm gậy sơn đỏ chọc vào rốn bên nữ. Đây có lẽ là sự tái hiện tục hát Quan họ gắn với nghi lễ mang tính phồn thực khá nguyên sơ.

Do vậy, từ cội nguồn, hát Quan họ trong lễ hội mùa xuân ở Kinh Bắc được coi như là một dạng thức của nghi lễ mang tính phồn thực của tín ngưỡng nông nghiệp.

4 - Quan họ Kinh Bắc không chỉ phản ánh tâm thức và nghi lễ của cư dân nông nghiệp, mà còn gắn kết với cơ cấu tổ chức làng truyền thống. Ai cũng rõ hát Quan họ trong hội làng ở Kinh Bắc là một bản sắc riêng mà không nơi nào có được. Tuy nhiên, ở đây, Quan họ còn thực hiện một chức năng không chỉ tạo nên sự cố kết nội bộ làng, mà còn tạo nên *liên kết liên làng* thông qua *tục kết chạ*.

Thực ra, có một vấn đề văn hóa - xã hội cổ truyền hết sức thú vị là tục kết chạ và đối lập với nó là tục tuyệt giao giữa hai làng. Tục kết chạ thì đã có nhiều người nghiên cứu. Mô hình này chúng ta có thể tìm hiểu qua cặp tuyệt giao giữa Đa Hòa và Dạ Trạch ở Hưng Yên hay giữa Đồng Kỵ và Trang Liệt ở Bắc Ninh. Không hiểu giữa hai mô thức, một bên là "kết" và một bên là "ly" kia có mối quan hệ gì với nhau không? Tuy nhiên, rõ ràng là tục kết chạ đã gắn kết khá chặt chẽ với hát Quan họ.

Tục hát giữa liên anh, liên chị của các làng kết chạ và kết bạn đã tạo nên tính ganh đua sôi nổi của canh hát Quan họ. Rõ ràng là hát Quan họ giữa các làng kết chạ là một trong mối dây gắn kết giữa hai làng, ngoài ra, giữa các làng đó còn có các mối liên hệ khác về nguồn gốc, tín ngưỡng, về lợi ích kinh tế, liên kết xã hội, bảo vệ an ninh... Trong vùng Quan họ gồm 49 làng, các nhà nghiên cứu đã liệt kê được 24 cặp kết chạ. Tất nhiên, có nhiều làng không hát Quan họ nhưng vẫn kết chạ, chứng tỏ kết chạ và hát Quan

họ kết chạ có sự khác biệt.

Đối với các cặp làng kết chạ có hát Quan họ, thì tính chất hát Quan họ được nâng lên thành một lối chơi phong tục, gắn với nghi lễ linh thiêng. Các cặp hát Quan họ của hai làng không chỉ thể hiện tình cảm cá nhân giữa đôi bạn hát, mà còn mang cả trách nhiệm và mối liên kết giữa hai làng. Tương truyền, trai gái các làng kết chạ hát Quan họ với nhau, nhưng lại không được kết hôn với nhau. Vậy ở đây có vấn đề còn bỏ ngỏ là tục kết chạ có mối quan hệ gì với quan hệ hôn nhân giữa các cộng đồng thời nguyên thủy hay không?

Ngoài hát Quan họ giữa liên anh liên chị của các làng chạ, thì còn hát liên anh, liên chị giữa các làng là bạn hát, gọi là hát kết bạn. Trong trường hợp này ngoài việc là bạn hát, thì giữa hai làng hầu như không có mối quan hệ đặc biệt nào khác, giống như giữa hai làng kết chạ như nói ở trên.

Về hình thức làng kết chạ, giới nghiên cứu cần tìm hiểu sâu hơn về cội nguồn và bản chất của nó, tuy nhiên, Quan họ được coi như là phương thức góp phần tạo nên sự cố kết liên làng, trên cái nền cảnh xã hội đó, càng củng cố vững chắc hơn cho tục hát Quan họ. Trong quan niệm dân gian, nếu năm nào các làng kết chạ không tổ chức hát Quan họ đối đáp qua lại thì thường trong làng sẽ xảy ra nhiều điều không may, như ốm đau, dịch bệnh, mùa màng thất bát, trai gái sinh ra các thói hư, tật xấu.

Có lẽ chúng ta không tin một cách ngây thơ rằng do có quan hệ kết chạ mà từ đó nảy sinh hát Quan họ, tuy nhiên, cũng không thể phủ nhận rằng, kết chạ làm tăng thêm tính phong tục, nghi lễ của hát Quan họ, là môi trường bảo tồn và duy trì tính bền chắc của hình thức dân ca phong tục này. Ngược lại, do có tục hát Quan họ giữa các làng kết chạ, đã tăng cường hơn, củng cố hơn mối quan hệ khăng khít của các cặp làng kết chạ. Điều đó khiến cho hát Quan họ mang nội dung xã hội sâu sắc. Đây chính là chức năng xã hội mà không phải hình thức dân ca nào của người Việt cũng có được như là Quan họ.

5 - Giới nghiên cứu Quan họ đã dành nhiều thời gian và sức lực cho việc tìm tòi nguồn gốc, thời gian xuất hiện, ý nghĩa của tên gọi Quan họ và có lẽ còn lâu nữa mới có thể giải đáp một cách thỏa đáng được các câu hỏi trên. Các nhà nghiên cứu đã nêu các giả thuyết về thời kỳ xuất hiện của Quan họ vào thời nhà Lý, nhà Trần hay nhà

Lê - Trịnh. Tuy nhiên, căn cứ vào tính hỗn dung các làn điệu dân ca khác nhau của đồng bằng Bắc Bộ trong Quan họ, như hát Đúm, Chèo, Tuồng, Chầu văn, Ca trù, Xẩm, dân ca của một số dân tộc thiểu số láng giềng..., thậm chí có người còn nhận thấy có nét tương đồng âm điệu Châm; đặc biệt là sự phong phú của các làn điệu (khoảng trên 60 làn điệu), chứng tỏ Quan họ vừa không thể quá cổ, nhưng cũng không thể quá mới so với các thể loại dân ca khác. Bởi vậy, tôi đoán rằng, Quan họ có bước khởi đầu từ thời Lê - Trịnh và phát triển trong khung cảnh xã hội người Việt ở Kinh Bắc vào thế kỷ XVII - XVIII.

Như đã phân tích ở trên, Quan họ là hình thức dân ca nghi lễ/phong tục gắn liền với xã hội nông nghiệp. Tuy nhiên, so với nhiều hình thức dân ca khác của người Việt ở Bắc Bộ, thì Quan họ đã đạt trình độ hoàn chỉnh cả về nhạc và lời. Kèm theo đó là các lễ, tục, đặc biệt là tục kết chạ. Diễn xướng đối đáp giữa liền anh liền chị với cách ăn mặc, tiếp đãi, ứng xử, nói năng trong khung cảnh hát canh ở gia đình mang tính thính phòng. Điều đó chứng tỏ Quan họ phải được hình thành trên một nền cảnh văn hóa Kinh Bắc phát triển cao. Nói cách khác, Quan họ là bông hoa đẹp rực rỡ nở trên cây "đại thụ" văn hóa Kinh Bắc.

Nửa cuối thế kỷ XX đến nay, Quan họ đã trải qua sự biến đổi thật to lớn và sâu sắc, mà sự thay đổi này lại bắt nguồn từ chính môi trường xã hội mà nó đã từng nảy sinh và tồn tại. Vốn bắt nguồn từ một hình thức dân ca mang nặng tính nghi lễ, phong tục của cư dân nông nghiệp, Quan họ xa dần cội rễ nông nghiệp của nó, gần gũi hơn với ca hát mang tính thính phòng của một tầng lớp tinh hoa của xã hội nông thôn ít nhiều nhuốm chất thị dân. Trong các thập niên 60, 70 của thế kỷ XX, một bộ phận Quan họ vẫn gắn với sinh hoạt nông thôn truyền thống và đang có xu

hướng suy tàn, mai một như nhiều hình thức văn hóa truyền thống khác thời cải cách ruộng đất và sau đó là thời kỳ hợp tác xã. Còn một bộ phận dần chuyên nghiệp hóa thành thứ "Quan họ sân khấu", "Quan họ đài phát thanh và truyền hình". Xu hướng này càng nở rộ sau khi đổi mới, dưới danh nghĩa bảo tồn và phục hồi các giá trị văn hóa cổ truyền. Và mới gần đây thôi, người ta mới chú ý nhiều hơn tới cái gốc Quan họ làng với tính nguyên bản của nó, khi mà các nghệ nhân già đã quá tuổi, trí nhớ không còn minh mẫn, công chúng và môi trường xã hội của loại Quan họ làng đã và đang suy giảm. Đây là chưa kể một số công chúng quen nghe thứ Quan họ đài, Quan họ sân khấu, nay đang quay lưng lại không còn thực sự thích thú với Quan họ gốc nữa. Thậm chí, một số nghệ nhân ở làng bây giờ cũng chỉ biết hát hay say mê hát theo thứ Quan họ mới này.

Suy cho cùng, sự biến đổi này cũng có phần tất yếu, bởi vì môi trường xã hội của Quan họ đã thay đổi. Nhất là người ta đang dần dần biến Quan họ cũng như nhiều sinh hoạt văn hóa dân gian khác, thành thứ trình diễn thuần túy mang tính sân khấu hơn là một sinh hoạt văn hóa tự thân, mà ở đó người dân có thể giải bày tình cảm và khát vọng của mình như trong xã hội cổ truyền xa xưa.

ND.T

Tài liệu tham khảo:

- 1 - M. Mauss: *Essai sur le don*, Paris, 1925
- 2 - Nguyễn Văn Huyền: *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 1996. T.1
- 3 - Lê Thị Nhâm Tuyết: *Tục kết nghĩa ở Tam Đảo - Xuân Dục, cái gạch nối giữa truyền thống và hiện đại*, TBTH, H., 1973, số 2.
- 4 - Đặng Văn Lung, Hồng Thao, Trần Linh Quý: *Quan họ, nguồn gốc và quá trình phát triển*, Nxb. KHXH., H., 1978.

NGÔ ĐỨC THỊNH: QUAN HỌ – AN INTEGRATED SOCIAL PHENOMENON

In consideration of Quan họ as an integrated social phenomenon, the article shows that Quan họ – a giao duyên (exchanging sentiments) singing – is a form of fertility rituals in agriculture-rooted beliefs that has become an integral part in festivals of Kinh Bắc people. Quan họ is closely connected to the social structure of traditional Vietnamese villages. Therefore, Quan họ singing embeds profound social implications. From this point of view, author presumes that Quan họ came into being since the Lê - Trịnh period and developed in social context of the Kinh in the 17th – 18th Centuries.

NHỮNG CON ĐƯỜNG NƯỚC TRÊN ĐẤT HÀ NAM

MAI KHÁNH

Một giáo sư sử học, với góc nhìn địa - văn hóa đã cho rằng: "Hà Nam là tứ giác nước". Chứng cứ, vùng đất Hà Nam gần như được bao bọc bởi 4 con sông. Sông Hồng ở phía Đông, sông Đáy ở phía Tây và Nhuệ Giang ở phía Bắc, Ninh Giang ở phía Nam, hình thành các lần ranh tự nhiên phân địa giới giữa Hà Nam với các tỉnh láng giềng. Trên địa phận Hà Nam còn con sông Châu với nhiều ngả ba, nhiều nhánh phụ và phải kể đến mạng lưới sông con chằng chịt.

Các con sông Hà Nam in dấu và góp phần vào lịch sử, văn hóa Hà Nam mà nổi trội là sông Hồng, sông Đáy, sông Châu, sông Long Xuyên, sông Ninh và sông Thiên Mạc.

Những dòng sông lịch sử...

Ngay từ thời sơ sử, các con sông chảy trên địa phận Hà Nam đã tham gia vào tiến trình con người từ miền núi cao, rừng sâu tiến xuống khai phá vùng đồng bằng lấy lợi sau đợt biển lùi. Người cổ đại theo thuyền xuôi sông Hồng, sông Đáy, sông Châu đến cư trú ở những khu đất cao. Dấu tích để lại là các khu mộ quan tài thuyền ở Yên Tử (xã Mộc Bắc, Duy Tiên), ven sông Hồng ở Châu Sơn, ven sông Đáy ở Thanh Sơn (Kim Bảng) và Đọi Sơn

ven sông Châu. Dọc hai bờ 3 con sông hiện còn nhiều di tích thờ các nhân vật thời các vua Hùng dựng nước, hẳn đã liên quan mật thiết đến các con đường nước của cư dân cổ đến khai phá và lập nghiệp trên vùng đất Hà Nam hiện nay.

Bước vào thời kỳ chống ách đô hộ của phong kiến phương Bắc, khởi đầu với cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng chống nhà Đông Hán, đất Hà Nam có gần 40 vị tướng, đa số là phụ nữ tham gia. Thời ấy sông Đáy, sông Châu có vai trò quan trọng trong các cuộc hành binh của nghĩa quân, mà một trong những dấu tích còn để lại là những ngôi đền thờ do người đời sau khởi dựng như đền thờ bà Lê Chân, ông Cẩn Thiện, bà Cao Thị Liên bên bờ sông Đáy, đền thờ bà Nguyệt Nga, bà Quỳnh Chân, 3 chị em bà Hồng Châu ven bờ Châu Giang.

Thế kỷ thứ VI, ở làng Nhân Trai, vùng ngã ba sông Châu - sông Sắt (nay thuộc xã Hưng Công, huyện Bình Lục) hai anh em sinh đôi Lý Dương Đức, Lý Hồng Hán chiêu mộ hàng trăm nghĩa binh, đóng đồn, lập thủy trận trên sông. Năm 543 nghe tin Lý Bôn khởi nghĩa chống nhà Lương, hai ông mang quân bản bộ đến

hưởng ứng, Lý Dương Đức được phong làm Đốc lĩnh long chu thủy đạo, Lý Hồng Hán làm Phó tướng tham mưu cùng chỉ huy quân thủy. Hai ông hết lòng phò tá Lý Bôn đánh đuổi được thái thú Tiêu Tư, khôi phục đất nước. Lý Bôn lên ngôi vua, tức Lý Nam Đế. Ít lâu sau nhà Lương sai tướng Trần Bá Tiên sang đánh chiếm lại nước ta. Lý Nam Đế thất trận ở hồ Điển Triệt, giao binh quyền cho Triệu Quang Phục, rút vào động Khuất Lão, sau mất ở đó. Triệu Quang Phục lui về lập căn cứ ở đầm Dạ Trạch (Khoái Châu - Hưng Yên). Ông thường qua sông Hồng, hành quân trên sông Long Xuyên (Lý Nhân), sông Châu hoạt động trên một vùng rộng lớn, hiện nay ở làng Yên Trạch (xã Bắc Lý, huyện Lý Nhân) còn một ngôi đình thờ ông làm thành hoàng.

Trên sông Hồng, sông Đáy chảy qua địa phận Hà Nam đã chứng kiến một số lần vua quan nhà Lý đã hành quân tiêu phạt Chiêm Thành như vào năm 1044 do đích thân vua Lý Thánh Tông chỉ huy, năm 1069 do Thái úy Lý Thường Kiệt thống lĩnh. Tiếp sau, vào thời Trần ngoài việc các vua Trần thường từ kinh đô xuôi sông Hồng về thăm Túc Mạc - nơi ở của các thượng hoàng, thì nổi bật là các trận chiến đấu diễn ra trên con sông này trong 2 cuộc kháng chiến lần thứ nhất và lần thứ 2 chống quân xâm lược Nguyên - Mông. Cũng chính ven bờ sông Hồng, khúc chảy qua huyện Lý Nhân (thời ấy mang tên Hoàng Giang), Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn đã cho xây dựng tại vị trí đền Trần Thương hiện nay (xã Nhân Đạo, huyện Lý Nhân) kho lương dùng cho binh sĩ.

Đặc biệt trên sông Thiên Mạc (con sông cổ nay không còn) chảy trên đất hai huyện Duy Tiên, Lý Nhân nổi sông Hồng với sông Châu đã diễn ra một trận đánh nổi tiếng. Vào tháng 2 năm 1285 trong kháng chiến lần thứ hai của quân dân nhà Trần, Bảo nghĩa vương Trần Bình Trọng (quê xã Liêm Cẩn, huyện Thanh Liêm) đã chặn đánh quyết liệt quân Nguyên - Mông để bảo vệ vua Trần và hoàng tộc rút khỏi Thăng Long về Thiên Trường an toàn. Ông đã hy sinh anh dũng sau khi thét vào mặt quân thù: "Ta thà làm quỷ nước Nam, chứ không thèm làm vương đất Bắc".

Cuối thời Trần, triều đình ngày càng lục đục, tình hình trong nước rối ren, vì thế Chiêm

Thành đã nhân cơ hội mấy lần theo sông Hồng đánh vào kinh thành Thăng Long. Tháng 11 năm 1389, quân Chiêm lại theo đường cũ định đánh lên kinh đô nước ta. Thượng hoàng sai Trần Khát Chân (có sách nói là hậu duệ của Trần Bình Trọng) đem quân Long Tiệp xuất phát từ sông Lô đến Hoàng Giang (khúc sông Hồng trên đất huyện Lý Nhân) thì gặp giặc. Ngày 23 tháng Giêng năm 1390, Trần Khát Chân dụ được quân Chiêm từ Hoàng Giang vào sông Hải Triều (tức sông Luộc hiện nay) đánh cho quân Chiêm đại bại, giết được vua Chiêm là Chế Bồng Nga.

Năm 1407, sau các trận cản quân Minh thất bại, bằng đường thủy Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng lui binh về Hoàng Giang, đón Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương từ Thanh Hóa tới. Tại đây nhà Hồ tổ chức trận địa phòng ngự, liên hoàn với khu đồn trú cản giặc ven sông Đáy ở xã Thanh Thủy và Cổ Động (Thanh Liêm)

Dưới thời Hậu Lê, những con sông trên đất Hà Nam lại ghi thêm những dấu son lịch sử, với mấy sự kiện tiêu biểu. Năm 1467 vua Lê Thánh Tông đem thủy quân theo sông Hồng về diễn tập trận ở Lỗ Giang (hay là Hoàng Giang) - khúc sông Hồng chảy qua huyện Lý Nhân. Tiếp theo năm 1470 cũng hành binh bằng đường nước sông Hồng, vua Lê Thánh Tông đi chinh phạt Chiêm Thành. Từ sông Hồng đoàn quân rẽ vào sông Long Xuyên, đến xã Cầu Không vua cho quan quân dừng lại nghỉ ngơi trước khi lên đường đi tiếp.

Ngày 8 tháng 11 năm 1509, Giản tu Công Dĩnh (tức vua Lê Tương Dực sau này) đem quân từ Tây Đô ra kinh thành hỏi tội vua Lê Uy Mục. Đoàn quân thủy theo sông Đáy tiến đánh đạo quân của vua Lê Uy Mục ở núi Thiên Kiện, sau đó tiếp tục tiến vào sông Châu Cầu đánh bại quan quân.

Sau khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê đã có những trận giao tranh quyết liệt giữa quan quân nhà Lê, dưới sự chỉ huy của Tiết chế Trịnh Tùng với quân Mạc ở khúc sông Đáy, bến đò Đoan Vĩ (xã Thanh Hải, Thanh Liêm) và ở sông Lấp (xã Ngọc Lũ, Bình Lục).

Và những dòng sông văn hóa...

Lấp lánh dấu ấn lịch sử, những con sông chảy trên đất Hà Nam còn là những dòng sông văn hóa. Trên con đường nước này,

nhiều vị hoàng đế, danh nhân nước Việt du thuyền thăm thú danh lam thắng cảnh, ngẫu hứng đề thơ hay, tôn phong cảnh đẹp.

Năm 1010 sau khi lên ngôi vua, Lý Công Uẩn làm cuộc thiên đô lịch sử. Từ sông Tào Khê đoàn thuyền chở hoàng tộc, quan quân, vào sông Đáy qua đất Thanh Liêm, thị xã Phủ Lý, đến đây tiếp tục theo đường sông Châu ra sông Hồng để đến kinh đô mới.

Năm 1118 vua Lý Nhân Tông theo đường sông Hồng, rẽ vào sông Châu đến thăm núi Đọi. Vua sai xây dựng chùa tháp trên đỉnh núi. Rồi sau, đến thời Hậu Lê, vua Lê Thánh Tông nhân một chuyến tuần du lên đê trên sông nước, ghé nơi này để thơ cảm tác:

*Lên tằm cao mắt nhìn bao quát
Muôn dặm cây xanh một dải mờ
Và*

*Hoang đường vua Lý bia còn đó
Tàn bạo quân Minh tháp khác xưa
Đường biếc rêu phong người vang dấu
Núi xanh vệt cháy tiết nhiều mưa*

Lê Thánh Tông - ông vua thi sĩ cũng đã từng du ngoạn trên sông Hồng đến thăm đến thờ bà Vũ Thị Thiết ngay ven bờ sông Hồng ở xã Chân Lý, huyện Lý Nhân ngày nay. Nhà vua rất xúc động đã làm một mạch hai bài thơ Nôm, hiện trong đền chỉ còn giữ được tấm biển gỗ khắc một bài thơ:

*Nghi ngút dấu ghềnh tỏa khói hương
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương
Bóng đèn dầu lặn đừng nghe trẻ
Cung nước chỉ cho lụy đến nàng
Chứng quả đã đôi vầng nhật nguyệt
Giải oan chẳng lọ mấy đàn tràng
Qua đây bàn bạc mà chơi vậy*

Khá trách chàng Trương khéo phũ phàng

Sông Đáy một con sông quan trọng của Hà Nam từ Tân Sơn (Kim Bảng) chảy ngoằn ngoèo, nhiều đoạn sát dải núi đá vôi, qua đất Kim Bảng, thị xã Phủ Lý, Thanh Liêm, đến cầu Đoan Vĩ thì chảy sang đất huyện Ý Yên (Nam Định) để xuôi ra biển. Ven bờ sông Đáy có những danh lam, thắng cảnh nên thơ, gợi cảm hứng cho các vị vua chúa và tao nhân mặc khách. Chúa Trịnh Doanh du thuyền thăm thú dọc bờ sông Đáy từ Tượng Lĩnh đến Tân Sơn, Thi Sơn (Kim Bảng) thấy những ngọn núi trập trùng, hùng vĩ đã trầm trồ tôn phong là "Bát cảnh Tiêu Tương", ý muốn so sánh sự ngang

bằng với Tiêu Tương ở Vân Nam (Trung Quốc) nơi có tám cảnh đẹp nổi tiếng, lại lập hành cung để đi tuần du có chỗ nghỉ ngơi, thưởng ngoạn. Trịnh Sâm vốn hay thơ đã từng thả hồn theo dòng sông Đáy để đến thăm Quyển Sơn, đền Trúc (xã Thi Sơn, Kim Bảng) và để lại cho đời một bài thơ giàu chất trữ tình:

*Sông dài vượt sóng cánh bướm reo
Núi Quyển phương Nam nhẹ lướt chèo
Vách đá chen mây xô cánh phượng
Rồng nằm uốn khúc ngập trắng treo
Xóm nghèo mai lá tre xanh tỏa
Đốc núi tiểu lên dáng dỗi theo
Ngắm chuyện tìm châu người mất tích
Lòng tham gọi suối gặng quên nghèo*

Căn cứ theo lời kể của một số cụ cao niên thì Hải thượng Lãn ông Lê Hữu Trác cũng du ngoạn bằng thuyền để tới thăm nơi này. Dưới đây là bài thơ: *Vịnh đến Quyển Sơn*

*Dựng ấp triều xưa ở chốn này
Đến hoang cây phủ lạnh lòng thay
Trung vua, yêu nước, bia còn khắc
Nhớ đức, ghi công khách chẳng hay
Nhóm lửa thuyền sông trời ngả bóng
Tìm về chim lượn núi trong cây
Thuế sai phiền nhiễu còn binh lửa
Trường gấm ai người để mất đây*

Còn tiến sĩ Ngô Thế Vinh, đỗ năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) thì ghi rõ nhan đề: *Đi thuyền qua Quyển Sơn*:

*Non xanh nước biếc thú bao nhiêu
Trong trúc đến hoang dấu Lý triều
Ngày ấy anh hùng nay đến thế
Nơi thờ nghiêng đổ lạnh lòng sao*

Bài thơ mang chất cảm hoài nhắc nhở người đời phải giữ gìn nơi đền thiêng cổ tích.

Nơi dòng sông Đáy ra khỏi đất Hà Nam, có một địa danh nổi tiếng: Kẽm Trống - một khúc sông dài hơn 3km chảy giữa những ngọn núi ven bờ, thắng cảnh từ lâu đã đi vào thơ ca. Hẳn nhiều người đã biết tới bài thơ: *Vịnh Kẽm Trống* của bà chúa thơ nôm Hồ Xuân Hương. Cạnh sông Đào trong khu vực Kẽm Trống, tọa lạc ngôi chùa Phật Tích thờ một vị công chúa thời Trần còn trinh nguyên. Tháng 11 năm Canh Tuất (1430), vua Lê Thái Tổ qua đây, thuyền ngự dừng nơi Kẽm Trống, vua lên núi văn cảnh và làm bài: *Đền chùa Phật Tích*

*Sân chùa lá đỏ đang rơi,
Chiều hôm lên núi nghỉ ngơi sao buồn*

Rêu phong gạch ngói
xanh rờn

Ở bên tượng hồng may
còn bát nhang

Thời bình nay đã bước
sang

Lòng người thì vẫn nước
làng năm xưa

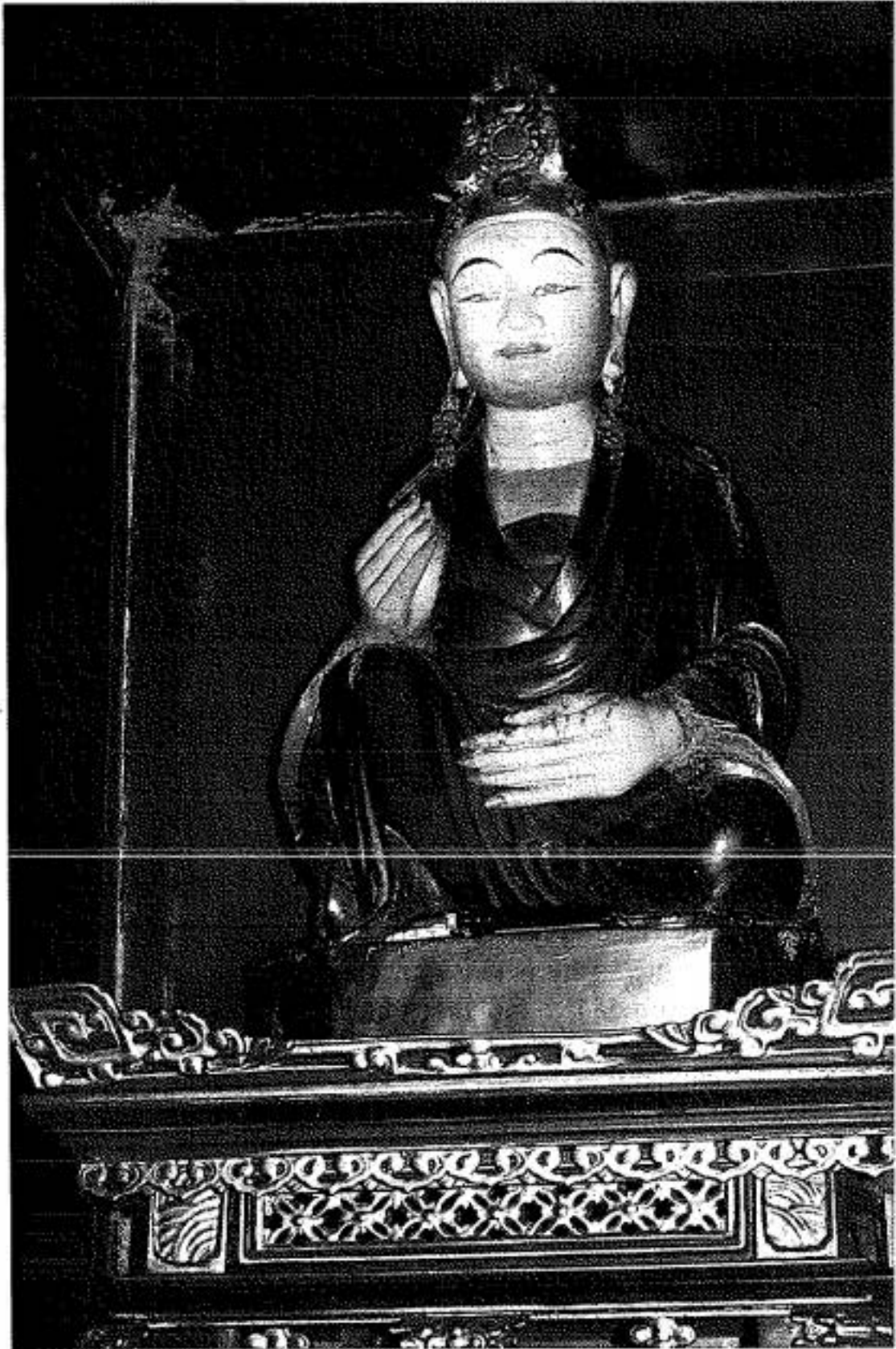
Thương thay cảnh vật
hoang sơ

Nhà Trần công chúa
phụng thờ cô thiêng

Phò cho một xứ hương
thôn

Chấn hưng cơ nghiệp
tiền nhân dựng nền

Về phía Nam tỉnh Hà Nam, một dòng sông nhỏ uốn mềm như dải lụa: sông Ninh - nối sông Đáy với sông Châu, địa giới phân cách tự nhiên giữa hai tỉnh Hà Nam, Nam Định. Bên hữu ngạn dòng sông ấy, ngọn núi Quế đột khởi giữa đồng bằng cùng với dòng sông hợp thành nơi danh lam thắng cảnh. Thời Lý, sử chép vào các năm 1137, 1148, 1175 nhà vua từ hành cung Lý Nhân (nay là thôn Lý Nhân xã Phú Phúc, Lý Nhân) đến hành cung Ứng Phong (nằm ở tả ngạn sông Ninh thuộc đất huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định) xem xét gặt lúa (năm 1137), cày ruộng tịch điền (năm 1148) hay theo chiều ngược lại từ Ứng Phong đến Lý Nhân. Sau chiến thắng quân Minh, Lê Lợi phong nhiều lộc điền ven sông Ninh cho các công thần như Lê Sao, Lê Thọ Vực, lập nên những xóm làng đông đúc hai bên bờ. Cuối thế kỷ 15 ông vua thi sĩ Lê Thánh Tông đã một lần du thuyền trên sông Ninh, dừng chân thăm núi Quế (dân gian quen gọi là núi An Lão vì có làng An Lão ngay dưới chân núi), đã cảm tác vịnh thơ. Rồi Tĩnh Đô Vương Trịnh Sâm nhân chuyến du ngoạn thăm danh lam thắng cảnh Hà Nam,



Bà Giát - Ảnh: Khánh Duyên

lênh đênh trên sông Đáy, sông Ninh cũng đã để lại đôi dòng thơ cảm xúc:

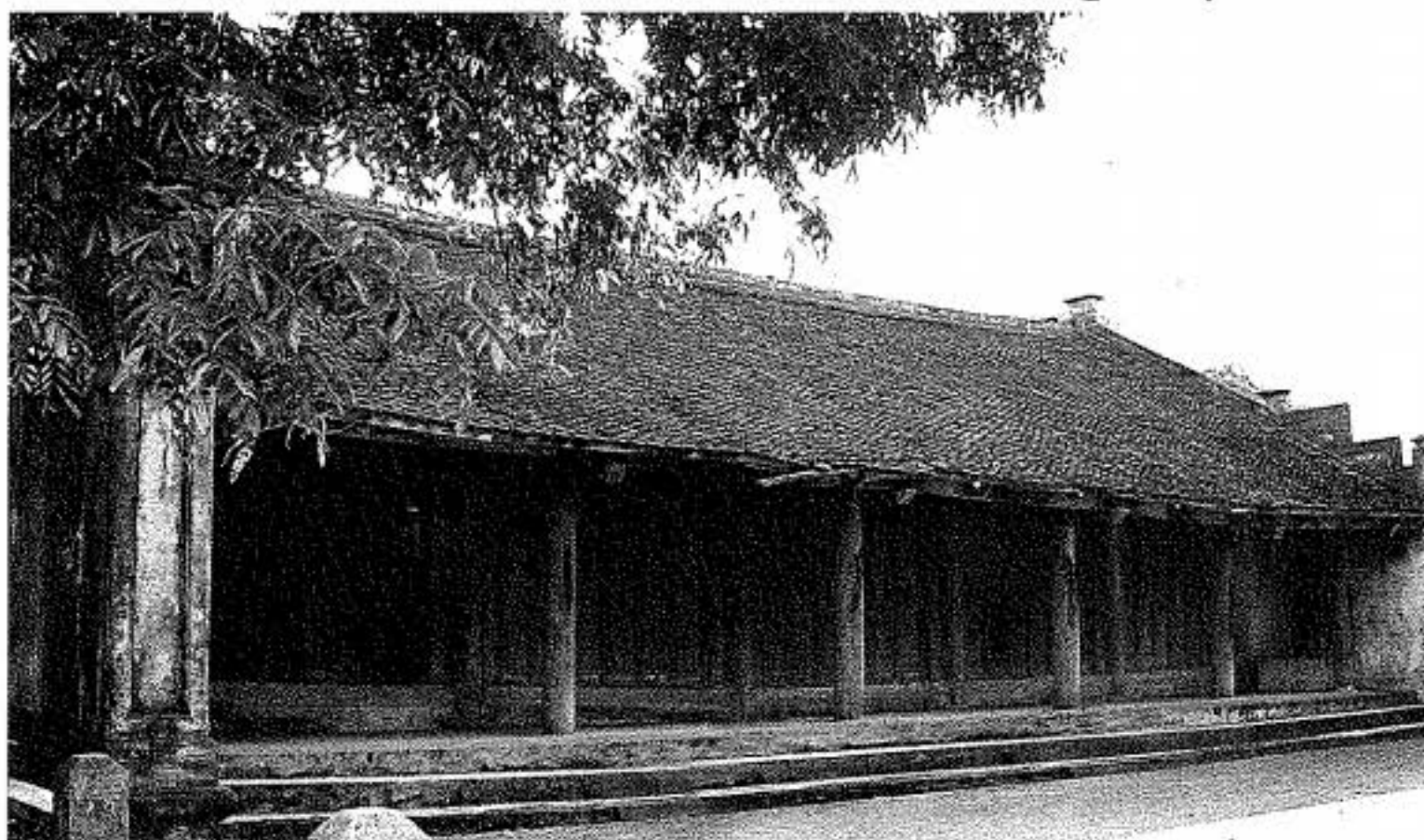
*Rộng lớn Nam Châu tự thuở xưa
An Lão danh lam thắng cảnh ư
Bát ngát màu xanh tranh thủy mặc
Lụa mềm uốn khúc cảnh nên thơ*

Những con sông chảy trên đất Hà Nam là như thế: những con sông in dấu ấn lịch sử, những con sông văn hóa du lịch của vua chúa, danh nhân, tao nhân, mặc khách.

M.K

VỀ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ Ở ĐÔ QUAN - HÀ NAM

QUỐC NHIỆM - ANH DŨNG*



Đình Đô Quan, Hà Nam - Ảnh: Khánh Duyên

Dòng sông Hồng đỏ ngầu phù sa, từ bao đời đã dệt thành nền văn minh nông nghiệp của người Việt. Dòng sông này đã bồi đắp nên cả một vùng Châu thổ rộng lớn để quyết định tới nền kinh tế lúa nước với những cung bậc văn hoá truyền thống, mà tới nay chưa một ai có thể hiểu hết được những giá trị mang tính bản nguyên của nó.

Khởi đầu, cũng như nhiều con sông lớn khác, sông Hồng cũng để lại ở đôi bờ những làn sóng đất chỗ cao, chỗ thấp hình thành những vùng đồng mùa, đồng chiêm. Theo đó, dẫn tới mỗi ứng xử của con người với thiên nhiên vũ trụ cũng có phần khác biệt. Nơi thì nền văn hoá

nông nghiệp dựa trên nền tảng cầu nước, nơi lại lấy yếu tố chống lụt làm trọng. Trên nền tảng đó chúng tôi thử suy ngẫm về một "dòng chảy văn hoá" ven sông Hồng qua một khía cạnh lễ hội ở làng Đô Quan.

Mở cuộc hành hương từ ranh giới Hà Tây, chúng ta tiếp cận ngay với di tích đình Đô Quan. Kiến trúc này nằm ngoài đê, mang nghệ thuật chủ yếu tập trung vào thế kỷ XIX - XX. Tuy nhiên, một lệ tục được biểu hiện ra trong lễ hội xuân còn mang âm hưởng của thời xa lắc xa lơ đó là tục vờn cầu và kéo co. Tục này của Đô Quan hình như hoàn toàn mang nét riêng. Qua đây chúng tôi như còn thoáng thấy, ở đâu đó, tái hiện lại trong buổi khởi nguyên, các trai làng đã bện dây kéo bằng rơm để tạo hình một con

* CỤC DI SẢN VĂN HÓA

rắn. Đến giờ hội, sau khi kính cáo thành hoàng, thanh niên tiến hành việc kéo co, bao giờ đầu rắn cũng ở phía dưới và đuôi ở phía trên... và, cuối cùng thì nhóm ôm đầu rắn nhất định thắng. Có lẽ đây chỉ là một tục lệ như để nhắc nhở với thần sông rằng: *hãy theo gợi ý của chúng tôi mà tạo cho dòng nước chảy xuôi chiều, ... đừng gây lũ lụt làm hại mùa màng...* Cho tới nay, lệ tục này không mấy người còn nhớ, bởi phần nhiều nó có tính lễ nghi trong mối quan hệ giữa thần và người cùng thiên nhiên vũ trụ. Ở đó con rắn đồng nhất với dòng sông và cả thần sông.

Ở Đô Quan là lệ kéo co kiểu khác và vẫn như chứa đầy sự hỗn mang. Các già làng hiện nay còn kể rằng: Lễ hội của làng Đô Quan được tổ chức vào dịp xuân non, ngày mồng 9, mồng 10, tháng Giêng, những ngày này được coi là tết riêng của làng. Ngoài những nghi thức thông thường thì trong hội còn nổi bật lên hai hình thức sinh hoạt văn hóa đặc biệt, đó là vờn cầu và kéo co.

Trước hội vài ba ngày làng giao cho mấy thanh niên, bắt đầu vào tuổi 18, đeo quả cầu bằng củ chuối, với đường kính khoảng gần 30 cm, quả cầu để mộc, khi đeo xong không dâng lên bàn thờ, mà được đặt ở thềm đình. Khoảng 9 giờ ngày mồng 9, sau khi một số nghi thức tế thần đã xong, thì tục vờn cầu bắt đầu diễn ra ngay trước sân đình.

Về đặc điểm, vờn cầu Đô Quan có nhiều nét khác so với tục cướp cầu ở mọi nơi khác, cụ thể là: Thông thường tham gia tranh cầu là thanh niên hai giáp mang tính đua tranh, phân định rõ ràng. Sân diễn ra cướp cầu thường rộng và có hai lỗ huyết được đào ở hai phía Đông, Tây theo trục vận hành của mặt trời. Quả cầu được sơn màu đỏ và có thể dùng năm này qua năm khác. Sau lễ hội quả cầu được đưa vào trong đình, mùa hội năm sau lại được mang ra. Khi tranh cướp các thanh niên tranh nhau giằng kéo bằng được quả cầu để nhét vào lỗ của giáp mình. Ngoài những thanh niên và đàn ông tranh cướp thì bao giờ cũng có một số người đứng chặn ngay miệng hố phía đối phương, giữ cho quả cầu không được nhét xuống lỗ. Nhiều khi người ta đổ cả nước ra sân cướp cầu (thường là mặt ruộng), nhằm tạo cho sự xô đẩy, trơn trượt khiến cuộc vui càng trở nên hỗn độn và lấm lem hơn. Cố Giáo sư Từ Chi có chỉ ra

rằng: Tục cướp cầu như một sự trở về với thời hỗn mang, sau cướp cầu người ta làm lễ nhắc nhở thần linh: *hãy đưa thời gian và không gian vào vòng "trật tự thuận nhân sinh", tạo ra sự thuận hòa cho mùa màng*. Quả cầu màu đỏ tượng cho mặt trời - nguồn sinh lực vô biên. Và, chính khát vọng muốn được nguồn sinh lực này đã thúc đẩy người ta phải tranh cầu để nhét vào lỗ của giáp mình. Lỗ nhét cầu tượng cho huyết tụ phúc của làng. Qua tranh cướp mà nhét được cầu vào huyết, thì người ta tin rằng năm đó giáp họ gặp nhiều may mắn, cả trong sản xuất lẫn trong cuộc đời. Có lẽ, chỉ sau những sinh hoạt lao xao mất trật tự như vậy thì những lễ thức trong mối tiếp cận giữa con người và thần linh mới trở nên bình thường.

Lễ vờn cầu làng Đô Quan chỉ có một nét chung với tục cướp cầu là tạo nên một không khí náo nức, ầm ỹ và có phần mất trật tự, nhưng không hề có sự tranh cướp. Đến giờ vờn cầu, vị chủ lễ cùng hai người đàn ông thanh niên không phân biệt chạy vào đỡ lấy cầu. Quả cầu chuyển tay lần qua, lần lại giữa bao người mà không hề bị rơi xuống đất. Thời gian vờn cầu dường như không quy định, nhưng không quá dài để ảnh hưởng tới tục kéo co. Thực sự trong tâm thức của người dân nơi đây, quả cầu đã hàm chứa một sức mạnh thiêng liêng nhất định. Nó mang yếu tố âm. Những người tham gia đều muốn tay mình chạm được vào cầu với niềm tin là được truyền vào bản thân một luồng sinh khí. Ngoài ra, những bàn tay nam giới (yếu tố dương) cũng truyền ngược vào quả cầu một dòng "sinh lực" tạo nên một mầm sống mới cho nguồn sinh sôi.

Một đợt đi khảo sát với cố Giáo sư Trần Quốc Vượng. Khi được nghe kể lại sinh hoạt văn hóa này, trong tâm thức chúng tôi chợt lóe lên một sự ngỡ ngàng: Phải chăng đây là một phối/noãn "vũ trụ", là mầm sống tạo ra muôn loài trong tư duy liên tưởng mệnh mông dân dã... Ông không hẳn tán đồng, nhưng ông cười và căn dặn chúng tôi phải điều tra và nghiên cứu thêm. Nay giáo sư đã đi xa, nhận thức này vẫn còn ám ảnh chúng tôi mãi.

Trở lại với tục vờn cầu, khi kết thúc, quả cầu lại được đem vào đặt ở vị trí cũ rồi chuyển sang tục kéo co...

Người ta thường nối đầu hai cây tre vào nhau, róc các đốt cho nhẵn nhụi (không thể

dùng cây khác ngoài tre). Trên sân đình, thanh niên và nam giới chia hai phe theo lệnh của ông đám, bắt đầu tổ chức "đua tài". Hiện tượng kéo này nhiều khi bị lẫn ngã trong tiếng hò reo "hoang dã" đã không tạo nên hình thức "trật tự" cụ thể nào, mà cốt sao cho âm ỉ, náo loạn, không chú ý đến được thua, không có giải thưởng, nhưng thực sự náo nức, bởi đằng sau hiện tượng này có cái gì đó nhuộm màu tâm linh sâu sắc. Cuối cùng giờ kéo co theo lệnh người chỉ huy cũng chấm dứt, tất cả trai đinh cùng những người trong cuộc dâng cao hai cây tre gác lên cây mít để tới chiều hợp thành một đoàn đồng đảo rước đến khe đầm ở ven sông... Trong tiếng reo hò ồn ã, họ tung hai cây tre và cả cầu xuống vực đầy bùn (ngày xuân đã gần cạn hết nước). Rồi sau đó, họ đều ào xuống, chen lấn xô đẩy để chặt hai cây tre thành những đoạn to nhỏ khác nhau. Trong không khí tưởng như tranh giành quyết liệt ấy mà xưa nay chưa hề có ai bị thương, những đoạn tre nhỏ để cả bùn được đem về như vật thiêng đã tiềm ẩn nguồn hạnh phúc sâu xa. Sinh thời cố GS. Từ Chi có đưa ra một vài ý kiến như sau: Ông cho rằng sinh hoạt tâm linh của người Việt lệ thuộc rất nặng vào quan niệm về nhận thức đối với thời gian nông nghiệp, theo chu trình sản xuất khép kín, nó chịu ảnh hưởng của vòng quay mùa màng, được lặp đi lặp lại như không đổi... Chu trình này nhiều khi như được đồng nhất với quá trình hình thành phát triển của lịch sử loài người - từ thời hỗn mang ăn lông ở lỗ, song hỗn nhiên như cây cỏ, không có "trật tự"... sau đó, tiến dần tới hình thức biết canh tác ổn định trong nền văn minh nông nghiệp... Sự đồng nhất với chu trình phát triển này đã liên quan với nhiều hình thức của lễ hội. Ngày đầu của hội, người ra như muốn trở về với thời gian hỗn mang (hội ném đá chùa Hương, hội đô ông Đám đồng, hội cướp cầu...) mà ở đây là hiện

tượng mất trật tự trong vờn cầu và kéo co (có thể còn tìm thấy hiện tượng này đã xảy ra trong tục cướp gậy ở làng Sơn Đồng, tục cướp "kén" ở nhiều nơi...). Tới một thời điểm nào đó, như với chùa Hương là ngày 6 tháng Giêng thì chấm dứt tục ném đá khi bước vào lễ mở cửa rừng; hay chấm dứt tục cướp cột cái và đô ông Đám vào ngày 4 tháng Giêng... Với những nghi thức nào đó con người như muốn đặt cược với thế giới thiêng liêng rằng: "đến đây, giờ này sự hỗn mang, mất trật tự đã chấm dứt, hồi các thần linh hãy theo sự gọi ý của chúng tôi đưa không gian và thời gian vào quy luật vận hành thích hợp để mùa màng được thiên thời, địa lợi, nhân hoà, cho chúng tôi luôn được vụ mùa bội thu".

Hiện tượng như kể trên phần nào đã đồng nhất với tục vờn cầu và kéo co với cây tre (một trục vũ trụ?) mang tư cách một dòng trôi chảy của sinh lực thiêng liêng vô bờ bến. Ở một khía cạnh nào đó cây tre này còn được nhìn nhận gắn gũi với sinh thực khí của giống đực, mầm mống tạo nguồn của cái bất tận... Chính vì sự cao quý đó mà cây tre được rước lên trong tiếng reo hò tới tận "đầm vực". Hiện tượng vút tre xuống đầm như biểu hiện một cuộc giao phối linh thiêng cho sự nảy sinh và phát triển của muôn loài, muôn vật... để rồi sau đó người ta nhả xuống chặt lấy những đoạn tre là kết quả của "mối tình thần thánh" đồng nhất với ước vọng hạnh phúc truyền đời.

Khi rước tre thì quả cầu cũng được rước theo, vừa đi vừa vờn và cũng được vút xuống vực. Người ta như tin rằng cuộc giao phối thiêng liêng này đã làm cho quả cầu như hoà nhập được cả hai nguồn sinh khí âm dương để rồi theo lạch nước trôi ra sông Hồng, đi về các miền, để gieo mầm sinh lực gắn với ước vọng cầu được mùa cho cây trồng và cả chăn nuôi.

Q.N - A.D

QUỐC NHIỆM - ANH DŨNG: INTANGIBLE CULTURAL HERITAGE IN ĐÔ QUAN, HÀ NAM PROVINCE

The article provides interpretations on distinguished features of a special festivity, which is known as vờn cầu (ball tantalize) and far different from that called as cướp cầu (ball competing). Both opposite sides drag on a joined bamboo pole in this tug-of-war game. The bamboo pole is eventually thrown into a river's gulf. All of this reflects a sacred intercourse in the wish for reproductivity of the Viet inhabitants.

LÊ HOÀN,

NHÀ VUA ĐẦU TIÊN CÀY TỊCH ĐIỀN

TAM MAI*

Theo "Việt sử lược" cuốn sử có niên đại vào thế kỷ XIV ghi: "Năm Đinh Hợi, hiệu Thiên Phù, năm thứ 7 (987) vua bắt đầu cày ruộng tịch điền ở Đọi Sơn, được một lọ vàng bạc, cày ở núi Bà Hối được một lọ nữa, vua đặt tên đất đó là ruộng Kim ngân²". Tiếp theo, "Đại Việt sử ký toàn thư" do Ngô Sĩ Liên biên soạn vào thế kỷ XV chép cụ thể hơn về sự kiện này: "Đinh Hợi, năm thứ 8 (niên hiệu Thiên Phúc) năm 987. Mùa xuân vua cày ruộng ở núi Đọi được một chỉnh nhỏ vàng, lại cày ở núi Bàn Hải được một chỉnh bạc, vì thế đặt tên là ruộng Kim ngân³". Đến thời Nguyễn, sách "Đại Nam nhất thống chí" lại chỉ ghi nhận Lê Hoàn cày tịch điền ở núi Long Đọi bắt được một lọ vàng cốm nên gọi là Kim điền, chứ không nói đến cày tịch điền ở núi Bà Hối hay Bàn Hải.

Như vậy các cuốn sử cũ đều ghi chép Lê Hoàn là ông vua đầu tiên dưới chế độ quân chủ chuyên chế Việt Nam tiến hành lễ cày tịch điền,

nhằm mục đích khuyến khích sản xuất nông nghiệp. Nghi lễ này đã có từ rất lâu ở Trung Quốc, được Lê Hoàn vận dụng vào đất Việt. Sử cũ không ghi chép chi tiết nhưng chắc rằng quy mô, nghi thức, Lê Hoàn không dập khuôn theo Trung Quốc, vì mỗi nước có hoàn cảnh lịch sử và văn hoá riêng.

Ruộng tịch điền thuộc quyền quản lý trực tiếp của triều đình, lúa cấy trên ruộng được chọn giống ngon, dùng vào việc tế lễ, đặc biệt là tế thần Xã Tắc.

Khác với thời Hậu Lê và Nguyễn, Lê Hoàn không chọn ruộng tịch điền ở gần hay trong kinh thành mà đặt ruộng tịch điền ở đồng bằng Bắc bộ cách khá xa kinh đô Hoa Lư. Song, khác với thời Lý, Lê Hoàn lấy đất Trường Châu là quê quán để cày ruộng tịch điền. Sau nhiều tranh luận, đến nay có thể khẳng định Lê Hoàn là người Trường Châu, ông nội là Lê Lộc sinh sống ở xã Bảo Thái (nay là xã Liêm Cẩn, huyện Thanh Liêm).

Hơn nữa, ruộng tịch điền ở Đọi Sơn nằm

* BẢO TÀNG HÀ NAM

trong vùng đất chịu sự quản lý trực tiếp của nhà vua. Sử chép: Sau khi lên ngôi, Lê Hoàn lần lượt phong vương cho các con (kể cả con nuôi), rồi cử đi trấn trị ở các vùng đất thuộc đồng bằng Bắc bộ và Thanh Hoá, trừ Trường Châu. Còn một lý do nữa: Núi Đọi là ngọn núi thiêng. Căn cứ vào bia "Sùng Thiện Diên Linh" có thể suy luận vào thời Lê Hoàn núi có tên là Long Lĩnh, nghĩa là núi Rồng (hiện nay có thôn Đọi Lĩnh thuộc xã Đọi Sơn). Các phát hiện khảo cổ học quanh Đọi Sơn đã cho thấy từ mộ thuyền văn hoá Đông Sơn, mộ Hán, đến mộ thời Hậu Lê, người chết đều được chôn đầu quay về núi Đọi. Cũng từ lâu đời đã lưu truyền phương ngôn:

Đầu gối núi Đọi

Chân dọi Tuấn Vương

Phát tích đế vương

Lưu truyền vạn đại

Núi Đọi thì đã rõ, còn Tuấn Vương là khúc sông Hồng giáp giới huyện Lý Nhân và huyện Mỹ Lộc (Nam Định) sóng to, gió lớn gây nhiều hiểm hoạ, thuyền bè rất sợ phải qua nơi này: "Mười hai cửa bể cũng nể Tuấn Vương". Có việc bắt buộc phải qua thì phải làm lễ cúng thủy thần. Phải chăng bốn câu phương ngôn này là thể hiện triết lý âm dương: núi Đọi (dương), Tuấn Vương (âm), âm - dương hài hoà chế áp lẫn nhau thì mọi sự thuận vượng, nó thể hiện một ước vọng, nguyện cầu hơn là một thực tế hiển nhiên, minh nhiên.

Từ Long Lĩnh thời Tiền Lê, đến đời vua Lý Nhân Tông núi có tên là Long Đọi Sơn (Hàm Rồng). Sách "Đại Nam nhất thống chí" biên soạn dưới triều Nguyễn chép: "Dưới chân núi có chín ngọn suối, lại có huyết đá gọi là huyết Hàm Rồng". Theo thuyết Âm Dương - Ngũ hành của triết học phương Đông cổ đại, số chín là số thiêng, đó là con số cực dương, biểu tượng của sự sinh sôi, phát triển thuận lý (cửu đỉnh, cửu trùng, cửu thiên...).

Thời Hậu Lê, núi được gọi là Đọi Sơn. Đọi là từ thuần Việt, nghĩa cổ là cái bát ("Ăn không nên đọi, nói không nên lời", "lời nói đọi máu"). Có lẽ vì hình dáng ngọn núi giống cái bát lộn ngược, nên mới có tên như thế. Các sách địa chí thời Nguyễn gọi núi là Long Đọi, Long Đọi Sơn. Ngày nay nhân dân quen gọi là núi Đọi, còn tên xã là Đọi Sơn. Truyền thuyết dân gian vẫn ghi nhớ sự kiện: Cánh đồng vua Lê cày tịch điền nằm sát chân núi phía Tây, trên cánh đồng

này còn lưu lại các địa danh: nhà hiến (nơi dân chúng dâng thức ăn lên nhà vua), dinh trong (nơi vua ở), dinh ngoài (nơi ở của các quan), xứ tàu ngựa (chuồng ngựa của vua và các quan).

Như vậy, Lê Hoàn cày tịch điền ở khu vực núi Đọi thì đã rõ, còn một địa điểm nữa cho đến nay vẫn là một tổn nghi của sử học. Trở lại ghi chép trong "Việt sử lược", có một số chi tiết đáng chú ý: sau khi vua cày ở Đọi Sơn thì chuyển sang cày ở núi Bà Hối. Bà Hối là từ Hán, Bà có nghĩa là bạc trắng, còn hối là của cải. Kết hợp với ghi chép của "Đại Việt sử ký toàn thư" thì nhà vua cày ở núi Đọi được một lọ (chĩnh) vàng, cày ở núi Bà Hối được một lọ (chĩnh) bạc nên gọi chung là ruộng Kim Ngân (ruộng vàng, ruộng bạc).

Rõ ràng việc cày tịch điền của Lê Hoàn ở hai nơi là kế tiếp trong một khoảng cách gần nhau. Theo "Đại Nam nhất thống chí": "Gần đấy (núi Đọi) có Địch Sơn, cũng gọi là núi Kim Ngưu, hình núi trông như con trâu nằm, trên núi có chùa, đằng trước trông ra sông, phong cảnh đẹp". Trên thực địa thì cả hai núi Đọi Sơn và Địch Sơn đều nhìn ra sông Châu.

Con trâu từ bao đời là biểu tượng của nền văn hoá lúa nước (con trâu là đầu cơ nghiệp). Cái tên Kim Ngưu (trâu vàng) rất có khả năng ảnh hưởng đến những ghi chép của sử cũ khi nói đến sự kiện Lê Hoàn cày tịch điền.

Cũng không phải tình cờ mà khi đi kinh lý, vua Lê Thánh Tông đã lên thăm núi Địch và sáng tác thơ để vịnh:

Kính Địch Sơn

Giăng nhân triều thường hoàng lưu hợp

Liễu đặc xuân đa thúy sắc minh

Thi khách kỷ hội thương vãng sự

Nghi chu thạch bặt vấn sơn danh

Dịch nghĩa:

Qua Địch Sơn

Sông nhờ thủy triều lên hợp với dòng vàng

Liễu đơm màu xuân càng thêm vẻ biếc

Khách thơ mấy độ xót chuyện đã qua

Bèn ghé thuyền sát vách đá hỏi thăm tên núi

"Xót chuyện đã qua" có lẽ nhắc đến việc Lê Hoàn cày tịch điền ngày xưa không còn lưu dấu tích. Sau này, Nguyễn Du có bài thơ Đường luật "Vị Hoàng doanh" mà câu kết thúc là: "Địch Sơn bất cái cựu thời thanh" (Núi Địch không đổi, vẫn một màu xanh cũ).

Núi Đập có phải là nơi Lê Hoàn cày tịch điền hay không? đây mới chỉ là giả thuyết cần được chứng minh thêm bằng dữ liệu khảo sát thực địa và truyền thuyết dân gian.

Nói theo nhà vua khởi nghiệp nhà Tiền Lê, triều đình nhà Lý rất quan tâm đến việc khuyến khích sản xuất nông nghiệp, không chỉ có cày tịch điền, các vua nhà Lý còn lập đàn Xã Tắc, tổ chức hội chơi trâu cầu được mùa, kinh lý xem dân gặt lúa, gieo hạt... Ruộng tịch điền thời Lý đặt ở Ô Lộ, Tín Hương, Bồ Hải Khẩu, Kha Lãm, Ứng Phong và Lợi (Ly) Nhân trong vùng châu thổ sông Hồng và ở gần sông, gần biển. Thời này, ruộng tịch điền không còn ở khu vực Đới Sơn nữa mà chuyển đến khu vực hành cung Lợi (Ly) Nhân, (nay là khu vực Ủy ban nhân dân xã Phú Phúc, Lý Nhân) thuộc thôn Lý Nhân xưa, ngay bên hữu ngạn sông Hồng.

Như đã lý giải ở trên, sản phẩm của ruộng tịch điền dành cho việc tế lễ. Vào thời vua Lý Thái Tông trên núi Đới đã có chùa, đến thời vua Lý Nhân Tông cho xây dựng Bảo tháp Sùng Thiện Diên Linh, hoàn thành năm 1121. Thái hậu Nguyên phi Ý Lan cúng 72 mẫu ruộng cho nhà chùa dành cho lễ Phật. Lúc ấy núi Đới, tháp Sùng Thiện Diên Linh là Đại danh lam kiêm hành cung. Vì thế ruộng tịch điền của triều đình không còn đặt ở khu vực này nữa cũng là điều dễ hiểu.

Còn tại sao nhà Lý lại chọn khu vực hành

cung Lợi (Ly) Nhân làm ruộng tịch điền?

Sử cũ ghi chép trong thời Lý, nhiều lần nhà vua về đất Lợi (Ly) Nhân để khuyến khích sản xuất nông nghiệp. Tháng 6 năm 1067 vua Lý Thái Tông xem gặt lúa và đua thuyền. Lý Thánh Tông hai lần đến xem gặt lúa vào tháng 10 năm 1077 và tháng 8 nhuận năm 1080, một lần đến xem dân gieo hạt vào tháng 6 năm 1101. Vua Lý Anh Tông vào tháng 2 năm 1146 và mùa xuân năm 1148 về cày tịch điền. Vua Lý Thần Tông đi Lý Nhân xem gặt lúa vào tháng 10 năm 1137. Ngày Giáp Dần, tháng 11 năm 1217, vua Lý Huệ Tông về Đới Sơn xem dân bắt cá.

Cày tịch điền dưới thời quân chủ chuyên chế là một trong những biện pháp khuyến nông. Người khai mở chính là nhà vua sáng lập nhà Tiền Lê: Lê Hoàn, ông đã góp vào truyền thống tốt đẹp của dân tộc một mỹ tục được tiếp nối dài lâu.

T.M

Chú thích:

- 1 - Biên soạn dưới thời Trần, khoảng sau năm 1377.
- 2 - *Việt sử lược*, Nxb. Thuận Hoá, 2005, tr.62.
- 3 - Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. KHXH, H. 1972, tr.171.



Đường vào cõi thiêng - Ảnh: Khánh Duyên

LÀNG NGHỀ CỔ TRUYỀN

ĐỆT LỤA NHA XÁ

THANH NINH*

Nằm ở vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, Hà Nam là mảnh đất "đa nghề". Ngoài sản xuất nông nghiệp lấy trồng lúa nước làm chính, người nông dân Hà Nam xưa còn làm nhiều nghề phụ, vừa để đáp ứng nhu cầu nội tại, vừa để trao đổi. Từ những nghề phụ ra đời trong lòng các làng tiểu nông, dần dần đã hình thành những làng nghề thủ công thu hút đa số dân cư trong làng.

Pierre Gourou - học giả người Pháp, vào những năm 30 của thế kỷ trước, đã khảo sát, thống kê gần 90 làng nghề ở tỉnh Hà Nam, (tất nhiên là chưa đầy đủ). Qua danh mục của ông chúng ta thấy nghề thủ công và các làng nghề của Hà Nam thật phong phú đa dạng về sản phẩm, chủng loại, như nghề dệt (dệt lụa, dệt sợi bông), thêu, đan lưới đánh cá, may, làm hàng sáo, làm bún bánh, ép dầu, đan lát, làm mộc, nề, thợ sơn, thợ cửa xẻ, làm đồ gốm, đồ hàng mã, nghề buôn... Có thể nói ở đồng bằng sông Hồng có nghề phụ gì thì ở Hà Nam gần như cũng có. Người thợ Hà Nam xưa đã tích lũy cho mình những

bí quyết trong làm ăn, nhất là với một số nghề đòi hỏi kỹ thuật cao, tạo được sắc thái riêng.

Trải qua bao thăng trầm, đặc biệt là sự tác động của quy luật cung cầu, sự thay đổi của thị hiếu tiêu dùng, đến nay nhiều làng nghề đã mai một, chỉ đọng lại trong hồi cổ. Mấy chục làng nghề còn trụ vững qua sóng gió thời gian, trong đó có những làng trội vượt, tiêu biểu là 15 làng nghề đã được UBND tỉnh Hà Nam cấp bằng công nhận "làng nghề truyền thống": Dệt lụa Nha Xá, trống Đọi Tam, kéo kén, xe tơ Từ Đài, thêu ren Vũ Xá, mây giang đan Ngọc Động (huyện Duy Tiên), đồ sứng mỹ nghệ Đô Hai, dưa Đại Phú, rượu Vọc (huyện Bình Lục), gốm Quyết Thành, làng đa nghề Nhật Tân (huyện Kim Bảng), và dệt Đại Hoàng (huyện Lý Nhân)... Trong đó nổi lên là làng nghề truyền thống: Dệt lụa Nha Xá đối diện với phố Hiến tỉnh Hưng Yên, một trung tâm buôn bán lớn, sầm uất của cả nước thế kỷ XVI, XVII - bên hữu ngạn sông Hồng là thôn Nha Xá, nơi có nghề dệt lụa nổi tiếng khắp trong và ngoài nước.

* BẢO TÀNG HÀ NAM

Thôn Nha Xá dưới thời quân chủ chuyên chế là đơn vị hành chính xã, từ giữa thế kỷ XIX trở về trước thuộc tổng Mộc Hoàn, huyện Phú Xuyên, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội, sau thuộc về huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam. Hiện nay Nha Xá là một trong 5 thôn của xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên.

Trước đây đồng ruộng ở Nha Xá không nhiều, lại ở vào vùng trũng, quanh năm bão gió, úng ngập. Bởi vậy người dân Nha Xá làm ruộng, cấy lúa chỉ cốt giữ lấy gia bản, còn mọi khoản chi dùng hàng ngày chủ yếu trông vào hai nghề: ươm cá bột và ươm tơ dệt lụa.

Nghề ươm tơ dệt lụa ở thôn Nha Xá có lịch sử từ lâu đời. Câu phương ngôn: "lụa Nha Xá, cá sông Lảnh" lưu truyền khắp nơi, bởi sản phẩm dệt ở đây đẹp và bền nổi tiếng, còn sông Lảnh - đoạn sông Hồng chảy qua địa phương - xưa kia vốn rất nhiều cá béo và ngon.

Hai nghề truyền thống ươm cá bột và ươm tơ dệt lụa ở Nha Xá từ xưa đã có mối quan hệ khăng khít thúc đẩy nhau phát triển. Theo truyền thuyết ở địa phương, qua ngọc phả chùa Nha Xá và tư liệu Hán Nôm ở một số di tích thờ Trần Khánh Dư trong vùng¹ thì sau cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên - Mông xâm lược thắng lợi, danh tướng Trần Khánh Dư đã đưa dân từ Vân Đồn (Quảng Ninh) về khai hoang lập ấp tại thôn Dưỡng Hòa, xã Duy Hải, huyện Duy Tiên ngày nay, sau đó ông về thôn Nha Xá cho dựng chùa và tu ở đấy. Ngoài việc tu hành, Trần Khánh Dư còn dạy dân địa phương nghề ươm cá bột và ươm tơ dệt lụa. Khi đó, hàng năm vào mùa mưa, nước sông Hồng dâng lên, trứng cá, cá con theo dòng nước tràn vào các lạch, Trần Khánh Dư đã hướng dẫn mọi người vớt trứng, cá con đem về ươm ở các ao nhỏ trong làng. Để lấy được trứng, cá con từ sông Hồng lên phải có vớt để xúc. Do vậy cùng với nghề ươm cá bột, nghề ươm tơ, dệt lụa, lúc đầu chủ yếu còn nghề dệt sấm (nguyên liệu để may vạt xúc cá).

Tại đền Thượng (xã Duy Hải) và chùa Nha Xá - những nơi thờ Trần Khánh Dư - hiện còn câu đối với nội dung sau:

"Khai hoang địa, huấn nông tang, thiên

niên sinh nghiệp,

Dưỡng tế ngư, giáo chức bạch, vạn thế điển gia"

Nghĩa là:

Mở đất hoang, dạy cấy cấy, ngàn năm (lấy đó) làm nghề sinh sống,

Nuôi cá nhỏ, khuyên dệt vải, muôn đời (cứ thế) cảnh nhà nông.

Nghề ươm tơ dệt lụa ở Nha Xá cho đến những năm đầu của thế kỷ này vẫn chủ yếu làm bằng thủ công, sản xuất trong khuôn khổ gia đình, tự mua sắm khung dệt, nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm. Mặt hàng dệt ở Nha Xá gồm nhiều loại như: Săm, vắn, lướt, lụa, lĩnh, xăng tum, đũi...nhưng nổi tiếng nhất vẫn là lụa và đũi. Công cụ dệt lụa ở Nha Xá lúc bấy giờ còn đơn giản và chỉ dệt được khổ vải từ 35cm - 40cm bằng hình thức thoi lao tay. Khung dệt thường có kích thước trung bình: dài 1,80m; rộng 0,80m; cao 1,60m làm bằng gỗ xoan hoặc tre.

Do điều kiện đất đai hạn hẹp nên trước đây nghề trồng dâu nuôi tằm ở Nha Xá không phát triển. Hàng năm người thợ Nha Xá phải mua kén tằm từ các nơi khác. Khi mua kén phải lựa chọn tỷ mỉ, công phu: kén được xé ra làm đôi, lấy tơ nồn ở bên trong kéo dài ra, nếu không đứt thì ươm mới tốt, rồi phải chờ khi nước sông Hồng xuống (khoảng từ tháng 9 - 11 Âm lịch) mới đem ươm. Kinh nghiệm địa phương cho biết: ươm tơ vào thời điểm này (tức là lúc đang có nắng hanh khô) thì cứ 11 kg kén thu được 1kg sợi tơ.

Đũi của Nha Xá cũng dệt bằng sợi tơ nhưng được lấy từ những kén tằm già, nhộng đã lột thành bướm cắn tổ chui ra (do để kén làm giống hay quá lứa) và những lổ kén đã kéo hết tơ nồn. Tuy nhiên do xử lý tốt khâu kéo sợi mà đũi vẫn bền, đẹp, được nhiều người ưa dùng.

Vì làm thủ công, công cụ sản xuất thô sơ nên mặc dù người thợ làm việc suốt ngày nhưng năng suất lao động vẫn thấp. Thường người thợ giỏi dệt cả ngày và tối chỉ được 20 vuông², thợ bình thường chỉ đạt mức trung bình 10 vuông một ngày. Với khoảng gần 100 khung dệt sản phẩm của Nha Xá lúc đó chỉ đủ bán tại nhà, ít trao đổi trên thị trường. Để đáp ứng nhu cầu, thị hiếu của

người tiêu dùng, người thợ Nha Xá đã không ngừng cải tiến công cụ sản xuất, khổ vải, màu sắc... Khoảng những năm 1935 - 1936 ông Lê Mộng Mơ sau khi sang Pháp tham quan về đã thuê thợ từ Hà Đông về dựng khung dệt, nâng khổ rộng vải lên 80cm nhưng vẫn bằng hình thức chân dận, tay guột. Sản phẩm dệt của Nha Xá lúc này đã được mang đi bán ở nhiều nơi như Hà Nội, Sài Gòn, có lần đã mang sang tận Hồng Kông. Cùng việc nhập nguyên liệu tơ tằm trong nước, Nha Xá còn nhập cả sợi tơ Tứ Xuyên (Trung Quốc), tơ Rê On (Nhật Bản). Nghề dệt đang phát triển thì cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ đã trực tiếp ảnh hưởng tới sản xuất ở Nha Xá, nghề dệt lụa bị mai một nhưng vẫn có một số gia đình tiếp tục sản xuất mặc dù sản phẩm không còn nhiều như trước.

Hòa bình lập lại, nghề dệt ở Nha Xá được khôi phục. Ngày 2/9/1959 Nha Xá chính thức thành lập hợp tác xã dệt thủ công gồm 120 khung dệt. Năm 1961 hợp tác xã tiếp tục đầu tư vốn, mở thêm xưởng, cải tiến công cụ sản xuất, cử người đi tham quan, học tập kinh nghiệm của các nhà máy, xí nghiệp dệt lớn của nhà nước ở Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên.

Nghề dệt ở Nha Xá hoạt động thuận lợi trong vòng 10 năm thì lại gặp trắc trở do thiếu nguyên liệu, đứng trước thực trạng đó, người thợ Nha Xá lại phải ký kết hợp đồng với hợp tác xã dệt lụa Vạn Phúc (Hà Đông), hợp tác xã dệt Nha Xá đã chuyển từ dệt vải bông sang dệt vải lụa với hình thức nhận nguyên liệu về dệt rồi giao sản phẩm. Sau một thời gian hạch toán thấy hiệu quả lao động không cao, hợp tác xã dệt Nha Xá lại một lần nữa chuyển hướng. Thông qua một số cơ sở của người Nha Xá ở Hà Nội, hợp tác xã đã chủ động tìm mua nguyên liệu về dệt rồi bán sản phẩm. Sản phẩm dệt của Nha Xá lúc này chủ yếu là những tấm lụa, đôi còn ở dạng thô. Một số hộ gia đình ở phố Hàng Gai (Hà Nội) đã thu mua rồi qua khâu tẩy chuội, nhuộm đem bán tại thị trường một số nước.

Khi cơ chế thị trường bung ra thì chính các hộ gia đình đã tự lo liệu, tìm nguồn

nguyên liệu, sản phẩm dệt từ các hộ luôn đảm bảo về chất lượng, thẩm mỹ, được tiêu thụ nhanh, góp phần vào việc quay vòng đồng vốn. Ngoài ra người thợ Nha Xá đã mang về địa phương cả nghề tẩy, chuội, nhuộm. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng trong và ngoài nước, nghề dệt lụa ở Nha Xá đã có những cải tiến lớn trong sản xuất. Khung dệt đã được lắp đặt mô tơ đưa điện vào sản xuất để thay thế lao động thủ công của con người. Từ khi có điện, năng suất lao động tăng lên 3 đến 4 lần so với trước đây.

Hiện nay cả thôn có hơn 250 máy dệt, mỗi năm sản xuất được tới 500.000m sản phẩm cho tiêu dùng và xuất khẩu bao gồm các loại: lụa trơn, lụa hoa, khăn, sa tanh, đôi...

Dệt lụa Nha Xá làng nghề thủ công cổ truyền. Từ khi còn lao động bằng thủ công đến lúc hiện đại hóa công cụ như hiện nay, dệt lụa Nha Xá đã trải qua bao thăng trầm, biến động. Tuy nhiên, với truyền thống lao động cần cù, vượt mọi khó khăn, người thợ Nha Xá luôn tìm cho mình những hướng đi đúng, thích hợp, góp phần làm cho nghề truyền thống này không bị mai một mà còn phát triển không ngừng. Mức doanh thu của nghề dệt Nha Xá khá cao góp phần làm thay đổi bộ mặt kinh tế chung của toàn xã. Dệt lụa Nha Xá trong thời gian tới nếu được quan tâm, đầu tư thích đáng sẽ tiếp tục gặt hái được những thành quả mới để xứng đáng là một trong những nghề thủ công cổ truyền nổi tiếng của tỉnh Hà Nam.

T.N

Chú thích:

1 - *Thần tích đền Thượng xã Duy Hải (Duy Tiên, Hà Nam).*

2 - Vải lụa xưa khổ hẹp, chiều rộng khoảng 30 - 40cm. Đơn vị đo chiều dài loại vải này tính theo vuông. Vuông có chiều dài bằng chiều rộng của khổ vải. Vì vậy vuông dài, ngắn phụ thuộc vào khổ vải.

HÁT DẬM QUYỂN SƠN, quy trình lễ hội và đặc điểm diễn xướng

LÊ HỮU BÁCH*

Là một làng lớn vào loại nhất nhì của trấn Sơn Nam xưa, của tỉnh Hà Nam nay, có yếu tố bán sơn địa, Quyển Sơn, thường gọi làng Quyển - một địa danh, một đơn vị tự cư lâu đời, còn tàng trữ trong nó nhiều tầng, lớp "trầm tích" văn hoá dân gian. Một trong những tầng và lớp "trầm tích" văn hoá dân gian tiêu biểu nhất của làng Quyển, là Hát Dậm, hay còn gọi là hội Dậm. Vì là một lễ hội cổ truyền lớn, tương đối cổ sơ, nên khoảng năm chục năm qua, Hát Dậm đã trở thành đối tượng được quan tâm nghiên cứu, sưu tầm, nhưng kết quả đạt được còn rất khiêm tốn. Bởi thế, với bài viết này, thông qua việc khảo sát quy trình lễ hội và nhận diện đặc điểm diễn xướng của Hát Dậm, chúng tôi hy vọng bước đầu giúp độc giả hình dung một cách rõ nét về diện mạo, bản chất và quy luật vận hành của đối tượng, như nó vốn có, như chúng tôi hiểu.

1. Hát Dậm Quyển Sơn là gì?

Đây là một câu hỏi mà bất cứ ai khi nghiên cứu lễ hội truyền thống này cũng phải đặt ra và trả lời. Hiện tại, trong giới nghiên cứu folklore còn tồn tại nhiều quan niệm khác nhau về Hát Dậm. Nhưng theo suy nghĩ của chúng tôi, Hát Dậm cần được hiểu theo cả nghĩa hẹp lẫn nghĩa rộng của từ này. Hiểu theo nghĩa hẹp, Hát Dậm là dân ca nghi lễ, được múa hát, biểu diễn nơi cửa đình, cửa đền nhằm tái hiện sự kiện và nhân vật lịch sử, ca ngợi công đức Thành hoàng, cầu mong làng xóm an khang, thịnh đạt. Còn hiểu theo

nghĩa rộng, nghĩa đầy đủ, thì Hát Dậm là lễ hội lịch sử - phong tục, nhằm tái hiện lịch sử cùng võ công bình Tống phạt Chiêm hiển hách của Lý Thường Kiệt, qua đó gửi gắm ước mong nhân khang vật thịnh, mùa màng bội thu.

2. Sơ lược nguồn gốc

Hiện tại, có người hiểu Hát Dậm là dân ca, dân vũ, dân nhạc do Lý Thường Kiệt học được của người Chiêm Thành rồi đem dạy cho người dân làng Quyển. Chúng tôi, trên cơ sở tổng hợp các nguồn tài liệu, bước đầu rút ra mấy nhận định sau:

- Đây là trò múa hát, biểu diễn, tế lễ, thi đấu mang tính nguyên hợp, vốn nảy sinh từ thời sơ sử, dưới dạng hát Đối, hát Đúm, hay hát nghi lễ, có liên quan mật thiết đến tín ngưỡng nông nghiệp của cư dân lúa nước Quyển Sơn, sau được "lịch sử hoá", "nghi lễ hoá", "nghệ thuật hoá" thành lễ hội lịch sử - phong tục khoảng giữa hay cuối thế kỷ XI, do tầm vóc và sức hút của nhân vật lịch sử, rồi được bổ sung, vận động, biến đổi suốt gần nghìn năm qua.

- Hát Dậm nảy sinh trên cơ tầng văn hoá dân gian làng Quyển, trong bối cảnh lịch sử - văn hoá huyện Kim Bảng, chứ không có nguồn gốc ngoại lai. Quá trình giao lưu, tiếp biến văn hoá giữa Quyển Sơn với các vùng, miền, các tộc người, nếu có cũng không đủ sức làm thay đổi nguồn gốc bản địa của nó.

3. Quy trình lễ hội

3.1. Thời gian, không gian, địa điểm

Từ xa xưa cho đến năm 1950, Hát Dậm với tư

cách là lễ hội cổ truyền, được định kỳ tổ chức trước tiên tại đình Trung (nay gọi là "đình Cháy"), sau được tổ chức tại Đền Trúc, vào thời điểm từ mồng 1 tháng 2 đến mồng 10 tháng 2 Âm lịch hàng năm (Lễ hội được mở tại đình Trung từ mồng 1 đến mồng 6, rồi ở Đền Trúc từ mồng 7 đến mồng 10. Chiều mồng 10 thì văn hội, đóng cửa đền). Có lẽ, gần một ngàn năm qua, hội Dặm vẫn diễn ra theo trình tự như vậy, có thay đổi nhưng không đáng kể. Tính chất định kỳ về thời gian (đầu xuân mỗi năm), địa điểm và không gian (đình Trung, chùa Trung, Đền Trúc, Núi Cấm, khúc sông Đáy trước cửa đền) của Hát Dặm như thế là tương đồng với thời gian và không gian của nhiều lễ hội khác ở đồng bằng và trung du Bắc bộ. Chỉ từ năm 1950 - khi giặc Pháp đốt đình Trung, chùa Trung, thì dân làng Quyển mới tổ chức hội Dặm ở đền Trúc từ mồng 1 đến mồng 6 tháng 2 Âm lịch (ít hơn so với trước đó 4 ngày).

3.2. Hoạt động chuẩn bị

3.2.1. *Chuẩn bị lễ vật*: Để có lễ vật hiến dâng thần linh, dân làng Quyển thực hiện phân bổ việc chuẩn bị theo đầu đình, theo giáp và thu từ nguồn ruộng tự điền. Làng Quyển trước năm 1945 có 4 giáp, khi làng vào đám nhất thiết phải có đủ 4 mâm lễ vật thịnh soạn theo quy ước, không thể thiếu vắng hay chậm trễ. Và cũng do năm nào làng cũng mở hội, mà các trưởng giáp phải chọn cách phân bổ xuất đình theo vòng tròn, hết vòng thì quay lại từ đầu. Từ cơ sở phân bổ của trưởng giáp, các gia đình có đầu đình "được" đóng góp lễ vật sẽ có kế hoạch chủ động nguồn lương thực, thực phẩm từ đầu năm (nuôi gà, lợn, cấy lúa nếp, trồng đỗ tằm). Ngay từ chiều ngày 30 tháng Giêng và chiều mồng 5 tháng 2 Âm lịch, các gia đình đã xem giờ tốt để chế biến thực phẩm với tinh thần khẩn trương và cầu kỳ nhất.

3.2.2. *Luyện tập tế lễ, múa Hát Dặm, rước kiệu, bơi chải và các trò thi đấu thể thao dân gian khác*.

Để lễ hội diễn ra suôn sẻ, thành công, các phường, hội, họ (không phải dòng họ) phải luyện tập. Các quan viên, kỳ mục luyện tập tế lễ; họ Dặm luyện tập các làn điệu Dặm; nam thanh niên các giáp tập bơi chải trên sông Đáy; phường bát âm tập các làn điệu lưu thủy hành văn; phường đồng văn tập đánh trống rước, trống tế; phường chèo tập diễn các vở chèo cổ. Khi các

phường, hội, họ đã tập luyện đến mức thành thục thì vị tiên chỉ cho hợp cả lại để tập rước kiệu. Đây được coi là hình thức tổng diễn tập trước khi hội làng mở.

Bên cạnh các hoạt động luyện tập, dân làng Quyển còn chú ý may sắm, sửa sang quần áo, cờ quạt, quét dọn đường làng, ngõ xóm. Cảnh sắc và không khí làng Quyển trước lễ hội thật là sôi động, náo nức.

3.2.3. *Cử người viết văn tế*: Trong hội Dặm, tế lễ được coi là nghi thức quan trọng nhất. Song muốn thế, phải có văn tế viết bằng chữ Hán. Trước khi mở hội khoảng một tuần, các quan viên họp cử người viết văn tế gọi là "điển văn". Công việc viết văn tế gọi là "tả văn", rất được cộng đồng tôn kính. Người viết văn tế phải là người giỏi chữ Hán nhất làng, vợ chồng song toàn, con cái đầy đủ cả nam lẫn nữ và năm đó không vướng đại tang.

3.2.4. *Lễ mộc dục*: Vào cuối tháng Giêng, các kỳ dịch, kỳ mục sắm lễ, chọn ngày tốt, cáo yết Thành hoàng để xin làm lễ mộc dục, tức là tắm rửa một cách tượng trưng cho tượng, thần vị và xin phép mở hội. Thủ tục này bắt buộc phải có trước khi mở hội Dặm.

3.3. Thành phần tham dự, cách thức tổ chức

Quan niệm hội Dặm là long trọng và thiêng liêng nhất của cộng đồng trong một năm, nên khi làng vào đám, tất cả dân chúng, từ già đến trẻ, từ các chức sắc, kỳ dịch đến bạch đinh, nam cũng như nữ đều tham dự trên tinh thần tự nguyện, hoà nhập, gần gũi.

Tuy nhiên, nếu quan sát hội Dặm ở từng góc độ khác nhau thì lại thấy thành phần tham dự hội lễ có những biến thiên khác nhau. Tham dự tế lễ Thành hoàng ngày mồng 1 và mồng 6 ở đình Trung có các quan viên và thành viên hội tư văn, phường bát âm, phường đồng văn, họ Dặm. Tham dự bơi chải và đấu vật có các hoàng nam của 4 giáp. Bô lão và trung niên thì chơi tổ tôm điểm. Trẻ con và phụ nữ thì có mặt ở hầu hết các trò thể thao - thi đấu để xem và cổ vũ - riêng hoạt động tế lễ của quan viên là họ không được phép có mặt. Với cuộc rước kiệu thì người nào việc ấy, cả làng cùng tham dự, đông vui, hồ hởi: Như thế, trong dịp lễ hội, toàn thể dân làng đều tìm thấy, đều được chia sẻ niềm vui, niềm thành kính thiêng liêng. Đó chính là cách người dân "nạp năng lượng thiêng" vào đời sống tinh thần của mình, hy vọng nó tốt đẹp hơn sau lễ hội.

3.4. Trình tự và diễn biến chính của hội Dậm.

Lễ hội Hát Dậm, về cơ bản, bao gồm 3 nhóm hoạt động chính:

- Tế lễ, rước sách
- Diễn xướng các trò thi đấu - thể thao - biểu diễn - trò chơi.
- Tiệc tùng - ẩm thực thụ lộc...

Sau đây chúng tôi xin tập trung giới thiệu một số hoạt động cụ thể/tiêu biểu của lễ hội.

3.4.1. Rước kiệu: Rước kiệu là rước tượng thần, thần vị từ đình đến đền, đến chùa và ngược lại, với một nghi vệ rất trọng thể. Sáng ngày mồng 1 tháng 2 Âm lịch, vào giờ tốt, dưới sự điều hành của các kỳ dịch, kỳ mục, các phu kiệu, phường đồng văn, phường bát âm, đội cờ... xuất phát từ đình Trung, chia làm ba toán, đến đền Trúc, chùa Trung, chùa Giỏ, xin cáo yết, rước thần vị của thần, thánh (có thể đều là Lý Thường Kiệt), Phật lên long kiệu, đưa về đình để hội tế. Đám rước kiệu làng Quyển thật đông vui, náo nhiệt, rực rỡ sắc màu.

3.4.2. Tế lễ: Khi đám rước kiệu đến đền Trung (sau khoảng một giờ diễu hành), thì cũng là lúc nhóm đình tráng đi rước văn tế ở nhà ông diễn văn về tới nơi. Việc tế Thành hoàng, thần, Phật liền được tiến hành trong khoảng 3 giờ, với những nghi thức long trọng nhất. Các quan viên tham dự đại tế khoảng 20 vị, gồm chủ tế, bồi tế, Đông xướng, Tây xướng, chấp sự, đều ăn vận trang phục đại trào đúng theo quy định chung của làng Quyển. Quá trình tế lễ được cử hành bài bản, lớp lang, qua các bước sau:

- Lễ nghênh thần
- Khởi tuần hương đăng
- Sơ hiến lễ
- Á hiến lễ
- Chung hiến lễ - lễ tất

Trong khi các quan viên tế lễ, thì họ Dậm, dưới sự chỉ dẫn của bà Trùm, thực hành múa hát thờ thần, rất nhịp nhàng, ăn khớp với tế lễ. Các gái Dậm đi cách điệu thành hai hàng, từ sân đình vào gian trung tâm, vào hậu cung, rồi lại đi ra, theo hai chiều ngược nhau. Khi đi từ gian hậu cung, gian trung tâm ra, các gái Dậm múa hát các làn điệu Dậm. Còn khi đi từ ngoài sân đình vào gian trung tâm, thì chỉ múa chứ không hát, (có lẽ tránh ồn ào, ảnh hưởng tiêu cực đến đại tế).. Giữa tế lễ và múa hát Dậm cứ đan xen vào nhau, cùng phát huy ảnh hưởng cho đến khi kết thúc cuộc tế. Tất cả đều diễn xướng trong tiếng

Lê Hữu Bách: *Hát Dậm Quyển Sơn, quy trình...*

chiêng, tiếng trống cầm nhịp, trong tiếng nhạc lưu thủy vang lừng, rền rắt.

3.4.3. Múa hát Dậm khi không đi kèm tế lễ.

Múa hát Dậm thờ thần của làng Quyển được tiến hành theo hai phương thức, đó là:

- Đan xen cùng tế lễ (như vừa trình bày trên đây)

- Hát múa độc lập, thay cho lễ túc trực. (Về diễn xướng, trang phục, lễ lối của múa hát Dậm khi không đi kèm tế lễ, chúng tôi đã có dịp khảo tả, đánh giá tương đối chi tiết trong bài viết "*Hát Dậm Quyển Sơn - một loại hình nghệ thuật nguyên hợp*" đăng trên tạp chí "Văn hoá văn nghệ" của Sở Văn hoá - Thông tin Hà Nam, số 6/1998).

3.4.4. Bơi chải: Là một thành tố quan trọng cấu thành hội Dậm. Đây là một trò thi đấu - thể thao thuộc loại lớn và vui, hầu như năm nào cũng diễn ra vào buổi sáng ngày mồng 6 tháng 2 Âm lịch, trên khúc sông Đáy trước cửa đền Trúc, song song với tế lễ và múa hát Dậm ở đình Trung. Nếu múa hát Dậm chỉ dành cho nữ giới son trẻ, thanh tân, thì bơi chải chỉ dành cho nam giới.

Sáng sớm mồng 6, trai bơi của 4 giáp và dân làng Quyển đã có mặt đông đủ ở cửa đền Trúc. Một quan viên dẫn các trai bơi vào đền trình diện thần. Rồi, các thuyền trưởng dẫn họ lần lượt xuống thuyền đua, vào vị trí xuất phát. Đúng giờ ấn định, trống nổi vang rền. Các trai bơi nín thở chờ lệnh giám khảo. Khi chiếc cờ đuôi nheo trên tay vị giám khảo chém mạnh xuống không khí, cuộc đua chải lập tức diễn ra. Cả bốn thuyền đua lao nhanh như tên bắn. Các trai bơi sải dầm xuống nước, nhanh mạnh, dứt khoát. Tiếng dầm xé nước rào rào, sôi sục.. Tiếng reo hò cổ vũ vang dội cả một vùng quê. Không khí hào hùng gợi nhớ cuộc hành quân đường thủy bình Tống, phạt Chiêm do Lý Thường Kiệt chỉ huy ở thế kỉ XI. Niềm vui, niềm xúc động trào dâng trong mỗi người dân.

3.4.5. Các trò vui, thi đấu thể thao khác.

Hội Dậm ngày xưa kéo dài 10 ngày. Cho nên ngoài tế lễ, múa hát Dậm, bơi chải, ban tổ chức còn chủ động khuyến khích các trò chơi, thi đấu - thể thao khác như tổ tôm điểm, leo dây múa rối, cờ người, chọi gà, đấu vật... Các trò chơi, thi đấu - thể thao này diễn ra hoặc đan xen, hoặc nối tiếp, hoặc song song với bơi chải và múa hát Dậm, với đông người cổ vũ, góp phần quan trọng

làm cho hội Dậm thêm thiêng liêng, vui nhộn, hơi xô bồ, song có sức cuốn hút lớn với các thành viên cộng đồng làng xã.

4. Đặc điểm diễn xướng

4.1. Cấu trúc hội

Để chỉ ra đặc điểm diễn xướng của lễ hội hát Dậm, trước hết cần chỉ ra được cấu trúc hội, các hành động chính của hội.

Khảo cứu lễ hội Hát Dậm, chúng tôi nhận thấy các hành động chính của hội như sau:

4.1.1. Loại hành động hội mang tính chất nghi lễ là chính: rước kiệu, tế lễ - trong đó, lại có thể phân xuất thành những hành động hội nhỏ hơn, như:

- Dạng hành động hội có tính chất nghi lễ: hiến tế, rước, lễ vật, hương đăng, đốt pháo.

- Dạng hành động hội có tính chất ngợi ca, bày tỏ, cầu xin: đọc sắc phong, thần phủ, văn tế...

4.1.2. Loại hành động hội mang tính chất thi đấu - thể thao là chính: bơi chải, đấu vật, chọi gà, cờ người, tổ tôm điểm, leo dây múa rối...

4.1.3. Loại hành động hội mang tính chất biểu diễn - nghệ thuật là chính: múa lân, diễn chèo, diễn tuồng...

4.1.4. Loại hành động hội vừa mang tính chất nghi lễ, vừa mang tính chất biểu diễn - nghệ thuật: tấu nhạc bát âm (cả khi rước kiệu lẫn khi tế lễ), múa hát Dậm...

Dĩ nhiên, việc phân định thành 4 loại hành động hội trên chỉ mang tính tương đối. Xét cho cùng thì hành động hội nào được trình diễn trong lễ hội không ít nhiều có liên quan đến nghi lễ, đến "cái thiêng" cùng niềm tin của cộng đồng vào "cái thiêng" ấy. Trong số 4 loại hành động hội lớn, lại có thể phân định thành hành động hội chính phổ biến (có ở nhiều lễ hội), hành động hội chính cá biệt (chỉ có ở một lễ hội), hành động hội phụ (năm có năm không). Tất cả các hành động hội đều là cơ sở hình thành đặc điểm diễn xướng của hội Dậm.

4.2. Đặc điểm diễn xướng

4.2.1. Trước hết, đây là hành động hội chính cá biệt nhằm tái hiện sự kiện lịch sử và nhân vật anh hùng - ở đây chủ yếu là chiến công bình Tống phạt Chiêm của quân dân nhà Lý do Lý Thường Kiệt chỉ huy ở thế kỷ XI, nhằm bảo vệ chủ quyền độc lập dân tộc và cương vực đất nước Đại Việt. Hành động hội chính cá biệt được các gái Dậm trình diễn qua các làn điệu "Trầy

quân", "Mái hò một", "Mái hò hai", "Mái hò ba", "Chèo quỳ"... Nét đặc thù trong diễn xướng của hành động hội cá biệt là tập trung vào hình ảnh mái chèo và con thuyền - hình ảnh biểu trưng, ước lệ đó mang dấu ấn văn hoá lúa nước đậm nét.

4.2.2. Đặc điểm diễn xướng thứ hai của hội Dậm là tái hiện công việc sản xuất nông nghiệp, và việc tổ chức, xây dựng làng xã. Đặc điểm này thể hiện qua hình ảnh biểu trưng cấy lúa, chăn tằm, dệt vải, làm nhà..., được bộc lộ qua các làn điệu "Trấn ngũ phương", "Cần miều", "Chăn tằm", "Mắc củ", "May áo"... Số làn điệu trên chiếm 60% tổng số làn điệu Dậm, chứng tỏ Hát Dậm chính là lễ hội nông nghiệp - phong tục, sau được "lịch sử hoá" thành lễ hội lịch sử - phong tục.

4.2.3. Đặc điểm diễn xướng thứ ba của hội Dậm là thuần túy linh xướng, đồng xướng, đối xướng giữa nữ với nữ (chứ không phải giữa nữ với nam như ở nhiều lễ hội khác (hát Xoan, hát Dô, vè Tấu Tượng, Quan họ...). Hiện tại ở Việt Nam, chúng tôi chưa tìm thấy lễ hội nào chỉ có hình thức đối xướng đơn tính như vậy, trừ hát Dậm.

4.2.4. Đặc điểm diễn xướng thứ tư của Hát Dậm là trình diễn song hành cặp đôi giữa múa hát Dậm (trên đình) với bơi chải (dưới sông), tạo thành cặp biểu tượng Nam - Nữ, Cạn - Nước, Âm - Dương, tức là ngọn nguồn của cuộc sống nông nghiệp.

4.2.5. Cả năm đặc điểm diễn xướng trên lại đồng quy thành đặc điểm diễn xướng bao trùm hơn, là diễn xướng xướng - xô, một đặc trưng nghệ thuật của cư dân lúa nước, sông nước, lấy con thuyền và mái chèo làm phương tiện làm ăn, sinh sống.

Tóm lại, Hát Dậm là một lễ hội lịch sử - phong tục vào loại tương đối lớn của làng Quển cũng như của nhiều làng quê ở huyện Kim Bảng, trước đây cũng như hiện nay. Giữa lễ hội Hát Dậm Quển Sơn với các lễ hội làng khác cũng có những điểm giống nhau do giao lưu văn hoá, cũng có những điểm khác nhau do điều kiện lịch sử - văn hoá - môi trường của làng Quển và các làng khác quy định. Một hội làng như vậy có khá nhiều chức năng và ý nghĩa xã hội nhân văn, do đó, rất cần được nghiên cứu, giữ gìn và phát huy giá trị trong cuộc sống đương đại.

L.H.B

TỪ DI SẢN VĂN HÓA

LÀNG NGƯỜI BH'NOONG

Ở HUYỆN PHƯỚC SƠN - QUẢNG NAM

PHẠM NGỌC SINH*

Huyện Phước Sơn là vùng núi cao, nằm phía Tây của Quảng Nam; phía Tây và phía Nam tiếp giáp với huyện Nam Giang và tỉnh Kon Tum; phía Bắc giáp huyện Nam Giang và Quế Sơn. Phần lớn diện tích của huyện là vùng núi cao trung bình trên 1000m và thấp dần từ Tây sang Đông theo độ xuôi của dãy Trường Sơn hùng vĩ. Vùng gò đồi có độ cao trên 600m. Tiếp theo là vùng đất khá bằng phẳng với những thung lũng như Thị trấn huyện lỵ Khâm Đức, Nước Non, Pôl Ta Vak, Bà Xá, Làng Hối,...

Sự hình thành, phát triển của huyện Phước Sơn và cư dân của vùng đất "miền Tây xứ Quảng" gắn liền với sự hình thành và quá trình mở cõi của Quảng Nam. Vốn là vùng đất của Việt Thường Thị, qua các giai đoạn lịch sử, đến thời nhà Hồ (1400 - 1407), địa danh này thuộc Châu Thăng trong phần đất Quảng Nam. Thời nhà Lê, Phước Sơn thuộc phủ Thăng Hoa. Năm 1836, khi huyện Quế Sơn được thành lập, Phước Sơn thuộc về địa giới huyện này và tồn tại mãi cho đến Cách mạng Tháng 8 năm 1945.

Sau năm 1945, Phước Sơn tiếp tục nhiều

lần sáp nhập và thay đổi tên gọi: Châu Trà My (1946), Trà Sơn (1961) Từ năm 2002, trong điều kiện phát triển mới, huyện Phước Sơn chính thức được thành lập, gồm 10 xã và 1 thị trấn: Phước Lộc, Phước Thành, Phước Kim, Phước Công, Phước Chánh, Phước Mỹ, Phước Năng, Phước Đức, Phước Xuân, Phước Hiệp và thị trấn Khâm Đức.

Theo số liệu tổng điều tra dân số (năm 2005), Phước Sơn có nhiều nhóm tộc người chung sống là: Bh'noong, Giẻ, Tày, Nùng, Cadong, Mường, Sán Dìu, Cơ Tu, Bru - Vân Kiều, Pacô, Gia Rai và người Kinh; trong đó, người Bh'noong là đông nhất.

Người Bh'noong là nhóm địa phương của tộc Giẻ - Triêng. Tên gọi Bh'noong còn được phiên âm là Banoong, Bnoong, Pơnoong, Mơnong, Bhnoong, nhưng Bh'noong là cách gọi thông dụng nhất.

Theo kết quả tổng điều tra dân số năm 2005, người Bh'noong ở Phước Sơn có gần 13 ngàn người, chiếm trên 60% dân số toàn huyện. Đồng bào có quan hệ huyết thống với một số nhóm dân tộc Giẻ - Triêng sống tại huyện Đắk Glei.

Người Bh'noong không có họ riêng biệt, mà

* SỞ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ
QUẢNG NAM

chỉ quy định: nam lấy họ A, nữ lấy họ Y. Theo cách mạng, người Bh'noong đánh đuổi giặc Pháp, xây dựng buôn làng và tin theo Đảng, theo Bác, lấy họ Hồ làm họ cho mình. Hiện nay, có đến 90% người Bh'noong mang họ Hồ.

Từ xa xưa, người Bh'noong sinh sống rải rác khắp các vùng núi khác nhau, hình thành nên các làng. Làng (plây) của người Bh'noong có vị trí rất quan trọng trong đời sống cộng đồng, được xác định bằng các ranh giới tự nhiên, ước lệ như: con sông, con suối, ngọn núi, quả đồi, gốc cây, ụ đá lớn... và được tôn trọng, bảo vệ bằng các luật tục cộng đồng. Làng là đơn vị khép kín, tự quản, vừa là địa bàn cư trú, vừa là nơi sinh hoạt với các chuẩn mực truyền thống. Tâm thức làng trở thành sức mạnh của người Bh'noong như bao dân tộc khác. Tuy nhiên, cũng cần nói thêm rằng, hiện tượng người Bh'noong cùng các tộc người sống chung một làng, sống đan xen, hoà đồng với nhau là phổ biến, nhất là thời gian gần đây. Đây cũng là thành công của chính sách đại đoàn kết dân tộc của Đảng ta. Theo đó, ở thị trấn Khâm Đức (có nhiều dân tộc), người Bh'noong chiếm tỷ lệ trên 22%, còn ở các xã có đông người Bh'noong sinh sống, thì tỷ lệ người Bh'noong trong cộng đồng như sau: Xã Phước Lộc 96%, Phước Thành 95%, Phước Kim 97%, Phước Công 94%, Phước Chánh 95%, Phước Mỹ 95%, Phước Năng 85%, Phước Đức 57%, Phước Hiệp 70%.

Với thành phần và địa bàn sinh sống như vậy, các làng của người Bh'noong đã được hình thành và phát triển trong khắp huyện Phước Sơn. Cụ thể như sau:

- Plây Kadhuh được chia thành các làng thuộc Phước Lộc như sau: Plây Kadhuh Mân Thoon, Plây Kadhuh 5A, Plây Kadhuh 5B (gọi theo tên thôn) và Plây Kadhuh Phước Đức (xã Phước Đức).

- Plây Pasiel (Xà Riếng) chia thành các làng: Plây Pasiel Phước Lộc, Plây Pasiel Xà Pau, Plây Pasiel Xà Riếng, Plây Pasiel Gầm Đak Kiết, Plây Pasiel Gầm Đak Hú.

- Plây Đhaxabha (Cha Va) chia thành các làng: Plây Đhaxabha 1A, Plây Đhaxabha 1B, Plây Đhaxabha Oloa, Plây Đhaxabha 4A, Plây Đhaxabha 4B.

- Plây Dhoong chia thành các làng: Plây Dhoong Phước Thành, Plây Dhoong Phước

Chánh.

- Plây Công Pa Niêng Kon chia thành các làng: Plây Công Pa Niêng Mừng, Plây Công Pa Niêng Đhak, Plây Công Pa Niêng Méo (Phước Chánh), Plây Công Pa Niêng Méo (Phước Lộc). Trong đó, Plây Công Pa Niêng Đhak lại chia thành: Plây Lố Lố Phước Lộc, Plây Lố Lố Phước Đức.

- Plây Công Ta Nang chia thành các làng: Plây Công Ta Nang Phước Công, Plây Công Ta Nang Ôpkatu, Plây Công Ta Nang Phước Mỹ.

- Plây Luôn chia thành các làng: Plây Luôn A, Plây Luôn B, Plây Luôn Phước Hiệp.

- Plây Gleng (Triên) chia thành các làng: Plây Gleng (Triên) Phước Kim, Plây Gleng Phước Hiệp.

- Plây Ja Bhang (Trà Văn) chia thành các làng: Plây Ja Bhang A, Plây Ja Bhang B thuộc Phước Kim.

- Plây Kadhoat chia thành các làng: Plây Kadhoat Mừng, Plây Kadhoat Xùm, Plây Kadhoat Phước Hiệp, Plây Kadhoat Tà Tỏi 1, Plây Kadhoat Ka Tỏi 2.

- Plây Công Nal chia thành các làng: Công Nal Plây Đhak Tôn, Công Nal Plây Khoong, Công Nal Plây Kiết Tốt.

- Ngoài ra, ở Phước Sơn còn có Plây Công La Ngao, Plây Rooc Rooc, Plây Mộ Lăng, Plây Dhoong Gia Ngàn, Plây La Xe, Plây Kia, Plây Kông Van, Plây Ka Nưng. Plây Đhak Ru từ Kon Tum chuyển về sống ở Phước Mỹ có 02 làng: Plây Đhak Ru Long Viên, Plây Đhak Ru Xà Ê. Plây Lao Non (Đăk Lao) từ Lào chuyển về Kon Tum, sau đó chuyển sang Phước Sơn (khoảng 1985-1990) thành Plây Lao Đu, Plây Lao Mừng.

Người Bh'noong, cũng như các dân tộc ít người khác ở Quảng Nam, có ý thức rất cao về không gian văn hoá và mối quan hệ "nhà - làng". Đây là không gian sinh tồn, là các mối quan hệ trong sản xuất, cộng đồng, là ý thức về vị trí và trách nhiệm của từng thành viên (kể cả dòng họ lớn, dòng họ bé) với làng; là cộng đồng về sinh hoạt, tín ngưỡng, tôn giáo, tâm lý... Tất cả đều lệ thuộc vào cái chung của làng, mà người đại diện là già làng. Thể chế quản lý của cộng đồng làng được người Bh'noong gọi là pi - ku hoặc kâu play.

Người Bh'noong chia nương rẫy của mình thành 2 loại: mir (trồng 2 - 3 năm rồi bỏ hoang

cho tái sinh) và pôn (được trồng luân phiên). Trong thời kỳ phát rẫy, chủ rẫy phải kiêng tắm rửa, kiêng ngủ với vợ, không gây rối cãi lộn,... Khi rẫy có người chết do sét đánh, phải bỏ rẫy và cúng thần sét. Được mùa, họ tổ chức lễ ăn trâu mừng lúa Trăm. Lễ cúng săn thú rừng hàng năm được tổ chức xen lẫn lễ mừng lúa mới. Lễ cúng máng nước được tổ chức vào một buổi chiều tối có trăng sáng. Xưa kia, phụ nữ Bh'noong phải sinh con ở chòi nhỏ (không ở trong nhà), làm lễ xâu tai rất trọng thể. Người Bh'noong không chấp nhận anh em cùng họ lấy nhau; quan niệm chết là hết, không thờ cúng; làm nhà phải xong trong 7 ngày,...

Một biến đổi lớn nhất trong đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó có người Bh'noong ở Phước Sơn, là dần dần các tục đã man như "trả đầu" đã không còn. Các thành viên trong làng thuộc các tộc người chung sống trong một làng luôn hòa thuận, có sự giao lưu, qua lại với nhau, chịu ảnh hưởng của các luồng văn hóa khác nhau...

Đời sống văn hoá nói chung, di sản văn hoá của các cộng đồng làng người Bh'noong nói riêng, khá phong phú, đa dạng, có nhiều nét đặc sắc, mà trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chưa có điều kiện giới thiệu đầy đủ, sâu sắc. Tuy vậy, trước những biến đổi ngày càng mạnh mẽ trong cuộc sống, vấn đề bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá làng của người Bh'noong là vấn đề đang được đặt ra, đòi hỏi được giải quyết kịp thời. Quanh vấn đề này, chúng tôi muốn được trình bày mấy đề xuất bước đầu của mình:

- Sự hình thành và phát triển của làng dân tộc thiểu số là một sản phẩm lịch sử, chịu sự tác động của lịch sử. Làng của người Bh'noong ở Phước Sơn cũng vậy. Vấn đề quan trọng là cần nghiên cứu thấu đáo các giá trị văn hóa làng để phục vụ thiết thực sự nghiệp xây dựng và phát triển cuộc sống hôm nay. Nhà Ưng của người Bh'noong hay nhà Gươl của dân tộc CơTu chính là những thiết chế văn hóa quan trọng trong việc xây dựng đời sống văn hóa cơ sở. Các lễ hội như mừng lúa mới, tổ chức sinh hoạt cộng đồng,... cần phải bảo tồn và phát huy. Qua các hình thức lễ hội, tính cổ kết cộng đồng, trách nhiệm đối với cộng đồng được thắt chặt, đời sống của người dân vui vẻ, lành mạnh. Những yếu tố này không thể thiếu trong

quản lý cộng đồng làng người Bh'noong, vì không hiểu phong tục, tập quán, tâm lý của họ thì không thể nào quản lý họ được.

Đó là những giá trị có ý nghĩa to lớn, đồng thời là cơ sở để sáng tạo và tiếp nhận những giá trị văn hóa mới. Cái mới của người Bh'noong phải dựa trên cái đã có của người Bh'noong và phù hợp với chuẩn mực của người Bh'noong, không thể theo chuẩn mực của dân tộc khác, nhất là chuẩn mực của miền xuôi.

- Vai trò của già làng là vô cùng to lớn. Họ là những người có uy tín. Trong kháng chiến, già làng chính là người thuyết phục dân làng theo Đảng, theo Bác, theo Cách mạng. Họ là những người không nằm trong hệ thống quản lý của nhà nước (thôn trưởng). Cần phải xây dựng cơ chế già làng - thôn trưởng, xem đây là một thực tế lịch sử trong tình hình mới. Không nên thay đổi các tên làng truyền thống của người Bh'noong, vì nó gắn với tâm thức của cộng đồng.

- Bên cạnh việc bảo tồn các giá trị di sản văn hóa làng, cần thực hiện (tạo sự tác động) việc phát huy các giá trị truyền thống đi liền với loại bỏ các hủ tục; hướng dẫn giúp đỡ để người Bh'noong nâng cao các kiến thức khoa học, các tri thức về luật pháp để phục vụ sản xuất và đời sống là cách tốt giúp họ tiếp cận cái mới và xóa bỏ các hủ tục vì chính các kiến thức đó trực tiếp góp phần nâng cao dân trí, thay đổi cách nghĩ, cách làm của họ.

- Tỉnh ủy Quảng Nam có riêng một Nghị quyết về cán bộ dân tộc ít người đi đôi với công tác giáo dục - đào tạo cho con em đồng bào dân tộc ít người. Đó là chủ trương vô cùng quan trọng đối với công tác dân tộc, miền núi của địa phương. Có thể nói đây là bước chuyển mạnh mẽ trong tư duy lãnh đạo và tư duy phát triển văn hóa, nhân tố cực kỳ quan trọng để phát triển miền núi. Theo đó, việc nghiên cứu tổng thể để đưa ra giải pháp đồng bộ cho hoạt động bảo vệ và phát huy văn hóa làng phục vụ quản lý cộng đồng của người Bh'noong hiện nay là quan trọng và cấp bách, góp phần thực hiện thành công chính sách của Đảng, Nhà nước đối với dân tộc và miền núi trên địa bàn Quảng Nam.

THÁP DƯƠNG LONG - NHẬN DIỆN MỚI QUA TƯ LIỆU KHẢO CỔ HỌC

T.S. DINH BẮC HÒA

Trong 14 tháp Chăm còn lại trên đất Bình Định, sau Bánh Ít có lẽ Dương Long là quần thể di tích tháp lớn nhất. Cái lớn không phải ở 3 tháp hiện còn, mà là một quần thể rộng lớn với nhiều kiến trúc thành phần khác nhau nằm trên một khu đồi. Làm thế nào để vừa gìn giữ vừa phát huy quần thể kiến trúc đó là cả một bài toán khó chưa thể một lúc tìm ra lời giải.

Tất cả những ghi chép của các học giả trong và ngoài nước đã đặt chân đến khu tháp này (để ngắm nhìn, ghi chép khảo tả) vẫn chưa quan sát được toàn bộ hình hài nguyên vẹn của nó như thế nào, và khi kết luận đều dừng lại ở những suy đoán về kiến trúc.

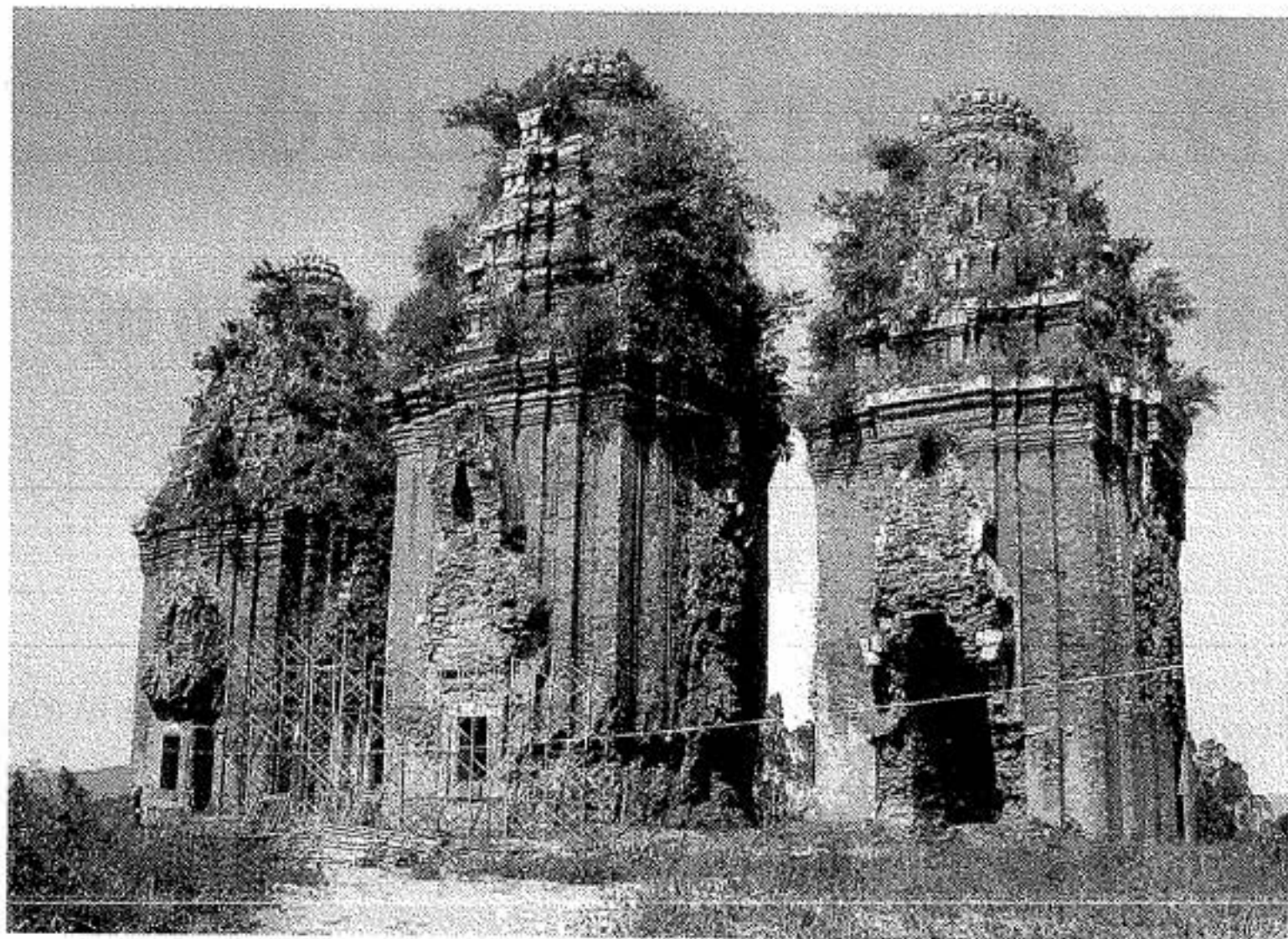
Đã có nhiều công trình nghiên cứu về tháp Chăm, nhiều xuất bản phẩm được công bố, nhưng cũng chỉ dừng lại ở mức đánh giá giá trị lịch sử, kiến trúc, mỹ thuật, còn kỹ thuật xây dựng, cách chế tác vật liệu gạch dùng để xây dựng tháp như thế nào, làm sao để đưa các khối đá lớn lên cao, rồi việc điêu khắc các hình tượng trên các tháp của người Chăm trong lịch sử như thế nào thì còn đang ở mức bàn luận có khi là tranh luận vẫn chưa đến hồi kết.

Với nhiều năm tiến hành tôn tạo tháp Chăm - Bình Định chúng ta đã có một vài kinh nghiệm trong việc trùng tu tháp. Kết quả là đã trả lại phần nào dáng vẻ ban đầu cho những khu tháp này. Trong quá trình trùng tu, tôn tạo không phải không có nhiều lời bàn về tính hiệu quả của nó, nhưng những gì đạt được trong nhiều năm qua với việc ưu tiên bảo tồn và gìn giữ các di sản văn hoá trọng điểm của Bình Định đã đi đúng hướng. Việc đưa các di tích tháp Chăm vào phát huy tác dụng đang trở thành hiện thực, là điều không còn bàn cãi.

Để có cơ sở định hướng cho việc bảo tồn và phát huy quản lý hiệu quả việc tiếp cận gần nhất có lẽ là khảo cổ học, đây là việc làm vừa mang tính khoa học lại vừa phù hợp với quy chế tôn tạo di tích do Bộ Văn hoá - Thông tin ban hành.

Năm 2006, Bình Định tiến hành 3 cuộc khai quật lớn, trước hết là khu tháp Cánh Tiên, sau là khu tháp Dương Long và cuối cùng là khu Tử Cấm Thành Hoàng Đế của vương triều Tây Sơn.

Kết quả khai quật khu tháp Cánh Tiên cho thấy, trước khi xây tháp, ngoài việc sử dụng khu



đổi tự nhiên, người Chăm còn đắp đất để tạo cho khu đồi được cân đối và hài hoà với chung quanh trước khi xây cất điện thờ lên trên. Về vật liệu gạch, so sánh kỹ thuật không khác mấy so với các khu tháp khác (Bánh Ít), kỹ thuật xây vẫn ghép sít các viên gạch với nhau nhưng không theo chiều ngang mà lại ghép dọc từ ngoài vào trong. Kích thước gạch: dài 0,35m, rộng dao động từ 0,12m - 0,15m, dày 7cm. Chân đế móng tháp được sử dụng hoàn toàn bằng đá ong với 3 lớp từ dưới lên. Qua hiện vật thu được, cho thấy khu tháp này được bài trí chung quanh khá nhiều phù điêu và văn bia, đáng tiếc chỉ còn trong dạng vỡ, duy chỉ có hai mảng phù điêu lớn được gắn ở cửa chính của tháp, thể hiện (có thể là) thần Siva là còn khá rõ ràng.

Trong các cuộc nghiên cứu tháp Chăm ở Bình Định, đáng chú ý nhất là khu tháp Dương Long. Cuộc phát quật do Bảo tàng Bình Định chủ trì thực hiện, với mục đích đặt ra chỉ là cung cấp cứ liệu nhằm phục vụ cho việc tu bổ, tôn tạo.

Diện tích khai quật gồm 1500m², trong đó quanh chân tháp là 1000 m² và 500m² bờ tường

bao. Phải nói rằng trong những cuộc khai quật tháp Chăm chưa có cuộc khai quật nào quy mô và mang lại nhiều điều mới lạ, nhiều nhận thức về cách thức xây dựng tháp Chăm nói chung và ở Bình Định nói riêng.

Sau bước bóc tách lớp đất quanh chân 3 tháp, tại độ sâu từ 1,3m đến 1,6m, toàn bộ kiến trúc nguyên thủy của chân tháp đã xuất lộ.

Trước hết là nền tháp. Trong khi các khu tháp khác như Cánh Tiên, Bánh Ít chủ yếu được tận dụng nền đất nguyên thủy, sau đó ghép đá ong rồi từ đó xây tháp lên trên, thì nền tháp Dương Long lại được gia cố kỹ càng hơn. Tuy khu đồi Dương Long đã được Lateritte hoá khá chắc, nhưng sau bước xử lý mặt bằng đến mức cho phép, người Chăm đã cho đầm kỹ bằng một lớp vữa đá sỏi, cát, lớp này dày tới 0,15m, trên đó ghép tiếp 4 lớp đá ong rồi tiếp tục ghép thêm 7 lớp gạch các viên gạch được ghép sít với nhau thành một mặt nền phẳng, từ mặt bằng nền này mới cho xây tháp lên trên. Cách xử lý nền vững chắc như vậy đã tránh cho tháp có thể bị nghiêng đổ, khu tháp Dương Long tuy đường bệ, hoành tráng nhưng không bị nghiêng như một số tháp khác. Mặt bằng nền gạch bao

quanh chân 3 tháp đã được khẳng định, nhưng hiện tại chưa xác định được quy mô diện tích tổng thể, do vậy phải tiếp tục khai quật mới có thể xác định chính xác được.

Điều quan trọng nhất là từ độ sâu này, đã phát lộ khá rõ đá ốp trang trí quanh chân 3 tháp, đặc biệt là mô típ đề của mỗi tháp hoàn toàn khác nhau, không trùng lặp. Trang trí chân hai tháp bên chủ yếu tạo mảng khối, mặt ngoài là hình các ô học, góc để tạo hình thần điêu Garuda (hình tượng này giống tháp đôi Quy Nhơn) đáng tiếc là các dải trang trí của hai tháp này gần như bị mất hết, nên không xác định được mô típ nguyên gốc.

Hiện nay, trang trí trên tháp giữa còn thấy nhiều chi tiết hơn cả, từ dưới lên gồm 6 dải, chiều cao hệ dải ốp hiện cao tới 2,3m; dưới cùng là đá ốp được tạo hình khối hộp chữ nhật không trang trí, dải thứ hai trang trí hoa văn hình cánh sen và hoa cúc; dải thứ 3 trang trí hoa văn cánh sen ngửa, dải thứ 4 trang trí văn hoa cúc ngửa và hình vú (Parmentier gọi là hình xoài Chăm); dải thứ 5 trang trí hình hoa cúc có cánh úp vào, dải thứ 6 hoàn toàn tạo hình mặt Kala đang phun ra đầu rắn Naga. Điều đáng quan tâm là tất cả các dải ốp đều như trong tình trạng chưa hoàn chỉnh, rõ nhất là ở cửa giả của tháp Nam, tháp giữa và tháp Bắc, mà tất cả các khối đá như mới ở dạng đặt vào vị trí. Không những thế, cả phần gạch bên trong cũng có tình trạng này, rõ nhất là ở góc phía Tây - Nam tháp giữa (còn thấy hiện tượng tạo khối cột ốp) những dấu vết để lại cho thấy có khả năng người Chăm đã xây tháp theo mô hình đã định rồi sau đó mới tiến hành gia công các mô típ gắn với tín ngưỡng tôn giáo (điều mà trước đây còn nằm trong giả thiết).

Việc xây tháp được tiến hành như thế nào? tới nay vẫn chưa có lời giải. Trước đây, có người đưa ra giả thiết người Chăm cho xây gạch mộc rồi đốt cả trong lẫn ngoài (?) Giả thiết này khó đúng vững, vì nếu đốt thì vật liệu đá sẽ ra sao khi tiếp xúc với lửa. Thực tế qua cuộc khai quật này, sau khi làm sạch và rõ mặt nền gạch chung quanh 3 tháp, chúng ta thấy xuất hiện khá nhiều lỗ chân cột tròn đặt gần nhau, đường kính 25 - 30cm. Bố trí các lỗ cột lại khá gần chân tường tháp, nên khó có thể đó là lỗ chân cột nhà, theo chúng tôi có nhiều khả năng đó là chân giàn ráo để tời các vật liệu phục vụ cho

việc xây dựng tháp. Điều này dẫn tới một suy nghĩ: việc dựng tháp của người Chăm được xây từ dưới lên (không phải xây bằng gạch mộc rồi chất củi đốt như một số giả thiết nêu lên trước đây). Chúng tôi cho rằng chỉ có trang bị giàn ráo chắc chắn như vậy mới tời được các vật liệu có trọng lượng lớn lên cao để đặt vào vị trí một cách chính xác. Điều đáng để chúng ta kính phục là, việc tạo các hình trang trí trên các tầng tháp và thân tháp đã được làm khá thận trọng, không sai sót, việc làm này như chỉ có người Chăm mới thực hiện được.

Về hiện vật, chưa có cuộc khai quật nào lại thu được nhiều đồ đá đến vậy, chưa tính đến các mảnh vỡ, đã có tới 1020 hiện vật thể khối, chủ yếu là phù điêu có kích thước lớn; rồi các vật liệu kiến trúc chủ yếu là lanh tô, đá ốp chân đế dạng khối là 262. Những hiện vật thu được chiếm 70% là hình đầu rắn Naga, gồm các trang trí góc ở các tầng tháp từ dưới lên, đây là những cứ liệu đáng tin cậy phục vụ cho việc tu bổ phần đá cho các tầng ở tháp Dương Long. Cũng qua hiện vật thu được, cho ta biết một cách chắc chắn là ba tháp Dương Long thờ ba vị thần tối thượng của người Chăm, trong đó tháp Bắc thờ thần Brahma, tháp Nam thờ thần Visnu, tháp giữa thờ thần Siva. Kết quả khai quật khẳng định tháp Dương Long ít nhiều đã có mối quan hệ với văn hoá Khmer và phần nào như còn có cả bóng dáng của văn hoá Việt. Ngoài ra chúng tôi còn phát hiện một số mảnh của gốm Islam (thuộc vùng Trung Cận đông), gốm thời Tống, Minh (Trung Quốc) và gốm Đại Việt, điều này cho chúng ta biết về mối quan hệ giao lưu của vương triều Vijaya với nhiều quốc gia gần xa trên thế giới.

Có thể còn nhiều vấn đề khác để bàn luận, nhưng qua một cuộc khai quật chưa kết thúc thì những cái mới tìm thấy trong cuộc khai quật này chỉ đáng ghi nhận là một tiền đề cho bước nghiên cứu tiếp theo./.

D.B.H

Cụm di tích thắng cảnh

BÊN ĐÔI BỜ SÔNG ĐÁY

KHÁNH VIỆT

Sông Đáy chảy vào đất Hà Nam ở địa phận xã Tân Sơn (Kim Bảng) đến thị xã Phủ Lý thì hợp lưu với sông Châu rồi tiếp tục chảy qua đất huyện Thanh Liêm, đến địa giới tận cùng là xã Thanh Hải. Bên đôi bờ sông Đáy đậm đặc di tích cùng dải sơn khối đá vôi men theo bờ Tây. Trong bài viết này, chúng tôi giới thiệu cụm di tích thắng cảnh tiêu biểu bên bờ con sông này

Đền Trúc - Ngũ Động Sơn

Khu di tích này nằm ở phía Tây Bắc thôn Quyển Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, bên hữu ngạn sông Đáy.

Đền Trúc và Ngũ Động Sơn liền kề nhau, xa làng xóm, phía Bắc giáp bờ sông Đáy, phía Nam là quốc lộ 21 chạy qua.

Đền Trúc: Đây là nơi thờ Lý Thường Kiệt - một vị tướng kiệt xuất, lập nhiều công lớn ở thời Lý.

Các nguồn tư liệu địa phương cho biết, khi Lý Thường Kiệt đem quân đi chinh phạt phương Nam vào năm 1069, đoàn thuyền chiến khi theo dòng sông Đáy qua trại Canh Dịch (nay là thôn Quyển Sơn xã Thi Sơn) thì gặp một trận gió lớn, nên phải ép sát vào chân núi để tránh gió. Trận cuồng phong ấy đã bẻ gãy cả cột buồm và cuốn luôn lá cờ đại lên đỉnh núi.

Thấy điều lạ, Lý Thường Kiệt cho quân sĩ dừng lại dưới chân núi, rồi cùng tướng lĩnh lên bờ sửa soạn lễ tế trời đất cầu mong chiến thắng. Cũng từ buổi ấy, ông đặt tên cho quả núi

đó là Cuốn Sơn (còn có tên là núi Cấm) và trại Canh Dịch cũng được đổi thành làng Cuốn Sơn (sau này được đổi thành Quyển Sơn).

Lần ra quân ấy, đại quân Lý Thường Kiệt đã thắng lớn. Trên đường trở về kinh đô, khi qua vùng núi cũ, ông đã cho dừng quân, hạ trại bên rừng trúc, giết trâu mổ bò làm lễ tạ trời đất và khao thưởng ba quân, mở hội mừng chiến thắng.

Lý Thường Kiệt mời dân làng cùng tham dự cuộc vui với quân sĩ. Ông cho tuyển chọn những cô gái làng có thanh sắc để múa hát, chọn các trai tráng khỏe mạnh để tổ chức đua thuyền. Hội mừng chiến thắng kéo dài hàng tháng trời, dân quanh vùng nô nức tham dự.

Trong những ngày mở hội, tuy có nhiều trò vui, nhưng đông nhất vẫn là trò hát múa của các cô gái thanh tân ca ngợi chiến công đánh giặc giữ nước, cầu mong cuộc sống thanh bình, lúa đôi hạnh phúc và mọi người an cư lập nghiệp. Trò múa hát này được gọi là hát Dặm. Thời gian đóng quân tại đây, Lý Thường Kiệt còn cho quân sĩ giúp dân chăm sóc đồng ruộng và dạy dân trồng dâu nuôi tằm, dệt vải.

Sau này, để tưởng nhớ người có công đối với đất nước và quê hương nhân dân Quyển Sơn đã lập đền thờ Lý Thường Kiệt ngay nơi ông từng mở hội mừng chiến thắng. Đây chính là đền Trúc ở dưới chân núi Cấm. Ở Hà Nam cũng như ở nhiều nơi khác tuy có nhiều đền thờ Lý Thường Kiệt, song việc thờ ông ở đền Trúc -

Quyển Sơn độc đáo ở chỗ nó gắn bó keo sơn với sự ra đời của múa hát Dậm - một di sản văn hóa phi vật thể đặc sắc riêng có của Hà Nam. Hàng năm, cứ vào dịp đầu xuân, nhân dân địa phương lại tổ chức lễ hội, tổ chức hát Dậm để tưởng nhớ về người anh hùng dân tộc Lý Thường Kiệt và mừng những mùa xuân chiến thắng của đất nước.

Đền Trúc, theo năm tháng, đã được tu sửa nhiều lần và đợt sửa chữa lớn gần đây nhất là vào những năm đầu thế kỷ XX. Nếu đi bằng đường thủy, thuyền cập bến phải đi qua hơn một chục bậc xây bằng gạch mới đến cổng đền. Khu rừng Trúc hiện nay đã bị chặt gần hết, nhưng bao bọc xung quanh ngôi đền vẫn còn một lớp trúc khá dày, tạo cho cảnh quan một vẻ đẹp thơ mộng.

Cổng đền gồm bốn cột đồng trụ, bao gồm hai cột chính ở giữa và hai cột nhỏ ở hai bên. Hai cột chính cao trên 6m, được chia thành ba phần: phần dưới là một khối chữ nhật, các mặt đều có gờ chỉ tạo thành những khung cân đối. Chữ được nhấn chìm vào trong vữa tường. Trên phần này là một khối vuông, bốn mặt nổi hình tứ linh và trên cùng là một đôi nghê đắp cân đối, dáng đẹp, quay mặt vào nhau.

Qua một sân gạch rộng là đến nhà tiền đường. Công trình gồm 5 gian, xây cao trên mặt sân 0,60m, được giạt thành 3 cấp, hai đầu hồi bít đốc. Ở giữa mặt tường trước hai gian đầu hồi để cửa sổ trở hình chữ thọ. Ba gian giữa là hệ thống cửa gỗ được làm lùi sát hàng cột quân.

Ngôi đền được làm bằng gỗ lim. Hệ thống vì kèo là một dạng biến thể: giá chiêng, chống rường con nhị. Những mảng chạm khắc trong kiến trúc ở công trình này chỉ là những nét điểm xuyết. Đó là những chiếc lá lật, những cụm mây tỏa ở trên các kẻ, các con rường và những chiếc đầu đỡ, các trụ được chạm những hình cánh sen bao quanh. Riêng ở hai vì kèo giáp hồi, tại phần chống rường nằm giữa cột cái và cột quân, được chạm khắc toàn bộ với đề tài tứ linh. Bao trùm lên toàn bộ bức chạm là con rồng uốn lượn bay trong mây và chiếm tới một nửa diện tích, nằm gần trọn vẹn ở phía trên. Con rồng như đang bay trên mây và những cụm mây cũng đang bay trên bầu trời. Trên một con rường dài nhất nằm dưới cùng là hình ảnh ba con vật còn lại của bộ tứ linh được bố cục từ trái sang phải: Con rùa ở dưới nước, con lân

sống trên mặt đất và con phượng đang tung bay. Phải chăng đó là cách diễn tả thiên nhiên của người xưa?

Ba gian hậu cung cũng được xây dựng cùng phong cách với tòa tiền đường. Hai đầu bít đốc, khung bằng gỗ lim, hệ thống vì kèo giá chiêng và mái lợp ngói mũi. Toàn bộ phía đằng sau công trình xây gạch thất bát mạch để trần không trát vữa. Đằng trước là cửa bằng gỗ lim, phía trên chạm thủng với đề tài tứ quý, đường nét mềm mại, bố cục hài hòa và tất cả rực rỡ lên bởi nước sơn thếp.

Giữa tiền đường và hậu cung hẹp chưa đầy 3m. Từ các đầu hồi nhà hậu cung nổi lên khu nhà trên, người ta xây tường, tạo thành một nhà cầu. Khoảng sân trống ở giữa là một bể non bộ khá vui mắt.

Núi Cấm nằm giữa khúc hẹp nhất của khúc lượn giữa sông Đáy và đường quốc lộ 21. Núi này nguyên có tên là Cuốn Sơn. Phải chăng vì quả núi có liên quan tới một sự kiện lịch sử vào thế kỷ XI nên nó trở thành một ngọn núi thiêng. Người dân ở đây đã bao năm tháng qua đi nhưng không ai dám động đến một cây cỏ một cành cây trên núi, họ phải đi vào rừng xa hàng chục cây số để kiếm củi, lấy gỗ. Đã có biết bao câu chuyện thần bí xung quanh ngọn núi này. Chính vì vậy ngọn núi còn có tên là núi Cấm, một quả núi linh thiêng không ai dám xâm phạm tới.

Ngũ Động Sơn: Địa bàn huyện Kim Bảng nói chung, trong đó có xã Thi Sơn, là vùng bán sơn địa, có nhiều núi đá vôi. Những dải núi đá ở huyện Kim Bảng ngày nay nằm trong dãy núi đá vôi Hòa Bình, phía trên kéo lên tận miền Tây Bắc, còn phía dưới chạy thẳng ra biển Đông.

Ngũ Động Sơn là 5 hang nằm trong lòng núi Cấm, nối liền với nhau, tạo thành một dãy động liên hoàn, có chiều sâu hơn 100m.

Phải trèo lên một số bậc đá mới tới cửa động. Mặt động quay sang phía sông Đáy. Từ đây có thể phóng tầm mắt ra xa để ngắm nhìn phong cảnh thiên nhiên.

Động đầu tiên còn gọi là hang Châu. Động này không rộng lắm. Cảnh trí ở đây, trong một ngày, theo thời gian chuyển dịch, đã tạo nên những nét khá đặc biệt: Nếu lúc bình minh, ánh sáng rực rỡ òa vào trong động tạo nên những sắc hình lung linh, thì buổi trưa, ánh nắng được lọc qua những tán cây trước động, tạo nên màu

xanh nhạt, đến buổi chiều, mặt trời hắt ánh nắng vào hang, tạo nên một màu tím huyền ảo.

Từ đây đi theo đường độc đạo dài 54m sẽ tới các động liên hoàn. Các động nằm trong lòng núi đá, nhưng chất đá chỉ có ý nghĩa như một khung nhà, còn điều gây ấn tượng liên tục là các hình khối, màu sắc và sự độc đáo của miền man thạch nhũ. Điều kỳ lạ và không nhầm chán là, từ động 2 đến động 5, cấu trúc của thạch nhũ từng động tuy rất đa dạng, gọi hình hàng trăm con vật và ý niệm quen thuộc, nhưng lại rất khác nhau về cách tạo dáng, tạo hình. Sự xuất hiện các thạch nhũ tại đây theo nhiều kiểu, nhiều chiều: Có cái mọc chồi ra từ vách động, có cái rủ từ trên trần xuống, cũng có cái nhô lên từ nền hang... Màu sắc, da nhũ, độ xốp, độ bóng của các hình nhũ cũng rất khác nhau. Với trí tưởng tượng phong phú, nhân dân địa phương đã đặt cho các tác phẩm thiên tạo bằng đá này những cái tên hết sức gần gũi/dân gian như: Con rùa, con voi, bầu sữa mẹ, nổi cơm mở vung, đồng rơm...

Động 4 là động lớn nhất, có thể chứa được cả nghìn người. Trong động này còn có một lối nhỏ để ra một chiếc giếng có độ sâu vừa phải, nước trong vắt, có thể nhìn thấy cá đang bơi. Đây có thể là nơi tiêu nước của toàn động trong quá trình lòng núi bị bào mòn và rất có thể đáy giếng có đường ăn thông ra sông Đáy ở phía dưới chân núi Cấm.

Núi Cấm đứng độc lập, trông xa có hình dáng như một con sư tử nằm, thềm thực vật ở đây rất phong phú. Một truyền thuyết kể rằng: Khi Lý Thường Kiệt đóng quân tại đây, một vị lương y trong đoàn quân lên núi hái thuốc đã phát hiện ra một loại cây cỏ là một vị thuốc quý. Cây cỏ có hình dáng trúc, ruột rỗng, dân gian gọi là "Cỏ thi". Trong đông y, cây cỏ này được coi là thần dược vì nó chữa được rất nhiều thứ bệnh nan y. Rất tiếc, cây thuốc này nay không còn tồn tại.

Trên đỉnh núi còn có một bàn cờ thiên tạo bằng đá. Chuyện xưa kể rằng, vào những đêm trăng sáng, quần tiên thường kéo nhau về đây mở hội uống rượu chơi cờ và ngắm cảnh nơi trần thế. Gần bàn cờ còn có một vũng vuông vức lõm xuống, thường được gọi là huyết đế vương. Từ trên đỉnh núi phóng tầm mắt ra xa, mới thấy hết vẻ đẹp nơi này. Chính vì vậy, nhiều thi nhân mặc khách khi qua đây đã dừng chân

Khánh Việt: *Cụm di tích thắng cảnh bên đôi bờ...*

chiêm ngưỡng cảnh đẹp. Đặc biệt, Tịch Đồ Vương Trịnh Sâm là người đã đi nhiều, song vẫn ngỡ ngàng trước cảnh sơn thủy hữu tình nơi đây. Ông đã cảm hứng làm bài thơ nổi tiếng, tạm dịch như sau:

*Sông dài vượt sóng cánh buồm reo
Núi Quyển phương Nam nhẹ lướt chèo
Vách đá chen mây xòe cánh phượng
Rồng nằm uốn khúc ngập trắng treo
Xóm nghèo mái lá tre xanh tỏa
Đốc núi tiểu lên dáng đôi theo
Ngắm chuyện tìm châu người mất tích
Lòng tham gọi suối găng quên nghèo*

Chùa Bà Đanh - Núi Ngọc

Chùa Bà Đanh (Bảo Sơn tự) và núi Ngọc nằm bên tả ngạn sông Đáy, thuộc xã Ngọc Sơn, huyện Kim Bảng. Đối ngạn là đền Trúc - Ngũ Động Sơn vừa được giới thiệu trên đây.

Chùa Bà Đanh cũng như nhiều chùa khác ở miền Bắc Việt Nam, điện thờ gồm nhiều tượng Phật và Bồ Tát như các chùa thờ Phật theo phái Đại thừa, đồng thời còn có tượng của Đạo giáo như: Thái thượng lão quân, Nam tào, Bắc đẩu và các tượng Tam phủ, Tứ phủ của tín ngưỡng dân gian.

Nhưng, nét đặc biệt ở chùa Bà Đanh là việc tôn thờ Pháp Phong một tín ngưỡng hoàn toàn mang tính bản địa. Truyền thuyết về vị nữ thần này căn bản tương đồng với truyền thuyết về đức Man Nương trong sự tích Tứ Pháp vùng Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh). Tuy vậy, việc thờ thần ở chùa Bà Đanh còn có một truyền thuyết nữa ở địa phương kể rằng: Trước đây, ở vùng này luôn gặp mưa to, gió lớn, nên sản xuất rất khó khăn. Vào một ngày kia, cả làng xôn xao chuyện thánh nhân báo cho một cụ già trong làng rằng có một người con gái trẻ trung, xinh đẹp, đoan trang, khuôn mặt phúc hậu với vầng trán và đôi mắt thông minh nói rằng: Ta được thần cho về đây để chăm nom và chỉ bảo dân làng làm ăn. Dân làng bèn lập chùa thờ bà. Các cố lão chọn khu rừng đầu làng làm nơi dựng chùa. Nơi ấy bấy giờ là một vạt rừng rậm rạp có nhiều cây cổ thụ, sát bờ sông là một hòn núi nhỏ nhô ra mặt nước, trong rừng rợn rã tiếng chim, quang cảnh thật thần tiên.

Ngôi chùa ban đầu dựng đơn sơ bằng tranh tre. Đến năm Vĩnh Trị đời Lê Hy Tông (1676 - 1680), khu rừng được mở mang quang đãng để xây một ngôi chùa khang trang. Nơi ấy là khu

vực dân làng cấm mọi người làm nhà ở, nên cảnh chùa càng thêm trang nghiêm, vắng vẻ. Ngôi chùa dựng lên ít lâu thì một cây mít cổ thụ ở cạnh chùa bỗng rụng bị gió to quật đổ. Dân làng lấy gỗ về tạc tượng thờ trong chùa. Một hôm có một người khách đến chùa nói làm nghề tạc tượng và được báo mộng để tìm đến đây. Người khách tả hình dáng và dung nhan người con gái đã báo mộng thì rất giống vị thánh nhân đã báo mộng cho cụ già trong làng.

Năm ấy gặp mùa mưa lũ, nước sông dâng cao, tượng tạc gần xong thì dưới bến sông trước chùa có một vật lạ nửa nổi, nửa chìm lượn lờ nhưng không trôi theo dòng nước, dân làng vớt lên xem thì đấy là một vật làm bằng gỗ quý như chiếc ngai bèn rước ngay vào chùa.

Tượng tạc xong giống y hệt người con gái trong mộng và đặt thử vào ngai thì rất vừa. Từ đó, trong vùng mưa thuận, gió hòa, mùa màng bội thu. Tiếng đồn Thánh Bà chùa Bảo Sơn linh thiêng mầu nhiệm thu hút khách thập phương kéo về lễ rất đông. Những người làm nghề sông nước gặp mùa mưa lũ, thuyền xuôi ngược qua lại nơi này đều lên chùa thắp hương cầu mong yên ổn. Dân địa phương gọi ngôi chùa này là chùa Đức Bà làng Đanh và gọi tắt là chùa Bà Đanh. Trong dân gian còn truyền tụng câu:

Còn duyên kẻ đón người đưa

Hết duyên vắng ngắt như chùa Bà Đanh

Lý giải hiện tượng một vị thần lại có hai nguồn gốc này như thế nào? Chúng tôi nghĩ rằng đây là quá trình giao thoa, tiếp biến văn hóa. Truyền thuyết về vị nữ thần, thực chất là thủy thần người địa phương, ra đời trước và nhân dân đã lập đền thờ Bà. Sau đó địa phương du nhập hệ thống Tứ pháp và đồng nhất vị thần với Phật Bà Man Nương. Quan niệm phổ biến xưa nay Tứ Pháp gồm: Pháp Vân (mây), Pháp Vũ (mưa), Pháp Lôi (sấm), Pháp Điện (Chớp). Trong chùa Bà Đanh nhân dân cho pho tượng vẫn thờ trong chùa là Pháp Vân. Song điều này lại mâu thuẫn với 3 đạo sắc phong vào các năm Thành Thái thứ nhất (1889), Khải Định thứ 2 (1917) và Khải Định thứ 9 (1924) ghi rõ: Phong cho Pháp Phong xã Đình Xá, huyện Kim Bảng. Một bức đại tự khắc gỗ do người trong xã là Bùi Thị cung tiến vào đầu mùa thu năm Tân Mùi niên hiệu Bảo Đại (1931) với 4 chữ Hán "Danh tế Tứ Pháp" (tên ngang Tứ Pháp) đã phân biệt rất rõ vị thần của

chùa không phải là Tứ Pháp và có vị trí ngang Tứ Pháp. Một đôi câu đối khác do phó bảng Trần Liễu cung tiến năm Canh Tý (1900) còn khẳng định vị thần này công lao hơn cả Tứ Pháp.

Củng cố thêm cho sắc phong rằng vị thần được thờ ở chùa là Pháp Phong là bức đại tự 4 chữ Hán: "Hóa tuyên tôn lệnh" (Biến hóa làm hiện thực lệnh của phương Đông Nam) - Trong Tiên thiên Bát quái, quẻ Tốn là Gió (Phong) vị trí ở Đông Nam.

Đến đây có thể rút ra một số kết luận:

- Việc thờ Pháp Phong ở chùa Bà Đanh là một hiện tượng độc đáo. Pháp Phong vốn không nằm trong Tứ Pháp nhưng lại có mối liên quan mật thiết tới Tứ Pháp. Theo một số cụ già ở địa phương giải thích: Pháp Phong còn sinh ra Tứ Pháp, vì gió xua tan mây, mây tan sinh ra mưa, có mưa là có sấm, chớp.

- Khởi nguồn của Pháp Phong là vị nữ Thủy thần, do ảnh hưởng của tục thờ Tứ Pháp từ gốc ở Thuận Thành (Bắc Ninh) lan ra nhiều vùng trong cả nước, nên khi Nhà Nguyễn sắc phong, vì không thể xếp vị nữ thần vào Tứ Pháp nên đã thêm một Pháp là Phong.

- Vị nữ thần mang tên Bà Đanh (có người suy luận là Bà Banh e chưa đủ chứng cứ). Đanh là tên nôm của làng Đình Xá, nơi có ngôi chùa.

Vì tục thờ Tứ Pháp là rất phổ biến, ngay ở Hà Nam cũng có, một số ngôi chùa (ở vùng Kim Bảng và thị xã Phủ Lý) thờ Tứ Pháp, nên để hòa nhập với xu thế chung, làng Đình Xá đã tiếp nhận bản "Cổ Châu Tứ Pháp ngọc phả" và bổ sung đại tự, câu đối nói về Pháp Vân, Man Nương thuộc hệ Tứ pháp.

- Ở thủ đô Hà Nội và một số tỉnh cũng có chùa Bà Đanh và câu phương ngôn "vắng như chùa Bà Đanh" hẳn có căn nguyên của nó cần được giải mã. Chùa Bà Đanh (Ngọc Sơn, Kim Bảng) nổi tiếng là chốn linh thiêng. Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, chùa nằm xa khu dân cư. Tại đây, cây cối um tùm nên rất vắng vẻ, ít người qua lại. Mỗi khi dân làng vào chùa đều phải gõ chiêng trống để xua đuổi thú dữ. Chính vì vậy, ở đây đã truyền tụng câu: "Vắng như chùa Bà Đanh".

Chùa quay mặt hướng Nam, nhìn ra sông Đáy. Phía ngoài cùng giáp với đường đi và gần bờ sông là tam quan chùa - công trình kiến trúc

gồm ba gian, được làm thành hai tầng. Qua cổng tam quan là vào khu vườn hoa, tiếp đến là một sân lát gạch, rồi đến nhà bái đường. Hai dãy hành lang nằm về hai bên, mỗi dãy có ba gian, khung gỗ lim, lợp ngói mũi tường xây bao quanh đằng sau và hai đầu hồi. Nhà bái đường có 5 gian, hai đầu bít đốc, lợp ngói mũi, trên nóc có đôi rồng chầu mặt nhật.

Ngoài ra, trong các đề tài trang trí ở đây còn có hình ảnh các nhạc cụ cổ truyền như đàn tranh, đàn nguyệt, phách, sáo, hay các đồ vật như quạt, khánh, quả bầu đựng rượu... để tạo nên tám vật gọi là bát bảo.

Nhà trung đường nối liền với nhà bái đường, gồm 5 gian hai đầu bít đốc, lợp ngói mũi. Toàn bộ hệ thống vì kèo ở đây là biến thể của dạng vì kèo giá chiêng chống rường con nhị, được chế tác đơn giản, chủ yếu là vuông thành sắc cạnh.

Nhà thượng điện có ba gian, đằng sau và hai bên xây tường bao, còn phía đằng trước là cửa gỗ lim. Lòng nhà thượng điện hẹp hơn bái đường và trung đường, nhưng nền thì được xây cao vượt hẳn lên.

Phía đằng sau, nằm về phía Tây chùa, là khu nhà ngang gồm 5 gian; 3 gian dùng làm nơi thờ các vị tổ đã trụ trì ở đây, còn hai gian đầu hồi được ngăn thành buồng để làm nơi ở cho người tu hành. Đằng trước nhà tổ một sân gạch và phía ngoài là khu vườn trồng hoa với cây lưu niên. Phía Đông của khu chùa là phủ thờ Mẫu, được làm giáp với dãy nhà trung đường. Toàn

bộ khu vực chùa có tường bao quanh.

Cách chùa Bà Đanh khoảng 100m về phía Tây là núi Ngọc - quả núi nằm sát mặt nước sông Đáy. Ngọn núi này nằm trong hệ thống núi đá kéo dài từ Hòa Bình xuống nhưng nằm tách riêng ra và cách dãy núi đá vôi trên bờ dòng sông Đáy.

Núi Ngọc hoàn toàn cấu tạo bằng đá vôi. Từ chân núi có lối lên tương đối dễ dàng. Đây đó nhấp nhô khối đá hình trụ và muôn hình nghìn vẻ tự nhiên khác nhau để tạo nên một dáng núi đẹp. Trên núi cây cối mọc nhiều, cây to nhỏ chen nhau, xum xuê cành lá. Đã từ lâu người dân địa phương không chặt cây nên thảm thực vật rất phong phú, trong đó có một cây si cổ thụ. Theo nhân dân địa phương thì cây si này có cách đây hàng ngàn năm.

Ngay dưới chân núi có một ngôi đền cổ. Ngôi đền thờ một ông nghề có công với dân làng nên được lập đền thờ tự. Nối giữa chùa Bà Đanh và núi Ngọc là một bãi rộng trồng cây lưu niên chủ yếu là vải thiều, nhãn, ngoài ra còn xen ngô sắn. Toàn bộ cảnh quan ở đây có vẻ đẹp tự nhiên rất hấp dẫn.

Chùa Bà Đanh - Núi Ngọc thật xứng tầm một danh lam cổ tích. Nơi đây, bao đời rồi, sông núi đã hòa nhập với nhau, cảnh trí thiên nhiên và công trình nhân tạo đã bổ sung cho nhau, góp phần nâng cao giá trị của cả khu di tích.

K.V



Chùa Bà Đanh và Núi Ngọc - Ảnh: DT

VỀ ĐÌNH VĂN XÁ

LÊ QUỐC VIỆT - ĐẠT THỨC

Chạm khắc đình Văn Xá, Hà Nam - Ảnh Khánh Duyên



Đình Văn Xá thuộc thôn Văn Xá, xã Đức Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, một ngôi đình có niên đại hiện được coi là sớm nhất ở Hà Nam còn lại đến nay và cũng được xếp hạng sớm nhất, từ năm 1962. Đình quay hướng chính Nam, nằm trên một khu đất cao ở rìa làng, không gian thoáng đãng. Tương truyền, xưa kia đây là khu rừng rậm, cây cối um tùm, chim muông tụ hội. Trước đình là hồ nước rộng, hai phía Đông, Tây có hai giếng nhỏ như hai mắt rồng. Trong đó, giếng phía Tây là "giếng thiêng" mà truyền thuyết dân gian

vẫn còn truyền mãi:

*Miếu thiêng có giếng thông thư
Quả bóng cần kín tin đưa đi về...*

Tục truyền, dân làng Văn Xá và làng Văn Lâm kết nghĩa với nhau, nên có tích truyện: Khi Văn Xá thả quả bưởi xuống giếng mắt rồng phía Tây của đình thì nó tự trôi tới làng kết nghĩa như một biểu hiện của sự thông tin tâm linh... Đây là một hiện tượng văn hóa xuất hiện trong truyền thuyết nhiều nơi, nói lên hiện tượng kết chạ, hiện tượng chia tách làng xóm, tuy xa mà gần nhưng mối liên hệ mang tính chất tương

niệm, trở về với bản gốc của cư dân vẫn được duy trì. Mặt khác, ở lĩnh vực kiến trúc, chúng ta cũng đã từng thấy (tuy không nhiều) tại một số di tích có giếng thiêng nằm ở phía Tây như: đình Mông Phụ, đình Tây Đằng (đều thuộc Hà Tây và một vài nơi khác nữa)... Trong hệ ý thức tâm linh dân dã, giếng như một huyết địa thiêng liêng, mang tư cách một cửa mở để tiếp cận với thế giới bên dưới, cho âm dương hòa hợp trong ý thức cầu mong sự nảy nở sinh sôi.

Đình Văn Xá thờ 4 vị thần: Thánh phụ hiệu: "Cao Minh linh thủy" huý là Cao Văn Phúc, Thánh mẫu huý là Từ Văn Lang, "Cao Minh linh ứng" huý là Câu Mang huynh và "Cao Minh linh nghiệm" huý là Câu Mang đệ.

Nguyên thánh phụ phát tích ở xã Văn Lâm (Thanh Liêm) dưới thời vua Lý Thái Tổ (1010 - 1028), tính tình khoan dung, độ lượng, song nhà nghèo khổ sống chủ yếu bằng nghề chài lưới. Thánh mẫu quê ở xã Văn Xá (Lý Nhân) đức hạnh thuần hoà, nhà nghèo quanh năm mò cua, bắt ốc. Khi trời giáng hoạ, dịch bệnh hoành hành, Thánh phụ, Thánh mẫu đã hiển ứng gọi gió gây mưa, làm thuốc cứu dân. Thánh mẫu còn âm phù vua Lê Thái Tổ (1428 - 1433) dẹp loạn cướp bóc để quốc thái dân an. Khi các vị hoá, triều đình ban sắc phong, dân xã lập đền miếu phụng thờ để ghi nhớ ơn đức của các ngài đối với dân với nước.

Dọc hai bờ sông Châu và sông Long Xuyên (con sông cổ của huyện Lý Nhân) có nhiều di tích thờ Câu Mang thủy thần như: đình Mạc Hạ (Công Lý), đình Tróc Nội (Nhân Đạo), Phú Khê (Bắc Lý), Vạn Thọ (Nhân Bình), Thượng Nông, Hạ Nông (Nhân Nghĩa). Song huyền tích về thủy thần Câu Mang ở những di tích đó đều xuất hiện từ thời Hùng Vương, do người mẹ đi tắm, có giao long quấn quanh người, nên cảm động mang thai. Vua sai ngài đi trị thủy, đi đến đâu cũng viết thư bần xuống thủy cung, tức thì nước rút hết. Ngài còn có công cùng Tần Viên Sơn Thánh đánh tan quân xâm lấn bằng hai đường thủy bộ, được phong là Cao Mang Đại Vương Thượng đẳng phúc thần.

Truyền thuyết về hai vị Thủy thần được thờ ở đình Văn Xá lại có nhiều điểm khác so

với những truyền thuyết xuất hiện quanh vùng. Chuyện kể rằng: Thánh phụ, Thánh mẫu đi kiếm ăn trên sông Trung Hà thuộc đất An Bài (Bình Lục) vớt được hai quả trứng trắng nổi trên mặt nước. Ông bà mang về nấu không chín, đập không vỡ. Một trăm ngày sau trứng nở ra một đôi Bạch Xà trên đầu có chữ Vương, dưới bụng có chữ Câu Mang huynh và Câu Mang đệ. Hai huyền thoại trên có vẻ như khác biệt, nhưng theo chúng tôi cả hai truyền thuyết này như xuất phát từ một gốc gần với tích truyện về "ông Dài, ông Cụt" được biến thể theo bước phát triển, khai phá của cư dân trên con đường tiến xuống đồng bằng thấp... Ở không gian mới, huyền thoại được cải biên, nhất là khi có sự tham gia của tầng lớp Nho sĩ. Ở đây, rõ ràng các vị thần này đều là hóa thân của rắn/dòng sông... Khởi thủy huyền thoại này liên quan đến hai vị thần Trương Hồng và Trương Hát ở sông Cầu, theo dòng chảy của sông - một dòng chảy văn hóa, mà lan tỏa đi khắp nơi. Có lẽ, với sự phát triển của thương mại, các ngài đã nhập vào dòng sông Hồng để dần dần xuất hiện trong các đình của những làng có thành phần phi nông như làng Văn Xá. Chính vì thế, với những làng gần như thuần nông xung quanh Văn Xá thì bóng dáng của Câu Mang vẫn còn rất gần với truyền thuyết gốc. Nhưng, ở Văn Xá sự xuất hiện của Câu Mang huynh và Câu Mang đệ chứng tỏ truyền thuyết đã được san định lại, mang dáng vẻ gần đời thực hơn.

Truyền thuyết còn cho biết thêm: Khi nước sông dâng to, xóm làng bị nhấn chìm sâu trong biển nước. Thần đã xuất hiện, biến hóa thân thông, thành hai ông Khổng xà (rắn to) đầu gối bên này, đuôi chạm bên kia khúc đê vỡ, chặn ngang dòng nước lũ. Trấn quan coi đê và dân làng theo đó đắp đất hàn khẩu, vì thế dân làng Văn Xá tai qua nạn khỏi. Hình tượng Khổng xà gợi cho chúng tôi liên tưởng đến những con rồng tre trải dài dọc thân đê, dầm mình đỡ sóng trong mùa lũ, hoặc lặn xả xuống dòng lũ làm cốt/nền cho dân làng đắp đất hàn khẩu cứu đê. Phải chăng, Khổng xà còn là sự kết tinh của giá trị tinh thần từ quá trình lao động sáng tạo, là biểu trưng cho khát vọng

và niềm kiêu hãnh của con người khi chiến thắng thiên tai (lũ) đã được thiêng hóa.

Ở lĩnh vực di sản văn hóa vật thể, qua khảo sát (chúng tôi) thấy: Khởi thủy đình Văn Xá chỉ có một tòa đại đình và nơi thờ thánh được đặt trên sàn lững, mà dấu tích còn lại là những lỗ mộng ở hai cột cái trong của gian giữa. Tòa đại đình Văn Xá là một công trình kiến trúc nghệ thuật có quy mô lớn, hiện còn bảo tồn được nhiều thành phần kiến trúc nguyên gốc, kèm theo đó là các phù điêu, đồ thờ có niên đại từ cuối thế kỉ XVI tới nửa sau thế kỉ XVII (khoảng những năm 60 và 70).

Có thể nghĩ rằng: Đình Văn Xá cũng như bao ngôi đình khác của làng Việt thường nằm trong những chuẩn mực sau:

Một là: Đình đóng trên mảnh đất cao ráo, quang quẻ, cây cối tốt tươi, chim muông hội tụ, thế đất đẹp đẽ, không bị che chắn, có non xa, nước gần tạo cho kiến trúc như nằm trong một huyết địa đủ tư cách để thông tam giới. Dân Văn Xá còn cho biết: Nơi đây trước kia cây mọc thành rừng ở hai bên và phía sau đình. Rõ ràng, đây là miền đất của đồng bằng, không có tiền án hậu chẩm là những gò đồi, nhưng xa xa là một dòng lưu thủy trời ban, rồi hồ và giếng trước mặt đình như nào thủy tạo sự cân bằng đầy chất phong thủy dân gian, hài hòa trọng tư duy kiến trúc.

Hai là: Đình tuy rất lớn, với nhiều tính năng như: nơi ban bố chính lệnh của triều đình, ngôi nhà công cộng của làng xóm, nơi diễn ra mọi sự sinh hoạt văn hóa cổ xưa... nhưng, dù có đứng trước sự bề thế của bộ mái đình, sân đình thì vẫn thoáng hiện trong tâm thức của con người một tư tưởng hòa vào thiên nhiên vũ trụ. Đây là tư duy kiến trúc chủ đạo, bởi ngôi đình vẫn không đủ cao để che khuất cây cối, mà nó vẫn dựa vào nền cây cối để biểu hiện tính trữ tình, ấm áp thân thương.

Khi tiếp cận với đình từ mặt trước, cảm giác đầu tiên thuộc tạo hình là sự cổ kính, bởi độ cao của mái đình rất lớn chiếm tới hơn 2 lần của thân đình. Thông thường thì tỉ lệ này cũng phổ biến với những ngôi đình có niên đại từ cuối thế kỉ XVII trở về trước, càng về sau thân đình càng cao lên. Chính

tỉ lệ mái và thân của đình Văn Xá đã có phần tác động tới tâm hồn khách hành hương một sự kính cẩn nhất định.

Mặt khác, điểm đặc biệt đáng quan tâm là ngói của đình. Tới nay những viên ngói cổ đó không còn đủ để che toàn bộ mặt mái trước, nhưng chúng cũng đủ sức gợi cho chúng ta "nghe" thấy tiếng thì thầm của quá khứ được thể hiện qua hoa văn đầu ngói. Một số nhà dân tộc học lịch sử đã cho biết: Hiện tượng gốm lớn, sản xuất hàng loạt, nhiều khi một hiện vật gồm hai hay nhiều thành phần lắp ghép với nhau, chúng như có tính thực dụng, được chia ra để tiện cho việc đóng gói và vận chuyển, tính chất này thường liên quan tới gốm thương mại. Gốm thương mại ở nước ta xuất hiện từ bao giờ, cho đến nay, chưa xác định được nhưng, có thể thấy rằng hiện tượng này đã khá phổ biến vào thế kỉ XVI. Cụ thể chúng ta có hệ thống ngói cổ (coi như sớm nhất) còn lại trên mái chùa Mui (Hưng Thánh quán) ở Thường Tín, Hà Tây. Rồi, sau đó lác đác đã tìm thấy những viên ngói thương mại của thế kỉ XVII, có ghi niên đại cụ thể là vào đời Thịnh Đức, năm thứ 3 (1655) tại đình Thụy Phiêu, Ba Vì, Hà Tây... Những ngói cổ của ngôi đình Văn Xá rất gần gũi với viên ngói Thịnh Đức (dài xấp xỉ 40cm, rộng xấp xỉ 29cm, dày trên dưới 3cm, mũi cao khoảng 6 - 7cm...). Như vậy, trong sự hiểu biết của chúng ta thì về số lượng ngói cổ của đình Văn Xá được coi là một điểm khá tập trung. Đây là vấn đề đáng để cho chúng ta phải quan tâm nghiên cứu kĩ hơn, có thể dựa vào đó làm mẫu chuẩn cho việc tu bổ những ngôi đình mang niên đại tương đồng.

Các nhà nghiên cứu kiến trúc còn cho chúng ta biết thêm: Mái của kiến trúc cổ truyền như tượng cho bầu trời, cho nên ở các kiến trúc của một số tộc người thiểu số, tại vị trí đặt đầu kìm, bờ nóc đôi khi được gắn hay tạo hình chim thiêng, con vật tượng cho tầng trên, rồi một số linh vật tượng cho mây mưa (rồng, si mấn, makara đầu rồng); hay những linh vật tượng cho sự trong sáng, cho sức mạnh của bầu trời (lân dưới các dạng khác nhau). Tại đình Văn Xá những hình thức nêu trên hầu như đã được làm lại trong thời gian gần đây, nên đại diện cho

thế giới trên cao ấy được hội tụ vào các đầu ngói, mà ở đây chúng ta còn gặp nhiều biểu tượng của mặt trời dưới dạng hoa thiêng, rồi sấm chớp dưới dạng vân đao... Tất cả những hình tượng đó như đều phản ánh ước vọng cầu cho sự sinh sôi nảy nở qua dòng sinh lực vô biên của vũ trụ không cùng. Và, chúng ta có thể tạm hiểu đó là những biểu hiện của tầng trên (thiên).

Về phần địa - Các già làng kể lại: xưa đình có sàn gỗ, dưới sàn để lộ đất, nhằm lưu thông hai khí âm dương. Bao quanh nền đình là vỉa đá phiến như khẳng định về không gian thiêng liêng, về nơi ngự của thần.

Giữa trời đất, trong tam giới ấy là thế gian với một kiến trúc gỗ đặc biệt, nơi hội tụ của nghệ thuật chạm khắc và những ước vọng truyền đời thuộc tư duy nông nghiệp của tổ tiên ta. Cấu trúc đình Văn Xá so với các di tích khác về cơ bản, không hoàn toàn tạo nên sự riêng biệt. Hiện nay bố cục đình gồm 3 gian, 2 chái lớn, 4 hàng chân cột. Đình có 4 "bộ vì" chính đứng lực trên các cột cái và hai bộ vì phụ tì trên cột trôn đứng

lực trên xà đuôi của chái. Ở hai "bộ vì" thuộc chái được thể hiện dưới dạng chông rường có kết hợp kiểu giá chiêng, nhưng cột của giá chiêng rất ngắn nằm ở vị trí dưới con hoành thứ 2. Ở "bộ vì" chính thì cột trôn trong kết cấu giá chiêng này lại đội con rường trên nơi vị trí của con hoành thứ nhất. Cũng có thể nói, đây là một dạng kết cấu đẩy chất sáng tạo, mà về cơ bản ngoài giá trị chịu lực đè của bộ mái, thì người đương thời đã sử dụng mặt của các bộ vì nóc này để thao diễn kỹ thuật và nghệ thuật chạm khắc đương thời. Một đặc điểm khác thuộc kiến trúc là, 4 chiếc kẻ xó/góc của đình, nếu như nhiều nơi chúng chỉ nhô đầu chút ít tạo nên một mộng én khớp với cột trôn thuộc vì đốc, thì ở đây chúng được kéo cao lên như đội bụng thượng lương. Cả một thân gỗ được chuốt thon dần, khiến cho chúng thoát khỏi được trạng thái thô cứng, đồng thời trên thân gỗ lại được chạm rồng và lân với nhiều chi tiết tinh xảo như: đao, vân xoắn khiến cho tự thân chúng trở thành những tác phẩm nghệ thuật đích thực.

Toàn bộ sức nặng của bộ mái trên, cùng



Chạm khắc đình Văn Xá, Hà Nam - Ảnh: ĐT

bộ "vì nóc" tì lực lên chiếc cầu đầu lớn. Cầu đầu này kê trên chiếc đầu vuông thót đáy lớn (tất nhiên ẩn trong lòng chúng đều có kết cấu chốt nhằm tránh sự xô lệch). Phần nối giữa cột cái và cột quân tại các gian chính chỉ là những kẻ. Kẻ này ăn mộng vào đầu cột cái, có đuôi nhô ra dưới dạng tam giác cong bụng được gọi là "nghé" để đội cầu đầu. Vì thế, đỉnh không có "đầu dư". Phần đầu kẻ ăn mộng vào cột quân rồi chui ra để đội mái hiên thay cho "bẩy". Gần đây, những đầu kẻ này do thời gian mà khả năng chịu lực bị hạn chế, nên vào những năm cuối của thế kỷ XX, dân làng đã xây những cột đỡ bằng gạch và vôi vữa.

Tại vị trí đầu hồi, hiện nay chúng ta đã thấy được 4 "bộ cốn" theo kiểu chống rường, chúng đều tì lực trên hệ xà dui tại các "chái" của đình, trên đó náo nức những mảng chạm với đề tài về rồng và lân.

Nhìn chung số lượng đề tài chạm trổ trên đình Văn Xá không nhiều như ở các đình được dựng vào khoảng 20 năm cuối của thế kỷ XVII (đời vua Chính Hòa), mà ở đây đề tài tập trung vào rồng, lân và cả những hệ thực vật thiêng liêng. Chúng ta có thể thấy được ở lĩnh vực kỹ thuật, thì hình thức chạm nổi chủ yếu xuất hiện ở vị trí mặt "kẻ", "ván nong". Hiện tượng chạm bong, kênh kết hợp với nổi chủ yếu ở "vì nóc", "cốn đốc"... Các đề tài này nổi bật nhất là dưới các dạng rồng khác nhau, với nhiều tư thế đan xen mà không rối. Mỗi hình thức, mỗi động tác đều như muốn bật ra khỏi cơ thể chúng một ý niệm thiêng liêng. Những con rồng này còn như làm nền cho hệ đao mác, một đặc điểm gắn với sấm chớp, mà ở đây chúng mang dấu tích của khoảng những năm 60 - 70 thuộc thế kỷ XVII. Trên nền của rồng thỉnh thoảng điểm xuyết những vân cuộn có đuôi hoặc hoa cúc mãn khai. Tại một số "kẻ" cùng với rồng còn có các con lân mang

tính chất điển hình của nghệ thuật đương thời, chúng rất ngộ nghĩnh, gò mình ở đầu nghé của gian thờ, hay trên thân kẻ của gian giữa. Đặc biệt, trong hệ động vật thiêng liêng ấy, chúng ta còn tìm thấy hai con hổ đẩy chất dân dã ở hai đầu kẻ góc trong và ngoài bên trái đình. Chúng cùng với rồng như biểu hiện ước vọng long hổ hội (sự quản tụ của anh tài, trí thức) và như ngầm chứa một sức mạnh tiềm ẩn, được hằn lên qua dấu tích thời gian, với những vân gỗ đầy chất nghệ thuật. Ngoài ra đình còn có những mảng chạm đặc biệt về hoa lá thiêng mà thân cây mang yếu tố đốt của tre, lá cây mang hình thức thiêng liêng của cúc, hoa như búp sen, nhưng cuống hoa lại tạo đốt. Hiện tượng này được coi là hoa tre được thiêng hóa để mang tư cách biểu tượng về sự khắc khổ của số phận người tài giỏi chịu đựng trước mọi khó khăn, dám gánh trách nhiệm giúp dân, giúp nước.

Ngoài ra còn rất nhiều giá trị khác liên quan tới đình Văn Xá, nhất là trong hệ thống hiện vật. Nhưng, chỉ dưới góc độ kiến trúc, đình Văn Xá đã đủ có một giá trị tự thân vốn có - là một trong không nhiều gạch nối về nghệ thuật đình làng Việt từ thế kỷ XVI sang đầu thế kỷ XVII, rồi từ đầu thế kỷ XVII sang cuối thế kỷ XVII. Hiện tại, đình đã xuống cấp nghiêm trọng. Từ sâu thẳm tâm tư, bài viết của chúng tôi thay cho lời kêu cứu. Đình cần phải được nằm trong sự quan tâm đặc biệt của chúng ta.

L.Q.V - D.T

LÊ QUỐC VIỆT - ĐẠT THỨC: VĂN XÁ COMMUNAL HOUSE

The article is about transformation of water nymphs (Trương Hồng, Trương Hát) into a local genie that prevents flooding. The article also gives introduction on a communal house that bridged the two periods of folk arts – the 1760s and 1770s in its roof-tiles and current folk engravings, and several themes that made the first moves for folk arts at the end of 18th Century.

TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN

ĐỖ VĂN HIẾN*

Từ đường Nguyễn Khuyến ở làng Vị Hạ (tục gọi là làng Và Hạ), xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

Năm 1843, lần đầu tiên dân làng Vị Hạ làm nhà đón cụ Nguyễn Liễn, bố đẻ của nhà thơ, về dạy học cho con em ở quê hương. Nhân dân và học trò đã tự nguyện bỏ tiền ra mua đất rồi đóng góp công sức đổ nền, sắm gỗ lạt, gạch ngói để dựng một ngôi nhà ở xứ Cửa Quán tại vườn Bùi. Đây là chỗ cụ Liễn ngồi dạy học, đồng thời cũng là nơi ở của gia đình cụ, sau một thời gian dài trở lại quê hương.

Vườn Bùi bao gồm cả thôn Vị Hạ, điều này chính nhà thơ đã khẳng định:

*Nhà ta ở xứ vườn Bùi
Nơi nhà ta ở trước đây
(Mừng làm nhà riêng ở xứ vườn Bùi)*

Hai mươi tám năm kể từ khi Nguyễn Khuyến theo gia đình về quê cho đến lúc ra làm quan vào năm 1871, căn nhà này đã có nhiều kỷ niệm vui buồn gắn bó với cuộc đời ông.

Khi Nguyễn Khuyến ra làm quan, gia đình đi theo, nơi ở cũ là mấy gian Từ đường, sau này giao lại cho con cháu trông coi. Năm 1874, bà mẹ mất tại phủ đường nơi ông làm việc ở Thanh Hoá. Ông đã đưa mẹ về quê, trở lại căn nhà xứ vườn Bùi chịu tang ba năm. Vào năm 1884, khi

nhà thơ vừa tròn 50 tuổi, ông xin nghỉ hưu, trở lại quê nhà, sống trọn những ngày còn lại ở quê hương.

Chính trên mảnh đất cũ do dân làng mua và dựng nhà cho cụ Liễn ngồi dạy học, trong khi chưa đổ đất, còn tưng bần, vào năm 1861 nhà thơ đã phải bán bớt đi để lấy tiền sinh sống.

*Bốn khoá thi hương không đậu cả
Một mảnh vườn hoang bán sạch rồi.
(Giấu mình chưa đỗ)*

Từ quan trở về quê sống cuộc đời nhàn tản, nhà thơ không ở chỗ cũ mà chuyển sang một khu đất khác, chắc vì chốn cũ sau khi bán bớt đất quá chật chội:

*Tuy chẳng phải trên nền nhà cũ
Song vẫn là xứ vườn Bùi.
(Mừng làm nhà riêng ở xứ vườn Bùi)*

Đây là một thửa đất mới:
*Đất một sào cũng ở xứ vườn Bùi.
(Mừng làm nhà riêng ở xứ vườn Bùi)*

Với một cái ao khá rộng:
*Ông lão về hưu tuổi 50 với cái ao nửa mẫu.
(Sau khi say)*

Như vậy, ngôi nhà của Nguyễn Khuyến được làm vào lúc mới nghỉ hưu có diện tích đất thổ cư một sào, cộng với năm sào ao. Toàn bộ cột và khung nhà là tận dụng nguyên liệu của ngôi Từ đường trước đây của cụ thân sinh, do học trò và nhân dân làm cho (theo bài "Mừng

làm nhà riêng ở xứ vườn Búi"). Đây là ngôi nhà thứ hai tại quê hương mà nhà thơ đã ở, mà lần này, do chính Nguyễn Khuyến xây dựng.

Ngôi nhà 5 gian lợp tranh, tường là phen nứa. Phía ngoài cổng bằng rào tre không phải mở ra mà là chống lên hàng ngày, loại cổng thường gặp ở nhà dân thường (theo các bài: *Ngày hè, Ngẫu hứng, Trong lúc ốm*).

Chỉ sau mấy năm nghỉ hưu, nhà thơ lại được vui với một ngôi nhà mới:

*Ta về nghỉ đã năm sáu năm
Nơi ở có ngôi nhà bấy gian
Phía Tây Nam có ao nước trong
Cúi nhìn cá lội thung thăng
(Ngày hè ngẫu hứng)*

Nguyên là, con trai cả của nhà thơ là Nguyễn Hoan, đỗ Phó bảng năm Kỷ Sửu (1889), đã mua thêm đất xung quanh mảnh đất nhà thơ đã làm nhà lúc mới nghỉ hưu, rồi vượt thồ đào ao mở rộng ra tới 9 sào đất.

Trên mảnh đất ấy, Phó bảng Nguyễn Hoan cho dựng nhà tế đường và nhiều công trình khác, nổi bật nhất là nhà tế đường xây theo kiểu chữ nhị, đằng trước là nhà đại tế gồm 7 gian, đằng sau 3 gian, hai nhà cách nhau một cái sân nhỏ. Chính tại khu nhà này, nhà thơ đã sống gần 20 năm cuối đời và trút hơi thở cuối cùng.

Vào năm 1915, cháu đích tôn nhà thơ là Thừa Du, con trai cả của Nguyễn Hoan, đã đem bán 7 gian đại tế cho dân làng Giải Đông (nay thuộc xã Yên Đỗ, huyện Bình Lục) để về làm đình. Ngôi đình đó nằm ngay ven sông Sắt, đoạn chảy qua làng. Trên mảnh đất cũ chỉ còn lại một cổng gạch và ba gian sau của khu nhà tế đường - những di tích đã từng gắn bó với những năm tháng cuối cùng của nhà thơ. Mảnh vườn xưa vẫn xum xuê hoa trái. Ba gian nhà còn lại nay trở thành Từ đường. Hiện nay, thế hệ cháu chắt thứ năm của ông vẫn đang làm nhiệm vụ "sạch cỏ đồ đèn" để đón khách bốn phương vốn rất yêu thơ ông về viếng thăm, chiêm ngưỡng một tài năng, một nhà thơ lớn của dân tộc.

Đi theo đường lát gạch từ đầu làng Vị Hạ vào hơn 100m, qua một vài cái ao quen thuộc của vùng đồng chiêm, là đến ngõ nhỏ dẫn vào Từ đường. Trú hiện nay không còn nhiều như thuở nào, chỉ điểm tuyết đôi bụi cây trước cổng.

"Ngõ trúc quanh co" dẫn vào một cổng gạch

cổ kính. Mặt đằng trước, phía trên cùng là ba chữ Hán lớn "môn tử môn" (cửa ra vào của các học trò) đã khẳng định vị trí của chủ nhân khu nhà này.

Hai bên cổng là đôi câu đối đắp nổi, chữ Hán nhấn vào vữa. Bậc thềm được xây giạt ba cấp cao 0,40m. Các con sơn và những đầu trụ đắp cầu kỳ bằng vữa đã làm cho mặt phía trước cổng sinh động hẳn lên. Đây là những mô típ khá quen thuộc trong các kiểu kiến trúc cổ. Mặt phía trong có một bán mái gác tường ba mặt, lợp ngói mũi. Dạng cổng gạch kiểu này rất phổ biến ở nông thôn miền Bắc trước đây.

Trên nền khu nhà tế đường 7 gian (đã bán đi cách đây hơn 80 năm) sau này ông Hàn Đạm - con thứ hai của Nguyễn Hoan, cho dựng lại bấy gian nhà lợp tranh, nhưng rồi do túng bấn, chính ông lại đem dỡ bán.

Qua một sân gạch rộng là đến nhà thứ hai. Trong sân, về phía giáp tường, có một sổ bốn xây để trồng hoa và cây cảnh. Nhà thứ hai hiện nay là Từ đường Nguyễn Khuyến. Ngôi nhà gồm ba gian, bốn hàng cột, đường kính cột là 0,25m, kiểu vì kèo giá chiêng chống rường. Hai đầu hồi và tường sau được xây gạch, còn đằng trước là dây cửa bức bàn bằng gỗ, mỗi gian có bốn cánh cửa. Cửa này mỗi khi có việc có thể tháo ra toàn bộ, khiến cho lòng nhà thoáng đãng, sáng sủa. Khung gỗ của căn nhà này không chạm khắc cầu kỳ. Ngoài một sổ hình lá lật, một vài chữ triện đơn giản, kỹ thuật ở đây chủ yếu là ghép mộng, ngang bằng sổ ngay dứt khoát, chặt chẽ.

Trên 9 sào đất, ngoài công trình kiến trúc có từ trước và được xây mới chiếm khoảng 1/3 diện tích đất, còn lại chủ yếu được trồng cây ăn quả. Cây lưu niên có nhãn, mít, dừa, cau, cam, bưởi, na, ổi..., mùa nào quả ấy. Đằng trước ba gian Từ đường có hoa nhài, hoa huệ, hoa hồng, hoa ngọc lan, vạn tuế thay nhau nở hoa đưa mùi hương thoảng nhẹ trong gió.

Tám ảnh Nguyễn Khuyến chụp lúc sinh thời (đầu đội khăn lượt, mặc áo dài, tay nâng chiếc chén hạt mít), được đặt trang trọng trong Từ đường. Ngay lúc còn sống, xem ảnh mình, tác giả đã có bài thơ "Đề ảnh" và tự đặt câu hỏi:

*Trăm chén hình ta xin tặng ảnh ta
Nghìn năm sau ta sẽ là ai*

Một điều mà Nguyễn Khuyến không ngờ rằng, chẳng phải chờ đến một nghìn năm sau,

mà chưa đầy 1/10 khoảng thời gian ấy, tên tuổi nhà thơ đã để lại một dấu ấn không thể phai mờ trên văn đàn thi ca Việt Nam.

Tại đây còn hai hòm sách và một ống quyển để lưu giữ văn bài mà cậu khoá Thảng (Nguyễn Khuyến) ngày nào còn dùi mài kinh sử. Sau khoa thi Tân Mùi (1871) khi đã đỗ đầu ba khoa, triều đình ban cho ông hai biển "ân tứ vinh quy" để quan nghè Nguyễn Khuyến trở về quê hương ra mắt dân làng và tạ ơn tổ tiên. Hai biển vua ban nền sơn son thếp vàng lộng lẫy ấy nay vẫn đặt tại Từ đường.

Tại Từ đường hiện nay còn một đôi câu đối của tổng đốc Ninh Thái làm năm Nhâm Thân (1872) và một cuốn thư mà tiến sỹ Dương Khuê làm năm Tân Mùi (1871) mừng Nguyễn Khuyến đỗ đầu ba khoa. Gian bên phải Từ đường còn kê chiếc sập gụ, một hiện vật rất gần bó với cuộc đời của nhà thơ trong những năm tháng cuối cùng.

Từ đường Nguyễn Khuyến đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng là di tích lịch sử văn hoá. Nhiều năm nay khu Từ đường đã trở thành một địa điểm tham quan du lịch hấp dẫn ở Hà

Nam; nhiều nhà khoa học, nhiều thế hệ học trò cũng thường lui tới di tích này để tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp của nhà thơ.

Cùng đó, với vốn của chương trình mục tiêu Quốc gia về văn hoá, căn nhà đại tể 7 gian xưa đã được phục dựng lại trên nền cũ; ao thu được tôn tạo lại và cảnh quan vườn Bưởi xưa cũng từng bước được phục hồi.

Đặc biệt, để tôn vinh Nhà thơ - ông nghè Tam Nguyên, từ khi còn là tỉnh Hà Nam Ninh, Nam Hà (cũ) và nay là Hà Nam, Giải thưởng Văn học nghệ thuật mang tên Nguyễn Khuyến đã trở giải thưởng văn hoá nghệ thuật cao nhất của tỉnh, việc bình chọn giải được thực hiện 5 năm một lần. Ngay tại quê hương Trung Lương còn có trường Trung học cơ sở Nguyễn Khuyến. Năm 2000, công viên Nguyễn Khuyến ra đời ở thị xã Phủ Lý, Hà Nam. Và, cũng thật tự hào, tại thủ đô Hà Nội, từ lâu đã có một đường phố mang tên Nguyễn Khuyến.

D.V.H



Bát gỗ, hiện vật Bảo tàng Hà Nam - Ảnh: Đạt Thúc

VỀ DI TÍCH DANH THẮNG ĐỘI SƠN

83

NGUYỄN THỊ BÍCH*

Núi Đội - sông Châu - biểu tượng thiên nhiên trội vượt, tiêu biểu của tỉnh Hà Nam, cũng như tháp Sùng Thiện Diên Linh xây dựng thời Lý dưới triều Lý Nhân Tông đã và đang lưu dấu trong sử sách từ lâu xa gần biết tiếng. Trước Cách mạng Tháng 8 năm 1945, xã Đội Sơn (xã mang tên núi) thuộc tổng Đội Sơn, huyện Duy Tiên, lúc đó xã có 3 thôn Đội Nhất, Đội Nhì, Đội Tam, về sau 3 thôn Trung Tín, Đội Lĩnh, Đội Trung cũng được cắt về cho xã Đội Sơn.

Núi Đội cùng với núi Đập là hai ngọn núi đất đột khởi giữa đồng bằng và núi An Lão (Quế Sơn) ở xã An Lão (Bình Lục) cùng với sông Châu, sông Ninh (có người nhầm là sông Đào) đã ghi một dấu ấn sơn thủy riêng của Hà Nam. Từ lâu biểu tượng, điển hình của Hà Nam là núi Đội - sông Châu, cũng có thể kể tới núi Quế - sông Ninh, Cấm Sơn - sông Đáy.

Thời Lý, núi Đội mang tên là Long Đội Sơn (Hàm Rồng), vào thời Hậu Lê đổi là Đội Sơn (có lẽ núi trông giống hình cái bát úp chằng, bát từ cổ là "đội": ăn không nên đội, nói chằng nên lời). Núi nằm ở giữa xã, cao khoảng 400m, chu vi xấp xỉ 2500m. Quanh chân núi có 9 giếng nước tự nhiên, tư duy dân gian kết tụ thành 9 mắt rồng. Từ trên đỉnh núi

* BẢO TÀNG HÀ NAM



phóng tầm mắt ra bốn phía phong cảnh thật nên thơ. Cánh đồng lúa, bãi ngô, ruộng khoai mướt mà, tươi xanh, dòng Châu Giang quanh co lượn khúc như dải lụa uốn thành những cung bậc nghệ thuật của miền linh địa.

Nhiều người theo phong thủy đã nói rằng: nơi đây là đất phát nghiệp vương bá bởi: "Đầu gối núi Đọi; Chân dọi Tuấn Vương; Phát tích đế vương; Lưu truyền vạn đại". Có lẽ vì thế mà, xung quanh chân núi đã phát hiện được nhiều mộ cuốn vòm kiểu Hán, có dấu người chết quay vào núi. Đợt khai quật mộ thuyền ở xã Yên Bắc các nhà khảo cổ lại một lần chứng kiến đầu các ngôi mộ cũng nhằm hướng núi Đọi. Có thể nhận định từ xa xưa, ít ra cũng vào thế kỷ I trước Công nguyên ý thức mang tính tín ngưỡng này đã coi Đọi Sơn là trái núi thiêng/một hòn "núi chủ" của cả vùng.

Sông Châu, một dòng văn hoá, một con đường nước nối sông Hồng với sông Đáy, con đường giao thương có các bến đò khá nhộn nhịp, mà thời gian còn lưu lại một số địa danh xưa: chợ Dầu, gò Bền... Rồi con đường thiên lý xưa cũng từng có một nhánh chạy qua bên Cầu Tử (Châu Sơn) vào đất huyện Duy Tiên, qua Đọi Sơn để lên kinh thành Thăng Long. Kết quả khảo sát cuối năm 2004 của Bảo tàng tỉnh Hà Nam phối hợp với các nhà nghiên cứu Trung ương, bước đầu nhận định: Tháng 7 năm 1010 Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La (Hà Nội) đã theo đường thủy là chính: Từ cố đô Hoa Lư qua sông Hoàng Long, sông Đáy, đoàn thuyền ngự đã qua đoạn sông Châu (trên đất Đọi Sơn ngày nay) ra cửa Lỗ Hà để vào sông Hồng rồi ngược lên Thăng Long.

Đọi Sơn - một vùng đất đai trù phú, phía Đông có sông Châu chảy qua một thời cung cấp lương phù sa dồi dào, khiến cho bãi dâu ven sông quanh năm tươi tốt, nghề nông tang đã được phát triển từ lâu, nhất là ở Tiên Phong, Mộc Nam... Trên đất này nổi lên có trái núi thiêng, có sông nước trữ tình từng gắn bó với nhiều tao nhân mặc khách qua du ngoạn đã để thơ vịnh cảnh, như: Đàm Cửu Chỉ (thời Lý), Nguyễn Phi Khanh, Lê Thánh Tông (thời Lê sơ), Bùi Văn Dị, Nguyễn Khuyến, Vũ Duy Vĩ (thời Nguyễn).

Theo dòng trôi chảy của lịch sử, những di tích đầu tiên được phát hiện ở cách chân núi

Đọi khoảng 1km là khu mộ táng ven Đầm Vực, khu ao ấu và gò Con Lợn đều có niên đại trước sau Công nguyên. Trong 11 ngôi mộ có ba ngôi thuộc loại quan tài hình thuyền, hai ngôi mộ đất kê đá, bốn ngôi đất gỗ. Các ngôi mộ này cùng quay đầu vào núi. Hiện vật chôn theo người chết được tìm thấy trong một số mộ chủ yếu là đồ đồng, đáng chú ý đã tìm được con dao gặt lúa (nhíp). Qua phân tích di cốt và di vật cho thấy người ở Đọi Sơn mang nhiều nét thuộc chủng tộc Anh Đô Nê Diêng và họ đã sống vào thời kỳ xã hội bước đầu có sự phân hoá giàu nghèo, nghề canh tác lúa nước đã khá phát triển.

Cũng ở núi Đọi, các nhà khảo cổ còn phát hiện được trống đồng Đông Sơn thuộc loại Heger IV có niên đại vào thế kỷ I trước Công nguyên (loại hình duy nhất được biết ở Hà Nam) cùng một số đồ đồng Đông Sơn không nằm trong mộ, trong đó có chiếc rìu đồng lưỡi và gót đều tròn.

Chuyển sang thời quân chủ, sử cũ chép: Mùa xuân năm 987 vua Lê Đại Hành về Đọi Sơn cày ruộng tịch điền được một chĩnh vàng, một chĩnh bạc nên gọi là ruộng Kim Ngân. Như vậy, lần đầu tiên trên mảnh đất này mở ra một tục lệ đẹp mà Lê Hoàn là người khởi xướng, để các triều đại từ Lý đến Nguyễn đều noi theo... Thời gian đã hơn 1000 năm nhưng các địa danh ghi dấu sự kiện này vẫn còn đậm nét như: nhà Hiến, dinh Trong, dinh Ngoài, tàu ngựa liên quan đến nhà vua và quan quân khi thực hiện nghi lễ/thức nông nghiệp ở đây.

Mặt khác, nhà Lý đã sớm chú ý đến ngọn núi án ngữ mặt Nam kinh thành Thăng Long, bởi nó như mang ý nghĩa phong thủy trấn ngự. Vì thế, vào những năm Long Thụy Thái Bình (1054 - 1058) dưới thời vua Lý Thánh Tông, tể tướng Dương Đạo Gia đã theo lệnh triều đình xây dựng ngôi chùa trên núi Đọi. Thiền sư Đàm Cửu Chỉ, thế hệ thứ 7 của dòng Thiền Quán Bích (dòng Vô Ngôn Thông) đã về đây trụ trì. Tên chùa Diên Linh và núi Long Đọi đã có từ thời đó.

Nhưng Đọi Sơn chỉ thật sự nổi tiếng kể từ khi vua Lý Nhân Tông cho xây dựng ngôi chùa và cây tháp Sùng Thiện Diên Linh khởi công vào tháng 5 năm Hội Tường Đại Khánh thứ 9 (1118), đến mùa thu niên hiệu Thiên

Phù Duệ Vũ năm thứ 3 (1121) thì hoàn thành. Tháng 3 năm Nhâm Dần (1122) nhà vua mở hội khánh thành chùa tháp.

Toàn bộ công trình kiến trúc quý báu đó đã bị quân Minh khi sang xâm lược nước ta phá huỷ. May mắn còn sót lại tấm bia Sùng Thiện Diên Linh và 6 pho tượng Kim Cương giữ cửa tháp và một số tượng phụ khác. Trải qua các triều đại sau có khôi phục lại chùa, những lần tu bổ lớn nhất là vào thế kỷ XVII, quy mô trên 100 gian lớn, nhỏ, thiết kế theo kiểu nội công ngoại quốc. Chùa Đọi ở thời Lý là hạng "Đại danh lam" kiêm hành cung, thời Pháp từng được liệt vào hạng các cổ tích danh thắng để bảo vệ.

Tháng 3 năm 1947 chùa Đọi bị chiến tranh phá huỷ. Sau ngày hoà bình lập lại ở miền Bắc, chính quyền và nhân dân đã tiến hành tu bổ, vào năm 1958 đã hoàn tất những công trình chính tại đây. Năm 1992 chùa Đọi được Bộ Văn hoá - Thông tin công nhận là di tích lịch sử văn hoá cấp Quốc gia. Từ đây công tác tu bổ, tôn tạo di tích ngày càng được quan tâm, từng bước khôi phục các hạng mục. Đặc biệt từ năm 2002 một dự án tu bổ, tôn tạo lớn cho quần thể di tích danh thắng Đọi Sơn với vốn đầu tư của Trung ương đã được thực hiện với các "bước đi" khoa học. Việc đầu tiên, đặt cơ sở cho xây dựng dự án, là tiến hành khai quật khảo cổ học để tìm lại dấu tích của tháp Sùng Thiện Diên Linh và bình đồ kiến trúc thời Lý. Đó cũng là sự mong đợi từ lâu của các nhà nghiên cứu nay mới có điều kiện thực hiện. Cuộc khai quật do Bảo tàng Lịch sử Việt Nam chủ trì với sự tham gia đóng góp ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu trong ngành, nên đã thu được kết quả khả quan. Trong hố khai quật nằm giữa thượng điện của chùa và nhà hậu đã tìm thấy dấu vết nền móng, các vật liệu kiến trúc cùng nhiều hiện vật của thời Lý, với các chất liệu: đồ gốm, đồ sành, kim khí, trong đó có một số di vật quý mang giá trị lịch sử và nghệ thuật cao. Sau khi hoàn thành khai quật, công việc tu bổ được tiến hành khẩn trương theo thiết kế kỹ thuật của "hội đồng khoa học" trong ngành.

Tiếp sau các di sản văn hoá gắn với núi Đọi thì việc phát hiện hai ngôi mộ thời Hậu Lê nằm ở rìa phía Bắc đầm Vực, phía Đông Nam ao ấu, cách núi Đọi khoảng 300m về phía

Nam là rất đáng quan tâm. Cả hai ngôi mộ đều có niên đại vào đời Cảnh Hưng (1740 - 1786) triều vua Lê Hiển Tông giúp chúng ta hiểu thêm về phong tục mai táng và sự phân hoá giàu nghèo của đương thời. Cũng lần đầu tiên chúng ta phát hiện Văn từ của huyện Duy Tiên ở trên núi, cách ngôi chùa khoảng 500m về phía Tây Bắc. Văn từ có quy mô khá lớn, nhưng bị thực dân Pháp phá lấy vật liệu về xây bốt Điệp. Nay chỉ còn lại 6 bia đá, trong đó có 3 bia còn đọc được với nội dung thống kê các vị đỗ đạt của huyện từ thời Hậu Lê đến Nguyễn, cung cấp nguồn tư liệu lịch sử địa phương rất có giá trị, trong đó có nhiều vị khoa bảng mà các cuốn "Đăng khoa lục" trước đây còn bỏ sót.

Lễ hội chùa Đọi mở từ ngày 19 đến 21/3 Âm lịch (chính hội vào ngày 21) là một lễ hội lớn thu hút rất đông du khách xa gần đến dự và văn cảnh. Nổi lên trong lễ hội là đám rước kiệu từ chân núi lên chùa, để tưởng niệm vua Lý Nhân Tông và Nguyên phi Ỗ Lan, những người có công xây dựng mở mang ngôi chùa, sau đó là lễ dâng hương, tế nam quan, tế nữ quan tạ ơn Trời Phật. Tới nay các trò diễn liên quan đã cạn mòn, chỉ còn đọng lại trong tiềm thức người già. Vì thế lễ hội chùa Đọi cần sớm được nghiên cứu theo phương cách điều tra hồi cố có tổ chức dày công nghiêm túc để giữ lại được phần nào dáng vẻ của một dòng văn hoá cổ truyền đã từng mai một. Ngoài ra, nên chăng về lâu dài sẽ đào hồ, dựng thủy đình xây dựng đội rối nước để phục hiện một bộ môn nghệ thuật độc đáo đã được mô tả trên bia Sùng Thiện Diên Linh ở chính nơi này.

Quần thể di tích - danh thắng Đọi Sơn mang đậm giá trị lịch sử, văn hoá và du lịch. Văn hoá vật thể đã được tu bổ tôn tạo, Văn hoá phi vật thể đang từng bước được nghiên cứu phục hồi để Đọi Sơn trở thành điểm nhấn (dấu son) trên bản đồ du lịch văn hoá Hà Nam, trở thành một sức hút không gì cưỡng được của khách hành hương.

N.T.B

KẼM TRỐNG

THI HÒA*



Kẽm Trống - thắng cảnh nên thơ, đã được xếp hạng từ năm 1962, nằm ngay bên quốc lộ 1A, cách thủ đô Hà Nội gần 80km về phía Nam, trên địa phận xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam và xã Gia Thanh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

Kẽm Trống, hiểu đơn giản, là khoảng trống nằm chen giữa hai dãy núi đá vôi do một con sông chảy ở giữa tạo nên. Kẽm Trống là một nét chấm phá, một bức tranh thủy mặc mà đất trời đã tạo nên. Khung cảnh thiên nhiên ở nơi đây không mở rộng mênh mông, cũng không đồ sộ bề thế gây sự choáng ngợp như nhiều cảnh quan thiên nhiên khác. Kẽm Trống là một

thắng cảnh bao gồm cả sông lẫn núi, đồng ruộng và cỏ cây, cảnh của đất trời, của con người tạo dựng đã hoà nhập vào nhau thành một quần thể hoàn chỉnh. Con sông Đáy hiền hoà chảy từ phía Tây Bắc qua bao xóm làng, đến đây uốn mình giữa hai triền núi đá vôi. Trời thăm thẳm, núi xanh biếc và dòng nước trong hoà nhập vào nhau quyện với sắc núi, bầu trời cao rộng in bóng xuống dòng sông trong.

Những buổi sớm mai, những ngọn núi nơi đây như bóng bẽnh trôi trên biển sương mù. Cảnh hư hư thực thực ấy làm ta liên tưởng đến câu chuyện cổ tích lung linh màu sắc đầy quyến rũ. Vào những buổi sáng đẹp trời, từng đoàn thuyền cánh buồm căng gió, ngược xuôi qua lại trên Kẽm Trống làm cho cảnh vật nơi

* BẢO TÀNG HÀ NAM

đây càng thêm sinh động.

Trước phong cảnh trời nước hữu tình, núi sông ngoạn mục như vậy, "Bà chúa thơ Nôm" Hồ Xuân Hương khi đi qua Kẽm Trống đã để lại một bài thơ vừa lãng mạn vừa rất hiện thực:

*Hai bên thì núi giữa thì sông
Có phải đây là Kẽm Trống không
Gió đập sườn non khua lác cắc
Sóng dồn mặt nước vỗ long bong
Ở trong hang núi còn hơi hẹp
Ra khỏi đầu non đã rộng thùng
Qua cửa mình đi nên ngoái lại
Nào ai có biết nổi bung bong.*

Ở quãng sông Đáy này, núi nằm rải hai bên, chân núi chạy ra tận mép nước, bờ bên hữu có dãy núi Bài Thơ, dãy núi Bạt Gia, gồm các núi Bồng, núi Vọng, núi Thông Long và núi Rổng. Bờ bên tả có núi Rùa, núi Cổ Động, núi đất Động Xuyên và núi Trinh Tiết. Trên đỉnh núi Trinh Tiết ẩn hiện mái chùa cổ kính, nhân dân đã dựng lên để lấy khí thiêng của trời, tinh khí của đất. Sự đa dạng ấy của thiên nhiên đã làm cho cảnh quan Kẽm Trống thêm sức hấp dẫn.

Bên bờ tả, tiếp sau những dãy núi nằm sát mép sông Đáy, là một hệ thống núi đá vôi trùng điệp. Đây là một mạch núi nhô ra của dải núi đá kéo dài theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, chạy từ đất Hoà Bình sang đất Thanh Hoá.

Núi ở đây cũng có nhiều hang động: hang Dơi, hang Luồn, hang Nút... Hang động này thường nhỏ, nhưng lòng động lại khá rộng; nhiều hang nhũ đá nhũ xuống tạo thành các hình dáng đẹp; nhiều hang có lối đi xuyên qua núi.

Cũng về phía tả ngạn sông Đáy còn có con sông Đào dài gần hai cây số, cả hai đầu đều nối với sông Đáy, chảy ôm núi Rùa và núi Cổ Động. Nhiều đời qua, những truyền thuyết gắn với con sông Đào đã góp phần làm tăng thêm vẻ huyền ảo của Kẽm Trống.

Chuyện kể rằng: Vào năm 1821, khi mới lên ngôi, ông vua trẻ Minh Mệnh của triều Nguyễn mở cuộc tuần du từ kinh đô Huế ra Bắc Hà. Trên đường về, Minh Mệnh xuôi dòng sông Đáy để ghé thăm Kẽm Trống và Dịch Lộng, những cảnh từ lâu đã nổi danh. Nhưng rồi được nghe và hiểu ra ý hóm hỉnh của bài thơ Nôm mà Hồ Xuân Hương tả cảnh Kẽm Trống, Minh Mệnh hạ lệnh cho thuyền dừng lại, nhất định không chịu qua đoạn sông này. Chả lẽ lên bộ, nhà vua

lệnh gấp cho viên quan địa phương đốc thúc nhân dân phải đào cho xong một con sông mới để thuyền ngự vượt qua.

Lại có một truyền thuyết khác: Dưới triều Lê có một vị tướng làng Đoan Vĩ đánh đầu thắng đấy, được triều đình phong đến chức quận công. Ở đây lại có nhiều địa danh như bến Vua, ngòi Rổng..., theo thuyết phong thủy là mảnh đất tốt. Thượng Chế là quan to của triều đình, một lần qua đây thấy vậy, sợ mảnh đất này phát, ngại vàng sẽ về tay quận công, nên đã tâu với nhà vua bắt dân đào một con sông trong một ngày một đêm để triệt long mạch. Lệnh ban ra, trong khi đào sông, nhân dân bị thương, bị chết rất nhiều, máu hoà đỏ nước.

Thuộc về danh lam thắng cảnh Kẽm Trống còn có một "cổ tích" đó là ngôi chùa tọa lạc ở lưng chừng núi Trinh Tiết, thuộc thôn Đông Xuyên, xã Thanh Hải (huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam). Chùa có tên chữ là "Phật Tích tự", tên nôm là chùa "Trinh Tiết Sơn"; nhân dân quanh vùng quen gọi là chùa Trinh Tiết.

Núi Trinh Tiết ở bờ bên trái sông Đáy, cùng các ngọn núi khác quần tụ, hợp với dòng nước uốn lượn trong xanh thành bức tranh sơn thủy ngoạn mục. Chùa Phật Tích trông ra dòng sông Đáy, được xây dựng lại dưới triều Lê Trung Hưng. Chùa kiến trúc theo kiểu "chữ nhị" gồm hai toà, mỗi toà ba gian, đã trải qua nhiều lần trùng tu. Lần gần đây nhất vào năm 1930. Chữ viết ở thượng lương tiền đường ghi rõ "Bảo Đại Canh Ngọ, thập nhị nguyệt, sơ lục nhật trùng tu". Bên phải chùa có ngôi miếu thờ Thập bát Long thần, Già Lam Chân tể.

Tuy xa làng xóm nhưng chùa lại gần quốc lộ 1A nên thuận tiện cho khách tham quan. Theo tuần tiết, chùa Trinh Tiết vẫn đều đặn khói hương. Đầu chỉ lễ Phật, nhân dân trong vùng còn thấp hương tưởng niệm một công chúa thời Trần được thờ ở hậu cung chùa.

Theo thần phả, tháng tám năm Mậu Dần (1398) Hồ Quý Ly bắt ép vua Trần Thuận Tông phải đi tu ở cung Bảo Thanh và nhường ngôi cho Thái tử Trần An mới ba tuổi, Trần Thị Bạch Hoa - chị của Thái tử, lúc đó 17 tuổi, phản đối, được Hồ Nguyên Trừng thương tình cho người đem thuyền chở đi lánh nạn. Nguyễn Bặc Cử bí mật hộ tống. Tới Kẽm Trống, thấy phong cảnh hữu tình, bà cho thuyền dừng lại, chọn đất dựng chùa, đốc lòng thờ Phật, làm việc công

đức cho dân. Rồi bà cũng thác tích ở đây.

Câu đối ở chùa đã cho biết nguồn gốc của chùa Trinh Tiết:

Trần triều thủy tạo lưu tiên tích

Nguyễn chúa trùng tu sáng Phật đài.

Nghĩa là:

Dựng từ triều Trần (chùa) để lại dấu vết người tiên

Các chúa Nguyễn tu tạo chùa, tạo thêm đài thờ Phật.

Việc thờ Bạch Hoa công chúa có liên quan đến tên núi, tên chùa. Có hai thuyết. Thuyết thứ nhất cho rằng: Tên núi Trinh Tiết có trước, rồi chùa mới đặt tên theo núi, được dựng lên để mong tích tụ khí thiêng của trời và tinh túy của đất... Theo thuyết thứ hai thì: Tên núi gọi theo tên chùa vì chùa thờ vị công chúa thời Trần chưa có chồng, còn nguyên vẹn trinh tiết.

Trong số các du khách vãng cảnh chùa có vua chúa, các tao nhân, mặc khách và những người nổi tiếng trên văn đàn thuở trước. Tại chùa và trong dân gian còn lưu giữ một số bài thơ để vịnh chùa Trinh Tiết, giàu giá trị văn học.

Tháng 11 năm Canh Tuất (1430), vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi) cầm quân đi đánh Bế Khắc Triệu, Nông Đắc Thái ở Châu Thạch Lâm (Cao Bằng ngày nay). Thuyền ngự dừng nơi Kẽm Trống, vua lên núi Trinh Tiết vãng cảnh và để lại bài thơ "Đề chùa Phật Tích", dưới đây xin giới thiệu bản dịch thơ:

Sân chùa lá đỏ đang rơi

Chiều hôm lên núi nghỉ ngơi sao buồn

Rêu phong gạch ngói xanh rờn

Ở bên tượng hồng nay còn bát nhang

Thời bình nay đã bước sang

Lòng người thì vẫn nước làng năm xưa

Thương thay cảnh vật hoang sơ

Nhà Trần công chúa phụng thờ có thiêng

Phò cho một xứ hương thôn

Chấn hưng cơ nghiệp tiền nhân dựng nền

Thời vua Lê, chúa Trịnh, Thái sư Trịnh Kiểm đi đánh Mạc Phúc Nguyên thường qua vùng này, cũng đã sáng tác một bài vịnh chùa Trinh Tiết:

Lên bờ chiều, tới nơi chân núi

Đường đá vịn cây bước bước lên

Mưa móc ướt thân người bái Phật

Đường hoàng pho tượng vị Trinh tiên

Nghe rằng giữ xác hàm rồng nọ

Lánh nạn tu đây dựng cảnh thiền

Thi Hào: Kẽm Trống

Mười lăm thập kỷ người tôn kính

Vì dạ cao kiên tạo dựng nên.

Danh sỹ Bùi Huy Bích khi vãng cảnh chùa để vịnh một bài thơ thắm nỗi buồn man mác:

Núi tên Trinh Tiết năm nào

Mà ngôi chùa ấy ai vào dựng nên

Non ai cây mọc xanh đen

Hát giang lớn nhỏ thuyền chen mái chèo

Trong thôn nói lại vài điều

Tượng đá công chúa tiền triều ở đây

Cầu cho nạn khỏi tai bay

Nén hương thành kính tỏ bày nỗi riêng

Việc đời, đời đổi cảnh thiền

Mái tường đột nát bóng xiên trời chiếu

Vua Minh Mệnh nhà Nguyễn nhân một chuyến tuần du lên vùng biên ải (1833) qua vùng sông Đáy, cảm hứng về một vùng đất còn lưu lại dấu vết thời Hồ chống giặc Minh xâm lược sáng tác bài thơ nhan đề: "Đi thuyền trên sông Hát (sông Đáy) viếng chùa Phật tích" (chùa Trinh Tiết):

Thuở trước nơi đây cảnh chiến trường

Mấy triều mấy độ trải tang thương

Xác thù sông núi còn rơi vãi

Dấu Phật chùa am vẫn khói sương

Thành lũy chỉ vòng nơi xóm bãi

Hơn thua chuyện phiếm các hầu vương

Nghỉ chân cũng muốn lên thăm chút

Há bận biên cương việc khò lường.

Thi hào Nguyễn Du qua chùa sáng tác bài thơ đầy thương cảm về công chúa Bạch Hoa:

Chán đời bụi bặm vào hang núi

Gửi tấm thân tàn một thảo am

Quốc tặc đã đành không giải cứu

Nhân tình đâu nghĩ chuyện đa mang

Gió trắng mát mẻ nguôi trần hận

Hoa cỏ thơm tho cúng Phật đàn

Công chúa triều Trần năm trước đây

Vài vắn nhẩn nhủ khách du quan

Theo mạch nguồn ấy nhưng mang ý nghĩa tôn vinh là bài thơ đề năm 1820 của Tri phủ Nghĩa Hưng Lê Văn Thành:

Một non một nước một người trinh

Một kiếp thiền già cảnh vẫn xinh

Vì mến tiết cao nên có thể

Từ trần hương khói vẫn nguyên lành.

Kẽm Trống - một vùng non nước hữu tình, lung linh huyền tích và âm hưởng thi ca xưa, đã và đang mời gọi du khách xa gần.

T.H

MỘ CỔ AO ĐÌNH

ĐẶNG CÔNG NGA*

Mộ ao đình thuộc thôn Chĩnh Đốn, xã Gia Minh, huyện Gia Viễn, được Bảo tàng Ninh Bình tiến hành khai quật vào khẩn cấp theo tinh thần "chữa cháy", vì mộ đã bị đào bới lộ cả phần nắp, vào đầu năm 2005, theo Quyết định số 150/QĐ/BVHTT, ngày 14/01/2005 của Bộ Văn hoá - Thông tin. Mộ nằm bên trong đê sông Hoàng Long, cách xóm An Ninh, thôn Chĩnh Đốn khoảng 300m về phía Tây Bắc, cách núi Nổ Đổ (ngoài đê) khoảng 300m về phía Nam, cách núi Hang Trâu - nơi có nhiều bia đá các thời, có vết tích sò biển và trầm tích vỏ ốc thuộc văn hoá Hoà Bình - khoảng 1000m về phía Nam. Theo bản đồ hành chính tỉnh Ninh Bình vẽ năm 2004, thì mộ nằm trên toạ độ 20019'1" vĩ Bắc, 105048'7" kinh Đông.

Đây là ngôi mộ song táng, gồm hai cỗ quan quách nằm song song với nhau theo hướng Đông - Tây. Cả hai cỗ quách đều có hình khối hộp chữ nhật, được tạo bởi các tấm gỗ gá lắp

vào nhau, và bọc kín quan tài. Hai cỗ quách đặt cách nhau 0,4m và lệch nhau theo chiều Đông - Tây 0,4m. Kích thước bộ quách phía Nam dài 2,76m, rộng 0,77m, cao 0,73m. Bộ quách phía Bắc: dài 3,02m, rộng 1,32m, cao 1m.

Trong mỗi quách có một quan tài: phía Nam là quan tài làm bằng thân cây khoét lòng, thường gọi là quan tài hình thuyền, phía Bắc là quan tài hình khối hộp chữ nhật, có bệ chân quỳ và được trang trí hoa văn răng cưa, lá đề, cánh sen..., tất cả đều sơn son thếp vàng hết sức tinh xảo. Dưới cùng quan tài là băng hoa văn điểm ngôi phủ quanh chân bệ, tiếp đó là băng hoa văn mây cuốn, lá đề tạo thành từng cụm đối xứng và lặp đi lặp lại. Phía trên là băng hoa văn lá đề gồm 24 lá tất cả, rồi là băng hoa văn cánh sen úp 76 cánh. Trên nữa là một băng cánh sen kép nghiêng, nét đục sâu, cánh bầu mập, gồm 24 cánh, mang phong cách cánh sen thời Trần rõ nét. Toàn bộ quan quách được làm bằng loại gỗ Ngọc Am quý hiếm, loại gỗ có mùi thơm đặc biệt, có thể chống lại sự xâm thực của côn trùng và tồn tại lâu dài trong

* GIÁM ĐỐC BẢO TÀNG NINH BÌNH



Quan tài (Mộ cổ ao đình) - Ảnh: Tác giả

môi trường ẩm ướt.

Bên dưới mộ là nền gạch vuông, mỗi chiều 4m, bao gồm gạch vuông, gạch chữ nhật, gạch vồ, gạch múi bưởi 69 viên gạch đã được đưa về Bảo tàng tỉnh, còn một số bị mủn nát không lấy lên được. Gạch vuông có số lượng nhiều nhất (33 viên), tiếp đến là gạch chữ nhật (29), các loại gạch khác rất ít. Gạch vuông có kích thước mỗi chiều trên dưới 40cm, dày trên dưới 7cm; gạch chữ nhật cũng có kích thước không giống nhau, viên trung bình là 35 x 16,5 x 7,5 (cm); gạch vồ có số đo trung bình một viên là 37,8 x 12,6 x 10,4 (cm). Nói chung, các viên gạch không trang trí hoa văn, độ nung không đều, có viên già, có viên còn non, dễ vỡ. Duy nhất trên một viên gạch chữ nhật có vẽ hình đầu con chim phượng vươn dài, nét vẽ nông nhưng thanh thoát, mang phong cách thời Trần. Bao trùm toàn bộ mộ là một lớp than củi nhằm tăng cường khả năng bảo vệ mộ khỏi bị côn trùng xâm nhập.

Bộ xương trong quan tài thân cây khoét lòng (phía Nam) đã bị mủn, đặc biệt xương chân từ bên dưới đầu gối trở xuống mủn hoàn toàn. Người chết được đặt trong tư thế nằm ngửa, tay

chân duỗi thẳng; tóc dài, dày và bạc; xương nhỏ nhắn, có thể là một phụ nữ, cao khoảng 1,60m. Bộ xương trong quan tài khối hộp chữ nhật cũng bị mủn nát nghiêm trọng, được chôn trong tư thế nằm ngửa, 2 tay úp lên bụng, 2 chân khuỳnh ra hai bên. Xương cốt to, thô, cao khoảng 1,85m, là một người đàn ông to lớn.

Đồ tùy táng rất sơ sài: Trong mộ thân cây khoét rỗng (phía Nam) có 1 hộp gỗ tiện, kích thước nhỏ, một nửa cái chày gỗ và 7 đồng tiền đồng; trong quách mộ kia có một cái đai thờ cũng bằng tiện gỗ.

Về tài liệu chữ viết, trên mặt của viên gạch vồ có 3 chữ Hán nhấn chìm, nhưng 2 chữ đầu và cuối bị mờ hằn, chỉ còn chữ ở giữa, đọc được là chữ phi (bay), viết lối dân gian. Trên cạnh một viên gạch vuông nhấn chìm 3 chữ Hán Hồ uy quân (Đội quân Hồ uy). Chữ Hán ở đây được khắc trên con dấu, rồi ấn vào gạch ghi còn ướt, cho nên chữ được thể hiện quy chuẩn, rõ ràng. Trên các tấm gỗ dùng làm ván lót đáy, quách mộ, cũng có nhiều chữ Hán, được thợ mộc đục trực tiếp vào ở các vị trí 2 đầu hoặc rìa cạnh, nhằm đánh dấu trước sau, phải, trái, trên, dưới để tránh nhầm lẫn khi gá lắp (các chữ "tiền",

"hậu", "tả", "hữu", "hạ"); cùng các chữ đó, còn có chỗ đánh thêm số thứ tự 1, 2, 3, 4 (nhất, nhị, tam, tứ) thật chi tiết, không thể nhầm lẫn được. Các chữ đục trên gỗ rất cầu thả, tùy tiện, to nhỏ, nông sâu, đúng sai "thoải mái", có lẽ là do hoa tay và trình độ chữ Hán của các thợ mộc. Trong 6 đồng tiền tùy táng còn có thể đọc được chữ (đường kính tiền từ 2,2 đến 2,5cm), chữ chỉ có trên một mặt, gồm tiền Khai Nguyên đời vua Đường Huyền Tông - Trung Quốc (713 - 714), tiền Cảnh Hựu đời Tống Nhân Tông - Trung Quốc (1034 - 1038), tiền Hoàng Tống đời Tống Nhân Tông - Trung Quốc (1039), tiền Gia Định đời Tống Lý Tông (1208 - 1224); tiền Nguyên Phong (1078) của vua Tống Nhân Tông (Trung Quốc), gồm 2 đồng. Các đồng tiền này đều viết chữ chân, riêng 1 đồng Nguyên Phong viết lối chữ triện rất khó đọc. Tất cả đều là tiền Trung Quốc từ thế kỷ VIII - XIII.

Nhận xét sơ bộ

1 - Đây là ngôi mộ cổ có cấu trúc tương đối đồ sộ, quan quách cầu kỳ, trang trí hoa văn công phu, tỹ mỹ và tinh xảo. Gỗ để làm quan quách là gỗ Ngọc Am đặc biệt quý hiếm, chỉ vua quan, nhà giàu mới có điều kiện sử dụng cho việc mai táng. Các viên gạch có kích thước to lớn, dày dặn để tăng độ bền vững cho mộ.

2 - Về táng tục, mộ ao đình là mộ song táng, thuộc loại mộ cổ ít gặp trong số những ngôi mộ đã biết; tức 2 người táng cùng một lần và nằm song song cạnh nhau (song táng là trường hợp ít gặp vì ít khi hai vợ chồng cùng chết một lúc). Cổ quan quách người đàn ông đồ sộ và được chế tác, trang trí hoa văn rất cầu kỳ, tinh xảo; quan tài hình hộp chữ nhật, thể hiện địa vị xã hội và táng tục người Việt. Cổ quan quách của người phụ nữ có kích thước nhỏ hơn, không trang trí hoa văn, quan tài hình thuyền, lại nằm thấp hơn về phía chân của quan tài người đàn ông, thể hiện địa vị của người vợ trong gia đình và táng tục theo phong tục người Mường. Trong quan tài người đàn ông có phủ một lớp vôi dày nhằm chống ẩm và khử trùng; thi thể người phụ nữ phủ dày một lớp dầu thơm vừa để khử trùng và cũng để khử mùi; đồ tùy táng rất đơn giản, không có giá trị kinh tế, chứng tỏ lúc còn sống 2 người không coi trọng vật chất và sống theo giáo lý nhà Phật thuộc dòng Trúc Lâm (ngoài tâm ra, mọi thứ đều trống rỗng hư vô).

3 - Về quan hệ và địa vị gia đình, xã hội giữa hai người: đây là 2 vợ chồng, người phụ nữ là vợ chứ không phải là thê, thiếp hay người hầu kẻ ở, và là người Mường, không tham gia công tác xã hội, chồng là người Việt và là một võ tướng cầm đầu đội quân Hồ uy của triều đình. Cả hai người đều chết già, vì tóc người phụ nữ đã bạc.

4 - Về niên đại, căn cứ vào cấu trúc mộ (bệ chân quỳ, chống cũi lợn), hoa văn trang trí (lá đề, cánh sen, đầu chim phượng), dùng than để phủ toàn bộ quan quách, dùng vôi và dầu thơm để phủ lên thi thể; căn cứ danh hiệu Hồ uy quân (đội quân oai hùng như hổ báo - sử sách ghi rằng thời Trần có các đội quân Hồ dục đồ (Lê Tắc: *An Nam chí lược*), Hồ bồn quân (Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*) và Thần sách quân, trong đó có Hồ uy quân (Đặng Xuân Bảng trong *Sử học bị khảo* cho rằng: quân Thần sách thời Trần tồn tại cho đến thời Nguyễn mới đổi làm 5 dinh, trong đó có Hồ uy quân, là nhầm - Đ.C.N); căn cứ vào truyền thuyết trong vùng nói rằng đình Chĩnh Đốn (cách mộ khoảng 300m) thờ một vị tướng đời Trần, và mộ ao đình chính là mộ của vị tướng đó; căn cứ tấm bia đời Thiệu Phong 17 (1357) thời Trần liệt kê tên một số người tiến cúng tiền, ruộng cho chùa hang Chĩnh Đốn, trong đó có người có địa vị xã hội khá cao như Đô đốc thự Đình Sĩ Thái Bạch, chúng tôi cho rằng chủ nhân ngôi mộ ao đình là người thời Trần, thuộc các thế kỷ XIII - XIV,

Như vậy, việc khai quật ngôi mộ cổ ao đình có ý nghĩa rất to lớn, bổ sung hiện vật cho kho Bảo tàng tỉnh ngày thêm phong phú, tạo nên bộ sưu tập Mộ (cùng với các ngôi mộ ở di chỉ Hang Sáo, mộ di chỉ Mán Bạc), cung cấp cho người nghiên cứu và khách tham quan những hiểu biết sâu hơn về vùng đất cổ Ninh Bình.

D.C.N

TÌM HIỂU CÂY THƯỚC TẦM

trong kiến trúc cổ truyền Việt Nam

PGS.TS. TRỊNH CAO TƯỜNG

LTS: Trong việc tu bổ di tích hiện nay, chúng ta thường gặp phải "độ chênh" giữa bản vẽ thiết kế và việc thực thi của người thợ. Sở dĩ có hiện tượng này là vì chúng ta đã bỏ quên "cây thước tằm" truyền thống. Để việc tu bổ di tích được thuận lợi hơn, Tạp chí Di sản văn hoá đã sưu tầm lại bài viết của cố PGS.TS Trịnh Cao Tường in trong tập san Khảo cổ học số 2/1985 để gửi tới bạn đọc.

Đến với bất cứ ngôi nhà nào, dù ở nông thôn hay ở thành thị, được xây dựng theo kỹ thuật cổ truyền, có kết cấu kiểu sườn nhà chịu lực bằng tre gỗ ta đều thấy góc trên các vì của bộ khung nhà một thanh tre dài. Trên cả hai mặt của thanh tre này, có khắc ghè những nét vạch với độ dài ngắn khác nhau. Thanh tre ấy được gọi là "cây thước tằm" hay sào mực hoặc rui mực. "Cái thước tằm hay rui mực đã là sợi chỉ đỏ nối liền tất cả các loại nhà vào một mối... mực thước ghi trên thước tằm rồi, người thợ cả đã có thể hướng dẫn việc làm kèo, cột nhà và đặt những mộng chính xác để dựng nên các căn nhà vững chãi". Cùng với những nhận xét rất chính xác về cây thước tằm như trên, Ngô Huy Quỳnh đã trình bày tóm tắt những nội dung cơ bản của nó. Nhưng nếu, chỉ dừng lại ở sự chỉ dẫn mà ông đã công bố, thì người nghiên cứu còn mất khá nhiều công sức nữa mới có thể tính toán được.

Sau Ngô Huy Quỳnh, người cố gắng sự hiểu

biết về thước tằm nhích thêm một chút nữa là Nguyễn Khắc Tụng. Trong cuốn "Nhà cửa các dân tộc ở Trung du và Bắc bộ Việt Nam", ông đã trình bày hai cách tính của các phường thợ.

Những ai đã có ít nhiều thời gian dành cho thước tằm có thể nhận ra ngay, tác giả đã trình bày chân thật sự mách bảo của người thợ mà không dựa trên cơ sở toán học giản đơn của nó, nên đã có sự "nhầm lẫn" trong khi lập công thức.

Để nghiên cứu kiến trúc đình làng nói riêng và kiến trúc cổ Việt Nam nói chung, chúng ta cần thiết phải tìm hiểu nội dung của thước tằm.

Trong bài viết này chúng tôi xin công bố một phần - phương pháp tính của thước tằm.

Để dựng một cây thước tằm - "bản thiết kế" - của một căn nhà cổ truyền nhưng đơn giản, như Ngô Huy Quỳnh đã nói trong tác phẩm của ông: "người thợ chỉ cần biết chiều cao từ mái hiên xuống mặt nền (trong kỹ thuật xây dựng cổ truyền chiều cao này gọi là giọt nước) và chiều rộng của lòng nhà. Đúng hơn là người thợ chỉ cần được cung cấp hai kích thước cụ thể đó. Nhưng, nếu chỉ có kích thước đó thì công trình được dựng nên sẽ theo ý muốn chủ quan của người thợ mà không đếm xỉa gì đến yêu cầu của chủ nhà. Trước khi dựng "thiết kế" (thước tằm) người thợ cần phải biết "vì nhà" có mấy hàng cột, kiểu "vì" gì, độ dốc của mái, kích thước của hiên... tất cả các dữ kiện đó đều

tham gia vào việc dựng thiết kế.

Bây giờ chúng ta hãy theo dõi công việc lập thiết kế cho một căn nhà có "vì kèo" bốn hàng cột của người thợ cả.

Đầu tiên, người thợ phải có trong tay vật liệu thể hiện thiết kế, đương nhiên không phải là các loại giấy có in sẵn tỉ lệ mà là một thanh tre già, thân tre thẳng, không có dấu hiệu dị biệt trong sinh trưởng như hai mắt tre kề nhau mọc cùng một phía³. Chọn tre xong, người thợ vót cho thanh tre đó nhẵn phẳng.

Sau khi được chủ nhà cho biết ý muốn về hình dáng của "vì", số cột trong mỗi "vì" và độ dốc của mái, người thợ bắt đầu tính số "đòn tay" rải từ nóc ra trước hiên cho thích hợp. Trong kiến trúc cổ truyền Việt Nam, người ta tính độ rộng và độ dốc của mái căn cứ vào số lượng đòn tay, nhưng đơn vị được ghi nhận lại là khoảng cách giữa hai đòn tay gọi là khoảng hoành (hình 1).

Theo quy ước số khoảng hoành được gọi từ nóc xuống cột cái rồi từ cột cái tới cột quân.

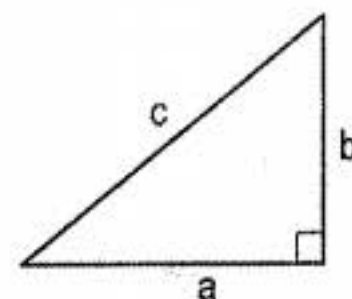
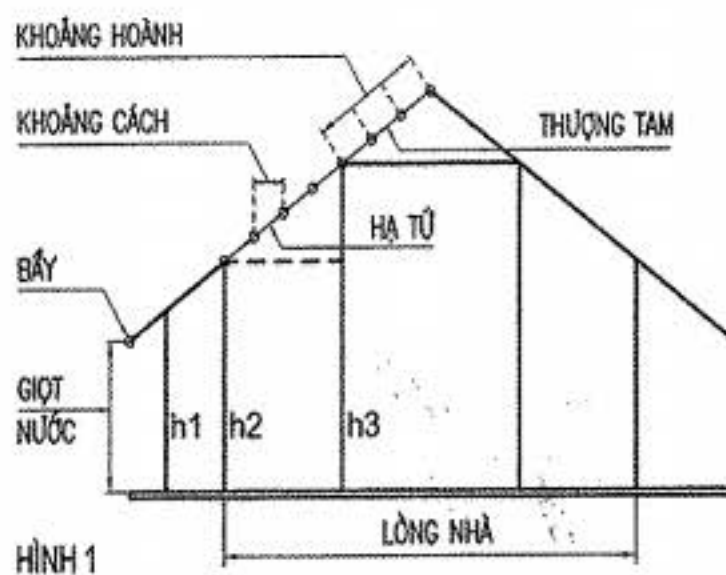
Các ngôi nhà cổ truyền Việt Nam tuyệt đại đa số đều làm bốn kiểu: Thượng tam - hạ tứ (trên 3 - dưới 4); thượng tứ - hạ ngũ (trên 4 - dưới 5); thượng ngũ - hạ ngũ (trên 5 - dưới 5). Chúng tôi muốn giải thích một chút về cách gọi này. Ở kiểu mái thứ nhất, từ xà nóc tới cột cái có ba khoảng hoành, từ cột cái tới cột quân có bốn khoảng hoành. Như thế, hai kiểu vì sau bạn đọc có thể tự hiểu.

Sau khi có trong tay số liệu của các khoảng hoành người thợ cả bắt tay xây dựng một tam giác vuông chuẩn - đây là cái cốt lõi để dựng "thiết kế". Nó là hệ quy chiếu cho mọi kích thước của căn nhà (hình 2).

Đầu tiên cần phải tìm cạnh nằm của tam giác chuẩn bằng cách: đem chiều rộng của lòng nhà (chủ nhà đã cho) chia cho tổng số khoảng hoành ở cả hai chiều mái.

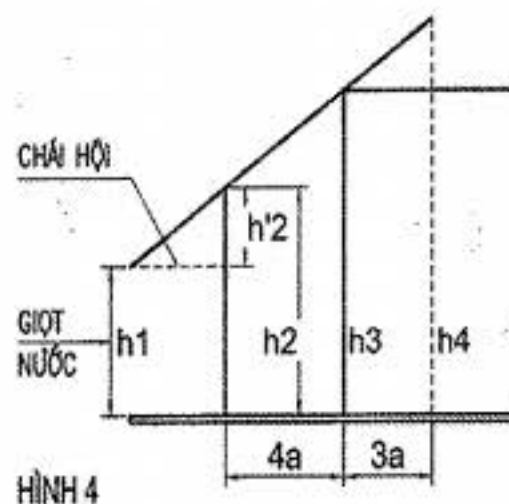
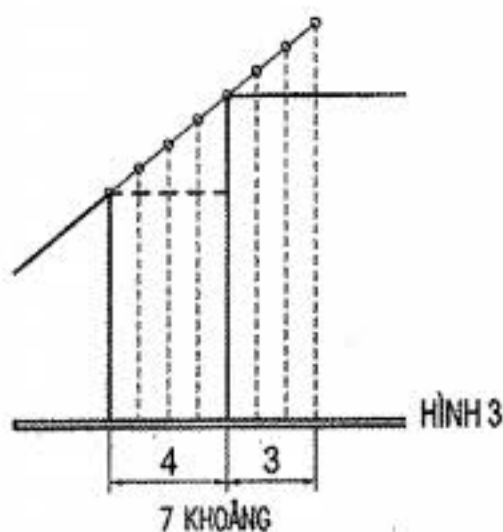
Ở kiểu mái thượng tam - hạ tứ, mỗi bên có 7 khoảng, cả hai mái sẽ là 14 khoảng; kiểu thượng tứ - hạ ngũ là 20 khoảng.

Kết quả của phép chia cung cấp cho người



- a: Khoảng nằm
- b: Khoảng đứng
- c: Khoảng chảy

HÌNH 2



thợ một thước số gọi là khoảng nằm(a).

Ví dụ: Chủ nhà yêu cầu lòng nhà rộng 14 thước ta (lòng nhà là kích thước đo được từ bụng cột quân trước, tới bụng cột quân sau), kiểu thượng tam - hạ tứ, thì khoảng nằm sẽ là:

14 thước: 14 khoảng = 1 thước ta (= 0,40m).

Sau khi có được khoảng nằm, người thợ tìm cạnh đứng của tam giác gọi là khoảng đứng (b) theo quy ước chung các phường thợ thường tính khoảng đứng = 2/3 khoảng nằm.

Với ví dụ trên ta có: khoảng đứng b = 2/3.a = (0,40 x 2): 3 = 0,3m.

Đem nối đầu của cạnh đứng với cạnh nằm của tam giác thì cạnh huyền của tam giác vuông này là khoảng chảy (c). Khoảng chảy cũng chính là khoảng cách giữa hai đòn tay hay là cạnh huyền của tam giác có cạnh đáy là khoảng nằm. Với tam giác chuẩn đã được xác lập đó, người thợ cả bắt đầu tính toán các kích thước cơ bản của vì kèo.

Trước tiên là cần tính khoảng cách giữa các cột.

Theo tam giác chuẩn mỗi đơn vị của khoảng ngang là 1,0 thước (0,40m). Từ cột quân đến cột cái trong ví dụ của chúng ta có bốn khoảng

hoành, thì trên mặt nền cũng là bốn khoảng ngang (hình 3). Do đó, khoảng cách từ tim cột quân tới tim cột cái là:

1 thước x 4 = 4 thước (1,60m)

Từ cột cái tới giữa nóc có ba khoảng, cộng với nửa mái bên ba khoảng nữa thành sáu khoảng. Khoảng cách giữa hai cột cái sẽ là:

1 thước x 6 = 6 thước (2,5m)

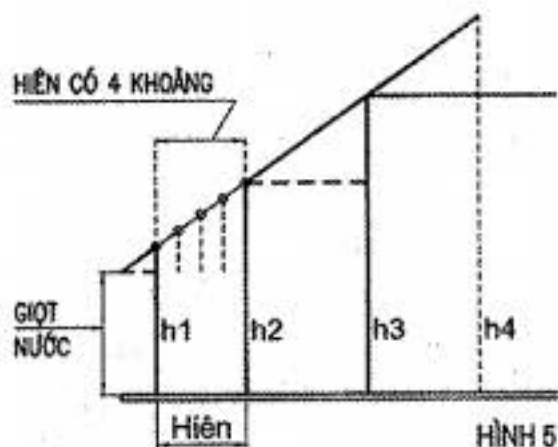
Như vậy, ta đã có đủ số liệu về khoảng cách giữa các cột trong một vì là:

4 thước + 6 thước + 4 thước = 14 thước (5,60m).

Kết quả đã thể hiện đúng với yêu cầu của chủ nhà. Các kích thước trên sẽ được khắc ghi trên mặt bụng của thước tằm từ gốc đến ngọn.

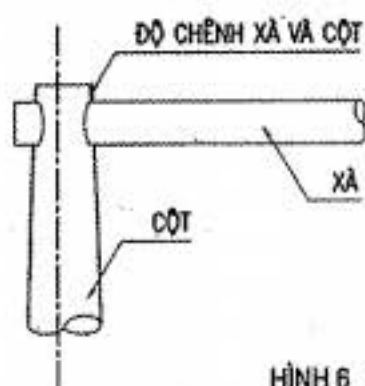
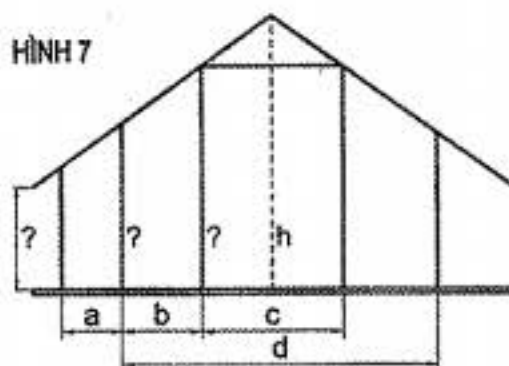
Sau khi tính đến được khoảng cách giữa các cột, người thợ cả tính chiều cao của ngôi nhà, qua các cột trong vì. Đối với vì nhà bốn hàng cột, trên thước tằm thể hiện ba số đo: chiều cao từ xà nóc xuống nền, chiều cao của cột cái, chiều cao của cột quân.

Trước khi bắt tay vào việc tính toán, người thợ cả phải dự liệu sẵn khoảng cách từ tim cột quân ra rìa mái, để căn độ dài của bẫy hoặc cho chính xác.

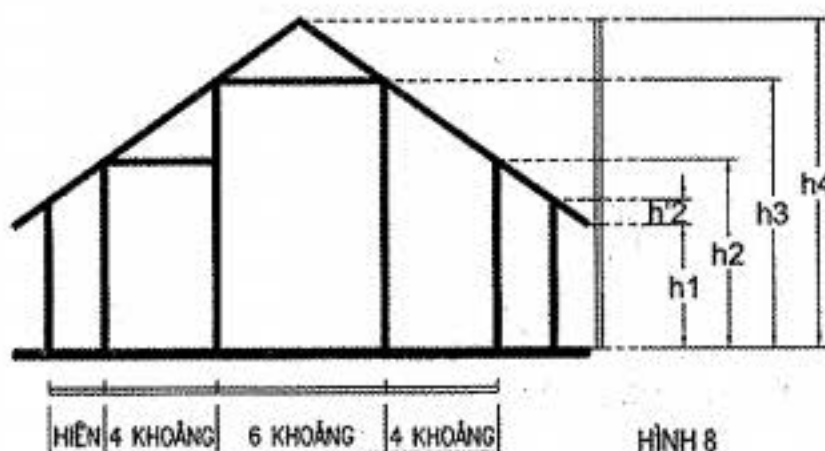


HÌNH 5

HÌNH 7



HÌNH 6



HÌNH 8

Khoảng cách từ tim cột quân ra tới mỏm bầy có một tên gọi riêng là chái hội (tôi lấy ký hiệu là k) (hình 4).

Muốn xác định được chiều cao của cột quân, người thợ cả vẫn tuân thủ theo phương pháp lập tam giác chuẩn. Ở đây, khoảng nằm của tam giác được lấy bằng chính khẩu độ rộng của chái hội (k). Nếu ta lấy một đường vuông giả định từ đầu giọt nước vào cột quân, ta sẽ nhận thấy rằng, đoạn cao cần phải tìm là cạnh đứng của tam giác vuông. Nếu tìm thấy độ cao ấy, cộng với chiều cao của giọt nước mà người chủ đã cho, ta sẽ biết ngay chiều cao của cột quân. Con số mà chúng ta cần tìm hoàn toàn đơn giản bởi phương pháp chuẩn đã cho ta biết nó bằng hai phần ba của cạnh nằm. Trên bản vẽ ta cho nó một ký hiệu là h'_2 thì:

$$h'_2 = 2/3k \text{ (chái hội)}$$

Chiều cao của cột quân (h_2) là:

$$h_2 = h_1 + h'_2 \text{ hay } = h_1 + 2/3 k.$$

Sau khi tìm được chiều cao của cột quân, việc tìm các thông số và chiều cao khác của căn nhà sẽ trở nên rất giản đơn.

Người thợ cả xác định các chiều cao còn lại bằng hai phương pháp. Phần lớn các thợ cả đều truyền lại cho các thế hệ sau bằng phương pháp cổ điển hơi phức tạp một chút. Chính những người nghiên cứu cũng đều được giảng giải theo cách đó. Trong một thời gian dài do chưa tìm hiểu thực nội dung toán của thước tằm, tôi cũng không thể ghi nhớ nổi phương pháp tính toán này. Điều đó, cũng thật dễ hiểu với những sai lầm trong một vài công trình đã được công bố về phép tính của thước tằm.

Ở đây trong lĩnh vực nghiên cứu, chúng tôi xin trình bày cả hai cách tính để cho chúng ta hiểu được nội dung của toán pháp cổ đại trong việc dựng nhà của người xưa.

Chúng ta lại trở về với các khoảng được chia trong lòng nhà. Từ cột quân đến cột cái có bốn khoảng, như vậy trên mặt nền cũng có bốn khoảng như phép tính khoảng cách giữa hai cột mà ta đã biết ở trên.

Muốn tính chiều cao của cột cái người thợ lấy: số khoảng ngang đó nhân với một đơn vị của khoảng đứng trong tam giác chuẩn ta sẽ có công thức:

$$h_3 = h_2 + 4b = h_2 + 4.2/3a$$

$$\text{(vì } b = 2/3a)$$

Cũng theo phương pháp tính đó độ cao của nóc mái sẽ có công thức:

$$h_4 = h_3 + 3b = h_3 + 3.2/3a$$

Như vậy, ta đã có tất cả các kích thước cơ bản để cất cột dựng vì. Các kích thước này sẽ được ghi bằng dấu mã hoá trên mặt bụng của thước tằm.

Ngày nay, những người thợ cả thuộc thế hệ mới đã có điều kiện tiếp xúc với toán học hiện đại họ không cần phải áp dụng công thức của người thợ cả thuộc thế hệ xưa cũ nữa. Họ đã đủ tri thức để nhận được rằng bản chất của thông số kỹ thuật: số khoảng ngang nhân với một đơn vị của khoảng đứng - về thứ hai của các công thức cũng chỉ là phép tính của tam giác chuẩn, tìm phần hơn của cột cái so với cột hiên, cho nên họ nhanh chóng áp dụng ngay một phương pháp tính như đã ứng dụng trong việc tìm độ cao cột quân. Công thức của họ sẽ là:

$$h_3 = h_2 + 2/3.4a$$

$$h_4 = h_3 + 2/3.3a$$

Trong khi a đã được khắc ghi trên mặt bụng của thước tằm rồi. Phương pháp này vừa nhanh, vừa dễ hiểu và đã quy việc tính toán theo một phương pháp đồng nhất.

Trong quá trình tìm hiểu cây thước tằm, chúng tôi lại phát hiện thêm một điều hấp dẫn khác là, không ít người nghiên cứu kiến trúc cổ nắm được các phương pháp tính toán cổ truyền, nhưng lại hoàn toàn không thể tính toán được ở các căn nhà có vì sáu hàng cột (hình 5). Cần chú ý tới một chi tiết là phương pháp tính thước tằm chỉ thể hiện trong các ngôi nhà có bốn hàng cột và sáu hàng cột mà khoảng cách giữa các đòn tay (khoảng chày) từ nóc mái ra hiên bằng nhau. Nhưng trong thực tế xây dựng lại không phải hoàn toàn như thế. Nhiều người thợ để đảm bảo độ bền vững của mái đã đặt các đòn tay ở phần hiên dày hơn - tạo ra khẩu độ của khoảng chày ngắn hơn bên trong. Đương nhiên, như vậy tam giác chuẩn được xây dựng ở phần lòng nhà sẽ không thể áp dụng cho phần hiên để tính cột quân và cột hiên được.

Trong trường hợp này, người thợ cũng áp dụng hai phương pháp tính toán. Đối với phương pháp cổ người ta xây dựng một tam giác chuẩn riêng cho phần hiên.

Lòng nhà, ở đây sẽ được coi là lòng hiên. Số

khoảng được tính bằng số lượng đòn tay ở hiên.

Ví dụ: hàng hiên là 4 thước (1m60) trên có 4 khoảng hoàn thì:

$$a_2 = 4 \text{ thước} : 4 = 1 \text{ thước (0,40m)}$$

$$b_2 = 2/3 a_2 = (2 \times 0,40) : 3$$

Từ tam giác chuẩn này, người thợ mới tính được chiều cao của cột quân h_2 . Những người thợ cả thế hệ mới không áp dụng phương pháp này nữa, sau khi tính được cột hiên từ các thông số chiều cao của giọt nước và chái hội, họ tính h_2 bằng công thức:

$h_2 = h_1 + 2/3$ khoảng cách từ cột quân tới cột hiên.

Với phương pháp tính toán trên, bạn đọc có thể nhận ra ngay sự lẩn lộn của Nguyễn.

Ở trên chúng ta tìm hiểu những điều cơ bản nhất của phương pháp tính toán của thước tằm, chúng tôi mới hé mở đôi điều trong cách nhìn toán học.

Bạn đọc cũng có thể nhận được ngay rằng, tôi chưa cung cấp được đến tay bạn cách đọc thước tằm. Bởi các thông số trên được ghi bằng mã hoá. Cần phải có quá trình làm quen các dấu đó mới đọc được. Một điều nữa cũng cần lưu ý rằng, trên một cây thước tằm không phải chỉ có các thông số kỹ thuật như tôi đã trình bày ở trên, đó chỉ là các thông số kỹ thuật chủ yếu. Một cây thước tằm được người thợ cả cẩn thận nhất làm thì các dấu ghi chống chéo, liền kề vô cùng phức tạp mà chỉ có những người giàu kinh nghiệm nhất mới đọc được. Trên đó, ta có thể biết các chi tiết của lỗ mộng, độ rộng hẹp của mộng cũng như Khắc Tụng mà không cần phải phân tích nữa.

Công thức anh công bố:

$$e = d + 7/10a; g = e + 7/10a;$$

$$h = g + 7/10a.$$

Công thức đúng phải là:

$$e = d + 7/10a; g = e + 7/10b;$$

$$h = g + 7/10 c/2$$

Những chi tiết nhỏ nhất về độ chênh giữa xà và cột (hình 6). Ngày xưa, lối ghi khắc chi tiết này cũng là một hình thức cho người thợ phụ nhỏ có thể tiếp thu được phương pháp dựng nhà, tạo một sự ràng buộc lâu dài giữa thợ phụ và thợ cả. Điều đó, cũng trở thành một trở ngại lớn, khiến cho thước tằm đã trở thành cái huyền bí trước tri thức của những người nghiên cứu cùng thời.

Tôi chưa có ý muốn dành một sự đánh giá cá nhân nào đó về cây thước tằm - bản "thiết kế" - hấp dẫn chúng ta trong bài báo đầu tiên này. Những phần tiếp theo của đề tài sẽ đến tay bạn đọc để bạn có thể tự đánh giá. Điều đó hẳn là sẽ khách quan hơn là sự đánh giá chủ quan của tôi - người đang đam mê đeo đuổi, khám phá nó. Nhưng hãy lượng thứ cho tôi khi tôi muốn bộc lộ ở đây một điều vui mừng rằng: cây thước tằm một công trình toán học ứng dụng trong xây dựng cổ truyền của dân tộc ra đã được khám phá.

Hình vẽ minh họa cuối cùng giúp cho bạn một cái nhìn tổng quát về mối quan hệ giữa thước tằm và các kích thước cơ bản của một vì nhà (hình 8)

T.C.T

Chú thích

1 - Ngô Huy Quỳnh: *Kiến trúc cổ Việt Nam*, Giáo trình giảng dạy.

2 - Nguyễn Khắc Tụng: *Nhà cửa các dân tộc ở Trung du và Bắc bộ Việt Nam*. NXB. Khoa học xã hội, H.1978.

3 - Đây là một trong những điều kiêng kỵ trong việc xây dựng cổ truyền.

4 - Hình 7: Các kích thước được Nguyễn Khắc Tụng quy ước.

TRỊNH CAO TƯỜNG: EXPLORING THE TÁM RULER IN TRADITIONAL VIETNAMESE ARCHITECTURE

Every component of an ancient construction in Vietnam is measured upon a bamboo ruler known as thước tằm, which has been considered as a key tool for making plans as well as elevation of every building. Basing upon the markings, the carpenter is able to calculate the dimensions and sizes of the concerned structure for both construction and repairing. The thước tằm thus reflects the integration of techniques and calculating methods in Vietnamese traditional architecture.

The article shows the importance of using thước tằm in making measurements of traditional dwellings, which were designed from precise formulas. From these formula and methods, every reader will find it easy in learning how to make basic measurements of structures.

ĐỀ TÀI CHẠM KHẮC TRUYỀN THỐNG

CỦA NGƯỜI VIỆT

NGỌC LINH

LTS: Thường xuyên Tạp chí Di sản văn hóa đã có chuyên mục Phổ biến kiến thức gắn với nghề nghiệp. Chuyên mục này được nhiều người trong và ngoài ngành hưởng ứng và yêu cầu Tạp chí đi vào vấn đề này sâu hơn nữa. Ban Biên tập tạp chí xin trả lời bạn đọc rằng: Ngành Di sản văn hóa đã có những sách chuyên khảo, vì thế chúng tôi chỉ dừng ở mức độ phổ cập với những nét cơ bản nhất. Các số xuất bản trước có thể tạm coi như Tạp chí đã giới thiệu về kiến trúc và tượng pháp cổ truyền của dân tộc. Tiếp theo Ban Biên tập sẽ đưa tới bạn đọc những Đề tài chạm khắc truyền thống hiện còn tìm được trên các kiến trúc của tổ tiên để lại. Sau phần này, chúng tôi sẽ đề cập đến những đồ thờ và những vấn đề khác có liên quan...

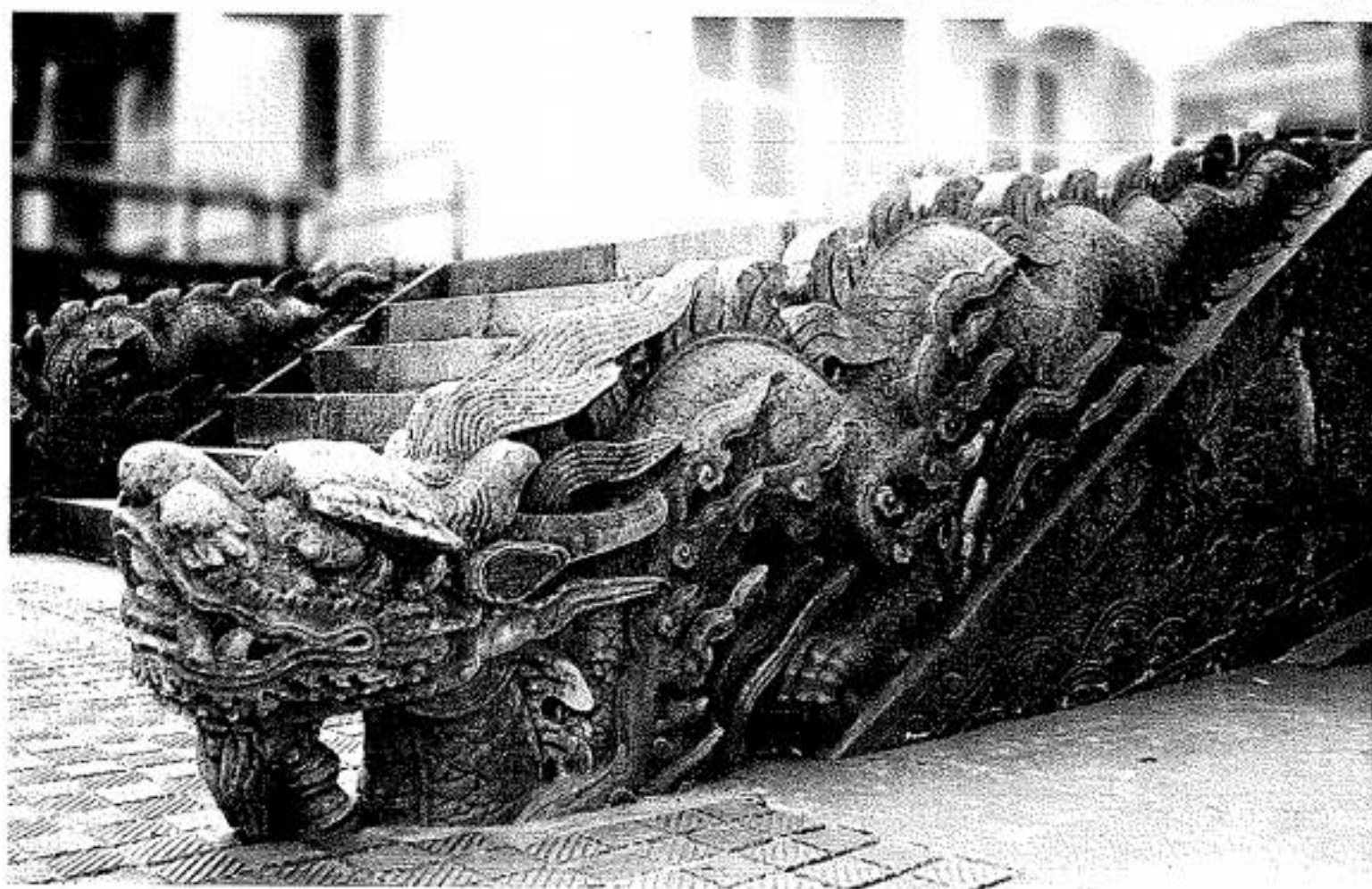
Nghệ thuật chạm khắc gỗ và đá truyền thống của người Việt xưa, nay được nhiều người nghiên cứu trong và ngoài nước đánh giá rất cao. Nền nghệ thuật này đã có một bề dày truyền thống lâu đời, luôn gắn chặt với những thăng trầm của lịch sử và được

thể hiện điêu luyện dưới các hình thức: chạm lộng, chạm bong, nổi chìm. Chúng như những cung bậc thao diễn về tâm tư dân gian theo dòng lịch sử và những biến động của nhân tình, thế thái, để rồi, hội tụ thành những bản sắc, những tinh hoa in dấu tâm hồn Việt. Với đề tài này, chúng tôi sẽ đi từ linh vật hàng xuyên là con rồng tới các linh vật khác, rồi một số "biểu tượng" cơ bản, hình tượng con người...

Về con rồng Việt

Trong những khoảng thời gian Bắc thuộc, chúng ta ít gặp linh vật dưới tư cách hỗ trợ cho kiến trúc và đồ thờ, mà chủ yếu chỉ gặp từ thời Lý về sau. Mở đầu cho cuộc hành hương vào các linh vật mang tư cách đồ thờ là ở chùa Phật Tích (Bắc Ninh) và di chỉ Bách Thảo (Hà Nội). Đó là những rồng ở trên một đế nhiều lớp chạm hình "sóng", là những phượng, lân, rùa, voi, hổ, trâu.

Truyền thuyết thường nói rằng: Người Việt là con cháu của Lạc Long Quân và Âu Cơ, từ đó mà người ta định ninh rồng Việt có gốc vào thời cổ đại. Từ chức năng gắn với nguồn nước, có người còn gán cho nó có gốc gác tự nhiên. Tác giả đó dựa trên âm điệu đồng dạng: Cơn giông,



Rồng đá (Thế kỷ XV) - Thành cổ Hà Nội - Ảnh: MA

dòng sông... để nói rằng nó là sản phẩm bản địa... Trượt trên dòng suy tưởng này, đôi khi người ta còn muốn đẩy rồng lên thành biểu tượng của dân tộc. Cũng có người cực đoan cho rồng là sản phẩm của phong kiến, biểu tượng của vua để rồi dẫn dắt tâm hồn người đọc vào vòng bầy của sự lập luận sai lầm. Đó là một thời. Song, không mấy ai chịu quan tâm tới tận nguồn cội. Thực ra, rồng là sản phẩm chung của nhân loại, mà một trong những nguồn gốc dễ được chấp nhận cho rằng rồng được nảy nở từ vùng Trung Cận Đông, khởi thủy là rắn Mút-x - Hút-x, tức rắn bóng loáng (biểu hiện sự linh thiêng, không thấy ghi lại về kích thước loại rắn này). Con rắn thần đó bò sang phía Tây, dần dần hoá thân thành rồng lửa (có khi ba đầu), phần nhiều hiện thân cho sự ác. Sang phía Đông, nó thường nhập thân với con rắn thiêng của địa phương để thành loại rồng hoặc rắn thần có sức mạnh vô biên mang nhiều điều tốt lành. Đó là rắn Naga nhiều đầu, rắn vĩnh cửu Vasuki của Ấn Độ. Có lẽ ở các nước Nam Á, nó còn hội tụ vào cơ thể mình vài yếu tố về sức mạnh của loài thú gần với nước, mà chủ yếu là voi. Quan niệm voi gần với mưa đã được nhiều nhà dân tộc học dẫn ra từ các

bức bích hoạ, hiện còn được vẽ trên vách đá của người Bô - Si Man của tộc người ở bụi thuộc vùng xích đạo của châu Phi đen. Trên vách đá có nhiều hình, như con cào cào lại là tối tượng thần, con lợn lòi là ác quỷ (bị quây lại). Còn con voi được thể hiện nhìn nghiêng, một đặc điểm là lông trên thân thường chảy thẳng dài xuống dưới cả chân. Các nhà dân tộc học qua điều tra đã nhận ra đó là biểu tượng của mưa. Ở Ấn Độ, con voi cũng thường là hiện thân của nguồn nước, và phần nào chúng ta thấy hình tượng của thủy quái Makara có đầu voi. Nước là gốc của nguồn hạnh phúc nông nghiệp, nên con voi được đề cao mạnh, để trong một trường hợp hoá thân nhân dạng thành một vị thần, hiện thân của thông minh, là thần Ghaneca, đầu voi mình người lực sĩ, con của tối thượng thần Siva (thần nông nghiệp). Vào tới Trung Quốc ít nhất rắn thần chịu hai áp lực: Sự phân hoá xã hội mạnh và yếu tố đồng cỏ Trung Á chi phối, nó trở nên có yếu tố thú và phần nào có nét dữ dội hơn. Tất cả những hình thức nêu trên, trước sau và ít nhiều, đều ảnh hưởng tới tạo hình rồng Việt. Và, rõ ràng hình tượng của con rồng Việt đã phản ánh rõ nét ở một lĩnh vực nào đó về diễn trình phát triển của

lich sử nghệ thuật tạo hình dân tộc.

Rồng được định hình trong tâm thức người Việt từ thời nào, không ai rõ. Bằng hình tượng, chúng ta có nhiều ngờ vực nó xuất hiện từ thời đồ đồng với bóng dáng là đôi cá sấu, được đặt tên là giao long (?) Trong truyền thuyết, thì chỉ một truyện về Âu Cơ và Lạc Long Quân được san định lại vào thời tự chủ, gán Lạc Long Quân với rồng (đặc tính này chỉ xảy ra muộn) còn tích Sơn Tinh Thuỷ Tinh và nhiều tích khác đã không thấy bóng dáng của linh vật này. Vào đời vua Thục, việc xây Loa Thành chỉ gắn với Tiên, Thần, Rùa, Gà trống... Tới tận thời Triệu Quang Phục mới thấy nói có Thần nhân cưỡi rồng từ trên trời xuống. Đây là giai đoạn đạo Phật bắt đầu được nhân dân ta tôn sùng, với Phật phái Vinitaruci gắn gửi tín ngưỡng dân dã, và một biểu hiện cụ thể với sự kiện vua Việt (Vạn Xuân) đã tự nhận là Phật Tử (Hậu Lý Nam Đế). Điều đó đã cho chúng ta nghĩ tới một Phật thoại về Rồng: Do được Phật giảng đạo, nên giác ngộ, Rồng đã biến thành thuyền để đưa Phật đi hoằng dương đạo pháp ở mọi nơi. Như thế một giả thiết được đặt ra là: Rồng đã theo đạo Phật vào đất Việt rồi hội với con rắn, chủ nguồn nước, mà dần thành rồng Việt với chức năng đề cao tôn sùng Phật đạo, từ đó cũng đồng nhất với tôn trọng pháp lực của rồng. Tới thế kỷ X, với Đinh Tiên Hoàng, rồng vẫn chỉ là linh vật hỗ trợ, nằm ngoài con người có quyền năng. Nhưng tới Lê Hoàn thì nó trở thành bản mệnh của vua. Đó là một xu hướng tất yếu, tôn sùng đạo Phật và rồng phần nào đã đồng nhất với nhà vua. Hiện tượng này đạt đỉnh cao ở thời Lý, rồi sau đó, chức năng này nhạt dần để rồng sống chung thuỷ với chủ nhân của nó trong văn hoá xóm làng. Tuy nhiên, do ảnh hưởng Trung Hoa, mà tới thời Lê Sơ, Rồng cũng phân thân lưỡng cực với những quy định riêng (sẽ trình bày sau). Trở lại với Rồng Việt, chúng tôi sẽ tập trung nhiều hơn, vì, rõ ràng số lượng xuất hiện về nó thật phong phú đa dạng, nó có mặt khắp mọi nơi, mọi chỗ và mọi thời từ khi nó xuất hiện. Điều này không phải linh vật nào cũng có được.

1- Rồng thời Lý

Rồng thời Lý xuất hiện khá nhiều nhưng không phổ cập rộng, người ta đã tìm thấy trên những nhang án bệ Phật (ở chùa Phật Tích), trên những cột thờ như hiện vật cổ ở vườn Bách Thảo (Hà Nội) hoặc ở chùa Giạm (Quế Võ, Bắc

Ninh)...

Suy cho cùng những con rồng trong tạo hình thời Lý không phân định thuộc tầng không gian dưới hoặc trên, trong khi đó quan niệm về cuộc đời luôn nghĩ nó được bay lên từ phía dưới vì xuất phát của nó thuộc tư duy nông nghiệp. (Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* khi nói đến rồng thời Lý đều thấy luẩn quẩn tới vua, hoặc chữ Thăng Long - rồng bay từ dưới lên). Về hình thức, rồng thời Lý chỉ có một dạng. Trong giai đoạn này cả chính quyền trung ương lẫn toàn dân đều có ý thức giải Hoa về mặt văn hóa, có nghĩa là đương thời không muốn lệ thuộc vào ý thức được nảy sinh từ dòng văn hóa Trung Hoa và chịu sự chi phối của tư tưởng Nho giáo. Thời Lý, người ta chú ý nhiều đến Phật giáo như muốn củng cố lại giáo điều của quân xâm lược, đồng thời khẳng định tính chất độc lập dân tộc, và người Việt cũng quan tâm nhiều đến dòng trôi chảy của nền văn hóa phương Nam. Chính con rồng là một trong những điển hình về ý thức đó.

Như trên đã nói, có một hình thức rồng là Diêm Vương, đại diện cho thế giới bên dưới đã quy y Phật pháp, nên sự phổ cập của đạo Phật tràn về khắp các miền trên thế giới cũng tạo điều kiện để truyền bá hình tượng con rồng. Trong hoàn cảnh ấy người ta nhận thấy con rồng thời Lý khi gắn với ngôi chùa, nó cũng dễ được đẩy lên thành một hiện thân của nguồn hạnh phúc. Và, khi Phật giáo được tôn sùng, thì như một điều tất yếu, vua nhà Lý sẽ bá chiếm con rồng để người dân tôn sùng rồng thì đồng nhất với tôn sùng vua. Tinh thần nêu trên như một minh chứng cho hình thức con rồng mang nhiều yếu tố phương Nam. Tất nhiên không loại trừ những yếu tố tốt đẹp mà người Việt đã tiếp thu được từ văn hóa phương Bắc qua 1000 năm đô hộ.

(Kỳ sau xem tiếp)

N.L

(Theo tư liệu của Trần Lâm)

TIN TỨC TRONG NGÀNH

100

UNESCO khẳng định không liên quan về chương trình “7 Kỳ quan thế giới mới”

Nhằm tránh những nhầm lẫn đáng tiếc, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) đã khẳng định lại không có mối liên quan nào giữa chương trình Di sản Thế giới của UNESCO với mục đích bảo vệ di sản thế giới, và chương trình “7 Kỳ quan thế giới mới”.

Chương trình này do sáng kiến cá nhân của Ông Bernard Weber, khởi động từ năm 2000 với ý tưởng khuyến khích người dân khắp nơi trên thế giới bầu chọn bảy kỳ quan mới của thế giới.

Mặc dầu UNESCO đã nhiều lần được mời tham gia hỗ trợ dự án, tổ chức này đã quyết định không hợp tác với Ông Bernard Weber.

Mục tiêu và nhiệm vụ của UNESCO là hỗ trợ các quốc gia trong việc nhận diện, bảo vệ và bảo tồn các Di sản Thế giới. Việc đưa ra những giá trị có tính chất tình cảm và tượng trưng về các di sản, và việc đăng ký vào một danh sách mới là chưa đủ. Cần phải xác định các tiêu chí khoa học, thẩm định chất lượng của các ứng cử viên, và thiết lập các khuôn khổ pháp lý và quản lý di sản. Các cơ quan có thẩm quyền có liên quan phải chứng minh sự cam kết của mình đối với những khuôn khổ này, cũng như chịu trách nhiệm giám sát lâu dài việc tình trạng bảo tồn các di sản này. Nhiệm vụ này chỉ là một trong nhiều yêu cầu về kỹ thuật bảo tồn và sự thuyết phục về mặt chính trị. Đồng thời, họ phải có vai trò giáo dục rõ ràng về những giá trị vốn có của các di sản, những mối đe dọa đối với di sản và những gì cần thực hiện để không đánh mất di sản.

UNESCO không có sự so sánh nào giữa chương trình bầu chọn của Ông Bernard Weber và công tác giáo dục và khoa học xuất phát từ việc đăng ký di sản vào Danh sách Di sản thế

giới của UNESCO (đã được cập nhật mới tại phiên họp thứ 31 của ủy ban Di sản Thế giới được tổ chức vào cuối tháng 6, năm 2007 - <http://whc.unesco.org/en/newproperties/>). Danh sách “7 Kỳ quan thế giới mới” sẽ là kết quả của một sáng kiến cá nhân, chỉ phản ánh quan điểm của những người truy cập mạng Internet mà không phải là của toàn thế giới. Sáng kiến này không thể góp phần vào việc bảo tồn các di sản do tập thể công chúng này bầu chọn, xét về ý nghĩa và tính chất bền vững.

NGUYỄN DỨC TĂNG

(Theo: UNESCOPRESS)

Quyển sách đồng ở xã Bắc Lý

Những người xưa thường ghi chép những sự việc quan trọng nhằm truyền lại lâu dài cho đời sau trên vật liệu có độ bền cao, thường là trên đá, đồng. Trên địa bàn tỉnh Hà Nam, bia đá còn lại khá nhiều, nhưng sách đồng mới phát hiện được một quyển.

Sách đồng theo đúng nghĩa là quyển sách xét cả về nội dung và hình thức, ở Việt Nam đến nay đã được biết gồm 9 cuốn. Đó là sách đồng ở đình Mai Phúc (xã Gia Thụy, Gia Lâm, Hà Nội), ở chùa Đậu thôn Gia Phúc (xã Nguyễn Trãi, Thường Tín, Hà Tây), ở đình Đông Lao (Hoài Đức, Hà Tây), ở chùa Láng (phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội) 04 quyển trưng bày ở Bảo tàng huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam và sách đồng do nhân dân thôn Văn An, xã Bắc Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam đang lưu giữ.

Trong 9 sách đồng nêu trên sách ở chùa Láng đã bị mất từ lâu, 8 cuốn sách còn lại thì 6 có niên đại thời Nguyễn, 02 quyển có niên đại thời Hậu Lê, là sách đồng ở thôn Văn An ghi niên đại vào năm Hồng Đức thứ 3 (1472), coi như sớm hơn sách ở đình Đông Lao, Hà Tây làm vào năm Chính Hòa thứ tám (1697) là 215 năm. Như vậy, sách đồng Bắc Lý tạm được coi là cuốn sách bằng đồng được biết có niên đại cổ nhất còn lại đến nay.

Sách gồm 2 tấm đồng khắc chữ Hán, có 4 lỗ thủng tròn ở gáy mỗi tấm để khâu ghép. Tất cả sách (2 tấm đồng) cân nặng 6,5 kg, khổ 45 x 18,5cm, dày 0,5cm.

Mỗi tấm đồng đều khắc chữ ở hai mặt, tổng cộng có 4 trang sách, nhưng không đánh số trang. Trang 1 trang trí hình kỷ hà và hình hoa văn sóng nước ở bốn góc và có dòng chữ khắc chìm ghi niên đại: "Hong Đức tam niên, tam nguyệt, sơ lục nhật" (không hề có dòng nào nói về việc đời sau làm lại). Trang 2 và 3 là phần chính văn "Cầu Không từ ký". Trang 4 trang trí giống như trang 1, điểm trang trí gần chính giữa có 4 chữ đúc nổi "Khâm ban đồng bài", trong ô chữ nhật chêm góc.

Tổng cộng cuốn sách có 527 chữ Hán và 2 chữ Nôm (chữ "Cửa Ngòi"), gồm 23 dòng. Dòng nhiều có 39 chữ, dòng ít có 1 chữ. Không thấy chữ kiêng húy, thêm một minh chứng về chữ ghi trong sách là được làm vào thời vua Lê Thánh Tông. Dạng chữ chân phương khắc chìm, nét chữ chưa bị mờ mòn. Mỗi tấm đồng đều có màu đồng thau sẫm nhưng đều đã xuất hiện những vết rạn chân chim.

Bản dịch nghĩa sách đồng như sau:

Bài ký đến Cầu Không

Hoàng thượng ngự chế rằng: Từng nghe, trừ ác, gây công nghiệp hóa, núi Vũ Ninh tích sáng còn kia. Giúp nước góp nhiều công lao, sông Như Nguyệt dấu thiêng vẫn đó. Công thần hiển hách, đầu mối rõ ràng, Trẫm kính hưởng ơn trời, nối đại thống (tức ngôi vua), chỉ mong bên trong sửa sang nội trị, có muốn đâu hiếu chiến xâm lăng. Thế mà bọn Chiêm Thành ngu xuẩn kia hung hăng ngoài cõi, chúng nhòm sơ hở, ngấm tụ quân ô hợp, chúng kêu đồng bọn, dúi dờ trò cấn trộm. Đã nhiều lần biên thù cấp báo, sao có thể trì hoãn đội quân tiến đánh?

Vào ngày 6 tháng 11 năm Canh Dần (1470), Trẫm thân suất đại quân tiêu trừ Chiêm Thành. Đến ngày 8, thuyền rồng của Trẫm mới dừng lại ở cửa Long Xuyên thuộc địa đầu huyện Nam Xang. Đêm ấy (trẫm) mộng thấy một vị tướng, tay cầm cờ vàng, hai chân (thần) một đứng bên tả ngạn, một đứng bên hữu ngạn sông, xin được theo để hỗ trợ uy vũ, cho tới khi biển yên, sóng lặng mới thôi. Nhân khi tỉnh mộng, mới biết sông này có vị Dực vận linh thần. Bèn sai Lại bộ Thượng thư Nguyễn Như Đổ theo bờ sông này, xem xét sự thực. Trong chốc lát trở

về, tâu rằng đã qua địa đầu Cầu Không, có chợ, có sông, trên sông có một chiếc cầu, giữa cầu có đền thiêng, treo thờ cờ giấy vàng. Bèn sai quan đến đó cầu đảo. Nhân đó lấy chiếc cờ vàng này treo ở thuyền rồng. Thuyền rẽ biển vào sông như đi trên đất liền. Vào cửa Sa Kỳ, ra Tân Ấp, phất cờ này thì biển yên, gió lặng. Phá đồn Thị Nai, đánh thành Đồ Bàn. Trà Toàn bị bắt. Xa giá trăm trở về thắng lợi. Quả là do ứng nghiệm của vị thần này, thực giúp nước công lao hạng nhất. Một ngày tháng 8 năm Tân Mão (1471), ban phép lấy gỗ lim ở Hoan Châu làm cầu, đưa về dựng nên cầu, trên cầu trùng tu đền, lầu đài vàng ngọc huy hoàng, cho lầu đài được hưởng thờ tự. Điển lệ rõ ràng. Bao phong là Thượng đẳng tối linh thần. Tế xuân hàng năm, chuẩn ban nghi thức, công lao tỏ rõ làm khuôn mẫu. Đặc ban tế lễ cho thần, tạo lệ thờ cúng. Các điều đầy đủ sẽ ghi ở phía dưới thuyền lầu dài ức vạn năm không mất. Nay bèn nêu sự tích khắc vào đồng để ghi mãi trên đời vậy!

Kê:

- Một điều: Tế xuân hàng năm, chuẩn ban tiền 20 quan giao phủ, nha lĩnh phát, dân tạo lệ biện lễ. Ngày tế, quan phủ, huyện khâm phụng làm lễ.

- Một điều: Chuẩn cho thôn Quan Đoài xã Văn Xá, thôn Cửa Ngòi xã Tế Xuyên, thôn Kiều Không xã An Triều của huyện Nam Xang phủ Lý Nhân hợp vào đình Cầu Không, ba thôn cùng tế thờ. Cho 30 suất tạo lệ và sai phu.

- Một điều: Chuẩn cho ba thôn trên cùng được thu tiền hương của thương khách bày hàng trên các tòa ở chợ Cầu Không để dùng vào tế tự.

Ngày 6 tháng 3 năm Hồng Đức 3 (1472).

Tuy chỉ có 529 chữ nhưng sách đồng Bắc Lý cung cấp những tư liệu rất có giá trị, văn bản khắc trong sách là lời văn của vua Lý Thánh Tông. Nhà vua đã nói đến lý do đi tiêu phạt Chiêm Thành là "Có muốn đâu hiếu chiến xâm lăng". Về sự kiện này đối chiếu với "Đại Việt sử ký toàn thư", cuốn sử do Ngô Sĩ Liên viết vào nửa cuối thế kỷ XV (có thể sau sách đồng Bắc Lý) thì có sự kiện trùng khớp. Thời gian vua Lê Thánh Tông ban bố lệnh đi đánh Chiêm Thành, sách đồng và *Đại Việt sử ký toàn thư* đều chép ngày 6 tháng 11 Canh Dần (1470), song lộ trình tiến quân thì có sự khác nhau. Sách đồng cho

biết đoàn quân đi đánh Chiêm Thành do Lê Thánh Tông chỉ huy theo đường thủy qua sông Long Xuyên chảy trên đất huyện Lý Nhân rồi ra biển vào cửa Sa Kỳ, ra Tân Ấp rồi công phá đồn Thị Nại, Thành Đồ Bàn của Chiêm Thành. Trận này về cơ bản làm tan rã nước Chiêm.

Trong lần hành quân này theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhà vua "sai Thượng thư Lại bộ Nguyễn Như Đổ tế đến Đình Tiên Hoàng. Phàm đi đường qua đền thờ thần nào cũng sai quan dâng lễ tế để cầu cho quân thắng trận. Nguyễn Như Đổ nguyên quán xã Đại Lán, huyện Thanh Đàm nay là thôn Đại Lam, xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì Hà Nội. Ông đỗ Bảng nhãn khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám, hàm Thiếu bảo có nhiều công lao dưới triều vua Lê Thánh Tông.

Trước khi tiến hành một việc quan trọng, triều đình thường làm lễ tế thần linh mong cầu phù hộ. Trong lần đi đánh Chiêm Thành này, khi đến cửa sông Long Xuyên vua Lê Thánh Tông đã mộng được vị thần bản địa phù hộ và đã cử Nguyễn Như Đổ đi xem xét sự thực. Điều đó chứng tỏ sự linh thiêng của vị Dực vận linh thần ở đền Cầu Không.

Tháng 8 năm Tân Mão (1471) thắng trận trở về, nhà vua nhớ ơn thần đã cho lấy gỗ lim ở Hoan Châu (Thanh Hóa, Nghệ An ngày nay) để mở rộng cầu và trùng tu đền, nên sự tích

thần khắc vào sách đồng, quy định nghi thức tế thần. Cũng qua đây chúng ta được biết dưới thời vua Lê Thánh Tông (và cả trước đó nữa) đã có việc ban sắc phong thần, được biết có niên đại muộn hơn (cuối thế kỷ XVI trở đi).

Qua sách đồng còn cho thấy một kiểu thờ thần độc đáo, đó là đền thờ trên cầu, trong khi những chiếc cầu kiểu này đã biết ở các địa phương khác hiếm có hình thức thờ tự này.

Đối với việc nghiên cứu lịch sử địa phương, sách đồng Bắc Lý cung cấp dữ liệu cho việc xác minh sự ra đời, tồn tại của Cầu Không, chợ Cầu, một số thôn của xã Bắc Lý và Đức Lý (Lý Nhân), có thể khẳng định đến đời vua Lê Thánh Tông đã có tên Nam Xang (tức huyện Lý Nhân hiện nay).

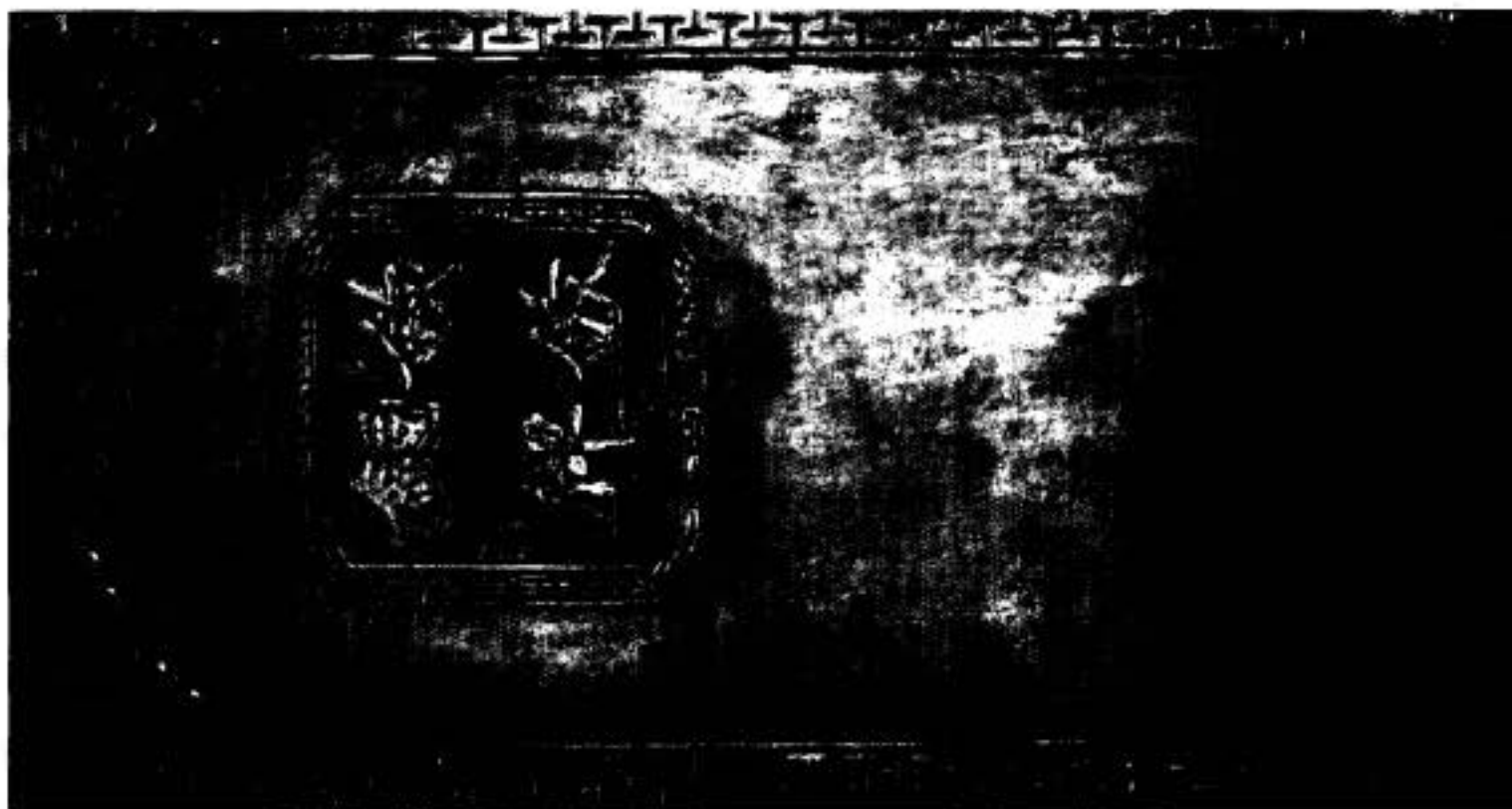
Với những giá trị về lịch sử, mỹ thuật, quyền sách đồng ở xã Bắc Lý cần được bảo vệ, giữ gìn một cách chu đáo

HOÀNG AN

Chú thích:

Ban Biên tập Tạp chí Di sản văn hóa không tham gia ý kiến về nội dung bài ghi trên "sách". Song, nhận thấy ít nhất có 2 vấn đề còn nghi, đó là:

- *Cò thực đây là sách không.*
- *Họa văn ít ỏi trên "sách" không theo mẫu hình phổ biến của thời Lê sơ (thế kỷ XV), mà gần gũi với hình kỷ hà và vân xoắn 4 góc có niên đại từ thế kỷ XVIII về sau - rất mong có sự đóng góp của các nhà nghiên cứu liên quan để chân lý khoa học sớm được sáng tỏ.*



Sách đồng Bắc Lý (bản phục chế) - Ảnh: Đạt Thúc